

2022

Danh mục thuốc

(Danh sách thuốc được bao trả)
California

Molina Dual Options Cal MediConnect Plan Medicare-Medicaid Plan

Gửi tệp danh mục được HPMS phê duyệt 00022276, Phiên bản 7

Ngày cập nhật: **10/15/2021**

Để biết thêm thông tin mới nhất hoặc các câu hỏi khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo số (855) 665-4627, TTY: 711 Monday-Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time hoặc truy cập Molinahealthcare.com/Duals

Molina Dual Options Cal MediConnect Plan Medicare-Medicaid Plan | *Danh sách thuốc được bao trả (Danh mục thuốc) 2022*

Giới thiệu

Tài liệu có tên là *Danh sách thuốc được bao trả* (còn được gọi là *Danh sách thuốc*). Tài liệu này cho quý vị biết thuốc theo toa và thuốc không theo toa và sản phẩm được Molina Dual Options bao trả. Danh sách thuốc cũng cho quý vị biết nếu có bất cứ quy tắc hoặc hạn chế đặc biệt đối với bất kỳ loại thuốc nào được Molina Dual Options bao trả. Các thuật ngữ chính và định nghĩa xuất hiện ở chương cuối cùng trong *Sổ tay thành viên*.

Mục lục

A. Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm.....	3
B. Những câu hỏi thường gặp (FAQ).....	4
B1. Thuốc theo toa nào có trong <i>Danh sách thuốc được bao trả</i> ? (Chúng tôi gọi <i>Danh sách thuốc được bao trả</i> ngắn gọn là “ <i>Danh sách thuốc</i> ”)......	4
B2. <i>Danh sách thuốc</i> có thay đổi không?.....	5
B3. Điều gì sẽ xảy ra khi có thay đổi đối với <i>Danh sách thuốc</i> ?.....	5
B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về bao trả thuốc hoặc có cần thực hiện hành động nào để nhận được một số loại thuốc nhất định hay không?	7
B5. Làm sao tôi biết được thuốc tôi muốn có giới hạn hoặc có cần thực hiện hành động nào để nhận được thuốc hay không?.....	7
B6. Điều gì sẽ xảy ra nếu Molina Dual Options thay đổi quy định về một số loại thuốc (ví dụ: phê duyệt trước (chấp thuận), giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế về liệu pháp từng bước)?.....	8
B7. Làm thế nào quý vị có thể tìm thấy một loại thuốc trong <i>Danh sách thuốc</i> ?	8
B8. Nếu loại thuốc mà tôi muốn sử dụng không có trong <i>Danh sách thuốc</i> thì sao?	8
B9. Nếu tôi là thành viên mới của Molina Dual Options và không thể tìm thấy thuốc của mình trong <i>Danh sách thuốc</i> hoặc gặp vấn đề khi nhận thuốc, tôi cần làm gì?	9
B10. Tôi có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ bao trả cho thuốc của mình hay không?.....	10



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

B11. Tôi có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ như thế nào?.....	10
B12. Mất bao lâu để nhận được trường hợp ngoại lệ?	11
B13. Thuốc gốc là gì?.....	11
B14. Thuốc OTC là gì?.....	11
B15. Molina Dual Options có bao trả các sản phẩm OTC không phải thuốc hay không?.....	11
B16. Đồng thanh toán là gì?	11
B17. Bậc thuốc là gì?	12
C. Tổng quan về <i>Danh sách thuốc được bao trả</i>	13
C1. Thuốc được phân loại theo Tình trạng bệnh	13
D. Chỉ mục Thuốc được Bao trả	129



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

A. Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Đây là danh sách các loại thuốc mà các thành viên có thể nhận được trong Molina Dual Options.

- ❖ Chương trình Medicare-Medicaid Molina Dual Options Cal MediConnect Plan là chương trình chăm sóc sức khỏe có hợp đồng với cả Medicare và Medi-Cal để cung cấp phúc lợi của cả hai chương trình cho người đăng ký.
- ❖ ATTENTION: If you speak English, language assistance services, free of charge, are available to you. Call (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. The call is free.
- ❖ ATTENTION: Si usted habla español, los servicios de asistencia del idioma, sin costo, están disponibles para usted. Llame al (855) 665-4627, servicio TTY al 711, de lunes a viernes, de 8:00 a. m. a 8:00 p. m., hora local. La llamada es gratuita.

إذا كنت تتحدث اللغة العربية، توفر لك خدمات المساعدة اللغوية المجانية. اتصل على (855) 665-4627، لمستخدمي أجهزة الهواتف النصية / أجهزة اتصالات المعاقين: 711، من الاثنين إلى الجمعة، من 8 صباحًا إلى 8 مساءً، بالتوقيت المحلي. هذه المكالمات مجانية.

- ❖ Kung nagsasalita ka ng Tagalog, may maaari kang kuning mga libreng serbisyo ng tulong sa wika. Tumawag sa (855) 665-4627, TTY: 711, Lunes – Biyernes, 8 a.m. hanggang 8 p.m., lokal na oras. Libre ang tawag na ito.
- ❖ Nếu quý vị nói tiếng Việt, có sẵn dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ miễn phí cho quý vị. Hãy gọi (855) 665-4627, TTY: 711, Thứ Hai – Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, giờ địa phương. Cuộc gọi là miễn phí.
- ❖ Եթե ձեր մայրենի լեզուն հայերենն է, ձեզ համար հասանելի են անվճար լեզվի օժանդակության ծառայությունները: Չանգահարե՞ք (855) 665-4627, TTY՝ 711, երկուշաբթիից ուրբաթ 8:00-ից 20:00-ը տեղական ժամանակով: Չանգն անվճար է:
- ❖ ប្រសិនបើអ្នកនិយាយភាសាខ្មែរ សេវាជំនួយផ្នែកភាសាមានផ្តល់ជូនអ្នកដោយឥតគិតថ្លៃ។ សូមទូរសព្ទទៅលេខ (855) 665-4627, TTY: 711 ពីថ្ងៃចន្ទ - សុក្រ ចាប់ពីម៉ោង 8 ព្រឹក ដល់ម៉ោង 8 យប់ ម៉ោងនៅក្នុងស្រុក។ ការហៅទូរសព្ទគឺឥតគិតថ្លៃ។
- ❖ 如果您講中文，可為您提供免費的語言輔助服務。當地時間週一至週五，上午 8 點至下午 8 點，撥打 (855) 665-4627，TTY：711。此為免費電話。
- ❖ اگر فارسی زبان هستید، خدمات کمک زبانی رایگان برای شما فراهم است. از دوشنبه تا جمعه 8 صبح تا 8 شب به وقت محلی با شماره (855) 665-4627، TTY: 711 تماس بگیرید. این تماس رایگان است.
- ❖ 한국어를 구사하시는 경우, 무료 언어 지원 서비스를 이용하실 수 있습니다. 전화 (855) 665-4627번(TTY는 711번) 월~금 오전 8시~오후 8시(현지 시각) 무료 전화입니다.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

- ❖ Если Вы говорите на русском языке, Вы можете бесплатно воспользоваться услугами переводчика. Позвоните по телефону: (855) 665-4627, ТТТ: 711, с понедельника по пятницу с 8:00 до 20:00 по местному времени. Звонок бесплатный.
- ❖ Molina Healthcare tuân thủ luật pháp về quyền dân sự Liên bang hiện hành và không phân biệt về chủng tộc, dân tộc, nguồn gốc quốc gia, tôn giáo, giới tính, độ tuổi, thương tật về thể chất hoặc tinh thần, tình trạng sức khỏe, việc tiếp nhận chăm sóc sức khỏe, lịch sử yêu cầu bảo hiểm, tiền sử y khoa, thông tin di truyền, bằng chứng về khả năng bảo hiểm, vị trí địa lý.
- ❖ Bạn có thể tải tài liệu này miễn phí ở các định dạng khác, chẳng hạn như bản in lớn, chữ nổi hoặc âm thanh. Gọi (855) 665-4627, ТТТ: 711, Thứ Hai - Thứ Sáu, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, giờ địa phương. Cuộc gọi là miễn phí.
- ❖ Để đưa ra yêu cầu nhận tài liệu lâu dài bằng ngôn ngữ khác không phải là tiếng Anh hoặc ở định dạng khác hiện giờ cũng như trong tương lai, vui lòng liên hệ với Dịch vụ thành viên theo số (855) 665-4627, ТТТ: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time.

B. Những câu hỏi thường gặp (FAQ)

Tìm câu trả lời ở mục này cho những câu hỏi quý vị có về *Danh sách thuốc được bao trả* này. Quý vị có thể đọc tất cả những Câu hỏi thường gặp để tìm hiểu thêm hoặc tìm câu hỏi và câu trả lời.

B1. Thuốc theo toa nào có trong *Danh sách thuốc được bao trả*? (Chúng tôi gọi *Danh sách thuốc được bao trả* ngắn gọn là “*Danh sách thuốc*”.)

Thuốc trong Danh sách thuốc là những loại thuốc được Molina Dual Options bao trả. Thuốc có bán ở các nhà thuốc trong mạng lưới của chúng tôi. Một nhà thuốc thuộc mạng lưới của chúng tôi nếu chúng tôi có thỏa thuận với họ để làm việc với chúng tôi và cung cấp cho quý vị các dịch vụ. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là “nhà thuốc trong mạng lưới”.

- Molina Dual Options sẽ bao trả toàn bộ thuốc cần thiết về mặt y tế trong Danh sách thuốc khi:
 - bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác của quý vị cho biết quý vị cần các loại thuốc này để hồi phục hoặc giữ sức khỏe, và
 - quý vị mua thuốc theo toa tại nhà thuốc thuộc mạng lưới Molina Dual Options.
- Trong một số trường hợp, quý vị phải làm điều gì đó trước khi có thể mua thuốc (xem câu hỏi B4 dưới đây).

Quý vị cũng có thể xem danh sách thuốc cập nhật mà chúng tôi bao trả trên trang web của chúng tôi tại MolinaHealthcare.com/Duals hoặc gọi cho Dịch vụ thành viên theo số (855) 665-4627 ТТТ: 711 Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, ТТТ: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

B2. Danh sách thuốc có thay đổi không?

Có, và Molina Dual Options phải tuân theo các quy định của Medicare và Medicaid khi thực hiện thay đổi. Chúng tôi có thể thêm hoặc loại bỏ thuốc trong Danh sách thuốc trong năm.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi quy định về thuốc. Ví dụ, chúng tôi có thể:

- Quyết định yêu cầu hoặc không yêu cầu phê duyệt trước một loại thuốc. (Phê duyệt trước là cho phép từ Molina Dual Options trước khi quý vị có thể nhận thuốc).
- Thêm hoặc thay đổi lượng thuốc quý vị có thể nhận được (gọi là giới hạn số lượng).
- Thêm hoặc thay đổi các giới hạn liều pháp từng bước cho một loại thuốc. (Liều pháp từng bước có nghĩa là quý vị phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi bao trả cho một loại thuốc khác).

Để biết thêm thông tin về các quy tắc thuốc này, hãy tham khảo câu hỏi B4.

Nếu quý vị đang sử dụng thuốc đã được bao trả vào **đầu** năm, thông thường chúng tôi sẽ không loại bỏ hoặc thay đổi bảo hiểm thuốc đó **trong suốt phần còn lại của năm** trừ khi:

- một loại thuốc mới, rẻ hơn sẽ xuất hiện trên thị trường cũng có hiệu quả như là loại thuốc hiện tại trong Danh sách thuốc, **hoặc**
- chúng tôi biết rằng thuốc không an toàn, **hoặc**
- thuốc được loại bỏ khỏi thị trường.

Câu hỏi B3 và B6 dưới đây cung cấp thêm thông tin về những điều sẽ xảy ra khi Danh sách thuốc thay đổi.

- Quý vị luôn có thể kiểm tra Danh sách thuốc cập nhật trực tuyến của Molina Dual Options tại MolinaHealthcare.com/Duals.
- Quý vị cũng có thể gọi Dịch vụ thành viên để kiểm tra Danh sách thuốc hiện tại theo số (855) 665-4627 TTY: 711 Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time.

B3. Điều gì sẽ xảy ra khi có thay đổi đối với Danh sách thuốc?

Một số thay đổi đối với Danh sách thuốc sẽ xảy ra **ngay lập tức**. Ví dụ:

- **Có một loại thuốc gốc mới.** Đôi khi, một loại thuốc gốc mới xuất hiện trên thị trường có hiệu quả tương tự như thuốc chính hiệu hiện tại trên Danh sách thuốc. Trong trường hợp này, chúng tôi có thể loại bỏ thuốc chính hiệu và thêm thuốc gốc mới nhưng chi phí của quý vị đối với thuốc mới vẫn giữ nguyên. Khi chúng tôi



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

thêm thuốc gốc mới, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ lại thuốc chính hiệu trong danh sách nhưng thay đổi quy tắc hoặc giới hạn bao trả của thuốc này.

- Chúng tôi có thể không cho quý vị biết trước khi thực hiện thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện khi thay đổi xảy ra.
- Quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị có thể yêu cầu ngoại lệ từ những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi thông báo cho quý vị cùng với các bước quý vị có thể thực hiện để yêu cầu một trường hợp ngoại lệ. Vui lòng tham khảo câu hỏi B10 để biết thêm thông tin về trường hợp ngoại lệ.
- **Thuốc đã bị loại bỏ khỏi thị trường.** Nếu Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) thông báo rằng thuốc quý vị đang sử dụng không an toàn hoặc nhà sản xuất thuốc đã loại một loại thuốc khỏi thị trường thì chúng tôi sẽ loại bỏ thuốc ra khỏi Danh sách thuốc. Nếu quý vị dùng loại thuốc này, chúng tôi sẽ báo cho quý vị biết. Hãy trao đổi với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác để tìm giải pháp thay thế an toàn cho quý vị.

Chúng tôi có thể thực hiện những thay đổi khác ảnh hưởng đến thuốc mà quý vị sử dụng. Chúng tôi sẽ thông báo trước với quý vị về những thay đổi khác đối với Danh sách thuốc. Những thay đổi này có thể xảy ra khi:

- Tổ chức FDA cung cấp hướng dẫn mới hoặc có hướng dẫn lâm sàng mới về một loại thuốc.
- Chúng tôi bổ sung một loại thuốc gốc *không* phải là thuốc mới trên thị trường và
 - Thay thế thuốc chính hiệu hiện tại trên Danh sách thuốc **hoặc**
 - Thay đổi quy tắc hoặc giới hạn bao trả của thuốc chính hiệu.

Khi những thay đổi này xảy ra, chúng tôi sẽ:

- Thông báo cho quý vị ít nhất 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi trong Danh sách thuốc **hoặc**
- Thông báo quý vị biết và cung cấp cho quý vị thuốc dùng trong 60 ngày sau khi quý vị yêu cầu mua thêm thuốc.

Điều này sẽ cho quý vị thời gian trò chuyện với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định:

- Nếu có một loại thuốc tương tự trong Danh sách thuốc quý vị có thể sử dụng thay thế **hoặc**



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

- Có cần yêu cầu một trường hợp ngoại lệ với những thay đổi này hay không. Để tìm hiểu thêm về trường hợp ngoại lệ, hãy tham khảo câu hỏi B10.

B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về bao trả thuốc hoặc có cần thực hiện hành động nào để nhận được một số loại thuốc nhất định hay không?

Có, một số loại thuốc có quy định hoặc có giới hạn bao trả về lượng thuốc mà quý vị có thể nhận được. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị hoặc một bác sĩ kê toa khác phải làm điều gì đó trước khi quý vị có thể nhận thuốc. Ví dụ:

- **Chấp thuận trước (hoặc phê duyệt trước):** Đối với một số thuốc, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác phải được Molina Dual Options phê duyệt trước khi mua thuốc theo toa. Molina Dual Options có thể không bao trả cho loại thuốc đó nếu quý vị không nhận được sự chấp thuận.
- **Giới hạn số lượng:** Molina Dual Options thỉnh thoảng hạn chế lượng thuốc mà quý vị có thể nhận.
- **Liệu pháp từng bước:** Đôi khi, Molina Dual Options yêu cầu quý vị thực hiện liệu pháp từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ phải dùng thuốc theo một thứ tự nhất định cho tình trạng bệnh của quý vị. Quý vị có thể phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi bao trả một loại thuốc khác. Nếu bác sĩ của quý vị cho rằng loại thuốc đầu tiên không phù hợp với quý vị thì chúng tôi sẽ bao trả loại thuốc thứ hai.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của quý vị có yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung hay không bằng cách xem bảng trên trang 15 - 128. Quý vị cũng có thể tìm Danh sách thuốc trên trang web của chúng tôi tại MolinaHealthcare.com/Duals. Chúng tôi đã đăng các tài liệu trực tuyến giải thích về sự cho phép trước và các hạn chế về liệu pháp từng bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao.

Quý vị có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ từ những giới hạn này. Điều này sẽ cho quý vị thời gian trò chuyện với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Bác sĩ đó có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc tương tự nào trong Danh sách thuốc quý vị có thể sử dụng thay thế hoặc có cần yêu cầu một trường hợp ngoại lệ hay không. Vui lòng tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về trường hợp ngoại lệ.

B5. Làm sao tôi biết được thuốc tôi muốn có giới hạn hoặc có cần thực hiện hành động nào để nhận được thuốc hay không?

Bảng danh sách thuốc trên trang 13 có một cột có tên là “Hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn khi sử dụng”.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

B6. Điều gì sẽ xảy ra nếu Molina Dual Options thay đổi quy định về một số loại thuốc (ví dụ: phê duyệt trước (chấp thuận), giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế về liều pháp từng bước)?

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị nếu chúng tôi thêm hoặc thay đổi chấp thuận trước, giới hạn số lượng và/hoặc giới hạn liều pháp từng bước đối với thuốc. Hãy tham khảo câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về thông báo trước này và các tình huống mà chúng tôi có thể không thông báo cho quý vị biết trước việc thay đổi quy định về thuốc trong Danh sách thuốc.

B7. Làm thế nào quý vị có thể tìm thấy một loại thuốc trong Danh sách thuốc?

Có hai cách để tìm một loại thuốc:

- Quý vị có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái theo tên của thuốc , **hoặc**
- Quý vị có thể tìm kiếm theo tình trạng bệnh.

Để tìm kiếm **theo thứ tự bảng chữ cái**, hãy tham khảo mục Danh mục thuốc được bao trả. Quý vị có thể tìm thấy danh mục trên trang 129.

Để tìm kiếm **theo tình trạng bệnh**, hãy tìm mục có tên là “Danh sách thuốc theo tình trạng bệnh” ở trang 13. Các loại thuốc trong mục này được phân loại thành các nhóm tùy thuộc vào tình trạng bệnh mà sử dụng loại thuốc này để điều trị. Ví dụ, nếu quý vị có tình trạng bệnh về tim, quý vị nên tìm trong nhóm, Beta-blockers. Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy thuốc điều trị tình trạng bệnh về tim.

B8. Nếu loại thuốc mà tôi muốn sử dụng không có trong Danh sách thuốc thì sao?

Nếu quý vị không nhìn thấy thuốc của quý vị trên Danh sách thuốc, hãy gọi Dịch vụ thành viên theo số (855) 665-4627 TTY: 711 Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time và hỏi về thông tin này. Nếu quý vị biết rằng Molina Dual Options sẽ không bao trả loại thuốc đó, quý vị có thể thực hiện một trong những điều sau:

- Hỏi Dịch vụ thành viên về danh sách thuốc tương tự như loại thuốc mà quý vị muốn sử dụng. Sau đó cho bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác xem danh sách này. Bác sĩ đó có thể kê toa một loại thuốc trong Danh sách thuốc có tác dụng tương tự như loại thuốc mà quý vị muốn sử dụng. **Hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu chương trình chăm sóc sức khỏe chấp nhận một trường hợp ngoại lệ để bao trả thuốc của quý vị. Vui lòng tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về trường hợp ngoại lệ.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

B9. Nếu tôi là thành viên mới của Molina Dual Options và không thể tìm thấy thuốc của mình trong Danh sách thuốc hoặc gặp vấn đề khi nhận thuốc, tôi cần làm gì?

Chúng tôi có thể giúp đỡ. Chúng tôi có thể bao trả tạm thời cho quý vị *lượng thuốc đủ dùng* cho 60 ngày trong 90 ngày đầu tiên kể từ khi quý vị là thành viên của Molina Dual Options. Điều này sẽ cho quý vị thời gian trò chuyện với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Bác sĩ đó có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc tương tự nào trong Danh sách thuốc quý vị có thể sử dụng thay thế hoặc có cần yêu cầu một trường hợp ngoại lệ hay không.

Nếu toa thuốc của quý vị được kê cho số ngày ít hơn, chúng tôi sẽ cho phép mua thêm nhiều lần để cung cấp thuốc đủ dùng trong tối đa 60 ngày.

Chúng tôi sẽ bao trả lượng thuốc đủ dùng cho quý vị trong 60 ngày khi:

- quý vị đang sử dụng thuốc không có trong Danh sách thuốc của chúng tôi, **hoặc**
- các quy tắc của chương trình chăm sóc sức khỏe không cho phép quý vị nhận đủ số lượng thuốc mà bác sĩ kê toa của quý vị đã đặt hàng, **hoặc**
- thuốc cần được Molina Dual Options chấp thuận trước, **hoặc**
- quý vị đang sử dụng thuốc là một phần của giới hạn liều pháp từng bước.

Nếu quý vị đang ở trong nhà điều dưỡng hoặc cơ sở chăm sóc sức khỏe dài hạn khác và cần thuốc không có trong Danh sách thuốc hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng nhận được loại thuốc cần thiết, chúng tôi có thể giúp quý vị. Nếu quý vị đã có tham gia chương trình hơn 90 ngày, đang sống trong một cơ sở chăm sóc dài hạn và cần cung cấp thuốc ngay lập tức:

- Chúng tôi sẽ bao trả lượng thuốc đủ dùng cần thiết cho quý vị trong 60 ngày (trừ khi quý vị toa thuốc của quý vị có ít ngày hơn), cho dù quý vị có phải là thành viên mới của Molina Dual Options hay không.
- Phần này bổ sung cho lượng thuốc tạm thời trong 90 ngày đầu tiên kể từ khi quý vị là thành viên của Molina Dual Options.

Chính sách chuyển tiếp

Thành viên mới trong Chương trình có thể đang sử dụng thuốc không nằm trong danh mục thuốc của chúng tôi hoặc phải tuân theo một số hạn chế nhất định, chẳng hạn như phê duyệt trước hoặc liều pháp từng bước. Các thành viên hiện tại cũng có thể bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong danh mục thuốc của chúng tôi từ một năm đến năm tiếp theo. Các thành viên nên trao đổi với bác sĩ của mình để quyết định liệu họ có nên chuyển sang một loại thuốc khác mà chúng tôi bao trả hay yêu cầu một trường hợp danh mục thuốc ngoại lệ để được bao trả cho thuốc đó hay không. Hãy xem Sổ tay thành viên để tìm hiểu thêm về cách yêu cầu một trường hợp ngoại lệ. Vui lòng liên hệ với Dịch vụ thành viên nếu thuốc của quý vị không nằm trong danh mục thuốc của chúng tôi, tuân theo một số hạn chế nhất định, chẳng hạn như phê duyệt trước hoặc liều



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

pháp từng bước, hoặc sẽ không còn nằm trong danh mục thuốc của chúng tôi vào năm tới và quý vị cần giúp chuyển sang một loại thuốc khác mà chúng tôi bao trả hoặc yêu cầu một ngoại lệ về danh mục thuốc.

Trong khoảng thời gian các thành viên trao đổi với bác sĩ của mình để xác định hành động thích hợp, chúng tôi có thể cung cấp tạm thời thuốc không có trong danh mục thuốc nếu những thành viên đó cần phải mua thêm thuốc trong 90 days đầu tiên khi là thành viên mới trong Chương trình của chúng tôi đối với các thuốc Phần D (bậc 1 và 2) và 90 ngày cho thuốc Medi-Cal của quý vị (bậc 3). Nếu quý vị là thành viên hiện tại bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi danh mục thuốc từ một năm sang năm tiếp theo, chúng tôi sẽ cung cấp tạm thời thuốc không thuộc danh mục thuốc nếu quý vị cần phải mua thêm thuốc trong 90 days đầu tiên của năm chương trình mới.

Khi một thành viên đi tới nhà thuốc trong mạng lưới và chúng tôi cung cấp tạm thời một loại thuốc không nằm trong danh mục thuốc của chúng tôi, hoặc có hạn chế hoặc giới hạn bao trả (nhưng được xem là “thuốc Phần D”), chúng tôi sẽ bao trả lượng thuốc đủ dùng trong 60-day (trừ khi thuốc theo toa được kê đơn cho ít ngày hơn). Sau khi chúng tôi bao trả thuốc cung cấp tạm thời đủ dùng trong 60-day, thông thường chúng tôi sẽ không thanh toán cho những loại thuốc này một lần nữa như một phần trong chính sách chuyển tiếp của chúng tôi.

Chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị thông báo bằng văn bản sau khi chúng tôi bao trả thuốc cung cấp tạm thời của quý vị. Thông báo này sẽ giải thích các bước quý vị có thể thực hiện để yêu cầu một trường hợp ngoại lệ và cách làm việc với bác sĩ của quý vị để quyết định xem quý vị có nên chuyển sang sử dụng loại thuốc phù hợp mà chúng tôi bao trả hay không.

B10. Tôi có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ bao trả cho thuốc của mình hay không?

Có. Quý vị có thể yêu cầu Molina Dual Options áp dụng ngoại lệ để bao trả cho một loại thuốc không có trong Danh sách thuốc của chúng tôi.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi quy định về thuốc của quý vị.

- Ví dụ, Molina Dual Options có thể giới hạn lượng thuốc mà chúng tôi bao trả. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi giới hạn và bao trả thêm.
- Ví dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ qua hạn chế liều pháp từng bước hoặc các yêu cầu chấp thuận trước.

B11. Tôi có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ như thế nào?

Để yêu cầu một trường hợp ngoại lệ, hãy gọi cho Dịch vụ thành viên. Dịch vụ thành viên sẽ làm việc với quý vị và nhà cung cấp của quý vị để giúp quý vị yêu cầu một trường hợp ngoại lệ. Quý vị cũng có thể đọc Chương 9, trong *Sổ tay thành viên* để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

B12. Mất bao lâu để nhận được trường hợp ngoại lệ?

Sau khi chúng tôi nhận được một giấy xác nhận từ bác sĩ kê toa của quý vị hỗ trợ yêu cầu về một trường hợp ngoại lệ, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định cho quý vị trong vòng 72 giờ. Bác sĩ kê toa của quý vị có thể gọi tới Molina Dual Options hoặc gửi fax giấy xác nhận hỗ trợ đến (866) 290-1309.

Nếu quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị cho rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nếu quý vị phải đợi 72 giờ để đưa ra quyết định, quý vị có thể yêu cầu một ngoại lệ cấp tốc. Đây là quyết định nhanh hơn. Nếu bác sĩ kê toa của quý vị hỗ trợ yêu cầu của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được tờ khai hỗ trợ từ bác sĩ kê toa của quý vị.

B13. Thuốc gốc là gì?

Thuốc gốc được làm từ cùng các thành phần như thuốc chính hiệu. Thuốc này thường có giá thành thấp hơn thuốc chính hiệu và ít phổ biến hơn. Thuốc gốc được Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) phê duyệt.

Molina Dual Options bao trả cả thuốc chính hiệu và thuốc gốc.

B14. Thuốc OTC là gì?

OTC là viết tắt của “thuốc không theo toa”. Molina Dual Options bao gồm một số loại thuốc OTC khi được nhà cung cấp của quý vị kê toa như là thuốc theo toa.

Quý vị có thể đọc Danh sách thuốc của Molina Dual Options để xem các loại thuốc OTC nào được bao trả.

B15. Molina Dual Options có bao trả các sản phẩm OTC không phải thuốc hay không?

Molina Dual Options bao trả một số sản phẩm OTC không phải thuốc khi sản phẩm này được nhà cung cấp của quý vị kê đơn như là thuốc theo toa.

Các ví dụ về các sản phẩm OTC không phải thuốc bao gồm non-aspirin tab 325mg, cough syp 100/5ml.

Quý vị có thể đọc Danh sách thuốc của Molina Dual Options để xem các sản phẩm OTC không phải thuốc được bao trả.

B16. Đồng thanh toán là gì?

Là thành viên Molina Dual Options, quý vị không có đồng thanh toán cho thuốc theo toa và thuốc OTC miễn là quý vị tuân theo quy tắc của Molina Dual Options.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

Thành viên của Molina Dual Options sống trong nhà điều dưỡng hoặc các cơ sở chăm sóc dài hạn khác sẽ không có đồng thanh toán. Một số thành viên nhận chăm sóc dài hạn trong cộng đồng cũng sẽ không có đồng thanh toán.

B17. Bậc thuốc là gì?

Bậc thuốc là các nhóm thuốc trong Danh sách thuốc của chúng tôi.

- Thuốc bậc 1 là thuốc gốc. Đối với thuốc bậc 1, quý vị không thanh toán gì cả.
- Thuốc bậc 2 là thuốc chính hiệu. Đối với thuốc bậc 2, quý vị không thanh toán gì cả.
- Thuốc bậc 3 là thuốc Rx/Không theo toa (OTC) không thuộc Medicare. Đối với thuốc bậc 3, quý vị không thanh toán gì cả.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

C. Tổng quan về *Danh sách thuốc được bao trả*

Danh sách thuốc được bao trả sau đây cung cấp cho quý vị thông tin về các loại thuốc được Molina Dual Options bao trả. Nếu quý vị gặp khó khăn trong việc tìm thuốc trong danh sách, hãy chuyển sang Danh mục thuốc được bao trả bắt đầu trên trang 129. Chỉ mục này liệt kê tất cả các thuốc được Molina Dual Options bao trả.

Cột đầu tiên của biểu đồ liệt kê tên của thuốc. Thuốc chính hiệu được viết hoa (ví dụ: BYSTOLIC) và thuốc gốc được liệt kê trong chữ thường in nghiêng (ví dụ: metoprolol).

Thông tin trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn khi sử dụng” cho quý vị biết nếu Molina Dual Options có bất kỳ quy tắc nào để bao trả thuốc của quý vị hay không.

Lưu ý: Dấu * bên cạnh một loại thuốc có nghĩa là thuốc không phải là “thuốc Phần D”. Quý vị sẽ không bị yêu cầu chi trả đồng thanh toán cho những loại thuốc này. Những loại thuốc này cũng có những quy định khác về kháng cáo.

- Kháng cáo là cách chính thức để yêu cầu chúng tôi xem xét lại quyết định về bảo hiểm của quý vị và thay đổi quyết định đó nếu quý vị nghĩ chúng tôi đã làm sai. Ví dụ, chúng tôi có thể quyết định rằng loại thuốc mà quý vị muốn không được bao trả hoặc không còn được Medicare hoặc Medi-Cal bao trả.
- Nếu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị không đồng ý với quyết định của chúng tôi, quý vị có thể kháng cáo. Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi Dịch vụ Thành viên theo số (855) 665-4627 TTY: 711 Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Quý vị cũng có thể đọc Chương 9 của *Sổ tay thành viên* để biết cách kháng cáo một quyết định.

C1. Thuốc được phân loại theo Tình trạng bệnh

Các loại thuốc trong mục này được phân loại thành các nhóm tùy thuộc vào tình trạng bệnh mà sử dụng loại thuốc này để điều trị. Ví dụ, nếu quý vị có tình trạng bệnh về tim, quý vị nên tìm trong nhóm, Beta-blockers. Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy thuốc điều trị tình trạng bệnh về tim.

Dưới đây là ý nghĩa của các mã được sử dụng trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn khi sử dụng”:

PA = Prior Authorization (approval) - Phê duyệt trước (chấp thuận): quý vị phải có chấp thuận trước khi quý vị có thể nhận thuốc này.

QL = Quantity Limits - Giới hạn số lượng: lượng thuốc mà chương trình sẽ bao trả.

ST = Step Therapy Criteria - Tiêu chí liệu pháp từng bước: quý vị phải thử một loại thuốc khác trước khi quý vị có thể nhận loại thuốc này.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

NM = Non-Mail Order - Không đặt hàng qua bưu điện: không thể mua thuốc này qua đơn đặt hàng qua bưu điện.

B/D = Thuốc này có thể được bao trả theo Medicare Phần B hoặc D, tùy từng trường hợp.

LA = Limited Access Drug - Thuốc bị hạn chế tiếp cận: loại thuốc này có thể chỉ có ở một số hiệu thuốc nhất định.

(*) = Thuốc không thuộc Phần D, hoặc sản phẩm OTC được Medicaid bao trả.

NDS = Non-Extended Days Supply - Không gia hạn số ngày cung cấp: quý vị sẽ bị giới hạn trong số lượng ngày cung cấp quý vị có thể nhận được.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng liên hệ với Molina Dual Options theo số (855) 665-4627, TTY: 711, Monday – Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập MolinaHealthcare.com/Duals.

MOLINA_CA_CY22_2T_MMP eff 01/01/2022

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
---	---	--

ANALGESICS - DRUGS TO TREAT PAIN AND INFLAMMATION**GOUT - DRUGS TO TREAT GOUT**

<i>allopurinol</i> TABS 100mg, 300mg	\$0(1)	
<i>colchicine</i> TABS .6mg	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days)
<i>colchicine w/ probenecid tab 0.5-500 mg</i>	\$0(1)	
<i>MITIGARE</i> CAPS .6mg	\$0(2)	QL (60 caps / 30 days)
<i>probenecid</i> TABS 500mg	\$0(1)	

MISCELLANEOUS

<i>acetaminophen</i> TABS 325mg	\$0(3)	NM; *
<i>adult aspirin regimen</i> TBEC 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>aspirin</i> CHEW 81mg; TABS 325mg; TBEC 81mg, 325mg	\$0(3)	NM; *
<i>ASPIRIN</i> SUPP 300mg	\$0(3)	NM; *
<i>aspirin adult low dose</i> TBEC 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>aspirin adult low strengt</i> CHEW 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>aspirin low dose</i> CHEW 81mg; TBEC 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp adult aspirin low str</i> CHEW 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp aspirin</i> TABS 325mg; TBEC 81mg, 325mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp aspirin low dose</i> TBEC 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense aspirin</i> CHEW 81mg; TABS 325mg	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense aspirin adult l</i> CHEW 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense aspirin low dos</i> TBEC 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm aspirin</i> CHEW 81mg; TABS 325mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm aspirin ec low dose</i> TBEC 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc aspirin</i> TABS 325mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc aspirin low dose</i> CHEW 81mg; TBEC 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc chewable aspirin low d</i> CHEW 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc enteric aspirin</i> TBEC 325mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm aspirin</i> TABS 325mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm aspirin adult low stre</i> CHEW 81mg; TBEC 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm aspirin enteric coated</i> TBEC 325mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm aspirin low dose</i> CHEW 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm childrens aspirin</i> CHEW 81mg	\$0(3)	NM; *
<i>tri-buffered aspirin</i>	\$0(3)	NM; *

NSAIDS - DRUGS TO TREAT PAIN AND INFLAMMATION

<i>all day pain relief</i> TABS 220mg	\$0(3)	NM; *
---------------------------------------	--------	-------

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>all day relief</i> TABS 220mg	\$0(3)	NM; *
<i>celecoxib</i> CAPS 50mg	\$0(1)	QL (240 caps / 30 days)
<i>celecoxib</i> CAPS 100mg	\$0(1)	QL (120 caps / 30 days)
<i>celecoxib</i> CAPS 200mg	\$0(1)	QL (60 caps / 30 days)
<i>celecoxib</i> CAPS 400mg	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days)
<i>childrens ibuprofen</i> SUSP 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>diclofenac potassium</i> TABS 50mg	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days)
<i>diclofenac sodium</i> TB24 100mg; TBEC 25mg, 50mg, 75mg	\$0(1)	
<i>diflunisal</i> TABS 500mg	\$0(1)	
<i>ec-naproxen</i> TBEC 375mg	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days)
<i>ec-naproxen</i> TBEC 500mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days)
<i>etodolac</i> CAPS 200mg, 300mg; TABS 400mg, 500mg; TB24 400mg, 500mg, 600mg	\$0(1)	
<i>flurbiprofen</i> TABS 100mg	\$0(1)	
<i>gnp childrens ibuprofen</i> SUSP 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>gnp ibuprofen</i> CAPS 200mg; TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp ibuprofen infants</i> SUSP 50mg/1.25ml	\$0(3)	NM; *
<i>gnp ibuprofen junior stre</i> CHEW 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp naproxen</i> TABS 220mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp naproxen sodium</i> CAPS 220mg	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense ibuprofen</i> CAPS 200mg; TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense ibuprofen child</i> SUSP 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense ibuprofen infan</i> SUSP 50mg/1.25ml	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense naproxen sodium</i> TABS 220mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm ibuprofen</i> CAPS 200mg; TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm ibuprofen childrens</i> SUSP 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>hm ibuprofen ib</i> TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm ibuprofen ib/junior st</i> CHEW 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm ibuprofen infants</i> SUSP 50mg/1.25ml	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>hm naproxen sodium</i> CAPS 220mg; TABS 220mg	\$0(3)	NM; *
<i>ibu</i> TABS 600mg, 800mg	\$0(1)	
<i>ibu-200</i> TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>ibuprofen</i> CAPS 200mg; TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>ibuprofen</i> SUSP 100mg/5ml; TABS 400mg, 600mg, 800mg	\$0(1)	
<i>ibuprofen childrens</i> SUSP 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>ibuprofen infants</i> SUSP 50mg/1.25ml	\$0(3)	NM; *
<i>ibuprofen infants drops</i> SUSP 50mg/1.25ml	\$0(3)	NM; *
<i>ibuprofen junior strength</i> CHEW 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>infants ibuprofen</i> SUSP 50mg/1.25ml	\$0(3)	NM; *
<i>meloxicam</i> TABS 7.5mg, 15mg	\$0(1)	
<i>nabumetone</i> TABS 500mg, 750mg	\$0(1)	
<i>naproxen</i> TABS 250mg, 375mg, 500mg	\$0(1)	
<i>naproxen</i> TBEC 375mg	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days)
<i>naproxen</i> TBEC 500mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days)
<i>naproxen sodium</i> CAPS 220mg; TABS 220mg	\$0(3)	NM; *
<i>naproxen sodium</i> TABS 275mg, 550mg	\$0(1)	
<i>piroxicam</i> CAPS 10mg, 20mg	\$0(1)	
<i>qc childrens ibuprofen</i> SUSP 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>qc ibuprofen</i> TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc ibuprofen ib</i> TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc naproxen sodium</i> TABS 220mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm childrens ibuprofen</i> SUSP 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>sm ibuprofen</i> CAPS 200mg; TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm ibuprofen ib</i> CHEW 100mg; TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm infants ibuprofen</i> SUSP 50mg/1.25ml	\$0(3)	NM; *
<i>sm naproxen sodium</i> TABS 220mg	\$0(3)	NM; *
<i>sulindac</i> TABS 150mg, 200mg	\$0(1)	
OPIOID ANALGESICS, LONG-ACTING		
<i>buprenorphine</i> PTWK 5mcg/hr, 7.5mcg/hr, 10mcg/hr, 15mcg/hr, 20mcg/hr	\$0(1)	QL (4 patches / 28 days), PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>fentanyl</i> PT72 12mcg/hr, 25mcg/hr, 50mcg/hr, 75mcg/hr, 100mcg/hr	\$0(1)	QL (10 patches / 30 days), PA
<i>hydrocodone bitartrate</i> T24A 20mg, 30mg, 40mg, 60mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>hydrocodone bitartrate</i> T24A 80mg, 100mg, 120mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days), PA
HYSINGLA ER T24A 20mg, 30mg, 40mg, 60mg, 80mg, 100mg, 120mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>methadone hcl</i> SOLN 5mg/5ml, 10mg/5ml	\$0(1)	QL (450 mL / 30 days), PA
<i>methadone hcl</i> TABS 5mg, 10mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>methadone hydrochloride i</i> CONC 10mg/ml	\$0(1)	QL (90 mL / 30 days), PA
<i>morphine sulfate</i> TBCR 15mg, 30mg, 60mg, 100mg, 200mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days), PA
OXYCONTIN T12A 10mg, 15mg, 20mg, 30mg, 40mg, 60mg, 80mg	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>OPIOID ANALGESICS, SHORT-ACTING</i>		
<i>acetaminophen w/ codeine soln</i> 120-12 mg/5ml	\$0(1)	QL (2700 mL / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-15 mg	\$0(1)	QL (400 tabs / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-30 mg	\$0(1)	QL (360 tabs / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-60 mg	\$0(1)	QL (180 tabs / 30 days)
<i>butorphanol tartrate</i> SOLN 1mg/ml, 2mg/ml	\$0(2)	
<i>endocet tab</i> 2.5-325mg	\$0(1)	QL (360 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 5-325mg	\$0(1)	QL (360 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 7.5-325mg	\$0(1)	QL (240 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 10-325mg	\$0(1)	QL (180 tabs / 30 days)
<i>fentanyl citrate</i> LPOP 200mcg	\$0(1)	QL (120 lozenges / 30 days), PA
<i>fentanyl citrate</i> LPOP 400mcg, 600mcg, 800mcg, 1200mcg, 1600mcg	\$0(2)	NDS, QL (120 lozenges / 30 days), PA
<i>hydrocodone-acetaminophen soln</i> 7.5-325 mg/15ml	\$0(1)	QL (2700 mL / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 5-325 mg	\$0(1)	QL (240 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 7.5-325 mg	\$0(1)	QL (180 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 10-325 mg	\$0(1)	QL (180 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>hydrocodone-ibuprofen tab 7.5-200 mg</i>	\$0(1)	QL (150 tabs / 30 days)
<i>hydromorphone hcl LIQD 1mg/ml</i>	\$0(1)	QL (600 mL / 30 days)
<i>hydromorphone hcl TABS 2mg, 4mg, 8mg</i>	\$0(1)	QL (180 tabs / 30 days)
<i>morphine sulfate SOLN 1mg/ml, 4mg/ml, 8mg/ml, 10mg/ml</i>	\$0(2)	B/D
<i>MORPHINE SULFATE SOLN 2mg/ml, 4mg/ml, 5mg/ml, 8mg/ml, 10mg/ml</i>	\$0(2)	B/D
<i>morphine sulfate SOLN 10mg/5ml, 20mg/5ml</i>	\$0(1)	QL (900 mL / 30 days)
<i>morphine sulfate SOLN 100mg/5ml</i>	\$0(1)	QL (180 mL / 30 days)
<i>morphine sulfate TABS 15mg, 30mg</i>	\$0(1)	QL (180 tabs / 30 days)
<i>nalbuphine hcl SOLN 10mg/ml, 20mg/ml</i>	\$0(2)	
<i>oxycodone hcl CAPS 5mg</i>	\$0(1)	QL (180 caps / 30 days)
<i>oxycodone hcl CONC 100mg/5ml</i>	\$0(1)	QL (180 mL / 30 days)
<i>oxycodone hcl SOLN 5mg/5ml</i>	\$0(1)	QL (900 mL / 30 days)
<i>oxycodone hcl TABS 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 30mg</i>	\$0(1)	QL (180 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 2.5-325 mg</i>	\$0(1)	QL (360 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 5-325 mg</i>	\$0(1)	QL (360 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 7.5-325 mg</i>	\$0(1)	QL (240 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 10-325 mg</i>	\$0(1)	QL (180 tabs / 30 days)
<i>tramadol hcl TABS 50mg</i>	\$0(1)	QL (240 tabs / 30 days)
<i>tramadol-acetaminophen tab 37.5-325 mg</i>	\$0(1)	QL (240 tabs / 30 days)

ANESTHETICS - DRUGS FOR NUMBING

LOCAL ANESTHETICS

<i>lidocaine hcl (local anesth.) SOLN .5%, 1%, 1.5%, 2%</i>	\$0(1)	B/D
---	--------	-----

ANTI-INFECTIVES - DRUGS TO TREAT INFECTIONS

ANTI-INFECTIVES - MISCELLANEOUS

<i>albendazole TABS 200mg</i>	\$0(2)	NDS
<i>amikacin sulfate SOLN 1gm/4ml, 500mg/2ml</i>	\$0(1)	
<i>atovaquone SUSP 750mg/5ml</i>	\$0(1)	
<i>aztreonam SOLR 1gm, 2gm</i>	\$0(1)	
<i>CAYSTON SOLR 75mg</i>	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
<i>clindamycin hcl CAPS 75mg, 150mg, 300mg</i>	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>clindamycin palmitate hydrochloride</i> SOLR 75mg/5ml	\$0(1)	
<i>clindamycin phosphate</i> SOLN 300mg/2ml, 600mg/4ml, 900mg/6ml, 9000mg/60ml	\$0(1)	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln</i> 300 mg/50ml	\$0(1)	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln</i> 600 mg/50ml	\$0(1)	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln</i> 900 mg/50ml	\$0(1)	
CLINDMYC/NAC INJ 300/50ML	\$0(2)	
CLINDMYC/NAC INJ 600/50ML	\$0(2)	
CLINDMYC/NAC INJ 900/50ML	\$0(2)	
<i>colistimethate sodium</i> SOLR 150mg	\$0(1)	
<i>dapsone</i> TABS 25mg, 100mg	\$0(1)	
DAPTOMYCIN SOLR 350mg	\$0(2)	NDS
<i>daptomycin</i> SOLR 350mg, 500mg	\$0(2)	NDS
EMVERM CHEW 100mg	\$0(2)	NDS, QL (12 tabs / year)
<i>ertapenem sodium</i> SOLR 1gm	\$0(1)	
<i>gentamicin in saline inj 0.8 mg/ml</i>	\$0(1)	
<i>gentamicin in saline inj 1 mg/ml</i>	\$0(1)	
<i>gentamicin in saline inj 1.2 mg/ml</i>	\$0(1)	
<i>gentamicin in saline inj 1.6 mg/ml</i>	\$0(1)	
<i>gentamicin in saline inj 2 mg/ml</i>	\$0(1)	
<i>gentamicin sulfate</i> SOLN 10mg/ml, 40mg/ml	\$0(1)	
<i>imipenem-cilastatin intravenous for soln 250 mg</i>	\$0(1)	
<i>imipenem-cilastatin intravenous for soln 500 mg</i>	\$0(1)	
<i>ivermectin</i> TABS 3mg	\$0(1)	
<i>linezolid</i> SOLN 600mg/300ml	\$0(1)	
<i>linezolid</i> SUSR 100mg/5ml	\$0(2)	NDS, QL (1800 mL / 30 days)
<i>linezolid</i> TABS 600mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>linezolid in sodium chloride iv soln 600 mg/300ml-0.9%</i>	\$0(1)	
<i>meropenem</i> SOLR 1gm, 500mg	\$0(1)	
<i>methenamine hippurate</i> TABS 1gm	\$0(1)	
<i>metronidazole</i> TABS 250mg, 500mg	\$0(1)	
<i>metronidazole in nacl 0.79% iv soln</i> 500 mg/100ml	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>neomycin sulfate</i> TABS 500mg	\$0(1)	
<i>nitazoxanide</i> TABS 500mg	\$0(2)	NDS, QL (6 tabs / 30 days)
<i>nitrofurantoin macrocrystal</i> CAPS 50mg, 100mg	\$0(2)	
<i>nitrofurantoin monohyd macro</i> CAPS 100mg	\$0(2)	
<i>paromomycin sulfate</i> CAPS 250mg	\$0(1)	
<i>pentamidine isethionate inh</i> SOLR 300mg	\$0(1)	B/D
<i>pentamidine isethionate inj</i> SOLR 300mg	\$0(1)	
<i>praziquantel</i> TABS 600mg	\$0(1)	
<i>reeses pinworm medicine</i> SUSP 144mg/ml	\$0(3)	NM; *
SIVEXTRO SOLR 200mg; TABS 200mg	\$0(2)	NDS
<i>streptomycin sulfate</i> SOLR 1gm	\$0(1)	
SULFADIAZINE TABS 500mg	\$0(2)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim iv soln</i> 400-80 mg/5ml	\$0(1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim susp</i> 200-40 mg/5ml	\$0(1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab</i> 400-80 mg	\$0(1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab</i> 800-160 mg	\$0(1)	
SYNERCID INJ 500MG	\$0(2)	NDS
<i>tobramycin</i> NEBU 300mg/5ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
<i>tobramycin sulfate</i> SOLN 1.2gm/30ml, 10mg/ml, 40mg/ml, 80mg/2ml	\$0(1)	
<i>trimethoprim</i> TABS 100mg	\$0(1)	
<i>vancomycin hcl</i> CAPS 125mg	\$0(1)	QL (80 caps / 180 days)
<i>vancomycin hcl</i> CAPS 250mg	\$0(1)	QL (160 caps / 180 days)
<i>vancomycin hcl</i> SOLR 1gm, 5gm, 10gm, 500mg, 750mg	\$0(1)	
VANCOMYCIN INJ 1 GM	\$0(2)	
VANCOMYCIN INJ 500MG	\$0(2)	
VANCOMYCIN INJ 750MG	\$0(2)	
ANTIFUNGALS - DRUGS TO TREAT FUNGAL INFECTIONS		
ABELCET SUSP 5mg/ml	\$0(2)	B/D
AMBISOME SUSR 50mg	\$0(2)	NDS, B/D
<i>amphotericin b</i> SOLR 50mg	\$0(1)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>caspofungin acetate</i> SOLR 50mg, 70mg	\$0(1)	
<i>fluconazole</i> SUSR 10mg/ml, 40mg/ml; TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg	\$0(1)	
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj</i> 200 mg/100ml	\$0(1)	
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj</i> 400 mg/200ml	\$0(1)	
<i>flucytosine</i> CAPS 250mg, 500mg	\$0(2)	NDS, PA
<i>griseofulvin microsize</i> SUSP 125mg/5ml; TABS 500mg	\$0(1)	
<i>griseofulvin ultramicrosize</i> TABS 125mg, 250mg	\$0(1)	
<i>itraconazole</i> CAPS 100mg	\$0(1)	PA
<i>ketoconazole</i> TABS 200mg	\$0(1)	PA
<i>miconazole sodium</i> SOLR 50mg, 100mg	\$0(2)	NDS
NOXAFIL SUSP 40mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (630 mL / 30 days), PA
<i>nystatin</i> TABS 500000unit	\$0(1)	
<i>posaconazole</i> TBEC 100mg	\$0(2)	NDS, QL (93 tabs / 30 days), PA
<i>terbinafine hcl</i> TABS 250mg	\$0(1)	QL (90 tabs / year)
<i>voriconazole</i> SOLR 200mg; SUSR 40mg/ml	\$0(2)	NDS, PA
<i>voriconazole</i> TABS 50mg	\$0(1)	QL (480 tabs / 30 days), PA
<i>voriconazole</i> TABS 200mg	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days), PA
ANTIMALARIALS - DRUGS TO TREAT MALARIA		
<i>atovaquone-proguanil hcl tab</i> 62.5-25 mg	\$0(1)	
<i>atovaquone-proguanil hcl tab</i> 250-100 mg	\$0(1)	
<i>chloroquine phosphate</i> TABS 250mg, 500mg	\$0(1)	
COARTEM TAB 20-120MG	\$0(2)	
<i>mefloquine hcl</i> TABS 250mg	\$0(1)	
<i>primaquine phosphate</i> TABS 26.3mg	\$0(1)	
PRIMAQUINE PHOSPHATE TABS 26.3mg	\$0(2)	
<i>quinine sulfate</i> CAPS 324mg	\$0(1)	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
---	---	--

**ANTIRETROVIRAL AGENTS - DRUGS TO SUPPRESS HIV/AIDS
INFECTION**

<i>abacavir sulfate</i> SOLN 20mg/ml; TABS 300mg	\$0(1)	
APTIVUS CAPS 250mg	\$0(2)	NDS
<i>atazanavir sulfate</i> CAPS 150mg, 200mg, 300mg	\$0(1)	
EDURANT TABS 25mg	\$0(2)	NDS
<i>efavirenz</i> CAPS 50mg, 200mg; TABS 600mg	\$0(1)	
<i>emtricitabine</i> CAPS 200mg	\$0(1)	
EMTRIVA SOLN 10mg/ml	\$0(2)	
<i>etravirine</i> TABS 100mg, 200mg	\$0(2)	NDS
<i>fosamprenavir calcium</i> TABS 700mg	\$0(2)	NDS
FUZEON SOLR 90mg	\$0(2)	NDS
INTELENCE TABS 25mg	\$0(2)	
INVIRASE TABS 500mg	\$0(2)	NDS
ISENTRESS CHEW 25mg; PACK 100mg	\$0(2)	
ISENTRESS CHEW 100mg; TABS 400mg	\$0(2)	NDS
ISENTRESS HD TABS 600mg	\$0(2)	NDS
<i>lamivudine</i> SOLN 10mg/ml; TABS 150mg, 300mg	\$0(1)	
LEXIVA SUSP 50mg/ml	\$0(2)	
<i>nevirapine</i> SUSP 50mg/5ml; TABS 200mg; TB24 100mg, 400mg	\$0(1)	
NORVIR PACK 100mg; SOLN 80mg/ml	\$0(2)	
PIFELTRO TABS 100mg	\$0(2)	NDS
PREZISTA SUSP 100mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (400 mL / 30 days)
PREZISTA TABS 75mg	\$0(2)	QL (480 tabs / 30 days)
PREZISTA TABS 150mg	\$0(2)	NDS, QL (240 tabs / 30 days)
PREZISTA TABS 600mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
PREZISTA TABS 800mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
REYATAZ PACK 50mg	\$0(2)	NDS
<i>ritonavir</i> TABS 100mg	\$0(1)	
RUKOBIA TB12 600mg	\$0(2)	NDS
SELZENTRY SOLN 20mg/ml; TABS 75mg, 150mg, 300mg	\$0(2)	NDS
SELZENTRY TABS 25mg	\$0(2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i> TABS 300mg	\$0(1)	
TIVICAY TABS 10mg	\$0(2)	
TIVICAY TABS 25mg, 50mg	\$0(2)	NDS
TIVICAY PD TBSO 5mg	\$0(2)	
TROGARZO SOLN 200mg/1.33ml	\$0(2)	NDS, LA
TYBOST TABS 150mg	\$0(2)	
VIRACEPT TABS 250mg, 625mg	\$0(2)	NDS
VIREAD POWD 40mg/gm; TABS 150mg, 200mg, 250mg	\$0(2)	NDS
<i>zidovudine</i> CAPS 100mg; SYRP 50mg/5ml; TABS 300mg	\$0(1)	
ANTIRETROVIRAL COMBINATION AGENTS - DRUGS TO SUPPRESS HIV/AIDS INFECTION		
<i>abacavir sulfate-lamivudine tab</i> 600-300 mg	\$0(1)	
<i>abacavir sulfate-lamivudine-zidovudine tab</i> 300-150-300 mg	\$0(2)	NDS
BIKTARVY TAB	\$0(2)	NDS
CIMDUO TAB 300-300	\$0(2)	NDS
COMPLERA TAB	\$0(2)	NDS
DELSTRIGO TAB	\$0(2)	NDS
DESCOVY TAB 200/25MG	\$0(2)	NDS
DOVATO TAB 50-300MG	\$0(2)	NDS
<i>efavirenz-emtricitabine-tenofovir df tab</i> 600-200-300 mg	\$0(2)	NDS
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab</i> 400-300-300 mg	\$0(2)	NDS
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab</i> 600-300-300 mg	\$0(2)	NDS
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab</i> 100-150 mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab</i> 133-200 mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab</i> 167-250 mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab</i> 200-300 mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
EVOTAZ TAB 300-150	\$0(2)	NDS
GENVOYA TAB	\$0(2)	NDS
JULUCA TAB 50-25MG	\$0(2)	NDS
<i>lamivudine-zidovudine tab</i> 150-300 mg	\$0(1)	
<i>lopinavir-ritonavir soln</i> 400-100 mg/5ml (80-20 mg/ml)	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>lopinavir-ritonavir tab 100-25 mg</i>	\$0(1)	
<i>lopinavir-ritonavir tab 200-50 mg</i>	\$0(2)	NDS
ODEFSEY TAB	\$0(2)	NDS
PREZCOBIX TAB 800-150	\$0(2)	NDS
STRIBILD TAB	\$0(2)	NDS
SYMTUZA TAB	\$0(2)	NDS
TEMIXYS TAB 300-300	\$0(2)	NDS
TRIUMEQ TAB	\$0(2)	NDS
ANTITUBERCULAR AGENTS - DRUGS TO TREAT TUBERCULOSIS		
<i>cycloserine CAPS 250mg</i>	\$0(2)	NDS
<i>ethambutol hcl TABS 100mg, 400mg</i>	\$0(1)	
<i>isoniazid SYRP 50mg/5ml; TABS 100mg, 300mg</i>	\$0(1)	
PASER PACK 4gm	\$0(2)	
PRIFTIN TABS 150mg	\$0(2)	
<i>pyrazinamide TABS 500mg</i>	\$0(1)	
<i>rifabutin CAPS 150mg</i>	\$0(1)	
<i>rifampin CAPS 150mg, 300mg; SOLR 600mg</i>	\$0(1)	
SIRTURO TABS 20mg, 100mg	\$0(2)	NDS, LA, PA
TRECTOR TABS 250mg	\$0(2)	
ANTIVIRALS - DRUGS TO TREAT VIRAL INFECTIONS		
<i>acyclovir CAPS 200mg; SUSP 200mg/5ml; TABS 400mg, 800mg</i>	\$0(1)	
<i>acyclovir sodium SOLN 50mg/ml</i>	\$0(1)	B/D
<i>adefovir dipivoxil TABS 10mg</i>	\$0(2)	NDS
BARACLUDE SOLN .05mg/ml	\$0(2)	NDS
<i>entecavir TABS .5mg, 1mg</i>	\$0(1)	
EPCLUSA TAB 200-50MG	\$0(2)	NDS, NM, PA
EPCLUSA TAB 400-100	\$0(2)	NDS, NM, PA
EPIVIR HBV SOLN 5mg/ml	\$0(2)	
<i>famciclovir TABS 125mg, 250mg, 500mg</i>	\$0(1)	
<i>ganciclovir sodium SOLR 500mg</i>	\$0(1)	B/D
HARVONI PAK 33.75-150MG	\$0(2)	NDS, NM, PA
HARVONI PAK 45-200MG	\$0(2)	NDS, NM, PA
HARVONI TAB 45-200MG	\$0(2)	NDS, NM, PA
HARVONI TAB 90-400MG	\$0(2)	NDS, NM, PA
<i>lamivudine (hbv) TABS 100mg</i>	\$0(1)	
MAVYRET TAB 100-40MG	\$0(2)	NDS, NM, PA
<i>oseltamivir phosphate CAPS 30mg</i>	\$0(1)	QL (168 caps / year)
<i>oseltamivir phosphate CAPS 45mg, 75mg</i>	\$0(1)	QL (84 caps / year)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>oseltamivir phosphate</i> SUSR 6mg/ml	\$0(1)	QL (1080 mL / year)
PEGASYS SOLN 180mcg/ml; SOSY 180mcg/0.5ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
PREVYMIS TABS 240mg, 480mg	\$0(2)	NDS, QL (28 tabs / 28 days), PA
RELENZA DISKHALER AEPB 5mg/blister	\$0(2)	QL (6 inhalers / year)
<i>ribavirin (hepatitis c)</i> CAPS 200mg; TABS 200mg	\$0(1)	NM
<i>rimantadine hydrochloride</i> TABS 100mg	\$0(1)	
<i>valacyclovir hcl</i> TABS 1gm, 500mg	\$0(1)	
<i>valganciclovir hcl</i> SOLR 50mg/ml	\$0(2)	NDS
<i>valganciclovir hcl</i> TABS 450mg	\$0(1)	
VEMLIDY TABS 25mg	\$0(2)	NDS, PA
VOSEVI TAB	\$0(2)	NDS, NM, PA
XOFLUZA TBPK 40mg	\$0(2)	QL (2 tabs / 180 days)
XOFLUZA TBPK 80mg	\$0(2)	QL (1 tab / 180 days)
<i>CEPHALOSPORINS - DRUGS TO TREAT INFECTIONS</i>		
<i>cefaclor</i> CAPS 250mg, 500mg; SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml, 375mg/5ml	\$0(1)	
CEFACTOR ER TB12 500mg	\$0(2)	
<i>cefadroxil</i> CAPS 500mg; SUSR 250mg/5ml, 500mg/5ml	\$0(1)	
CEFAZOLIN INJ 1GM/50ML	\$0(2)	
<i>cefazolin sodium</i> SOLR 1gm, 10gm, 500mg	\$0(1)	
CEFAZOLIN SOLN 2GM/100ML-4%	\$0(2)	
<i>cefdinir</i> CAPS 300mg; SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml	\$0(1)	
<i>cefepime hcl</i> SOLR 1gm, 2gm	\$0(1)	
<i>cefixime</i> SUSR 100mg/5ml, 200mg/5ml	\$0(1)	
<i>cefoxitin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm	\$0(1)	
<i>cefpodoxime proxetil</i> SUSR 50mg/5ml, 100mg/5ml; TABS 100mg, 200mg	\$0(1)	
<i>cefprozil</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml; TABS 250mg, 500mg	\$0(1)	
<i>ceftazidime</i> SOLR 1gm, 2gm, 6gm	\$0(1)	
CEFTAZIDIME/ SOL D5W 1GM	\$0(2)	
CEFTAZIDIME/ SOL D5W 2GM	\$0(2)	
<i>ceftriaxone sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm, 250mg, 500mg	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>cefuroxime axetil</i> TABS 250mg, 500mg	\$0(1)	
<i>cefuroxime sodium</i> SOLR 1.5gm, 7.5gm, 750mg	\$0(1)	
<i>cephalexin</i> CAPS 250mg, 500mg; SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml	\$0(1)	
<i>tazicef</i> SOLR 1gm, 2gm, 6gm	\$0(1)	
TEFLARO SOLR 400mg, 600mg	\$0(2)	NDS
<i>ERYTHROMYCINS/MACROLIDES - DRUGS TO TREAT INFECTIONS</i>		
<i>azithromycin</i> PACK 1gm; SOLR 500mg; SUSR 100mg/5ml, 200mg/5ml; TABS 250mg, 500mg, 600mg	\$0(1)	
<i>clarithromycin</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml; TABS 250mg, 500mg; TB24 500mg	\$0(1)	
DIFICID SUSR 40mg/ml; TABS 200mg	\$0(2)	NDS
<i>ery-tab</i> TBEC 250mg, 333mg, 500mg	\$0(1)	
ERYTHROCIN LACTOBIONATE SOLR 500mg	\$0(2)	NDS
<i>erythrocin stearate</i> TABS 250mg	\$0(1)	
<i>erythromycin base</i> CPEP 250mg; TABS 250mg, 500mg; TBEC 250mg, 333mg, 500mg	\$0(1)	
<i>erythromycin ethylsuccinate</i> TABS 400mg	\$0(1)	
<i>FLUOROQUINOLONES - DRUGS TO TREAT INFECTIONS</i>		
CIPRO SUSR 500mg/5ml	\$0(2)	
<i>ciprofloxacin</i> 200 mg/100ml in d5w	\$0(1)	
<i>ciprofloxacin</i> 400 mg/200ml in d5w	\$0(1)	
<i>ciprofloxacin hcl</i> TABS 100mg, 250mg, 500mg, 750mg	\$0(1)	
<i>levofloxacin</i> SOLN 25mg/ml; TABS 250mg, 500mg, 750mg	\$0(1)	
<i>levofloxacin</i> in d5w iv soln 250 mg/50ml	\$0(1)	
<i>levofloxacin</i> in d5w iv soln 500 mg/100ml	\$0(1)	
<i>levofloxacin</i> in d5w iv soln 750 mg/150ml	\$0(1)	
<i>moxifloxacin hcl</i> TABS 400mg	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>PENICILLINS - DRUGS TO TREAT INFECTIONS</i>		
<i>amoxicillin CAPS 250mg, 500mg; CHEW 125mg, 250mg; SUSR 125mg/5ml, 200mg/5ml, 250mg/5ml, 400mg/5ml; TABS 500mg, 875mg</i>	\$0(1)	
<i>amoxicillin & k clavulanate chew tab 200-28.5 mg</i>	\$0(1)	
<i>amoxicillin & k clavulanate chew tab 400-57 mg</i>	\$0(1)	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 200-28.5 mg/5ml</i>	\$0(1)	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 250-62.5 mg/5ml</i>	\$0(1)	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 400-57 mg/5ml</i>	\$0(1)	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 600-42.9 mg/5ml</i>	\$0(1)	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 250- 125 mg</i>	\$0(1)	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 500- 125 mg</i>	\$0(1)	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 875- 125 mg</i>	\$0(1)	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab er 12hr 1000-62.5 mg</i>	\$0(1)	
<i>ampicillin CAPS 500mg</i>	\$0(1)	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 1.5 (1-0.5) gm</i>	\$0(1)	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 3 (2-1) gm</i>	\$0(1)	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 1.5 (1-0.5) gm</i>	\$0(1)	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 3 (2-1) gm</i>	\$0(1)	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 15 (10-5) gm</i>	\$0(1)	
<i>ampicillin sodium SOLR 1gm, 2gm, 10gm, 125mg, 250mg, 500mg</i>	\$0(1)	
<i>BICILLIN L-A SUSP 600000unit/ml, 1200000unit/2ml, 2400000unit/4ml</i>	\$0(2)	
<i>dicloxacillin sodium CAPS 250mg, 500mg</i>	\$0(1)	
<i>nafcillin sodium SOLR 1gm, 2gm</i>	\$0(1)	
<i>nafcillin sodium SOLR 10gm</i>	\$0(2)	NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>oxacillin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm	\$0(1)	
PEN GK/DEXTR INJ 40000/ML	\$0(2)	
PEN GK/DEXTR INJ 60000/ML	\$0(2)	
<i>penicillin g potassium</i> SOLR 5000000unit, 20000000unit	\$0(1)	
PENICILLIN G PROCAINE SUSP 600000unit/ml	\$0(2)	
<i>penicillin g sodium</i> SOLR 5000000unit	\$0(1)	
<i>penicillin v potassium</i> SOLR 125mg/5ml, 250mg/5ml; TABS 250mg, 500mg	\$0(1)	
<i>pfizerpen</i> SOLR 5000000unit, 20000000unit	\$0(1)	
<i>piperacillin sod-tazobactam na for inj</i> 3.375 gm (3-0.375 gm)	\$0(1)	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj</i> 2.25 gm (2-0.25 gm)	\$0(1)	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj</i> 4.5 gm (4-0.5 gm)	\$0(1)	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj</i> 13.5 gm (12-1.5 gm)	\$0(1)	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj</i> 40.5 gm (36-4.5 gm)	\$0(1)	
TETRACYCLINES - DRUGS TO TREAT INFECTIONS		
<i>doxy 100</i> SOLR 100mg	\$0(1)	
<i>doxycycline (monohydrate)</i> CAPS 50mg, 100mg; TABS 50mg, 75mg, 100mg	\$0(1)	
<i>doxycycline hyclate</i> CAPS 50mg, 100mg; SOLR 100mg; TABS 20mg, 100mg	\$0(1)	
<i>minocycline hcl</i> CAPS 50mg, 75mg, 100mg	\$0(1)	
<i>mondoxyne nl</i> CAPS 100mg	\$0(1)	
<i>tetracycline hcl</i> CAPS 250mg, 500mg	\$0(1)	PA
<i>tigecycline</i> SOLR 50mg	\$0(1)	
TIGECYCLINE SOLR 50mg	\$0(2)	NDS
ANTINEOPLASTIC AGENTS - DRUGS TO TREAT CANCER		
ALKYLATING AGENTS		
BENDEKA SOLN 100mg/4ml	\$0(2)	NDS, B/D
<i>carboplatin</i> SOLN 50mg/5ml, 150mg/15ml, 450mg/45ml, 600mg/60ml	\$0(1)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>cisplatin</i> SOLN 50mg/50ml, 100mg/100ml, 200mg/200ml	\$0(1)	B/D
<i>cyclophosphamide</i> CAPS 25mg, 50mg	\$0(1)	B/D, NM
CYCLOPHOSPHAMIDE SOLN 1gm/5ml, 500mg/2.5ml	\$0(2)	NDS, B/D
<i>cyclophosphamide</i> SOLR 1gm, 2gm, 500mg	\$0(2)	NDS, B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE TABS 25mg, 50mg	\$0(2)	B/D
LEUKERAN TABS 2mg	\$0(2)	
<i>oxaliplatin</i> SOLN 50mg/10ml, 100mg/20ml, 200mg/40ml	\$0(1)	B/D
<i>oxaliplatin</i> SOLR 50mg, 100mg	\$0(2)	NDS, B/D
<i>paraplatin</i> SOLN 1000mg/100ml	\$0(1)	B/D
ANTIBIOTICS		
<i>adriamycin</i> SOLN 2mg/ml	\$0(1)	B/D
<i>doxorubicin hcl</i> SOLN 2mg/ml	\$0(1)	B/D
<i>doxorubicin hcl liposomal</i> INJ 2mg/ml	\$0(2)	NDS, B/D
<i>epirubicin hcl</i> SOLN 50mg/25ml, 200mg/100ml	\$0(1)	B/D
ANTIMETABOLITES		
ALIMTA SOLR 100mg, 500mg	\$0(2)	NDS, B/D
<i>azacitidine</i> SUSR 100mg	\$0(2)	NDS, B/D
<i>cytarabine</i> SOLN 20mg/ml	\$0(1)	B/D
<i>fluorouracil</i> SOLN 1gm/20ml, 2.5gm/50ml, 5gm/100ml, 500mg/10ml	\$0(1)	B/D
<i>gemcitabine hcl</i> SOLN 1gm/26.3ml, 2gm/52.6ml, 200mg/5.26ml; SOLR 1gm, 2gm, 200mg	\$0(1)	B/D
INQOVI TAB 35-100MG	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
LONSURF TAB 15-6.14	\$0(2)	NDS, NM, PA
LONSURF TAB 20-8.19	\$0(2)	NDS, NM, PA
<i>mercaptopurine</i> TABS 50mg	\$0(1)	
<i>methotrexate sodium</i> SOLN 1gm/40ml, 50mg/2ml, 250mg/10ml; SOLR 1gm	\$0(1)	B/D
ONUREG TABS 200mg, 300mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
PURIXAN SUSP 2000mg/100ml	\$0(2)	NDS
TABLOID TABS 40mg	\$0(2)	
HORMONAL ANTINEOPLASTIC AGENTS		
<i>abiraterone acetate</i> TABS 250mg, 500mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
<i>anastrozole</i> TABS 1mg	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>bicalutamide</i> TABS 50mg	\$0(1)	
EMCYT CAPS 140mg	\$0(2)	NDS
ERLEADA TABS 60mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
<i>exemestane</i> TABS 25mg	\$0(1)	
<i>flutamide</i> CAPS 125mg	\$0(1)	
<i>fulvestrant</i> SOLN 250mg/5ml	\$0(2)	NDS, B/D
<i>letrozole</i> TABS 2.5mg	\$0(1)	
<i>leuprolide acetate</i> KIT 1mg/0.2ml	\$0(1)	PA
LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT 3.75mg	\$0(2)	NDS, PA
LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT 11.25mg	\$0(2)	NDS, PA
LYSODREN TABS 500mg	\$0(2)	NDS
<i>megestrol acetate</i> TABS 20mg, 40mg	\$0(2)	
<i>nilutamide</i> TABS 150mg	\$0(2)	NDS
NUBEQA TABS 300mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
ORGOVYX TABS 120mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
SOLTAMOX SOLN 10mg/5ml	\$0(2)	NDS
<i>tamoxifen citrate</i> TABS 10mg, 20mg	\$0(1)	
<i>toremifene citrate</i> TABS 60mg	\$0(2)	NDS
TRELSTAR MIXJECT SUSR 3.75mg, 11.25mg	\$0(2)	NDS, PA
XTANDI CAPS 40mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
XTANDI TABS 40mg, 80mg	\$0(2)	NDS, LA, PA
IMMUNOMODULATORS		
POMALYST CAPS 1mg, 2mg	\$0(2)	NDS, QL (21 caps / 21 days), NM, LA, PA
POMALYST CAPS 3mg, 4mg	\$0(2)	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, LA, PA
REVLIMID CAPS 2.5mg, 5mg, 10mg, 15mg	\$0(2)	NDS, QL (28 caps / 28 days), NM, LA, PA
REVLIMID CAPS 20mg, 25mg	\$0(2)	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, LA, PA
THALOMID CAPS 50mg, 100mg	\$0(2)	NDS, QL (28 caps / 28 days), NM, PA
THALOMID CAPS 150mg, 200mg	\$0(2)	NDS, QL (56 caps / 28 days), NM, PA
MISCELLANEOUS		
<i>bexarotene</i> CAPS 75mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
<i>hydroxyurea</i> CAPS 500mg	\$0(1)	
<i>irinotecan hcl</i> SOLN 40mg/2ml, 100mg/5ml, 300mg/15ml, 500mg/25ml	\$0(1)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
KISQALI 200 PAK FEMARA	\$0(2)	NDS, QL (49 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 400 PAK FEMARA	\$0(2)	NDS, QL (70 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 600 PAK FEMARA	\$0(2)	NDS, QL (91 tabs / 28 days), NM, PA
MATULANE CAPS 50mg	\$0(2)	NDS, NM, LA
SYNRIBO SOLR 3.5mg	\$0(2)	NDS, PA
<i>tretinoin (chemotherapy)</i> CAPS 10mg	\$0(2)	NDS
MITOTIC INHIBITORS		
ABRAXANE INJ 100MG	\$0(2)	NDS, B/D
<i>docetaxel</i> CONC 20mg/ml	\$0(1)	B/D
<i>docetaxel</i> CONC 80mg/4ml, 160mg/8ml; SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	\$0(2)	NDS, B/D
DOCETAXEL CONC 80mg/4ml, 160mg/8ml; SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	\$0(2)	NDS, B/D
<i>etoposide</i> SOLN 100mg/5ml, 500mg/25ml	\$0(1)	B/D
<i>paclitaxel</i> CONC 30mg/5ml, 100mg/16.7ml, 150mg/25ml, 300mg/50ml	\$0(1)	B/D
<i>toposar</i> SOLN 1gm/50ml, 100mg/5ml	\$0(1)	B/D
<i>vincristine sulfate</i> SOLN 1mg/ml	\$0(1)	B/D
<i>vinorelbine tartrate</i> SOLN 10mg/ml, 50mg/5ml	\$0(1)	B/D
MOLECULAR TARGET AGENTS		
AFINITOR TABS 10mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
AFINITOR DISPERZ TBSO 2mg	\$0(2)	NDS, QL (150 tabs / 30 days), NM, PA
AFINITOR DISPERZ TBSO 3mg	\$0(2)	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
AFINITOR DISPERZ TBSO 5mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
ALECENSA CAPS 150mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
ALUNBRIG TABS 30mg, 90mg, 180mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
ALUNBRIG PAK	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
AVASTIN SOLN 100mg/4ml, 400mg/16ml	\$0(2)	NDS, LA, PA
AYVAKIT TABS 25mg, 50mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
AYVAKIT TABS 100mg, 200mg, 300mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
BALVERSA TABS 3mg, 4mg, 5mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
BORTEZOMIB SOLR 3.5mg	\$0(2)	NDS, PA
BOSULIF TABS 100mg, 400mg, 500mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
BRAFTOVI CAPS 75mg	\$0(2)	NDS, LA, PA
BRUKINSA CAPS 80mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
CABOMETYX TABS 20mg, 40mg, 60mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
CALQUENCE CAPS 100mg	\$0(2)	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, LA, PA
CAPRELSA TABS 100mg, 300mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
COMETRIQ (60MG DOSE) KIT 20mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
COMETRIQ KIT 100MG	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
COMETRIQ KIT 140MG	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
COPIKTRA CAPS 15mg, 25mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
COTELLIC TABS 20mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
DAURISMO TABS 25mg, 100mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
ERIVEDGE CAPS 150mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
<i>erlotinib hcl</i> TABS 25mg	\$0(2)	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>erlotinib hcl</i> TABS 100mg, 150mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TABS 2.5mg, 5mg, 7.5mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
FARYDAK CAPS 10mg, 15mg, 20mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
FOTIVDA CAPS .89mg, 1.34mg	\$0(2)	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, LA, PA
GAVRETO CAPS 100mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
GILOTTRIF TABS 20mg, 30mg, 40mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
HERCEP HYLEC SOL 60-10000	\$0(2)	NDS, PA
HERCEPTIN SOLR 150mg	\$0(2)	NDS, PA
HERZUMA SOLR 150mg, 420mg	\$0(2)	NDS, PA
IBRANCE CAPS 75mg, 100mg, 125mg	\$0(2)	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, LA, PA
IBRANCE TABS 75mg, 100mg, 125mg	\$0(2)	NDS, QL (21 tabs / 28 days), NM, LA, PA
ICLUSIG TABS 10mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), LA, PA
ICLUSIG TABS 15mg, 45mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
ICLUSIG TABS 30mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
IDHIFA TABS 50mg, 100mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>imatinib mesylate</i> TABS 100mg	\$0(2)	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>imatinib mesylate</i> TABS 400mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
IMBRUVICA CAPS 70mg	\$0(2)	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
IMBRUVICA CAPS 140mg	\$0(2)	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, LA, PA
IMBRUVICA TABS 140mg, 280mg, 420mg, 560mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
INLYTA TABS 1mg	\$0(2)	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, LA, PA
INLYTA TABS 5mg	\$0(2)	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
INREBIC CAPS 100mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
IRESSA TABS 250mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
JAKAFI TABS 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 25mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
KADCYLA SOLR 100mg, 160mg	\$0(2)	NDS, B/D
KANJINTI SOLR 150mg, 420mg	\$0(2)	NDS, PA
KEYTRUDA SOLN 100mg/4ml	\$0(2)	NDS, PA
KISQALI 200 DOSE TBPk 200mg	\$0(2)	NDS, QL (21 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 400 DOSE TBPk 200mg	\$0(2)	NDS, QL (42 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 600 DOSE TBPk 200mg	\$0(2)	NDS, QL (63 tabs / 28 days), NM, PA
<i>lapatinib ditosylate</i> TABS 250mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
LENVIMA 4 MG DAILY DOSE CPPK 4mg	\$0(2)	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE CPPK 4mg	\$0(2)	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, LA, PA
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE CPPK 10mg	\$0(2)	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
LENVIMA 12MG DAILY DOSE CPPK 4mg	\$0(2)	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, LA, PA
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE CPPK 10mg	\$0(2)	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, LA, PA
LENVIMA CAP 14 MG	\$0(2)	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, LA, PA
LENVIMA CAP 18 MG	\$0(2)	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
LENVIMA CAP 24 MG	\$0(2)	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, LA, PA
LORBRENA TABS 25mg, 100mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
LUMAKRAS TABS 120mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
LYNPARZA TABS 100mg, 150mg	\$0(2)	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
MEKINIST TABS .5mg, 2mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
MEKTOVI TABS 15mg	\$0(2)	NDS, LA, PA
MONJUVI SOLR 200mg	\$0(2)	NDS, LA, PA
MVASI SOLN 100mg/4ml, 400mg/16ml	\$0(2)	NDS, LA, PA
NERLYNX TABS 40mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
NEXAVAR TABS 200mg	\$0(2)	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
NINLARO CAPS 2.3mg, 3mg, 4mg	\$0(2)	NDS, QL (3 caps / 28 days), NM, PA
ODOMZO CAPS 200mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
OGIVRI SOLR 150mg	\$0(2)	NDS, PA
OGIVRI INJ 420MG	\$0(2)	NDS, PA
ONTRUZANT SOLR 150mg, 420mg	\$0(2)	NDS, PA
PEMAZYRE TABS 4.5mg, 9mg, 13.5mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
PHESGO SOL	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
PIQRAY 200MG DAILY DOSE TBPK 200mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
PIQRAY 250MG TAB DOSE	\$0(2)	NDS, NM, PA
PIQRAY 300MG DAILY DOSE TBPK 150mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
QINLOCK TABS 50mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
RETEVMO CAPS 40mg, 80mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
RIABNI SOLN 100mg/10ml, 500mg/50ml	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
RITUXAN SOLN 100mg/10ml, 500mg/50ml	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
RITUXAN INJ HYCELA	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
ROZLYTREK CAPS 100mg, 200mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
RUBRACA TABS 200mg, 250mg, 300mg	\$0(2)	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
RUXIENCE SOLN 100mg/10ml, 500mg/50ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
RYDAPT CAPS 25mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
SPRYCEL TABS 20mg, 50mg, 70mg, 80mg, 100mg, 140mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
STIVARGA TABS 40mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>sunitinib malate</i> CAPS 12.5mg, 25mg, 37.5mg, 50mg	\$0(2)	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
TABRECTA TABS 150mg, 200mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
TAFINLAR CAPS 50mg, 75mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
TAGRISSO TABS 40mg, 80mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
TALZENNA CAPS 1mg	\$0(2)	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
TALZENNA CAPS .25mg	\$0(2)	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, LA, PA
TASIGNA CAPS 50mg, 150mg, 200mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
TAZVERIK TABS 200mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
TECENTRIQ SOLN 840mg/14ml, 1200mg/20ml	\$0(2)	NDS, LA, PA
TEPMETKO TABS 225mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
TIBSOVO TABS 250mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
TRAZIMERA SOLR 150mg, 420mg	\$0(2)	NDS, PA
TRUSELTIQ 50 MG DAILY DOSE CPPK 25mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
TRUSELTIQ 75 MG DAILY DOSE CPPK 25mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
TRUSELTIQ 100 MG DAILY DOSE CPPK 100mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
TRUSELTIQ 125 MG DAILY DOSE	\$0(2)	NDS, LA, PA
TRUXIMA SOLN 100mg/10ml, 500mg/50ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
TUKYSA TABS 50mg, 150mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
TURALIO CAPS 200mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
UKONIQ TABS 200mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
VELCADE SOLR 3.5mg	\$0(2)	NDS, PA
VENCLEXTA TABS 10mg	\$0(2)	QL (112 tabs / 28 days), NM, LA, PA
VENCLEXTA TABS 50mg	\$0(2)	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, LA, PA
VENCLEXTA TABS 100mg	\$0(2)	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, LA, PA
VENCLEXTA TAB START PK	\$0(2)	NDS, QL (42 tabs / 28 days), NM, LA, PA
VERZENIO TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg	\$0(2)	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, LA, PA
VITRAKVI CAPS 25mg, 100mg; SOLN 20mg/ml	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
VIZIMPRO TABS 15mg, 30mg, 45mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
VOTRIENT TABS 200mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
XALKORI CAPS 200mg, 250mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
XOSPATA TABS 40mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
XPOVIO 40 MG ONCE WEEKLY TBPk 20mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
XPOVIO 40 MG ONCE WEEKLY TBPk 40mg	\$0(2)	NDS, LA, PA
XPOVIO 40 MG TWICE WEEKLY TBPk 20mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
XPOVIO 40 MG TWICE WEEKLY TBPk 40mg	\$0(2)	NDS, LA, PA
XPOVIO 60 MG ONCE WEEKLY TBPk 20mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
XPOVIO 60 MG ONCE WEEKLY TBPk 60mg	\$0(2)	NDS, LA, PA
XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY TBPk 20mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
XPOVIO 80 MG ONCE WEEKLY TBPk 20mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
XPOVIO 80 MG ONCE WEEKLY TBPk 40mg	\$0(2)	NDS, LA, PA
XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY TBPk 20mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
XPOVIO 100 MG ONCE WEEKLY TBPk 20mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
XPOVIO 100 MG ONCE WEEKLY TBPk 50mg	\$0(2)	NDS, LA, PA
ZEJULA CAPS 100mg	\$0(2)	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, LA, PA
ZELBORAF TABS 240mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
ZIRABEV SOLN 100mg/4ml, 400mg/16ml	\$0(2)	NDS, PA
ZOLINZA CAPS 100mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
ZYDELIG TABS 100mg, 150mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
ZYKADIA TABS 150mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
PROTECTIVE AGENTS		
<i>leucovorin calcium</i> SOLN 500mg/50ml; SOLR 50mg, 100mg, 200mg, 350mg, 500mg	\$0(1)	B/D
<i>leucovorin calcium</i> TABS 5mg, 10mg, 15mg, 25mg	\$0(1)	
MESNEX TABS 400mg	\$0(2)	NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
---	---	--

CARDIOVASCULAR - DRUGS TO TREAT HEART AND CIRCULATION CONDITIONS

ACE INHIBITOR COMBINATIONS - DRUGS TO TREAT HIGH BLOOD PRESSURE

<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 2.5-10 mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-10 mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-20 mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-40 mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-20 mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-40 mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days)
<i>BENAZEPRIL & HYDROCHLOROTHIAZIDE TAB 5- 6.25MG</i>	\$0(1)	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	\$0(1)	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	\$0(1)	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	\$0(1)	
<i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 5-12.5 mg</i>	\$0(1)	
<i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 10-25 mg</i>	\$0(1)	
<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	\$0(1)	
<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	\$0(1)	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 10- 12.5 mg</i>	\$0(1)	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20- 12.5 mg</i>	\$0(1)	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20- 25 mg</i>	\$0(1)	
<i>quinapril-hydrochlorothiazide tab 10- 12.5 mg</i>	\$0(1)	
<i>quinapril-hydrochlorothiazide tab 20- 12.5 mg</i>	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>quinapril-hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	\$0(1)	
ACE INHIBITORS - DRUGS TO TREAT HIGH BLOOD PRESSURE		
<i>benazepril hcl TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg</i>	\$0(1)	
<i>captopril TABS 12.5mg, 25mg, 50mg, 100mg</i>	\$0(1)	
<i>enalapril maleate TABS 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg</i>	\$0(1)	
<i>fosinopril sodium TABS 10mg, 20mg, 40mg</i>	\$0(1)	
<i>lisinopril TABS 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg, 30mg, 40mg</i>	\$0(1)	
<i>moexipril hcl TABS 7.5mg, 15mg</i>	\$0(1)	
<i>perindopril erbumine TABS 2mg, 4mg, 8mg</i>	\$0(1)	
<i>quinapril hcl TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg</i>	\$0(1)	
<i>ramipril CAPS 1.25mg, 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	\$0(1)	
<i>trandolapril TABS 1mg, 2mg, 4mg</i>	\$0(1)	
ALDOSTERONE RECEPTOR ANTAGONISTS - DRUGS TO TREAT HIGH BLOOD PRESSURE		
<i>eplerenone TABS 25mg, 50mg</i>	\$0(1)	
<i>spironolactone TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	\$0(1)	
ALPHA BLOCKERS - DRUGS TO TREAT HIGH BLOOD PRESSURE		
<i>doxazosin mesylate TABS 1mg, 2mg, 4mg, 8mg</i>	\$0(1)	
<i>prazosin hcl CAPS 1mg, 2mg, 5mg</i>	\$0(1)	
<i>terazosin hcl CAPS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg</i>	\$0(1)	
ANGIOTENSIN II RECEPTOR ANTAGONIST COMBINATIONS - DRUGS TO TREAT HIGH BLOOD PRESSURE		
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 5-20 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 5-40 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 10-20 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 10-40 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-160 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-320 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 10-160 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 10-320 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine-valsartan-hydrochlorothiazide tab 5-160-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine-valsartan-hydrochlorothiazide tab 5-160-25 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine-valsartan-hydrochlorothiazide tab 10-160-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine-valsartan-hydrochlorothiazide tab 10-160-25 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine-valsartan-hydrochlorothiazide tab 10-320-25 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide tab 16-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide tab 32-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide tab 32-25 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
ENTRESTO TAB 24-26MG	\$0(2)	
ENTRESTO TAB 49-51MG	\$0(2)	
ENTRESTO TAB 97-103MG	\$0(2)	
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab 150-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab 300-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 50-12.5 mg</i>	\$0(1)	
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-12.5 mg</i>	\$0(1)	
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg</i>	\$0(1)	
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 40-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 40-25 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 20-5-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>olmesartan-amlodipine- hydrochlorothiazide tab 40-5-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine- hydrochlorothiazide tab 40-5-25 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine- hydrochlorothiazide tab 40-10-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine- hydrochlorothiazide tab 40-10-25 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine tab 40-5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine tab 40-10 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine tab 80-5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine tab 80-10 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab 40-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab 80-12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab 80-25 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 80- 12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160- 12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160- 25 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320- 12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320- 25 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
ANGIOTENSIN II RECEPTOR ANTAGONISTS - DRUGS TO TREAT HIGH BLOOD PRESSURE		
<i>candesartan cilexetil TABS 4mg, 8mg, 16mg</i>	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil TABS 32mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>irbesartan TABS 75mg, 150mg, 300mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>losartan potassium TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	\$0(1)	
<i>olmesartan medoxomil TABS 5mg</i>	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil TABS 20mg, 40mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan TABS 20mg, 40mg, 80mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan TABS 40mg, 80mg, 160mg</i>	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>valsartan TABS 320mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
ANTIARRHYTHMICS - DRUGS TO CONTROL HEART RHYTHM		
<i>amiodarone hcl</i> SOLN 50mg/ml, 900mg/18ml; TABS 100mg, 200mg, 400mg	\$0(1)	
<i>disopyramide phosphate</i> CAPS 100mg, 150mg	\$0(2)	
<i>dofetilide</i> CAPS 125mcg, 250mcg, 500mcg	\$0(1)	
<i>flecainide acetate</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg	\$0(1)	
MULTAQ TABS 400mg	\$0(2)	
NORPACE CR CP12 100mg, 150mg	\$0(2)	
<i>pacerone</i> TABS 100mg, 200mg, 400mg	\$0(1)	
<i>propafenone hcl</i> CP12 225mg, 325mg, 425mg; TABS 150mg, 225mg, 300mg	\$0(1)	
<i>quinidine sulfate</i> TABS 200mg, 300mg	\$0(1)	
<i>sorine</i> TABS 80mg, 120mg, 160mg, 240mg	\$0(1)	
<i>sotalol hcl</i> TABS 80mg, 120mg, 160mg, 240mg	\$0(1)	
<i>sotalol hcl (afib/afl)</i> TABS 80mg, 120mg, 160mg	\$0(1)	
ANTIPEMICS, FIBRATES		
<i>fenofibrate</i> TABS 48mg, 54mg, 145mg, 160mg	\$0(1)	
<i>fenofibrate micronized</i> CAPS 67mg, 134mg, 200mg	\$0(1)	
<i>gemfibrozil</i> TABS 600mg	\$0(1)	
ANTIPEMICS, HMG-CoA REDUCTASE INHIBITORS - DRUGS TO TREAT HIGH CHOLESTEROL		
<i>atorvastatin calcium</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>lovastatin</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>pravastatin sodium</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>rosuvastatin calcium</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>simvastatin</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
ANTIPEMICS, MISCELLANEOUS - DRUGS TO TREAT HIGH CHOLESTEROL		
<i>cholestyramine</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>cholestyramine light</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	\$0(1)	
<i>colesevelam hcl</i> PACK 3.75gm; TABS 625mg	\$0(1)	
<i>colestipol hcl</i> GRAN 5gm; PACK 5gm; TABS 1gm	\$0(1)	
<i>ezetimibe</i> TABS 10mg	\$0(1)	
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-10 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-20 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-40 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-80 mg</i>	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>niacin (antihyperlipidemic)</i> TBCR 500mg, 750mg, 1000mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
PRALUENT SOAJ 75mg/ml, 150mg/ml	\$0(2)	PA
<i>prevalite</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	\$0(1)	
VASCEPA CAPS .5gm, 1gm	\$0(2)	
BETA-BLOCKER/DIURETIC COMBINATIONS - DRUGS TO TREAT HIGH BLOOD PRESSURE AND HEART CONDITIONS		
<i>atenolol & chlorthalidone tab 50-25 mg</i>	\$0(1)	
<i>atenolol & chlorthalidone tab 100-25 mg</i>	\$0(1)	
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 2.5-6.25 mg</i>	\$0(1)	
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 5- 6.25 mg</i>	\$0(1)	
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 10-6.25 mg</i>	\$0(1)	
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg</i>	\$0(1)	
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg</i>	\$0(1)	
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100-50 mg</i>	\$0(1)	
BETA-BLOCKERS - DRUGS TO TREAT HIGH BLOOD PRESSURE AND HEART CONDITIONS		
<i>acebutolol hcl</i> CAPS 200mg, 400mg	\$0(1)	
<i>atenolol</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	\$0(1)	
<i>betaxolol hcl</i> TABS 10mg, 20mg	\$0(1)	
<i>bisoprolol fumarate</i> TABS 5mg, 10mg	\$0(1)	
BYSTOLIC TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
BYSTOLIC TABS 20mg	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>carvedilol</i> TABS 3.125mg, 6.25mg, 12.5mg, 25mg	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>labetalol hcl</i> TABS 100mg, 200mg, 300mg	\$0(1)	
<i>metoprolol succinate</i> TB24 25mg, 50mg, 100mg, 200mg	\$0(1)	
<i>metoprolol tartrate</i> SOLN 5mg/5ml; TABS 25mg, 50mg, 100mg	\$0(1)	
<i>nadolol</i> TABS 20mg, 40mg, 80mg	\$0(1)	
<i>pindolol</i> TABS 5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>propranolol hcl</i> CP24 60mg, 80mg, 120mg, 160mg; SOLN 20mg/5ml, 40mg/5ml; TABS 10mg, 20mg, 40mg, 60mg, 80mg	\$0(1)	
<i>timolol maleate</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg	\$0(1)	
CALCIUM CHANNEL BLOCKERS - DRUGS TO TREAT HIGH BLOOD PRESSURE AND HEART CONDITIONS		
<i>amlodipine besylate</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>cartia xt</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg	\$0(1)	
<i>dilt-xr</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg	\$0(1)	
<i>diltiazem hcl</i> CP12 60mg, 90mg, 120mg; SOLN 25mg/5ml, 50mg/10ml, 125mg/25ml; TABS 30mg, 60mg, 90mg, 120mg	\$0(1)	
<i>diltiazem hcl coated beads</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg	\$0(1)	
<i>diltiazem hcl extended release beads</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg	\$0(1)	
<i>felodipine</i> TB24 2.5mg, 5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>isradipine</i> CAPS 2.5mg, 5mg	\$0(1)	
<i>nicardipine hcl</i> CAPS 20mg, 30mg	\$0(1)	
<i>nifedipine</i> TB24 30mg, 60mg, 90mg	\$0(1)	
<i>nimodipine</i> CAPS 30mg	\$0(1)	
NYMALIZE SOLN 6mg/ml	\$0(2)	NDS
<i>taztia xt</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg	\$0(1)	
<i>tiadylt er</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>verapamil hcl</i> CP24 100mg, 120mg, 180mg, 200mg, 240mg, 300mg, 360mg; SOLN 2.5mg/ml; TABS 40mg, 80mg, 120mg; TBCR 120mg, 180mg, 240mg	\$0(1)	
DIURETICS - DRUGS TO TREAT HEART CONDITIONS		
<i>acetazolamide</i> CP12 500mg; TABS 125mg, 250mg	\$0(1)	
<i>amiloride & hydrochlorothiazide tab</i> 5-50 mg	\$0(1)	
<i>amiloride hcl</i> TABS 5mg	\$0(1)	
<i>bumetanide</i> SOLN .25mg/ml; TABS .5mg, 1mg, 2mg	\$0(1)	
<i>chlorthalidone</i> TABS 25mg, 50mg	\$0(1)	
<i>furosemide</i> SOLN 8mg/ml, 10mg/ml; TABS 20mg, 40mg, 80mg	\$0(1)	
<i>furosemide inj</i> SOLN 10mg/ml	\$0(1)	
<i>hydrochlorothiazide</i> CAPS 12.5mg; TABS 12.5mg, 25mg, 50mg	\$0(1)	
<i>indapamide</i> TABS 1.25mg, 2.5mg	\$0(1)	
<i>methazolamide</i> TABS 25mg, 50mg	\$0(1)	
<i>metolazone</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>spironolactone & hydrochlorothiazide tab</i> 25-25 mg	\$0(1)	
<i>torsemide</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 100mg	\$0(1)	
<i>triamterene & hydrochlorothiazide cap</i> 37.5-25 mg	\$0(1)	
<i>triamterene & hydrochlorothiazide tab</i> 37.5-25 mg	\$0(1)	
<i>triamterene & hydrochlorothiazide tab</i> 75-50 mg	\$0(1)	
MISCELLANEOUS		
ADRENALIN SOLN 1mg/ml	\$0(2)	
<i>aliskiren fumarate</i> TABS 150mg, 300mg	\$0(1)	
<i>clonidine</i> PTWK .1mg/24hr, .2mg/24hr, .3mg/24hr	\$0(1)	
<i>clonidine hcl</i> TABS .1mg, .2mg, .3mg	\$0(1)	
CORLANOR SOLN 5mg/5ml; TABS 5mg, 7.5mg	\$0(2)	
<i>digitek</i> TABS .125mg, .25mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>digox</i> TABS 125mcg, 250mcg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>digoxin</i> SOLN .05mg/ml, .25mg/ml	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>digoxin</i> TABS 125mcg, 250mcg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>droxidopa</i> CAPS 100mg	\$0(2)	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
<i>droxidopa</i> CAPS 200mg, 300mg	\$0(2)	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
<i>guanfacine hcl</i> TABS 1mg, 2mg	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
<i>hydralazine hcl</i> SOLN 20mg/ml; TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg	\$0(1)	
METHYLDOPA TABS 250mg, 500mg	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
<i>metyrosine</i> CAPS 250mg	\$0(2)	NDS, PA
<i>midodrine hcl</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>minoxidil</i> TABS 2.5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>ranolazine</i> TB12 500mg, 1000mg	\$0(1)	
NITRATES - DRUGS TO TREAT HEART CONDITIONS		
<i>isosorbide dinitrate</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 30mg	\$0(1)	
<i>isosorbide mononitrate</i> TABS 10mg, 20mg; TB24 30mg, 60mg, 120mg	\$0(1)	
<i>minitran</i> PT24 .1mg/hr, .2mg/hr, .4mg/hr, .6mg/hr	\$0(1)	
NITRO-BID OINT 2%	\$0(2)	
<i>nitroglycerin</i> PT24 .1mg/hr, .2mg/hr, .4mg/hr, .6mg/hr; SOLN .4mg/spray; SUBL .3mg, .4mg, .6mg	\$0(1)	
PULMONARY ARTERIAL HYPERTENSION - DRUGS TO TREAT PULMONARY HYPERTENSION		
ADEMPAS TABS .5mg, 1mg, 1.5mg, 2mg, 2.5mg	\$0(2)	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>ambrisentan</i> TABS 5mg, 10mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>bosentan</i> TABS 62.5mg	\$0(2)	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>bosentan</i> TABS 125mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
OPSUMIT TABS 10mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension)</i> TABS 20mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>treprostinil</i> SOLN 20mg/20ml, 50mg/20ml, 100mg/20ml, 200mg/20ml	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
VENTAVIS SOLN 10mcg/ml, 20mcg/ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
CENTRAL NERVOUS SYSTEM - DRUGS TO TREAT NERVOUS SYSTEM DISORDERS		
ANTIANXIETY - DRUGS TO TREAT ANXIETY		
<i>alprazolam</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg	\$0(1)	QL (150 tabs / 30 days)
<i>buspirone hcl</i> TABS 5mg, 7.5mg, 10mg, 15mg, 30mg	\$0(1)	
<i>fluvoxamine maleate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	\$0(1)	
<i>lorazepam</i> CONC 2mg/ml	\$0(1)	QL (150 mL / 30 days)
<i>lorazepam</i> SOLN 2mg/ml, 4mg/ml	\$0(1)	
<i>lorazepam</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	\$0(1)	QL (150 tabs / 30 days)
<i>lorazepam intensol</i> CONC 2mg/ml	\$0(1)	QL (150 mL / 30 days)
ANTICONSULSANTS - DRUGS TO TREAT SEIZURES		
APTOM TABS 200mg, 400mg, 600mg, 800mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
BRIVACT SOLN 10mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (600 mL / 30 days), PA
BRIVACT SOLN 50mg/5ml	\$0(2)	PA
BRIVACT TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>carbamazepine</i> CHEW 100mg; CP12 100mg, 200mg, 300mg; SUSP 100mg/5ml; TABS 200mg; TB12 100mg, 200mg, 400mg	\$0(1)	
CELONTIN CAPS 300mg	\$0(2)	
<i>clobazam</i> SUSP 2.5mg/ml	\$0(1)	QL (480 mL / 30 days), PA
<i>clobazam</i> TABS 10mg, 20mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>clonazepam</i> TABS 2mg; TBP 2mg	\$0(1)	QL (300 tabs / 30 days)
<i>clonazepam</i> TABS .5mg, 1mg; TBP .125mg, .25mg, .5mg, 1mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days)
<i>clorazepate dipotassium</i> TABS 3.75mg, 7.5mg, 15mg	\$0(1)	QL (180 tabs / 30 days), PA; PA if 65 years and older
DIACOMIT CAPS 250mg	\$0(2)	NDS, QL (360 caps / 30 days), NM, LA, PA
DIACOMIT CAPS 500mg	\$0(2)	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, LA, PA
DIACOMIT PACK 250mg	\$0(2)	NDS, QL (360 packets / 30 days), NM, LA, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
DIACOMIT PACK 500mg	\$0(2)	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, LA, PA
<i>diazepam</i> CONC 5mg/ml	\$0(1)	QL (240 mL / 30 days), PA; PA if 65 years and older
<i>diazepam</i> SOLN 5mg/5ml	\$0(1)	QL (1200 mL / 30 days), PA; PA if 65 years and older
<i>diazepam</i> TABS 2mg, 5mg, 10mg	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA if 65 years and older
<i>diazepam (anticonvulsant)</i> GEL 2.5mg, 10mg, 20mg	\$0(1)	
<i>diazepam inj</i> SOLN 5mg/ml	\$0(1)	
DILANTIN CAPS 30mg, 100mg	\$0(2)	
DILANTIN INFATABS CHEW 50mg	\$0(2)	
DILANTIN-125 SUSP 125mg/5ml	\$0(2)	
<i>divalproex sodium</i> CSDR 125mg; TB24 250mg, 500mg; TBEC 125mg, 250mg, 500mg	\$0(1)	
EPIDIOLEX SOLN 100mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (600 mL / 30 days), NM, LA, PA
<i>epitol</i> TABS 200mg	\$0(1)	
<i>ethosuximide</i> CAPS 250mg; SOLN 250mg/5ml	\$0(1)	
<i>felbamate</i> SUSP 600mg/5ml	\$0(2)	NDS
<i>felbamate</i> TABS 400mg, 600mg	\$0(1)	
FINTEPLA SOLN 2.2mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (360 mL / 30 days), LA, PA
FYCOMPA SUSP .5mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (720 mL / 30 days), PA
FYCOMPA TABS 2mg	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days), PA
FYCOMPA TABS 4mg, 6mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
FYCOMPA TABS 8mg, 10mg, 12mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>gabapentin</i> CAPS 100mg	\$0(1)	QL (1080 caps / 30 days)
<i>gabapentin</i> CAPS 300mg	\$0(1)	QL (360 caps / 30 days)
<i>gabapentin</i> CAPS 400mg	\$0(1)	QL (270 caps / 30 days)
<i>gabapentin</i> SOLN 250mg/5ml	\$0(1)	QL (2160 mL / 30 days)
<i>gabapentin</i> TABS 600mg	\$0(1)	QL (180 tabs / 30 days)
<i>gabapentin</i> TABS 800mg	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>lamotrigine</i> CHEW 5mg, 25mg; TABS 25mg, 100mg, 150mg, 200mg; TB24 25mg, 50mg, 100mg, 200mg, 250mg, 300mg	\$0(1)	
<i>levetiracetam</i> SOLN 100mg/ml, 500mg/5ml; TABS 250mg, 500mg, 750mg, 1000mg; TB24 500mg, 750mg	\$0(1)	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln 500 mg/100ml</i>	\$0(1)	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln 1000 mg/100ml</i>	\$0(1)	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln 1500 mg/100ml</i>	\$0(1)	
NAYZILAM SOLN 5mg/0.1ml	\$0(2)	
<i>oxcarbazepine</i> SUSP 300mg/5ml; TABS 150mg, 300mg, 600mg	\$0(1)	
<i>phenobarbital</i> ELIX 20mg/5ml; TABS 15mg, 16.2mg, 30mg, 32.4mg, 60mg, 64.8mg, 97.2mg, 100mg	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
<i>phenobarbital sodium</i> SOLN 65mg/ml, 130mg/ml	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
PHENYTEK CAPS 200mg, 300mg	\$0(2)	
<i>phenytoin</i> CHEW 50mg; SUSP 125mg/5ml	\$0(1)	
<i>phenytoin sodium</i> SOLN 50mg/ml	\$0(1)	
<i>phenytoin sodium extended</i> CAPS 100mg, 200mg, 300mg	\$0(1)	
<i>pregabalin</i> CAPS 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	\$0(1)	QL (120 caps / 30 days), PA
<i>pregabalin</i> CAPS 200mg	\$0(1)	QL (90 caps / 30 days), PA
<i>pregabalin</i> CAPS 225mg, 300mg	\$0(1)	QL (60 caps / 30 days), PA
<i>pregabalin</i> SOLN 20mg/ml	\$0(1)	QL (900 mL / 30 days), PA
<i>primidone</i> TABS 50mg, 250mg	\$0(1)	
<i>roweepra</i> TABS 500mg	\$0(1)	
<i>rufinamide</i> SUSP 40mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (2300 mL / 28 days), PA
<i>rufinamide</i> TABS 200mg	\$0(2)	NDS, QL (480 tabs / 30 days), PA
<i>rufinamide</i> TABS 400mg	\$0(2)	NDS, QL (240 tabs / 30 days), PA
SPRITAM TB3D 250mg	\$0(2)	QL (360 tabs / 30 days)
SPRITAM TB3D 500mg	\$0(2)	QL (180 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
SPRITAM TB3D 750mg	\$0(2)	QL (120 tabs / 30 days)
SPRITAM TB3D 1000mg	\$0(2)	QL (90 tabs / 30 days)
subvenite TABS 25mg, 100mg, 150mg, 200mg	\$0(1)	
SYMPAZAN FILM 5mg	\$0(2)	QL (60 films / 30 days), PA
SYMPAZAN FILM 10mg, 20mg	\$0(2)	NDS, QL (60 films / 30 days), PA
tiagabine hcl TABS 2mg, 4mg, 12mg, 16mg	\$0(1)	
topiramate CPSP 15mg, 25mg; TABS 25mg, 50mg, 100mg, 200mg	\$0(1)	
valproate sodium SOLN 100mg/ml, 250mg/5ml	\$0(1)	
valproic acid CAPS 250mg	\$0(1)	
VALTOCO LIQD 5mg/0.1ml, 10mg/0.1ml; LQPK 7.5mg/0.1ml, 10mg/0.1ml	\$0(2)	
vigabatrin PACK 500mg	\$0(2)	NDS, QL (180 packets / 30 days), LA, PA
vigabatrin TABS 500mg	\$0(2)	NDS, QL (180 tabs / 30 days), LA, PA
vigadrone PACK 500mg	\$0(2)	NDS, QL (180 packets / 30 days), LA, PA
VIMPAT SOLN 10mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (1200 mL / 30 days)
VIMPAT SOLN 200mg/20ml	\$0(2)	NDS
VIMPAT TABS 50mg	\$0(2)	QL (120 tabs / 30 days)
VIMPAT TABS 100mg, 150mg, 200mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
XCOPRI TABS 50mg	\$0(2)	NDS, QL (90 tabs / 30 days)
XCOPRI TABS 100mg, 150mg, 200mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
XCOPRI PAK 12.5-25	\$0(2)	QL (28 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 50-100MG	\$0(2)	NDS, QL (28 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 100-150	\$0(2)	NDS, QL (56 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 150-200MG (MAINTENANCE)	\$0(2)	NDS, QL (56 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 150-200MG (TITRATION)	\$0(2)	NDS, QL (28 tabs / 28 days)
zonisamide CAPS 25mg, 50mg, 100mg	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
ANTIDEMENTIA - DRUGS TO TREAT DEMENTIA AND MEMORY LOSS		
<i>donepezil hydrochloride</i> TABS 5mg; TBDP 5mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>donepezil hydrochloride</i> TABS 10mg; TBDP 10mg	\$0(1)	
<i>galantamine hydrobromide</i> CP24 8mg, 16mg, 24mg	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days)
<i>galantamine hydrobromide</i> SOLN 4mg/ml	\$0(1)	
<i>galantamine hydrobromide</i> TABS 4mg, 8mg, 12mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>memantine hcl</i> CP24 7mg, 14mg, 21mg, 28mg; SOLN 2mg/ml; TABS 5mg, 10mg	\$0(1)	PA; PA if < 30 yrs
<i>memantine hcl tab</i> 28 x 5 mg & 21 x 10 mg titration pack	\$0(2)	PA; PA if < 30 yrs
NAMZARIC CAP 7-10MG	\$0(2)	
NAMZARIC CAP 14-10MG	\$0(2)	
NAMZARIC CAP 21-10MG	\$0(2)	
NAMZARIC CAP 28-10MG	\$0(2)	
NAMZARIC CAP PACK	\$0(2)	
<i>rivastigmine</i> PT24 4.6mg/24hr, 9.5mg/24hr, 13.3mg/24hr	\$0(1)	QL (30 patches / 30 days)
<i>rivastigmine tartrate</i> CAPS 1.5mg, 3mg	\$0(1)	QL (90 caps / 30 days)
<i>rivastigmine tartrate</i> CAPS 4.5mg, 6mg	\$0(1)	QL (60 caps / 30 days)
ANTIDEPRESSANTS - DRUGS TO TREAT DEPRESSION		
<i>amitriptyline hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	\$0(2)	
<i>amoxapine</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg, 150mg	\$0(2)	
<i>bupropion hcl</i> TABS 75mg, 100mg; TB12 100mg, 150mg, 200mg; TB24 150mg, 300mg	\$0(1)	
<i>citalopram hydrobromide</i> SOLN 10mg/5ml; TABS 10mg, 20mg, 40mg	\$0(1)	
<i>clomipramine hcl</i> CAPS 25mg, 50mg, 75mg	\$0(2)	PA
<i>desipramine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	\$0(2)	
<i>desvenlafaxine succinate</i> TB24 25mg, 50mg, 100mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>doxepin hcl</i> CAPS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg; CONC 10mg/ml	\$0(2)	
DRIZALMA SPRINKLE CSDR 20mg, 30mg, 40mg, 60mg	\$0(2)	QL (60 caps / 30 days), PA
<i>duloxetine hcl</i> CPEP 20mg, 30mg, 60mg	\$0(1)	QL (60 caps / 30 days)
EMSAM PT24 6mg/24hr, 9mg/24hr, 12mg/24hr	\$0(2)	NDS, QL (30 patches / 30 days), PA
<i>escitalopram oxalate</i> SOLN 5mg/5ml; TABS 5mg, 10mg, 20mg	\$0(1)	
FETZIMA CP24 20mg, 40mg	\$0(2)	QL (60 caps / 30 days), PA
FETZIMA CP24 80mg, 120mg	\$0(2)	QL (30 caps / 30 days), PA
FETZIMA CAP TITRATIO	\$0(2)	PA
<i>fluoxetine hcl</i> CAPS 10mg, 20mg, 40mg; SOLN 20mg/5ml	\$0(1)	
<i>imipramine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg	\$0(2)	
MARPLAN TABS 10mg	\$0(2)	QL (180 tabs / 30 days)
<i>mirtazapine</i> TABS 7.5mg, 15mg, 30mg, 45mg; TBDP 15mg, 30mg, 45mg	\$0(1)	
<i>nefazodone hcl</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg, 250mg	\$0(1)	
<i>nortriptyline hcl</i> CAPS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg; SOLN 10mg/5ml	\$0(2)	
<i>paroxetine hcl</i> TABS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	\$0(2)	
PAXIL SUSP 10mg/5ml	\$0(2)	QL (900 mL / 30 days), PA
<i>phenelzine sulfate</i> TABS 15mg	\$0(1)	
<i>protriptyline hcl</i> TABS 5mg, 10mg	\$0(2)	
<i>sertraline hcl</i> CONC 20mg/ml; TABS 25mg, 50mg, 100mg	\$0(1)	
<i>tranylcypromine sulfate</i> TABS 10mg	\$0(1)	
<i>trazodone hcl</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg	\$0(1)	
<i>trimipramine maleate</i> CAPS 25mg	\$0(2)	QL (240 caps / 30 days)
<i>trimipramine maleate</i> CAPS 50mg	\$0(2)	QL (120 caps / 30 days)
<i>trimipramine maleate</i> CAPS 100mg	\$0(2)	QL (60 caps / 30 days)
TRINTELLIX TABS 5mg	\$0(2)	QL (120 tabs / 30 days)
TRINTELLIX TABS 10mg	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
TRINTELLIX TABS 20mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>venlafaxine hcl</i> CP24 37.5mg, 75mg, 150mg; TABS 25mg, 37.5mg, 50mg, 75mg, 100mg	\$0(1)	
VIIBRYD TABS 10mg, 20mg, 40mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
VIIBRYD KIT STARTER	\$0(2)	
ANTIPARKINSONIAN AGENTS - DRUGS TO TREAT PARKINSONS DISEASE		
<i>amantadine hcl</i> CAPS 100mg	\$0(1)	QL (120 caps / 30 days)
<i>amantadine hcl</i> SOLN 50mg/5ml; TABS 100mg	\$0(1)	
<i>benztropine mesylate</i> SOLN 1mg/ml	\$0(1)	
<i>benztropine mesylate</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
<i>bromocriptine mesylate</i> CAPS 5mg; TABS 2.5mg	\$0(1)	
CARB/LEVO ORALLY DISINTEGRATING TAB 10-100MG	\$0(1)	
CARB/LEVO ORALLY DISINTEGRATING TAB 25-100MG	\$0(1)	
CARB/LEVO ORALLY DISINTEGRATING TAB 25-250MG	\$0(1)	
<i>carbidopa & levodopa tab 10-100 mg</i>	\$0(1)	
<i>carbidopa & levodopa tab 25-100 mg</i>	\$0(1)	
<i>carbidopa & levodopa tab 25-250 mg</i>	\$0(1)	
<i>carbidopa & levodopa tab er 25-100 mg</i>	\$0(1)	
<i>carbidopa & levodopa tab er 50-200 mg</i>	\$0(1)	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 12.5-50-200 mg</i>	\$0(1)	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 18.75-75-200 mg</i>	\$0(1)	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 25-100-200 mg</i>	\$0(1)	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 31.25-125-200 mg</i>	\$0(1)	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 37.5-150-200 mg</i>	\$0(1)	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 50-200-200 mg</i>	\$0(1)	
<i>entacapone</i> TABS 200mg	\$0(1)	
KYNMOBI FILM 10mg, 15mg, 20mg, 25mg, 30mg	\$0(2)	NDS, QL (150 films / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
NEUPRO PT24 1mg/24hr, 2mg/24hr, 3mg/24hr, 4mg/24hr, 6mg/24hr, 8mg/24hr	\$0(2)	
<i>pramipexole dihydrochloride</i> TABS .125mg, .25mg, .5mg, .75mg, 1mg, 1.5mg	\$0(1)	
<i>rasagiline mesylate</i> TABS 1mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>rasagiline mesylate</i> TABS .5mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>ropinirole hydrochloride</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg, 3mg, 4mg, 5mg	\$0(1)	
<i>selegiline hcl</i> CAPS 5mg; TABS 5mg	\$0(1)	
<i>trihexyphenidyl hcl</i> SOLN .4mg/ml; TABS 2mg, 5mg	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
ANTIPSYCHOTICS - DRUGS TO TREAT PSYCHOSES		
ABILIFY MAINTENA PRSY 300mg, 400mg	\$0(2)	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
ABILIFY MAINTENA SRER 300mg, 400mg	\$0(2)	NDS, QL (1 injection / 28 days)
<i>aripiprazole</i> SOLN 1mg/ml	\$0(1)	QL (900 mL / 30 days)
<i>aripiprazole</i> TABS 2mg, 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 30mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>aripiprazole</i> TBDP 10mg, 15mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
ARISTADA PRSY 441mg/1.6ml, 662mg/2.4ml, 882mg/3.2ml	\$0(2)	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
ARISTADA PRSY 1064mg/3.9ml	\$0(2)	NDS, QL (1 syringe / 56 days)
ARISTADA INITIO PRSY 675mg/2.4ml	\$0(2)	NDS
<i>asenapine maleate</i> SUBL 2.5mg, 5mg, 10mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
CAPLYTA CAPS 42mg	\$0(2)	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>chlorpromazine hcl</i> SOLN 25mg/ml, 50mg/2ml; TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg, 200mg	\$0(1)	
CHLORPROMAZINE HYDROCHLOR CONC 30mg/ml, 100mg/ml	\$0(2)	
<i>clozapine</i> TABS 25mg, 50mg	\$0(1)	
<i>clozapine</i> TABS 100mg	\$0(1)	QL (270 tabs / 30 days)
<i>clozapine</i> TABS 200mg	\$0(1)	QL (135 tabs / 30 days)
<i>clozapine</i> TBDP 12.5mg, 25mg	\$0(1)	PA
<i>clozapine</i> TBDP 100mg	\$0(1)	QL (270 tabs / 30 days), PA
<i>clozapine</i> TBDP 150mg	\$0(1)	QL (180 tabs / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>clozapine</i> TBDP 200mg	\$0(2)	NDS, QL (135 tabs / 30 days), PA
FANAPT TABS 1mg, 2mg, 4mg, 6mg, 8mg, 10mg, 12mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
FANAPT PAK	\$0(2)	PA
<i>fluphenazine decanoate</i> SOLN 25mg/ml	\$0(1)	
<i>fluphenazine hcl</i> CONC 5mg/ml; ELIX 2.5mg/5ml; SOLN 2.5mg/ml; TABS 1mg, 2.5mg, 5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>haloperidol</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg, 5mg, 10mg, 20mg	\$0(1)	
<i>haloperidol decanoate</i> SOLN 50mg/ml, 100mg/ml	\$0(1)	
<i>haloperidol lactate</i> CONC 2mg/ml; SOLN 5mg/ml	\$0(1)	
INVEGA SUSTENNA SUSY 39mg/0.25ml	\$0(2)	QL (1 syringe / 28 days)
INVEGA SUSTENNA SUSY 78mg/0.5ml, 117mg/0.75ml, 156mg/ml, 234mg/1.5ml	\$0(2)	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
INVEGA TRINZA SUSY 273mg/0.875ml, 410mg/1.315ml, 546mg/1.75ml, 819mg/2.625ml	\$0(2)	NDS, QL (1 syringe / 90 days)
LATUDA TABS 20mg, 40mg, 60mg, 120mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
LATUDA TABS 80mg	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>loxapine succinate</i> CAPS 5mg, 10mg, 25mg, 50mg	\$0(1)	
<i>molindone hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 25mg	\$0(1)	
NUPLAZID CAPS 34mg	\$0(2)	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
NUPLAZID TABS 10mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>olanzapine</i> SOLR 10mg	\$0(1)	QL (3 vials / 1 day)
<i>olanzapine</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg; TBDP 10mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>olanzapine</i> TABS 7.5mg, 15mg, 20mg; TBDP 5mg, 15mg, 20mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>paliperidone</i> TB24 1.5mg, 3mg, 9mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>paliperidone</i> TB24 6mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>perphenazine</i> TABS 2mg, 4mg, 8mg, 16mg	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
PERSERIS PRSY 90mg, 120mg	\$0(2)	NDS, QL (1 syringe / 30 days)
<i>pimozide</i> TABS 1mg, 2mg	\$0(1)	
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg, 200mg, 300mg, 400mg	\$0(1)	
<i>quetiapine fumarate</i> TB24 50mg, 300mg, 400mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>quetiapine fumarate</i> TB24 150mg, 200mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days), PA
REXULTI TABS 3mg, 4mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
REXULTI TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
RISPERDAL CONSTA SRER 12.5mg, 25mg	\$0(2)	QL (2 injections / 28 days)
RISPERDAL CONSTA SRER 37.5mg, 50mg	\$0(2)	NDS, QL (2 injections / 28 days)
<i>risperidone</i> SOLN 1mg/ml	\$0(1)	QL (240 mL / 30 days)
<i>risperidone</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg, 3mg, 4mg	\$0(1)	
<i>risperidone</i> TBDP 1mg, 2mg, 3mg, 4mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>risperidone</i> TBDP .25mg, .5mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days)
SECUADO PT24 3.8mg/24hr, 5.7mg/24hr, 7.6mg/24hr	\$0(2)	QL (30 patches / 30 days)
<i>thioridazine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg	\$0(1)	
<i>thiothixene</i> CAPS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>trifluoperazine hcl</i> TABS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg	\$0(1)	
VERSACLOZ SUSP 50mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (600 mL / 30 days), PA
VRAYLAR CAPS 1.5mg	\$0(2)	NDS, QL (60 caps / 30 days), PA
VRAYLAR CAPS 3mg, 4.5mg, 6mg	\$0(2)	NDS, QL (30 caps / 30 days), PA
VRAYLAR CAP 1.5-3MG	\$0(2)	PA
<i>ziprasidone hcl</i> CAPS 20mg, 40mg, 60mg, 80mg	\$0(1)	QL (60 caps / 30 days)
<i>ziprasidone mesylate</i> SOLR 20mg	\$0(1)	QL (6 injections / 3 days)
ZYPREXA RELPREVV SUSR 210mg	\$0(2)	QL (2 vials / 28 days), PA
ZYPREXA RELPREVV SUSR 300mg	\$0(2)	NDS, QL (2 vials / 28 days), PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
ZYPREXA RELPREVV SUSR 405mg	\$0(2)	NDS, QL (1 vial / 28 days), PA
ATTENTION DEFICIT HYPERACTIVITY DISORDER - DRUGS TO TREAT ADHD		
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 5 mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 10 mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 15 mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 20 mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 25 mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 30 mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 5 mg</i>	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 7.5 mg</i>	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 10 mg</i>	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 12.5 mg</i>	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 15 mg</i>	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 20 mg</i>	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 30 mg</i>	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>atomoxetine hcl CAPS 10mg, 18mg, 25mg</i>	\$0(1)	QL (120 caps / 30 days)
<i>atomoxetine hcl CAPS 40mg</i>	\$0(1)	QL (60 caps / 30 days)
<i>atomoxetine hcl CAPS 60mg, 80mg, 100mg</i>	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days)
<i>dexmethylphenidate hcl TABS 2.5mg, 5mg</i>	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days), PA
<i>dexmethylphenidate hcl TABS 10mg</i>	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>guanfacine hcl (adhd) TB24 1mg, 2mg, 3mg, 4mg</i>	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA if 70 years and older
<i>metadate er TBCR 20mg</i>	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>methylphenidate hcl</i> SOLN 5mg/5ml	\$0(1)	QL (1800 mL / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl</i> SOLN 10mg/5ml	\$0(1)	QL (900 mL / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl</i> TABS 5mg, 10mg	\$0(1)	QL (180 tabs / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl</i> TABS 20mg; TBCR 10mg, 20mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>HYPNOTICS - DRUGS TO TREAT INSOMNIA</i>		
BELSOMRA TABS 5mg, 10mg, 15mg, 20mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>doxepin hcl (sleep)</i> TABS 3mg, 6mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>eszopiclone</i> TABS 1mg, 2mg, 3mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies if 70 years and older after a 90 day supply in a calendar year
HETLIOZ CAPS 20mg	\$0(2)	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
<i>temazepam</i> CAPS 7.5mg	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older after a 90 day supply in a calendar year
<i>temazepam</i> CAPS 15mg	\$0(1)	QL (60 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older after a 90 day supply in a calendar year
<i>temazepam</i> CAPS 30mg	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days), PA; PA if 65 years and older
<i>zaleplon</i> CAPS 5mg, 10mg	\$0(2)	QL (60 caps / 30 days), PA; PA applies if 70 years and older after a 90 day supply in a calendar year
<i>zolpidem tartrate</i> TABS 5mg, 10mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies if 70 years and older after a 90 day supply in a calendar year
<i>MIGRAINE - DRUGS TO TREAT SEVERE HEADACHES</i>		
AIMOVIG SOAJ 70mg/ml, 140mg/ml	\$0(2)	QL (1 pen / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>dihydroergotamine mesylate</i> SOLN 1mg/ml	\$0(2)	NDS
<i>dihydroergotamine mesylate</i> SOLN 4mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (8 mL / 30 days), PA
<i>ergotamine w/ caffeine tab 1-100 mg</i>	\$0(1)	QL (40 tabs / 28 days), PA
<i>naratriptan hcl</i> TABS 1mg, 2.5mg	\$0(1)	QL (12 tabs / 30 days)
<i>rizatriptan benzoate</i> TABS 5mg, 10mg; TBDP 5mg, 10mg	\$0(1)	QL (18 tabs / 30 days)
<i>sumatriptan</i> SOLN 5mg/act	\$0(1)	QL (24 units / 30 days)
<i>sumatriptan</i> SOLN 20mg/act	\$0(1)	QL (12 units / 30 days)
<i>sumatriptan succinate</i> SOAJ 4mg/0.5ml; SOCT 4mg/0.5ml	\$0(1)	QL (18 injections / 30 days)
<i>sumatriptan succinate</i> SOAJ 6mg/0.5ml; SOCT 6mg/0.5ml; SOLN 6mg/0.5ml	\$0(1)	QL (12 injections / 30 days)
<i>sumatriptan succinate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	\$0(1)	QL (12 tabs / 30 days)
UBRELVY TABS 50mg, 100mg	\$0(2)	NDS, QL (16 tabs / 30 days), PA
<i>zolmitriptan</i> TABS 2.5mg, 5mg; TBDP 2.5mg, 5mg	\$0(1)	QL (12 tabs / 30 days)
MISCELLANEOUS		
AUSTEDO TABS 6mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO TABS 9mg, 12mg	\$0(2)	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
INGREZZA CAPS 40mg, 80mg	\$0(2)	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, LA, PA
INGREZZA CAPS 60mg	\$0(2)	NDS, QL (30 caps / 30 days), LA, PA
INGREZZA CAP 40-80MG	\$0(2)	NDS, QL (28 caps / 28 days), NM, LA, PA
LITHIUM SOLN 8meq/5ml	\$0(2)	
<i>lithium carbonate</i> CAPS 150mg, 300mg, 600mg; TABS 300mg; TBCR 300mg, 450mg	\$0(1)	
NUEDEXTA CAP 20-10MG	\$0(2)	QL (60 caps / 30 days), PA
<i>pregabalin (once-daily)</i> TB24 82.5mg, 165mg, 330mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>pyridostigmine bromide</i> TABS 60mg	\$0(1)	
<i>riluzole</i> TABS 50mg	\$0(1)	
<i>tetrabenazine</i> TABS 12.5mg	\$0(2)	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>tetrabenazine</i> TABS 25mg	\$0(2)	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
<i>MULTIPLE SCLEROSIS AGENTS - DRUGS TO TREAT MULTIPLE SCLEROSIS</i>		
BETASERON KIT .3mg	\$0(2)	NDS, QL (14 syringes / 28 days), NM, PA
<i>dalfampridine</i> TB12 10mg	\$0(1)	NM, PA
GILENYA CAPS .5mg	\$0(2)	NDS, QL (28 caps / 28 days), NM, PA
<i>glatiramer acetate</i> SOSY 20mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA
<i>glatiramer acetate</i> SOSY 40mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA
<i>glatopa</i> SOSY 20mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA
<i>glatopa</i> SOSY 40mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA
<i>MUSCULOSKELETAL THERAPY AGENTS - DRUGS TO TREAT MUSCLE SPASMS</i>		
<i>baclofen</i> TABS 10mg, 20mg	\$0(1)	
<i>carisoprodol</i> TABS 350mg	\$0(2)	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA if 70 years and older
<i>cyclobenzaprine hcl</i> TABS 5mg, 10mg	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
<i>dantrolene sodium</i> CAPS 25mg, 50mg, 100mg	\$0(1)	
<i>methocarbamol</i> TABS 500mg, 750mg	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
<i>tizanidine hcl</i> TABS 2mg, 4mg	\$0(1)	
<i>vanadom</i> TABS 350mg	\$0(2)	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA if 70 years and older
<i>NARCOLEPSY/CATAPLEXY - DRUGS FOR SLEEP DISORDERS</i>		
<i>armodafinil</i> TABS 50mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>armodafinil</i> TABS 150mg, 200mg, 250mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days), PA
XYREM SOLN 500mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (540 mL / 30 days), NM, LA, PA
<i>PSYCHOTHERAPEUTIC-MISC</i>		
<i>acamprosate calcium</i> TBEC 333mg	\$0(1)	
<i>buprenorphine hcl</i> SUBL 2mg, 8mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film</i> <i>2-0.5 mg (base equiv)</i>	\$0(1)	QL (90 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film</i> <i>4-1 mg (base equiv)</i>	\$0(1)	QL (90 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film</i> <i>8-2 mg (base equiv)</i>	\$0(1)	QL (90 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film</i> <i>12-3 mg (base equiv)</i>	\$0(1)	QL (60 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab</i> <i>2-0.5 mg (base equiv)</i>	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab</i> <i>8-2 mg (base equiv)</i>	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days)
<i>bupropion hcl (smoking deterrent)</i> TB12 150mg	\$0(1)	
CHANTIX TABS .5mg, 1mg	\$0(2)	QL (56 tabs / 28 days), PA
CHANTIX CONTINUING MONTH TABS 1mg	\$0(2)	QL (56 tabs / 28 days), PA
CHANTIX PAK 0.5& 1MG	\$0(2)	QL (106 tabs / year), PA
<i>disulfiram</i> TABS 250mg, 500mg	\$0(1)	
<i>gnp nicotine gum</i> GUM 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp nicotine mini lozenge</i> LOZG 2mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp nicotine polacrilex</i> GUM 2mg, 4mg; LOZG 2mg, 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp nicotine polacrilex m</i> LOZG 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp nicotine transdermal</i> PT24 7mg/24hr, 14mg/24hr, 21mg/24hr	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense nicotine</i> LOZG 2mg, 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense nicotine gum</i> GUM 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense nicotine polacr</i> GUM 2mg, 4mg; LOZG 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm nicotine polacrilex</i> GUM 2mg, 4mg; LOZG 2mg, 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm nicotine transdermal s</i> PT24 7mg/24hr, 14mg/24hr, 21mg/24hr	\$0(3)	NM; *
<i>naloxone hcl</i> SOCT .4mg/ml; SOLN .4mg/ml, 4mg/10ml; SOSY 2mg/2ml	\$0(1)	
<i>naltrexone hcl</i> TABS 50mg	\$0(1)	
NARCAN LIQD 4mg/0.1ml	\$0(2)	
<i>nicotine</i> PT24 7mg/24hr, 14mg/24hr, 21mg/24hr	\$0(3)	NM; *
<i>nicotine mini lozenge</i> LOZG 2mg, 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>nicotine polacrilex</i> GUM 2mg, 4mg; LOZG 2mg, 4mg	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
NICOTINE SYS KIT TRANSDER	\$0(3)	NM; *
<i>nicotine transdermal syst</i> PT24 7mg/24hr, 14mg/24hr, 21mg/24hr	\$0(3)	NM; *
NICOTROL INHALER INHA 10mg	\$0(2)	
NICOTROL NS SOLN 10mg/ml	\$0(2)	
<i>phendimetrazine tartrate</i> CP24 105mg; TABS 35mg	\$0(3)	NM, PA; *
<i>sm nicotine</i> GUM 4mg; LOZG 2mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm nicotine polacrilex</i> GUM 2mg, 4mg; LOZG 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm nicotine transdermal s</i> PT24 7mg/24hr, 14mg/24hr, 21mg/24hr	\$0(3)	NM; *
VIVITROL SUSR 380mg	\$0(2)	NDS

ENDOCRINE AND METABOLIC - DRUGS TO TREAT DIABETES AND REGULATE HORMONES

ANDROGENS - DRUGS TO REGULATE MALE HORMONES

ANDRODERM PT24 2mg/24hr, 4mg/24hr	\$0(2)	QL (30 patches / 30 days), PA
<i>oxandrolone</i> TABS 2.5mg	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days), PA
<i>oxandrolone</i> TABS 10mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>testosterone</i> GEL 1%, 25mg/2.5gm, 50mg/5gm	\$0(1)	QL (300 gm / 30 days), PA
<i>testosterone cypionate</i> SOLN 100mg/ml, 200mg/ml	\$0(1)	PA
<i>testosterone enanthate</i> SOLN 200mg/ml	\$0(1)	PA

ANTIDIABETICS

<i>acarbose</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	\$0(1)	
BYDUREON BCISE AUIJ 2mg/0.85ml	\$0(2)	QL (4 pens / 28 days)
BYETTA SOPN 5mcg/0.02ml, 10mcg/0.04ml	\$0(2)	QL (1 pen / 30 days)
FARXIGA TABS 5mg, 10mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>glimepiride</i> TABS 1mg, 2mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glimepiride</i> TABS 4mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TABS 5mg	\$0(1)	QL (240 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TABS 10mg	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TB24 2.5mg, 5mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TB24 10mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>glipizide xl</i> TB24 2.5mg, 5mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glipizide xl</i> TB24 10mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab</i> 2.5-250 mg	\$0(1)	QL (240 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-500 mg</i>	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab 5-500 mg</i>	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days)
GLYXAMBI TAB 10-5 MG	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
GLYXAMBI TAB 25-5 MG	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
JANUMET TAB 50-500MG	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET TAB 50-1000	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 50-500MG	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 50-1000	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 100-1000	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
JANUVIA TABS 25mg, 50mg, 100mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
JARDIANCE TABS 10mg	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
JARDIANCE TABS 25mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-500	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-850	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-1000	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB XR 2.5-1000MG	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB XR 5-1000MG	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 500mg	\$0(1)	QL (150 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 850mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 1000mg	\$0(1)	QL (75 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TB24 500mg	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days); (generic of GLUCOPHAGE XR)
<i>metformin hcl</i> TB24 750mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days); (generic of GLUCOPHAGE XR)
<i>nateglinide</i> TABS 60mg, 120mg	\$0(1)	QL (90 tabs / 30 days)
OZEMPIC (0.25 OR 0.5MG/DOSE) SOPN 2mg/1.5ml	\$0(2)	QL (1 pen / 28 days)
OZEMPIC (1MG/DOSE) SOPN 2mg/1.5ml	\$0(2)	QL (2 pens / 28 days)
OZEMPIC (1MG/DOSE) SOPN 4mg/3ml	\$0(2)	QL (1 pen / 28 days)
<i>pioglitazone hcl</i> TABS 15mg, 30mg, 45mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>repaglinide</i> TABS 2mg	\$0(1)	QL (240 tabs / 30 days)
<i>repaglinide</i> TABS .5mg, 1mg	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days)
RYBELSUS TABS 3mg, 7mg, 14mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
SYNJARDY TAB 5-500MG	\$0(2)	QL (120 tabs / 30 days)
SYNJARDY TAB 5-1000MG	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
SYNJARDY TAB 12.5-500	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
SYNJARDY TAB 12.5-1000MG	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
SYNJARDY XR TAB 5-1000MG	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
SYNJARDY XR TAB 10-1000	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
SYNJARDY XR TAB 12.5-1000MG	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
SYNJARDY XR TAB 25-1000	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
TRADJENTA TABS 5mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 5-2.5-1000MG	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 10-5-1000MG	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 12.5-2.5-1000MG	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 25-5-1000MG	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
TRULICITY SOPN .75mg/0.5ml, 1.5mg/0.5ml, 3mg/0.5ml, 4.5mg/0.5ml	\$0(2)	QL (4 pens / 28 days)
VICTOZA SOPN 18mg/3ml	\$0(2)	QL (3 pens / 30 days)
XIGDUO XR TAB 2.5-1000	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 5-500MG	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 5-1000MG	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 10-500MG	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 10-1000	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
ANTIDIABETICS, INSULINS		
BASAGLAR KWIKPEN SOPN 100unit/ml	\$0(2)	
BD ALCOHOL SWABS	\$0(2)	
FIASP FLEX INJ TOUCH	\$0(2)	
FIASP INJ 100/ML	\$0(2)	
FIASP PENFIL INJ U-100	\$0(2)	
GAUZE PADS 2" X 2"	\$0(2)	
HUMULIN R U-500 (CONCENTR SOLN 500unit/ml	\$0(2)	NDS, B/D
HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN 500unit/ml	\$0(2)	NDS
INSULIN SAFETY NEEDLES	\$0(2)	
INSULIN SYRINGES: BD/ULTIMED/ALLISON/TRIVIDIA/MHC	\$0(2)	
LEVEMIR SOLN 100unit/ml	\$0(2)	
LEVEMIR FLETOUCH SOPN 100unit/ml	\$0(2)	
NOVOLIN INJ 70/30	\$0(2)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN INJ 70/30 FP	\$0(2)	(brand RELION not covered)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
NOVOLIN N SUSP 100unit/ml	\$0(2)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N FLEXPEN SUPN 100unit/ml	\$0(2)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN R SOLN 100unit/ml	\$0(2)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN R FLEXPEN SOPN 100unit/ml	\$0(2)	(brand RELION not covered)
NOVOLOG SOLN 100unit/ml	\$0(2)	(brand RELION not covered)
NOVOLOG FLEXPEN SOPN 100unit/ml	\$0(2)	(brand RELION not covered)
NOVOLOG MIX INJ 70/30	\$0(2)	(brand RELION not covered)
NOVOLOG MIX INJ FLEXPEN	\$0(2)	(brand RELION not covered)
NOVOLOG PENFILL SOCT 100unit/ml	\$0(2)	(brand RELION not covered)
OMNIPOD KIT STARTER	\$0(2)	QL (1 kit / year), PA
OMNIPOD MIS 5 PACK	\$0(2)	QL (10 pods / 30 days), PA
PEN NEEDLES: NOVO/BD/ULTIMED/OWEN/TRIVIDIA	\$0(2)	
SOLQUA INJ 100/33	\$0(2)	QL (10 pens / 30 days)
TRESIBA SOLN 100unit/ml	\$0(2)	
TRESIBA FLEXTOUCH SOPN 100unit/ml, 200unit/ml	\$0(2)	
V-GO 20 KIT	\$0(2)	QL (1 kit / 30 days), PA
V-GO 30 KIT	\$0(2)	QL (1 kit / 30 days), PA
V-GO 40 KIT	\$0(2)	QL (1 kit / 30 days), PA
XULTOPHY INJ 100/3.6	\$0(2)	QL (5 pens / 30 days)
CALCIUM REGULATORS		
<i>alendronate sodium</i> SOLN 70mg/75ml; TABS 10mg, 35mg, 70mg	\$0(1)	
<i>calcitonin (salmon) spray</i> SOLN 200unit/act	\$0(1)	B/D
FORTEO SOPN 620mcg/2.48ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
<i>ibandronate sodium</i> TABS 150mg	\$0(1)	B/D
NATPARA CART 25mcg, 50mcg, 75mcg, 100mcg	\$0(2)	NDS, NM, PA
PAMIDRONATE DISODIUM SOLN 6mg/ml	\$0(2)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>pamidronate disodium</i> SOLN 30mg/10ml, 90mg/10ml; SOLR 30mg, 90mg	\$0(1)	B/D
PROLIA SOSY 60mg/ml	\$0(2)	QL (1 syringe / 180 days), NM
<i>risedronate sodium</i> TABS 5mg, 35mg, 150mg; TBEC 35mg	\$0(1)	
XGEVA SOLN 120mg/1.7ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
<i>zoledronic acid</i> CONC 4mg/5ml; SOLN 4mg/100ml, 5mg/100ml	\$0(1)	B/D
CHELATING AGENTS		
CHEMET CAPS 100mg	\$0(2)	
<i>deferisirox</i> PACK 90mg, 180mg, 360mg; TABS 90mg, 180mg, 360mg	\$0(2)	NDS, PA
LOKELMA PACK 5gm, 10gm	\$0(2)	
<i>penicillamine</i> TABS 250mg	\$0(2)	NDS
<i>sodium polystyrene sulfonate powder</i> sps SUSP 15gm/60ml	\$0(1)	
<i>trientine hcl</i> CAPS 250mg	\$0(2)	NDS, PA
VELTASSA PACK 8.4gm, 16.8gm, 25.2gm	\$0(2)	PA
CONTRACEPTIVES - DRUGS FOR BIRTH CONTROL		
<i>afirmelle</i>	\$0(1)	
<i>altavera</i>	\$0(1)	
<i>alyacen 1/35</i>	\$0(1)	
<i>alyacen 7/7/7</i>	\$0(1)	
<i>amethia</i>	\$0(1)	
<i>apri</i>	\$0(1)	
<i>aranelle</i>	\$0(1)	
<i>ashlyna</i>	\$0(1)	
<i>aubra eq</i>	\$0(1)	
<i>aurovela 1/20</i>	\$0(1)	
<i>aurovela 24 fe</i>	\$0(1)	
<i>aurovela fe 1.5/30</i>	\$0(1)	
<i>aurovela fe 1/20</i>	\$0(1)	
<i>aviane</i>	\$0(1)	
<i>ayuna</i>	\$0(1)	
<i>azurette</i>	\$0(1)	
<i>balziva</i>	\$0(1)	
<i>bekyree</i>	\$0(1)	
<i>blisovi 24 fe</i>	\$0(1)	
<i>blisovi fe 1.5/30</i>	\$0(1)	
<i>briellyn</i>	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>camila</i> TABS .35mg	\$0(1)	
<i>camrese</i>	\$0(1)	
<i>camrese lo</i>	\$0(1)	
<i>caziant</i>	\$0(1)	
<i>chateal</i>	\$0(1)	
CONDOMS MIS LUBRICAT	\$0(3)	NM; *
<i>cryselle-28</i>	\$0(1)	
<i>cyclafem 1/35</i>	\$0(1)	
<i>cyclafem 7/7/7</i>	\$0(1)	
<i>cyred eq</i>	\$0(1)	
<i>dasetta 1/35</i>	\$0(1)	
<i>dasetta 7/7/7</i>	\$0(1)	
<i>daysee</i>	\$0(1)	
<i>deblitane</i> TABS .35mg	\$0(1)	
<i>desogest-eth estrad & eth estrad tab</i> <i>0.15-0.02/0.01 mg(21/5)</i>	\$0(1)	
<i>desogestrel & ethinyl estradiol tab 0.15</i> <i>mg-30 mcg</i>	\$0(1)	
<i>drospirenone-ethinyl estrad-</i> <i>levomefolate tab 3-0.03-0.451 mg</i>	\$0(1)	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-</i> <i>0.02 mg</i>	\$0(1)	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-</i> <i>0.03 mg</i>	\$0(1)	
DUREX MIS REALFEEL	\$0(3)	NM; *
<i>econtra ez</i> TABS 1.5mg	\$0(3)	NM; *
<i>econtra one-step</i> TABS 1.5mg	\$0(3)	NM; *
<i>elinest</i>	\$0(1)	
ELLA TABS 30mg	\$0(2)	
<i>eluryng</i>	\$0(1)	
<i>emoquette</i>	\$0(1)	
<i>enpresse-28</i>	\$0(1)	
<i>enskyce</i>	\$0(1)	
<i>errin</i> TABS .35mg	\$0(1)	
<i>estarylla</i>	\$0(1)	
<i>ethynodiol diacetate & ethinyl estradiol</i> <i>tab 1 mg-35 mcg</i>	\$0(1)	
<i>ethynodiol diacetate & ethinyl estradiol</i> <i>tab 1 mg-50 mcg</i>	\$0(1)	
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol va ring</i> <i>0.120-0.015 mg/24hr</i>	\$0(1)	
<i>falmina</i>	\$0(1)	
FANTASY LUBR MIS COLORS	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
FANTASY LUBR MIS SPERMICI	\$0(3)	NM; *
FANTASY MIS LUBRICAT	\$0(3)	NM; *
<i>fayosim</i>	\$0(1)	
FC2 FEMALE MIS CONDOM	\$0(3)	NM; *
<i>femynor</i>	\$0(1)	
<i>hailey 1.5/30</i>	\$0(1)	
<i>hailey 24 fe</i>	\$0(1)	
<i>heather</i> TABS .35mg	\$0(1)	
<i>iclevia</i>	\$0(1)	
<i>incassia</i> TABS .35mg	\$0(1)	
<i>introvale</i>	\$0(1)	
<i>isibloom</i>	\$0(1)	
<i>jasmiel</i>	\$0(1)	
<i>jolessa</i>	\$0(1)	
<i>juleber</i>	\$0(1)	
<i>junel 1.5/30</i>	\$0(1)	
<i>junel 1/20</i>	\$0(1)	
<i>junel fe 1.5/30</i>	\$0(1)	
<i>junel fe 1/20</i>	\$0(1)	
<i>junel fe 24</i>	\$0(1)	
<i>kaitlib fe</i>	\$0(1)	
<i>kariva</i>	\$0(1)	
<i>kelnor 1/35</i>	\$0(1)	
<i>kelnor 1/50</i>	\$0(1)	
KIMONO MICRO MIS THIN	\$0(3)	NM; *
KIMONO MICRO MIS THIN +	\$0(3)	NM; *
KIMONO MIS LUBRICAT	\$0(3)	NM; *
KIMONO MIS SENSATIO	\$0(3)	NM; *
KIMONO SENS MIS PLUS	\$0(3)	NM; *
<i>kurvelo</i>	\$0(1)	
<i>larin 1.5/30</i>	\$0(1)	
<i>larin 1/20</i>	\$0(1)	
<i>larin 24 fe</i>	\$0(1)	
<i>larin fe 1.5/30</i>	\$0(1)	
<i>larin fe 1/20</i>	\$0(1)	
<i>larissia</i>	\$0(1)	
<i>layolis fe</i>	\$0(1)	
<i>leena</i>	\$0(1)	
<i>lessina</i>	\$0(1)	
<i>levonest</i>	\$0(1)	
<i>levonor-eth est tab 0.15- 0.02/0.025/0.03 mg &eth est 0.01 mg</i>	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>levonorg-eth est tab 0.1-0.02mg(84) & eth est tab 0.01mg(7)</i>	\$0(1)	
<i>levonorg-eth est tab 0.15-0.03mg(84) & eth est tab 0.01mg(7)</i>	\$0(1)	
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol (91-day) tab 0.15-0.03 mg</i>	\$0(1)	
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol tab 0.1 mg-20 mcg</i>	\$0(1)	
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol tab 0.15 mg-30 mcg</i>	\$0(1)	
<i>levonorgestrel (emergency oc) TABS 1.5mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>levonorgestrel-eth estra tab 0.05-30/0.075-40/0.125-30mg-mcg</i>	\$0(1)	
<i>levora 0.15/30-28</i>	\$0(1)	
<i>lillow</i>	\$0(1)	
<i>loestrin 1.5/30-21</i>	\$0(1)	
<i>loestrin 1/20-21</i>	\$0(1)	
<i>loestrin fe 1.5/30</i>	\$0(1)	
<i>loestrin fe 1/20</i>	\$0(1)	
<i>loryna</i>	\$0(1)	
<i>low-ogestrel</i>	\$0(1)	
<i>lutura</i>	\$0(1)	
<i>lyleq TABS .35mg</i>	\$0(1)	
<i>lyza TABS .35mg</i>	\$0(1)	
<i>marlissa</i>	\$0(1)	
<i>MAXX MIS LUBRICAT</i>	\$0(3)	NM; *
<i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSP 150mg/ml; SUSY 150mg/ml</i>	\$0(1)	
<i>mibelas 24 fe</i>	\$0(1)	
<i>microgestin 1.5/30</i>	\$0(1)	
<i>microgestin 1/20</i>	\$0(1)	
<i>microgestin fe 1.5/30</i>	\$0(1)	
<i>microgestin fe 1/20</i>	\$0(1)	
<i>mili</i>	\$0(1)	
<i>mono-lynyah</i>	\$0(1)	
<i>my choice TABS 1.5mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>my way TABS 1.5mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>necon 0.5/35-28</i>	\$0(1)	
<i>new day TABS 1.5mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>nikki</i>	\$0(1)	
<i>nora-be TABS .35mg</i>	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>norethindrone & ethinyl estradiol-fe chew tab 0.4 mg-35 mcg</i>	\$0(1)	
<i>norethindrone & ethinyl estradiol-fe chew tab 0.8 mg-25 mcg</i>	\$0(1)	
<i>norethindrone (contraceptive) TABS .35mg</i>	\$0(1)	
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1 mg-20 mcg</i>	\$0(1)	
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1.5 mg-30 mcg</i>	\$0(1)	
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol- fe tab 1 mg-20 mcg</i>	\$0(1)	
<i>norethindrone ace-eth estradiol-fe chew tab 1 mg-20 mcg (24)</i>	\$0(1)	
<i>norgestimate & ethinyl estradiol tab 0.25 mg-35 mcg</i>	\$0(1)	
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18- 25/0.215-25/0.25-25 mg-mcg</i>	\$0(1)	
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18- 35/0.215-35/0.25-35 mg-mcg</i>	\$0(1)	
<i>norlyroc TABS .35mg</i>	\$0(1)	
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	\$0(1)	
<i>nortrel 1/35 (21)</i>	\$0(1)	
<i>nortrel 1/35 (28)</i>	\$0(1)	
<i>nortrel 7/7/7</i>	\$0(1)	
<i>nylia 7/7/7</i>	\$0(1)	
<i>nymyo</i>	\$0(1)	
<i>ocella</i>	\$0(1)	
<i>opcicon one-step TABS 1.5mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>option 2 TABS 1.5mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>orsythia</i>	\$0(1)	
<i>philith</i>	\$0(1)	
<i>pimtrea</i>	\$0(1)	
<i>pirmella 1/35</i>	\$0(1)	
<i>portia-28</i>	\$0(1)	
<i>previfem</i>	\$0(1)	
<i>reclipsen</i>	\$0(1)	
<i>rivelsa</i>	\$0(1)	
<i>setlakin</i>	\$0(1)	
<i>sharobel TABS .35mg</i>	\$0(1)	
<i>simliya</i>	\$0(1)	
<i>simpesse</i>	\$0(1)	
<i>sprintec 28</i>	\$0(1)	
<i>sronyx</i>	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>syeda</i>	\$0(1)	
<i>tarina 24 fe</i>	\$0(1)	
<i>tarina fe 1/20 eq</i>	\$0(1)	
<i>tilia fe</i>	\$0(1)	
<i>tri-estarylla</i>	\$0(1)	
<i>tri-legest fe</i>	\$0(1)	
<i>tri-linyah</i>	\$0(1)	
<i>tri-lo-estarylla</i>	\$0(1)	
<i>tri-lo-marzia</i>	\$0(1)	
<i>tri-lo-mili</i>	\$0(1)	
<i>tri-lo-sprintec</i>	\$0(1)	
<i>tri-mili</i>	\$0(1)	
<i>tri-nymyo</i>	\$0(1)	
<i>tri-previfem</i>	\$0(1)	
<i>tri-sprintec</i>	\$0(1)	
<i>tri-vylibra</i>	\$0(1)	
<i>tri-vylibra lo</i>	\$0(1)	
<i>trivora-28</i>	\$0(1)	
TRUSTEX LUBR MIS ASSORTED	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX LUBR MIS BANANA	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX LUBR MIS CHOC	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX LUBR MIS COLA	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX LUBR MIS COLORS	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX LUBR MIS EX LARGE	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX LUBR MIS EX STR	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX LUBR MIS GRAPE	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX LUBR MIS RIB/STUD	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX LUBR MIS SPERMICI	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX LUBR MIS STRWBRY	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX LUBR MIS VANILLA	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX MIS BANANA	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX MIS CHOCOLAT	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX MIS FLAVORS	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX MIS MINT	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX MIS STRWBRY	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX MIS VANILLA	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX/RIA MIS LUBRICAT	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX/RIA MIS NON-LUB	\$0(3)	NM; *
TRUSTEX/RIA MIS SPERMICI	\$0(3)	NM; *
TRUSTX NON-9 MIS RIB/STUD	\$0(3)	NM; *
<i>tydemy</i>	\$0(1)	
<i>velivet</i>	\$0(1)	
<i>vestura</i>	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>vienva</i>	\$0(1)	
<i>viorele</i>	\$0(1)	
<i>vyfemla</i>	\$0(1)	
<i>vylibra</i>	\$0(1)	
<i>wera</i>	\$0(1)	
<i>wymzya fe</i>	\$0(1)	
<i>xulane</i>	\$0(1)	
<i>zafemy</i>	\$0(1)	
<i>zarah</i>	\$0(1)	
<i>zovia 1/35</i>	\$0(1)	
<i>zumandimine</i>	\$0(1)	
ENDOMETRIOSIS		
<i>danazol</i> CAPS 50mg, 100mg, 200mg	\$0(1)	
SYNAREL SOLN 2mg/ml	\$0(2)	NDS, NM
ESTROGENS - DRUGS TO REGULATE FEMALE HORMONES		
<i>amabelz</i>	\$0(2)	
DELESTROGEN OIL 10mg/ml	\$0(2)	
<i>dotti</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr	\$0(2)	
<i>estradiol</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr; PTWK .025mg/24hr, .05mg/24hr, .06mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr, 37.5mcg/24hr; TABS .5mg, 1mg, 2mg	\$0(2)	
<i>estradiol & norethindrone acetate tab</i> <i>0.5-0.1 mg</i>	\$0(2)	
<i>estradiol & norethindrone acetate tab</i> <i>1-0.5 mg</i>	\$0(2)	
<i>estradiol vaginal</i> CREA .1mg/gm; TABS 10mcg	\$0(1)	
<i>estradiol valerate</i> OIL 20mg/ml, 40mg/ml	\$0(1)	
<i>fyavolv tab 0.5mg-2.5mcg</i>	\$0(2)	
<i>fyavolv tab 1mg-5mcg</i>	\$0(2)	
<i>jinteli</i>	\$0(2)	
<i>lyllana</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr	\$0(2)	
<i>mimvey</i>	\$0(2)	
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol</i> <i>tab 0.5 mg-2.5 mcg</i>	\$0(2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 1 mg-5 mcg</i>	\$0(2)	
<i>yuvaferm TABS 10mcg</i>	\$0(1)	
GLUCOCORTICOIDS - DRUGS TO TREAT INFLAMMATORY RESPONSE		
<i>dexamethasone ELIX .5mg/5ml; SOLN .5mg/5ml; TABS .5mg, .75mg, 1mg, 1.5mg, 2mg, 4mg, 6mg</i>	\$0(1)	
<i>DEXAMETHASONE INTENSOL CONC 1mg/ml</i>	\$0(2)	
<i>dexamethasone sodium phosphate SOLN 4mg/ml, 10mg/ml, 20mg/5ml, 100mg/10ml, 120mg/30ml</i>	\$0(1)	
<i>fludrocortisone acetate TABS .1mg</i>	\$0(1)	
<i>hydrocortisone TABS 5mg, 10mg, 20mg</i>	\$0(1)	
<i>methylprednisolone TABS 4mg, 8mg, 16mg, 32mg</i>	\$0(1)	B/D
<i>methylprednisolone TBPK 4mg</i>	\$0(1)	
<i>methylprednisolone acetate SUSP 40mg/ml, 80mg/ml</i>	\$0(1)	B/D
<i>methylprednisolone sod succ SOLR 40mg, 125mg, 1000mg</i>	\$0(1)	B/D
<i>prednisolone SOLN 15mg/5ml</i>	\$0(1)	B/D
<i>prednisolone sodium phosphate SOLN 5mg/5ml, 15mg/5ml, 25mg/5ml</i>	\$0(1)	B/D
<i>prednisone SOLN 5mg/5ml; TABS 1mg, 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg, 50mg</i>	\$0(1)	B/D
<i>prednisone TBPK 5mg, 10mg</i>	\$0(1)	
<i>PREDNISONE INTENSOL CONC 5mg/ml</i>	\$0(2)	B/D
<i>SOLU-CORTEF SOLR 100mg, 250mg, 500mg, 1000mg</i>	\$0(2)	
GLUCOSE ELEVATING AGENTS - DRUGS TO TREAT LOW BLOOD SUGAR		
<i>DEX4 CHW ORANGE</i>	\$0(3)	NM; *
<i>DEX4 CHW RASPBERR</i>	\$0(3)	NM; *
<i>DEX4 FAST ACTING GLUCOSE GEL 15gm/33gm; LIQD 15gm/59ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>DEX4 GLUCOSE CHW</i>	\$0(3)	NM; *
<i>diazoxide SUSP 50mg/ml</i>	\$0(2)	NDS
<i>gluco burst GEL 40%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>GLUCOSE CHEW 4gm</i>	\$0(3)	NM; *
<i>GLUCOSE CHW 4-0.006</i>	\$0(3)	NM; *
<i>GLUCOSE CHW 4-.006GM</i>	\$0(3)	NM; *
<i>GLUCOSE CHW GRAPE</i>	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
GLUCOSE CHW ORANGE	\$0(3)	NM; *
GLUCOSE CHW RASPBERRY	\$0(3)	NM; *
GLUCOSE CHW RASPBERRY	\$0(3)	NM; *
GLUCOSE CHW TROP FRT	\$0(3)	NM; *
<i>glucose</i> 5 GEL 40%	\$0(3)	NM; *
GNP GLUCOSE CHEW 4gm	\$0(3)	NM; *
GVOKE HYPOPEN 2-PACK SOAJ .5mg/0.1ml, 1mg/0.2ml	\$0(2)	
GVOKE PFS SOSY .5mg/0.1ml, 1mg/0.2ml	\$0(2)	
INSTA-GLUCOSE GEL 77.4%	\$0(3)	NM; *
KROG GLUCOSE CHW GRAPE	\$0(3)	NM; *
KROG GLUCOSE CHW ORANGE	\$0(3)	NM; *
RELION GLUCO CHW 4GM	\$0(3)	NM; *
SM GLUCOSE CHW ORANGE	\$0(3)	NM; *
SMART SENSE CHW 4GM	\$0(3)	NM; *
TGT GLUCOSE CHW RASPBERRY	\$0(3)	NM; *
MISCELLANEOUS		
ACCU-CHEK MIS MLTICLIX	\$0(3)	NM; *
ALDURAZYME SOLN 2.9mg/5ml	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
ASSURE LANCE MIS 28G	\$0(3)	NM; *
ASSURE LANCE MIS LOW FLOW	\$0(3)	NM; *
ASSURE LANCE MIS MICRO	\$0(3)	NM; *
ASSURE LANCE MIS SAFE 25G	\$0(3)	NM; *
ASSURE LANCE MIS SAFE 30G	\$0(3)	NM; *
<i>cabergoline</i> TABS .5mg	\$0(1)	
CARBAGLU TABS 200mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
CERDELGA CAPS 84mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
CEREZYME SOLR 400unit	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
<i>cinacalcet hcl</i> TABS 30mg	\$0(1)	B/D, QL (120 tabs / 30 days)
<i>cinacalcet hcl</i> TABS 60mg	\$0(2)	NDS, B/D, QL (60 tabs / 30 days)
<i>cinacalcet hcl</i> TABS 90mg	\$0(2)	NDS, B/D, QL (120 tabs / 30 days)
COMFORTOUCH MIS LANCET	\$0(3)	NM; *
CYSTADANE POW	\$0(2)	NDS, NM, LA
CYSTAGON CAPS 50mg, 150mg	\$0(2)	NM, LA, PA
<i>desmopressin acetate</i> SOLN 4mcg/ml	\$0(2)	NDS
<i>desmopressin acetate</i> TABS .1mg, .2mg	\$0(1)	
<i>desmopressin acetate spray</i> SOLN .01%	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>desmopressin acetate spray</i> <i>refrigerated SOLN .01%</i>	\$0(1)	
FABRAZYME SOLR 5mg, 35mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
FASTCLIX MIS LANCETS	\$0(3)	NM; *
FINE 30 MIS	\$0(3)	NM; *
FORA MIS LANCETS	\$0(3)	NM; *
FREESTYLE MIS LANCETS	\$0(3)	NM; *
GENOTROPIN SOLR 5mg, 12mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
GENOTROPIN MINIQUICK SOLR .2mg, .4mg, .6mg, .8mg, 1mg, 1.2mg, 1.4mg, 1.6mg, 1.8mg, 2mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
GENTEEL MIS LANCETS	\$0(3)	NM; *
INCRELEX SOLN 40mg/4ml	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
IOSAT TABS 130mg	\$0(3)	NM; *
KORLYM TABS 300mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
LANCETS ULTR MIS THIN	\$0(3)	NM; *
<i>levocarnitine (metabolic modifiers)</i> SOLN 1gm/10ml; TABS 330mg	\$0(1)	B/D
LUMIZYME SOLR 50mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH KIT 7.5mg, 11.25mg, 15mg	\$0(2)	NDS, PA
LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH KIT 11.25mg, 30mg	\$0(2)	NDS, PA
MEDLANCE MIS PLUS	\$0(3)	NM; *
<i>miglustat</i> CAPS 100mg	\$0(2)	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
NAGLAZYME SOLN 1mg/ml	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
<i>nitisinone</i> CAPS 2mg, 5mg, 10mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
<i>octreotide acetate</i> SOLN 50mcg/ml, 100mcg/ml, 200mcg/ml	\$0(1)	NM, PA
<i>octreotide acetate</i> SOLN 500mcg/ml, 1000mcg/ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
ONETOUCH DEL MIS PLUS 30G	\$0(3)	NM; *
ONETOUCH DEL MIS PLUS 33G	\$0(3)	NM; *
ONETOUCH MIS 30G	\$0(3)	NM; *
ONETOUCH MIS LANCETS	\$0(3)	NM; *
POTASSIUM IODIDE SOLN 65mg/ml	\$0(3)	NM; *
PRODIGY MIS 28G	\$0(3)	NM; *
<i>raloxifene hcl</i> TABS 60mg	\$0(1)	
RIGHTEST MIS GL300	\$0(3)	NM; *
SAFETY 28G MIS LANCETS	\$0(3)	NM; *
<i>sapropterin dihydrochloride</i> PACK 100mg, 500mg; TABS 100mg	\$0(2)	NDS, NM, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
SIGNIFOR SOLN .3mg/ml, .6mg/ml, .9mg/ml	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
<i>sodium phenylbutyrate</i> POWD 3gm/tsp; TABS 500mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
SOFTCLIX MIS LANCETS	\$0(3)	NM; *
SOMATULINE DEPOT SOLN 60mg/0.2ml, 90mg/0.3ml, 120mg/0.5ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
SOMAVERT SOLR 10mg, 15mg, 20mg, 25mg, 30mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
SUREFLEX MIS LANCETS	\$0(3)	NM; *
TECHLITE MIS LANC 30G	\$0(3)	NM; *
TECHLITE MIS LANCETS	\$0(3)	NM; *
TRUE METRIX STRIPS	\$0(3)	NM; *
TRUPLUS LANC MIS 26G	\$0(3)	NM; *
TRUPLUS LANC MIS 28G	\$0(3)	NM; *
TRUPLUS LANC MIS 30G	\$0(3)	NM; *
TRUPLUS LANC MIS 33G	\$0(3)	NM; *
ULTILET MIS 28G	\$0(3)	NM; *
ULTILET MIS 30G	\$0(3)	NM; *
ULTILET MIS LANCETS	\$0(3)	NM; *
ULTRA THIN MIS 31G	\$0(3)	NM; *
ULTRA THIN MIS 33G	\$0(3)	NM; *
UNILET GP 28 MIS ULT THIN	\$0(3)	NM; *
UNILET LANCT MIS 28G	\$0(3)	NM; *
UNILET LANCT MIS 30G	\$0(3)	NM; *
UNILET LANCT MIS 33G	\$0(3)	NM; *
UNISTIK SAFE MIS LANC 28G	\$0(3)	NM; *
UNISTIK SAFE MIS LANC 30G	\$0(3)	NM; *
XENICAL CAPS 120mg	\$0(3)	NM, PA; *
PHOSPHATE BINDER AGENTS - DRUGS TO REGULATE CALCIUM AND PHOSPHORUS LEVELS		
<i>calcium acetate (phosphate binder)</i> CAPS 667mg	\$0(1)	QL (360 caps / 30 days)
<i>calcium acetate (phosphate binder)</i> TABS 667mg	\$0(1)	QL (360 tabs / 30 days)
<i>sevelamer carbonate</i> PACK 2.4gm	\$0(1)	QL (180 packets / 30 days)
<i>sevelamer carbonate</i> PACK .8gm	\$0(2)	NDS, QL (540 packets / 30 days)
<i>sevelamer carbonate</i> TABS 800mg	\$0(1)	QL (540 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
PROGESTINS - DRUGS TO REGULATE FEMALE HORMONES		
<i>medroxyprogesterone acetate</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>megestrol acetate</i> SUSP 40mg/ml	\$0(2)	
<i>megestrol acetate (appetite)</i> SUSP 625mg/5ml	\$0(2)	PA
<i>norethindrone acetate</i> TABS 5mg	\$0(1)	
THYROID AGENTS - DRUGS TO REGULATE THYROID LEVELS		
<i>euthyrox</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg	\$0(1)	
<i>levo-t</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	\$0(1)	
<i>levothyroxine sodium</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	\$0(1)	
<i>levoxyl</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg	\$0(1)	
<i>liothyronine sodium</i> TABS 5mcg, 25mcg, 50mcg	\$0(1)	
<i>methimazole</i> TABS 5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>propylthiouracil</i> TABS 50mg	\$0(1)	
SYNTHROID TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	\$0(2)	
<i>unithroid</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	\$0(1)	
VITAMIN D ANALOGS		
<i>calcitriol</i> CAPS .25mcg, .5mcg; SOLN 1mcg/ml	\$0(1)	B/D
<i>paricalcitol</i> CAPS 1mcg, 2mcg, 4mcg	\$0(1)	B/D
RAYALDEE CPCR 30mcg	\$0(2)	NDS
GASTROINTESTINAL - DRUGS TO TREAT STOMACH AND INTESTINAL DISORDERS		
ANTACIDS		
<i>acid gone</i>	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
ALKA SELTZER TAB HEARTBRN	\$0(3)	NM; *
ALKA-SELTZER CHW 750-80MG	\$0(3)	NM; *
ALKA-SELTZER TAB GOLD	\$0(3)	NM; *
<i>almacone double strength</i>	\$0(3)	NM; *
<i>alum & mag hydroxide-simethicone susp 200-200-20 mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>alum & mag hydroxide-simethicone susp 400-400-40 mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>alumina/magnesia/simethic</i>	\$0(3)	NM; *
ALUMINUM HYDROXIDE SUSP 320mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>antacid CHEW 500mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>antacid anti-gas maximum</i>	\$0(3)	NM; *
<i>antacid calcium regular s CHEW 500mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>antacid calcium rich CHEW 500mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>antacid extra strength CHEW 750mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>antacid fast relief</i>	\$0(3)	NM; *
<i>antacid maximum strength</i>	\$0(3)	NM; *
<i>antacid plus anti-gas fas</i>	\$0(3)	NM; *
<i>antacid plus anti-gas rel</i>	\$0(3)	NM; *
<i>antacid regular strength</i>	\$0(3)	NM; *
<i>antacid ultra strength CHEW 1000mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>antacid/antigas liquid</i>	\$0(3)	NM; *
<i>cal-gest antacid CHEW 500mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium antacid CHEW 500mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium antacid extra str CHEW 750mg</i>	\$0(3)	NM; *
CALCIUM CARBONATE TABS 648mg	\$0(3)	NM; *
<i>calcium carbonate (antacid) CHEW 500mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp antacid CHEW 500mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp antacid & anti-gas ma</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp antacid & anti-gas/re</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp antacid and anti-gas/</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp antacid anti-gas/maxi</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp antacid extra strengt CHEW 750mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp antacid ultra strengt CHEW 1000mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp antacid/regular stren</i>	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense antacid/extra s CHEW 750mg</i>	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>goodsense antacid/regular</i> CHEW 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm advanced antacid maxim</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm antacid</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm antacid anti-gas extra</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm antacid extra strength</i> CHEW 750mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm antacid regular streng</i> CHEW 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm antacid/antigas</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm calcium antacid extra</i> CHEW 750mg	\$0(3)	NM; *
MAG-AL LIQ	\$0(3)	NM; *
<i>mag-al plus</i>	\$0(3)	NM; *
<i>mag-al plus xs</i>	\$0(3)	NM; *
<i>magnesium oxide</i> TABS 250mg, 400mg, 420mg	\$0(3)	NM; *
<i>mi-acid</i>	\$0(3)	NM; *
<i>mintox maximum strength</i>	\$0(3)	NM; *
<i>mintox plus</i>	\$0(3)	NM; *
<i>qc antacid</i> CHEW 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc antacid/anti-gas</i>	\$0(3)	NM; *
<i>qc antacid/anti-gas maxim</i>	\$0(3)	NM; *
<i>qc heartburn antacid</i>	\$0(3)	NM; *
<i>rolaids</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm antacid</i> CHEW 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm antacid advanced</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm antacid advanced maxi</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm antacid/antigas</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sodium bicarbonate (antacid)</i> TABS 325mg, 650mg	\$0(3)	NM; *
<i>tums smoothies</i> CHEW 750mg	\$0(3)	NM; *
ANTI-DIARRHEAL		
<i>anti-diarrheal</i> CAPS 2mg; LIQD 1mg/7.5ml; TABS 2mg	\$0(3)	NM; *
<i>bismatrol</i> CHEW 262mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp anti-diarrheal</i> CAPS 2mg; TABS 2mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp loperamide hydrochlor</i> LIQD 1mg/7.5ml	\$0(3)	NM; *
<i>gnp pink bismuth</i> CHEW 262mg; TABS 262mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp stomach relief</i> SUSP 262mg/15ml	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>goodsense anti-diarrheal</i> LIQD 1mg/7.5ml	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense anti-diarrheal/</i>	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense stomach relief</i> CHEW 262mg; SUSP 525mg/30ml	\$0(3)	NM; *
<i>hm anti-diarrheal</i> CAPS 2mg; TABS 2mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm stomach relief</i> CHEW 262mg	\$0(3)	NM; *
<i>loperamide hcl</i> LIQD 1mg/7.5ml; SUSP 1mg/7.5ml	\$0(3)	NM; *
LOPERAMIDE HYDROCHLORIDE SOLN 1mg/7.5ml, 2mg/15ml	\$0(3)	NM; *
<i>peptic relief</i> CHEW 262mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc anti-diarrheal</i> CAPS 2mg; TABS 2mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm anti-diarrheal</i> CAPS 2mg; LIQD 1mg/7.5ml; TABS 2mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm stomach relief</i> CHEW 262mg; TABS 262mg	\$0(3)	NM; *
<i>stomach relief</i> CHEW 262mg; SUSP 525mg/30ml	\$0(3)	NM; *
<i>stomach relief extra stre</i> SUSP 525mg/15ml	\$0(3)	NM; *
ANTIEMETICS - DRUGS FOR NAUSEA AND VOMITING		
<i>aprepitant</i> CAPS 40mg, 80mg, 125mg	\$0(1)	B/D
<i>aprepitant capsule therapy pack 80 & 125 mg</i>	\$0(1)	B/D
<i>compro</i> SUPP 25mg	\$0(1)	
<i>driminate</i> TABS 50mg	\$0(3)	NM; *
<i>dronabinol</i> CAPS 2.5mg, 5mg, 10mg	\$0(1)	B/D, QL (60 caps / 30 days)
<i>gnp motion sickness relie</i> TABS 25mg, 50mg	\$0(3)	NM; *
<i>granisetron hcl</i> SOLN 1mg/ml, 4mg/4ml	\$0(1)	
<i>granisetron hcl</i> TABS 1mg	\$0(1)	B/D
<i>hm motion sickness</i> TABS 50mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm motion sickness relief</i> TABS 25mg	\$0(3)	NM; *
<i>meclizine hcl</i> CHEW 25mg; TABS 12.5mg	\$0(3)	NM; *
<i>meclizine hcl</i> TABS 12.5mg, 25mg	\$0(2)	
<i>metoclopramide hcl</i> SOLN 5mg/5ml, 5mg/ml; TABS 5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>motion sickness relief</i> TABS 50mg	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>motion-time</i> CHEW 25mg	\$0(3)	NM; *
<i>ondansetron</i> TBDP 4mg, 8mg	\$0(1)	B/D
<i>ondansetron hcl</i> SOLN 4mg/2ml, 40mg/20ml	\$0(1)	
<i>ondansetron hcl</i> SOLN 4mg/5ml; TABS 4mg, 8mg, 24mg	\$0(1)	B/D
<i>prochlorperazine</i> SUPP 25mg	\$0(1)	
<i>prochlorperazine edisylate</i> SOLN 10mg/2ml	\$0(1)	
<i>prochlorperazine maleate</i> TABS 5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>promethazine hcl</i> SOLN 25mg/ml, 50mg/ml; SYRP 6.25mg/5ml; TABS 12.5mg, 25mg, 50mg	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
<i>scopolamine</i> PT72 1mg/3days	\$0(2)	QL (10 patches / 30 days), PA; PA if 70 years and older
<i>sm motion sickness</i> TABS 25mg, 50mg	\$0(3)	NM; *
ANTISPASMODICS - DRUGS FOR STOMACH SPASMS		
<i>dicyclomine hcl</i> CAPS 10mg; SOLN 10mg/5ml; TABS 20mg	\$0(2)	
<i>glycopyrrolate</i> TABS 1mg, 2mg	\$0(1)	
H2-RECEPTOR ANTAGONISTS - DRUGS FOR ULCERS AND STOMACH ACID		
<i>acid reducer</i> TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>acid reducer maximum stre</i> TABS 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>acid reducer original str</i> TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>famotidine</i> SOLN 20mg/2ml, 40mg/4ml, 200mg/20ml	\$0(1)	
<i>famotidine</i> SUSR 40mg/5ml	\$0(1)	QL (300 mL / 30 days)
<i>famotidine</i> TABS 20mg	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days)
<i>famotidine</i> TABS 40mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
<i>famotidine in nacl 0.9% iv soln</i> 20 mg/50ml	\$0(1)	
<i>famotidine maximum streng</i> TABS 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp acid reducer</i> TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp acid reducer maximum</i> TABS 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp heartburn relief</i> TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>heartburn relief</i> TABS 10mg, 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>heartburn relief maximum</i> TABS 20mg	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>hm famotidine</i> TABS 10mg, 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>nizatidine</i> CAPS 150mg, 300mg	\$0(1)	
<i>qc acid controller</i> TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc acid controller maximu</i> TABS 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm acid reducer</i> TABS 10mg, 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm acid reducer maximum s</i> TABS 20mg	\$0(3)	NM; *
INFLAMMATORY BOWEL DISEASE		
<i>balsalazide disodium</i> CAPS 750mg	\$0(1)	
<i>budesonide</i> CPEP 3mg	\$0(1)	PA
<i>budesonide</i> TB24 9mg	\$0(2)	NDS, PA
<i>hydrocortisone (intrarectal)</i> ENEM 100mg/60ml	\$0(1)	
<i>mesalamine</i> CP24 .375gm	\$0(1)	QL (120 caps / 30 days)
<i>mesalamine</i> CPDR 400mg	\$0(1)	QL (180 caps / 30 days)
<i>mesalamine</i> ENEM 4gm; SUPP 1000mg	\$0(1)	
<i>mesalamine</i> TBEC 1.2gm	\$0(1)	QL (120 tabs / 30 days)
<i>mesalamine w/ cleanser</i> KIT 4gm	\$0(1)	
<i>sulfasalazine</i> TABS 500mg; TBEC 500mg	\$0(1)	
LAXATIVES		
<i>bisacodyl</i> SUPP 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>bisacodyl ec</i> TBEC 5mg	\$0(3)	NM; *
<i>calcium polycarbophil</i> TABS 625mg	\$0(3)	NM; *
CEO-TWO SUP	\$0(3)	NM; *
<i>clearlax</i> POWD 17gm/scoop	\$0(3)	NM; *
COLACE CLEAR CAPS 50mg	\$0(3)	NM; *
<i>constulose</i> SOLN 10gm/15ml	\$0(1)	
<i>docu</i> LIQD 50mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>docusate calcium</i> CAPS 240mg	\$0(3)	NM; *
<i>docusate mini</i> ENEM 283mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>docusate sodium</i> CAPS 100mg, 250mg; LIQD 50mg/5ml	\$0(3)	NM; *
DOCUSOL KIDS ENEM 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>docusol mini</i> ENEM 283mg/5ml	\$0(3)	NM; *
DOCUSOL PLUS ENE 20-283	\$0(3)	NM; *
<i>dok</i> CAPS 100mg; TABS 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>dulcolax liquid</i> SUSP 1200mg/15ml	\$0(3)	NM; *
<i>enema ready-to-use</i>	\$0(3)	NM; *
<i>enemeez mini</i> ENEM 283mg/5ml	\$0(3)	NM; *
ENEMEEZ PLUS ENE 20-283	\$0(3)	NM; *
<i>enulose</i> SOLN 10gm/15ml	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
EQUALACTIN CHEW 625mg	\$0(3)	NM; *
evac-u-gen TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
fiber laxative TABS 625mg	\$0(3)	NM; *
fiber therapy POWD 25%, 43%	\$0(3)	NM; *
fiber-lax TABS 625mg	\$0(3)	NM; *
FLEET BISACODYL ENEM 10mg/30ml	\$0(3)	NM; *
FLEET ENE PED	\$0(3)	NM; *
FLEET LIQUID GLYCERIN SUP ENEM 5.4gm/dose	\$0(3)	NM; *
<i>gavilax</i> POWD 17gm/scoop	\$0(3)	NM; *
<i>gavilyte-c</i>	\$0(1)	
<i>gavilyte-g</i>	\$0(1)	
<i>gavilyte-n/flavor pack</i>	\$0(1)	
<i>generlac</i> SOLN 10gm/15ml	\$0(1)	
<i>gentle laxative</i> SUPP 10mg; TBEC 5mg	\$0(3)	NM; *
<i>geri-kot</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>geri-mucil</i> POWD 68%	\$0(3)	NM; *
<i>glycerin (laxative)</i> SUPP 1gm, 2gm	\$0(3)	NM; *
<i>glycolax</i> POWD 17gm/scoop	\$0(3)	NM; *
<i>gnp clearlax</i> PACK 17gm; POWD 17gm/scoop	\$0(3)	NM; *
<i>gnp enema</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp epsom salt</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp fiber therapy</i> TABS 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp fiber-caps</i> TABS 625mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp gentle laxative</i> TBEC 5mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp glycerin adult</i> SUPP 2.1gm	\$0(3)	NM; *
<i>gnp glycerin child</i> SUPP 1.2gm	\$0(3)	NM; *
<i>gnp magnesium citrate</i> SOLN 1.745gm/30ml	\$0(3)	NM; *
<i>gnp milk of magnesia</i> SUSP 1200mg/15ml	\$0(3)	NM; *
<i>gnp mineral oil</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp natural fiber</i> POWD 28.3%, 48.57%	\$0(3)	NM; *
<i>gnp senna lax</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp stool softener</i> CAPS 100mg, 250mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp womens gentle laxativ</i> TBEC 5mg	\$0(3)	NM; *
GOLYTELY SOL	\$0(2)	
<i>goodsense bisacodyl ec</i> TBEC 5mg	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense clearlax</i> POWD 17gm/scoop	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>goodsense magnesium citra</i> SOLN 1.745gm/30ml	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense mineral oil lub</i> OIL 99.9%	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense senna laxative</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>healthylax</i> PACK 17gm	\$0(3)	NM; *
<i>hm clearlax</i> POWD 17gm/scoop	\$0(3)	NM; *
<i>hm enema mineral oil</i> ENEM 100%	\$0(3)	NM; *
<i>hm enema saline laxative</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm fiber</i> TABS 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm laxative</i> TBEC 5mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm magnesium citrate</i> SOLN 1.745gm/30ml	\$0(3)	NM; *
<i>hm milk of magnesia</i> SUSP 1200mg/15ml	\$0(3)	NM; *
<i>hm senna</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm stool softener</i> CAPS 100mg	\$0(3)	NM; *
HYDROCIL INSTANT PACK 95%	\$0(3)	NM; *
KONSYL DAILY FIBER PACK 28.3%; POWD 60.3%	\$0(3)	NM; *
<i>konsyl daily fiber</i> POWD 28.3%	\$0(3)	NM; *
KONSYL-D POWD 52.3%	\$0(3)	NM; *
<i>kp senna</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>lactulose</i> SOLN 10gm/15ml	\$0(1)	
<i>lactulose (encephalopathy)</i> SOLN 10gm/15ml	\$0(1)	
<i>laxative regular strength</i> TABS 15mg	\$0(3)	NM; *
<i>magnesium citrate</i> SOLN 1.745gm/30ml	\$0(3)	NM; *
METAMUCIL PACK 28%	\$0(3)	NM; *
<i>metamucil</i> POWD 28.3%	\$0(3)	NM; *
METAMUCIL FIBER PACK 51.7%	\$0(3)	NM; *
METAMUCIL MULTIHEALTH FIB PACK 58.12%	\$0(3)	NM; *
<i>metamucil smooth texture</i> POWD 28.3%, 58.6%	\$0(3)	NM; *
METAMUCIL WAF	\$0(3)	NM; *
<i>milk of magnesia</i> SUSP 7.75%, 400mg/5ml, 1200mg/15ml, 2400mg/30ml	\$0(3)	NM; *
<i>milk of magnesia concentr</i> SUSP 2400mg/10ml	\$0(3)	NM; *
<i>mineral oil</i> OIL 100%	\$0(3)	NM; *
<i>mineral oil enema</i>	\$0(3)	NM; *
<i>natural senna laxative</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
NULYTELY SOL LMN/LIME	\$0(2)	
PEDIA-LAX CHEW 400mg; LIQD 50mg/15ml; SUPP 2.8gm	\$0(3)	NM; *
<i>peg 3350-kcl-na bicarb-nacl-na sulfate for soln 236 gm</i>	\$0(1)	
<i>peg 3350-kcl-sod bicarb-nacl for soln 420 gm</i>	\$0(1)	
PHILLIPS TABS 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>phillips milk of magnesia</i> SUSP 1200mg/15ml	\$0(3)	NM; *
PLENVU SOL	\$0(2)	
<i>polyethylene glycol 3350</i> PACK 17gm; POWD 17gm/scoop	\$0(3)	NM; *
<i>psyllium</i> POWD 28.3%	\$0(3)	NM; *
<i>qc enema</i>	\$0(3)	NM; *
<i>qc gentle laxative</i> SUPP 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc laxative</i> TABS 25mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc magnesium citrate</i> SOLN 1.745gm/30ml	\$0(3)	NM; *
<i>qc milk of magnesia</i> SUSP 400mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>qc mineral oil heavy</i>	\$0(3)	NM; *
<i>qc natura-lax</i> POWD 17gm/scoop	\$0(3)	NM; *
<i>qc natural vegetable</i> POWD 95%	\$0(3)	NM; *
<i>qc natural vegetable laxa</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc stool softener</i> CAPS 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>reguloid</i> POWD 28.3%, 43%, 48.57%, 51.7%, 58.6%	\$0(3)	NM; *
REGULOID POWD 57.6%	\$0(3)	NM; *
<i>senna laxative</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
SENNALAX PLUS CAP 8.6-50MG	\$0(3)	NM; *
<i>senna regular strength</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>senna-lax</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>senna-tabs</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>senna-time</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>sennosides</i> CAPS 8.6mg; LIQD 8.8mg/5ml; SYRP 8.8mg/5ml; TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>senokot extra strength</i> TABS 17.2mg	\$0(3)	NM; *
<i>silace</i> LIQD 150mg/15ml; SYRP 60mg/15ml	\$0(3)	NM; *
<i>sm clearlax</i> POWD 17gm/scoop	\$0(3)	NM; *
<i>sm enema</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm fiber</i> POWD 58.6%; TABS 625mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm fiber laxative</i> TABS 500mg	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>sm gentle laxative</i> TBEC 5mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm magnesium citrate</i> SOLN 1.745gm/30ml	\$0(3)	NM; *
<i>sm milk of magnesia</i> SUSP 1200mg/15ml	\$0(3)	NM; *
<i>sm senna laxative</i> TABS 8.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm stool softener</i> CAPS 100mg; TABS 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>*sodium phosphates - enema***</i>	\$0(3)	NM; *
<i>soluble fiber</i>	\$0(3)	NM; *
STL SOFT/LAX CAP 8.5-50MG	\$0(3)	NM; *
<i>stool softener</i> CAPS 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>stool softener laxative</i> CAPS 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>stool softener laxative e</i> CAPS 250mg	\$0(3)	NM; *
SUPREP BOWEL SOL PREP KIT	\$0(2)	
<i>womens laxative</i> TBEC 5mg	\$0(3)	NM; *
MISCELLANEOUS		
<i>alosetron hcl</i> TABS 1mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>alosetron hcl</i> TABS .5mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>cromolyn sodium (mastocytosis)</i> CONC 100mg/5ml	\$0(1)	
<i>diphenoxylate w/ atropine liq</i> 2.5- 0.025 mg/5ml	\$0(2)	
<i>diphenoxylate w/ atropine tab</i> 2.5- 0.025 mg	\$0(2)	
<i>gas relief</i> CHEW 80mg; SUSP 20mg/0.3ml	\$0(3)	NM; *
<i>gas relief drops infants</i> SUSP 20mg/0.3ml	\$0(3)	NM; *
<i>gas relief extra strength</i> CAPS 125mg; CHEW 125mg	\$0(3)	NM; *
<i>gas relief ultra strength</i> CAPS 180mg	\$0(3)	NM; *
GATTEX KIT 5mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
<i>gnp anti-gas</i> CAPS 180mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp gas relief</i> CHEW 80mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp gas relief extra stre</i> CAPS 125mg; CHEW 125mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp infant gas relief</i> SUSP 20mg/0.3ml	\$0(3)	NM; *
<i>hm gas relief</i> CHEW 80mg, 125mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm gas relief extra stren</i> CAPS 125mg	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>hm gas relief infants</i> SUSP 20mg/0.3ml	\$0(3)	NM; *
<i>infants gas relief</i> SUSP 20mg/0.3ml	\$0(3)	NM; *
<i>infants simethicone</i> SUSP 20mg/0.3ml	\$0(3)	NM; *
LINZESS CAPS 72mcg, 145mcg, 290mcg	\$0(2)	QL (30 caps / 30 days)
<i>loperamide hcl</i> CAPS 2mg	\$0(1)	
<i>mi-acid gas relief</i> CHEW 80mg	\$0(3)	NM; *
<i>misoprostol</i> TABS 100mcg, 200mcg	\$0(1)	
MOVANTIK TABS 12.5mg	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
MOVANTIK TABS 25mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
PHAZYME MAXIMUM STRENGTH CAPS 250mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc gas relief extra stren</i> CAPS 125mg	\$0(3)	NM; *
RELISTOR SOLN 8mg/0.4ml, 12mg/0.6ml	\$0(2)	NDS, PA
<i>sm gas relief</i> CHEW 80mg, 125mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm gas relief drops infan</i> SUSP 20mg/0.3ml	\$0(3)	NM; *
<i>sm gas relief extra stren</i> CAPS 125mg	\$0(3)	NM; *
<i>sucralfate</i> TABS 1gm	\$0(1)	
<i>ursodiol</i> CAPS 300mg; TABS 250mg, 500mg	\$0(1)	
XERMELO TABS 250mg	\$0(2)	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, LA, PA
XIFAXAN TABS 550mg	\$0(2)	NDS, PA
PANCREATIC ENZYMES		
CREON CAP 3000UNIT	\$0(2)	
CREON CAP 6000UNIT	\$0(2)	
CREON CAP 12000UNT	\$0(2)	
CREON CAP 24000UNT	\$0(2)	
CREON CAP 36000UNT	\$0(2)	
ZENPEP CAP 3000UNIT	\$0(2)	
ZENPEP CAP 5000UNIT	\$0(2)	
ZENPEP CAP 10000UNT	\$0(2)	
ZENPEP CAP 15000UNT	\$0(2)	
ZENPEP CAP 20000UNT	\$0(2)	
ZENPEP CAP 25000	\$0(2)	
ZENPEP CAP 40000	\$0(2)	
PROTON PUMP INHIBITORS - DRUGS FOR ULCERS AND STOMACH ACID		
<i>acid reducer</i> CPDR 20.6mg	\$0(3)	NM; *
DEXILANT CPDR 30mg, 60mg	\$0(2)	QL (30 caps / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>esomeprazole magnesium</i> CPDR 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>esomeprazole magnesium</i> CPDR 20mg, 40mg	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days), ST
<i>gnp esomeprazole magnesium</i> CPDR 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp lansoprazole</i> CPDR 15mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp omeprazole</i> TBEC 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp omeprazole odt</i> TBDD 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense esomeprazole ma</i> CPDR 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense lansoprazole</i> CPDR 15mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm esomeprazole magnesium</i> CPDR 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm lansoprazole</i> CPDR 15mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm omeprazole</i> TBEC 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>lansoprazole</i> CPDR 15mg	\$0(3)	NM; *
<i>lansoprazole</i> CPDR 15mg, 30mg	\$0(1)	QL (60 caps / 30 days)
<i>omeprazole</i> CPDR 10mg, 20mg, 40mg	\$0(1)	
<i>omeprazole</i> TBDD 20mg; TBEC 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>omeprazole magnesium</i> CPDR 20.6mg; TBEC 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>pantoprazole sodium</i> SOLR 40mg; TBEC 20mg, 40mg	\$0(1)	
<i>qc esomeprazole magnesium</i> CPDR 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc lansoprazole</i> CPDR 15mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc omeprazole magnesium</i> CPDR 20.6mg	\$0(3)	NM; *
<i>rabeprazole sodium</i> TBEC 20mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>sm esomeprazole magnesium</i> CPDR 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm lansoprazole</i> CPDR 15mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm omeprazole</i> TBEC 20mg	\$0(3)	NM; *

GENITOURINARY - DRUGS TO TREAT GENITAL AND URINARY TRACT CONDITIONS

BENIGN PROSTATIC HYPERPLASIA - DRUGS TO TREAT ENLARGED PROSTATE

<i>alfuzosin hcl</i> TB24 10mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>dutasteride</i> CAPS .5mg	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days)
<i>dutasteride-tamsulosin hcl cap</i> 0.5-0.4 mg	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days)
<i>finasteride</i> TABS 5mg	\$0(1)	
<i>tamsulosin hcl</i> CAPS .4mg	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
MISCELLANEOUS		
<i>acetic acid</i> SOLN .25%	\$0(1)	
<i>bethanechol chloride</i> TABS 5mg, 10mg, 25mg, 50mg	\$0(1)	
<i>potassium citrate (alkalinizer)</i> TBCR 15meq, 540mg, 1080mg	\$0(1)	
URINARY ANTISPASMODICS - DRUGS TO TREAT URINARY INCONTINENCE		
MYRBETRIQ TB24 25mg, 50mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> SYRP 5mg/5ml; TABS 5mg	\$0(1)	
<i>oxybutynin chloride</i> TB24 5mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TB24 10mg, 15mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
OXYTROL FOR WOMEN PTTW 3.9mg/24hr	\$0(3)	NM; *
<i>solifenacin succinate</i> TABS 5mg, 10mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>tolterodine tartrate</i> CP24 2mg, 4mg	\$0(1)	QL (30 caps / 30 days), ST
<i>tolterodine tartrate</i> TABS 1mg, 2mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days), ST
TOVIAZ TB24 4mg, 8mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>tropium chloride</i> TABS 20mg	\$0(1)	QL (60 tabs / 30 days)
VAGINAL ANTI-INFECTIVES		
<i>clindamycin phosphate vaginal</i> CREA 2%	\$0(1)	
<i>clotrimazole</i> 3 CREA 2%	\$0(3)	NM; *
<i>clotrimazole vaginal</i> CREA 1%	\$0(3)	NM; *
<i>3 day vaginal</i> CREA 2%	\$0(3)	NM; *
<i>gnp clotrimazole</i> 3 CREA 2%	\$0(3)	NM; *
<i>gnp miconazole</i> 3	\$0(3)	NM; *
<i>gnp miconazole</i> 7 CREA 2%	\$0(3)	NM; *
<i>metronidazole vaginal</i> GEL .75%	\$0(1)	
<i>miconazole</i> 1	\$0(3)	NM; *
<i>miconazole</i> 3 CREA 4%	\$0(3)	NM; *
<i>miconazole</i> 3 combination	\$0(3)	NM; *
<i>miconazole</i> 3 combo pack	\$0(3)	NM; *
<i>miconazole</i> 7 CREA 2%; SUPP 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>miconazole nitrate vaginal</i> CREA 2%	\$0(3)	NM; *
MONISTAT 7 KIT COMBO PK	\$0(3)	NM; *
<i>qc 3 day vaginal cream</i> CREA 4%	\$0(3)	NM; *
<i>qc miconazole</i> 7 CREA 2%	\$0(3)	NM; *
<i>sm 3-day vaginal</i> CREA 2%	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>sm clotrimazole vaginal</i> CREA 1%	\$0(3)	NM; *
<i>sm miconazole</i> 3	\$0(3)	NM; *
<i>sm miconazole</i> 7 CREA 2%; SUPP 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm tioconazole-1</i> OINT 6.5%	\$0(3)	NM; *
<i>terconazole vaginal</i> CREA .4%, .8%; SUPP 80mg	\$0(1)	
<i>tioconazole</i> 1 OINT 6.5%	\$0(3)	NM; *
<i>vandazole</i> GEL .75%	\$0(1)	
VAGINAL CONTRACEPTIVE		
OPTIONS GYNOL II VAGINAL GEL 3%	\$0(3)	NM; *
VCF VAGINAL CONTRACEPTIVE FOAM 12.5%; GEL 4%	\$0(3)	NM; *
HEMATOLOGIC - DRUGS TO TREAT BLOOD DISORDERS		
ANTICOAGULANTS - BLOOD THINNERS		
ELIQUIS TABS 2.5mg	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
ELIQUIS TABS 5mg	\$0(2)	QL (74 tabs / 30 days)
ELIQUIS STARTER PACK TBPK 5mg	\$0(2)	QL (74 tabs / 30 days)
<i>enoxaparin sodium</i> SOLN 30mg/0.3ml, 40mg/0.4ml, 60mg/0.6ml, 80mg/0.8ml, 100mg/ml, 120mg/0.8ml, 150mg/ml, 300mg/3ml	\$0(1)	
<i>fondaparinux sodium</i> SOLN 2.5mg/0.5ml	\$0(1)	
<i>fondaparinux sodium</i> SOLN 5mg/0.4ml, 7.5mg/0.6ml, 10mg/0.8ml	\$0(2)	NDS
HEP SOD/NACL INJ 25000UNT	\$0(2)	
<i>heparin sodium (porcine)</i> SOLN 1000unit/ml, 5000unit/ml, 10000unit/ml, 20000unit/ml	\$0(1)	B/D
<i>heparin sodium (porcine)</i> 100 unit/ml in d5w	\$0(1)	
<i>heparin sodium (porcine)-dextrose iv sol</i> 20000 unit/500ml-5%	\$0(1)	
<i>heparin sodium (porcine)-dextrose iv sol</i> 25000 unit/500ml-5%	\$0(1)	
HEPARIN/NACL INJ 25000UNT	\$0(2)	
<i>jantoven</i> TABS 1mg, 2mg, 2.5mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg, 10mg	\$0(1)	
<i>warfarin sodium</i> TABS 1mg, 2mg, 2.5mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg, 10mg	\$0(1)	
XARELTO TABS 2.5mg	\$0(2)	QL (60 tabs / 30 days)
XARELTO TABS 10mg, 15mg, 20mg	\$0(2)	QL (30 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
XARELTO STAR TAB 15/20MG	\$0(2)	QL (51 tabs / 30 days)
HEMATOPOIETIC GROWTH FACTORS		
PROCRIT SOLN 2000unit/ml, 3000unit/ml, 4000unit/ml, 10000unit/ml	\$0(2)	PA
PROCRIT SOLN 20000unit/ml, 40000unit/ml	\$0(2)	NDS, PA
ZARXIO SOSY 300mcg/0.5ml, 480mcg/0.8ml	\$0(2)	NDS, PA
IRON		
<i>chromagen</i>	\$0(3)	NM; *
<i>eqi carbonyl iron</i> TABS 45mg	\$0(3)	NM; *
FERAHEME SOLN 510mg/17ml	\$0(3)	NM; *
<i>ferate</i> TABS 27mg	\$0(3)	NM; *
<i>fergon</i> TABS 240mg	\$0(3)	NM; *
<i>ferosul</i> TABS 325mg	\$0(3)	NM; *
FERRETTES TABS 325mg	\$0(3)	NM; *
<i>ferrex 150</i> CAPS 150mg	\$0(3)	NM; *
<i>ferric x-150</i> CAPS 150mg	\$0(3)	NM; *
FERRIMIN 150 TABS 150mg	\$0(3)	NM; *
FERROUS FUMARATE TABS 29mg	\$0(3)	NM; *
<i>ferrous fumarate</i> TABS 324mg	\$0(3)	NM; *
<i>ferrous gluconate</i> TABS 27mg, 324mg	\$0(3)	NM; *
FERROUS GLUCONATE TABS 324mg	\$0(3)	NM; *
<i>ferrous sulfate</i> ELIX 220mg/5ml; SOLN 15mg/ml; SYRP 300mg/5ml; TABS 65mg, 325mg; TBEC 325mg	\$0(3)	NM; *
FERROUS SULFATE LIQD 220mg/5ml; TBEC 324mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp iron</i> TABS 200mg; TBCR 45mg	\$0(3)	NM; *
HEMATEX LIQD 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
HEMATEX POLYSACCHARIDE IR TABS 150mg	\$0(3)	NM; *
INFED SOLN 50mg/ml	\$0(3)	NM; *
INJECTAFER SOLN 750mg/15ml	\$0(3)	NM; *
IRON CHEWS PEDIATRIC CHEW 15mg	\$0(3)	NM; *
<i>iron supplement</i> ELIX 220mg/5ml	\$0(3)	NM; *
IRON UP LIQD 15mg/0.5ml	\$0(3)	NM; *
<i>kp ferrous gluconate</i> TABS 324mg	\$0(3)	NM; *
<i>kp ferrous sulfate</i> TABS 325mg	\$0(3)	NM; *
MONOFERRIC SOLN 1000mg/10ml	\$0(3)	NM; *
<i>myferon 150</i> CAPS 150mg	\$0(3)	NM; *
NIFEREX TAB	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>nu-iron 150</i> CAPS 150mg	\$0(3)	NM; *
NUFERA TAB	\$0(3)	NM; *
<i>pc pediatric iron drops</i> SOLN 15mg/ml	\$0(3)	NM; *
<i>poly-iron 150</i> CAPS 150mg	\$0(3)	NM; *
<i>polysaccharide iron complex</i> CAPS 150mg	\$0(3)	NM; *
PROFERRIN ES TABS 12mg	\$0(3)	NM; *
<i>slow iron</i> TBCR 160mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm iron</i> TABS 325mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm iron slow release</i> TBCR 160mg	\$0(3)	NM; *
<i>sodium ferric gluconate complex in sucrose</i> SOLN 12.5mg/ml	\$0(3)	NM; *
TRIFERIC PACK 272mg	\$0(3)	NM; *
VENOFER SOLN 20mg/ml	\$0(3)	NM; *
<i>wee care</i> SUSP 15mg/1.25ml	\$0(3)	NM; *
MISCELLANEOUS		
<i>anagrelide hcl</i> CAPS .5mg, 1mg	\$0(1)	
BERINERT KIT 500unit	\$0(2)	NDS, QL (24 boxes / 30 days), NM, LA, PA
<i>cilostazol</i> TABS 50mg, 100mg	\$0(1)	
DOPTelet TABS 20mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
DROXIA CAPS 200mg, 300mg, 400mg	\$0(2)	
ENDARI PACK 5gm	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
HAEGARDA SOLR 2000unit	\$0(2)	NDS, QL (30 vials / 30 days), NM, LA, PA
HAEGARDA SOLR 3000unit	\$0(2)	NDS, QL (20 vials / 30 days), NM, LA, PA
<i>icatibant acetate</i> SOLN 30mg/3ml	\$0(2)	NDS, QL (9 syringes / 30 days), NM, PA
<i>pentoxifylline</i> TBCR 400mg	\$0(1)	
PROMACTA PACK 12.5mg	\$0(2)	NDS, QL (360 packets / 30 days), NM, LA, PA
PROMACTA PACK 25mg	\$0(2)	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, LA, PA
PROMACTA TABS 12.5mg, 25mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, LA, PA
PROMACTA TABS 50mg, 75mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, LA, PA
<i>sajazir</i> SOLN 30mg/3ml	\$0(2)	NDS, QL (9 syringes / 30 days), NM, PA
<i>tranexamic acid</i> SOLN 1000mg/10ml; TABS 650mg	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
PLATELET AGGREGATION INHIBITORS		
<i>aspirin-dipyridamole cap er 12hr 25-200 mg</i>	\$0(1)	
BRILINTA TABS 60mg, 90mg	\$0(2)	
<i>clopidogrel bisulfate</i> TABS 75mg	\$0(1)	
<i>dipyridamole</i> TABS 25mg, 50mg, 75mg	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
<i>prasugrel hcl</i> TABS 5mg, 10mg	\$0(1)	
IMMUNOLOGIC AGENTS - DRUGS TO TREAT DISORDERS OF THE IMMUNE SYSTEM		
AUTOIMMUNE AGENTS		
ENBREL SOLN 25mg/0.5ml; SOLR 25mg	\$0(2)	NDS, QL (16 vials / 28 days), NM, PA
ENBREL SOSY 25mg/0.5ml	\$0(2)	NDS, QL (16 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL SOSY 50mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL MINI SOCT 50mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (8 cartridges / 28 days), NM, PA
ENBREL SURECLICK SOAJ 50mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (8 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 10mg/0.1ml, 20mg/0.2ml	\$0(2)	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	\$0(2)	NDS, QL (6 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEDIA INJ CROHNS	\$0(2)	NDS, NM, PA
HUMIRA PEDIATRIC CROHNS D PSKT 80mg/0.8ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
HUMIRA PEN PNKT 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	\$0(2)	NDS, QL (6 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN PNKT 80mg/0.8ml	\$0(2)	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN KIT PS/UV	\$0(2)	NDS, NM, PA
HUMIRA PEN-CD/UC/HS START PNKT 40mg/0.8ml, 80mg/0.8ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC S PNKT 80mg/0.8ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
HUMIRA PEN-PS/UV STARTER PNKT 40mg/0.8ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
REMICADE SOLR 100mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
RENFLEXIS SOLR 100mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
RINVOQ TB24 15mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
SKYRIZI PSKT 75mg/0.83ml	\$0(2)	NDS, QL (7 kits / 365 days), NM, PA
SKYRIZI SOSY 150mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (7 syringes / year), PA
SKYRIZI PEN SOAJ 150mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (7 pens / year), PA
STELARA SOLN 45mg/0.5ml	\$0(2)	NDS, QL (2 vials / 28 days), NM, LA, PA
STELARA SOSY 45mg/0.5ml, 90mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
TALTZ SOAJ 80mg/ml; SOSY 80mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (3 syringes / 28 days), NM, LA, PA
XELJANZ SOLN 1mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (240 mL / 24 days), NM, PA
XELJANZ TABS 5mg, 10mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
XELJANZ XR TB24 11mg, 22mg	\$0(2)	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA

DISEASE-MODIFYING ANTI-RHEUMATIC DRUGS (DMARDS) - DRUGS TO TREAT RHEUMATOID ARTHRITIS

<i>hydroxychloroquine sulfate</i> TABS 200mg	\$0(1)	
<i>leflunomide</i> TABS 10mg, 20mg	\$0(1)	QL (30 tabs / 30 days)
<i>methotrexate sodium</i> TABS 2.5mg	\$0(1)	
XATMEP SOLN 2.5mg/ml	\$0(2)	B/D

IMMUNOGLOBULINS

BIVIGAM SOLN 5gm/50ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
FLEBOGAMMA DIF SOLN 2.5gm/50ml, 5gm/100ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/200ml, 20gm/400ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
GAMASTAN INJ	\$0(2)	B/D, NM
GAMMAGARD LIQUID SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
GAMMAGARD S/D IGA LESS TH SOLR 5gm, 10gm	\$0(2)	NDS, NM, PA
GAMMAKED SOLN 1gm/10ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
GAMMAPLEX SOLN 5gm/100ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/200ml, 20gm/400ml	\$0(2)	NDS, NM, PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
GAMUNEX-C SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 40gm/400ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
OCTAGAM SOLN 1gm/20ml, 2gm/20ml, 2.5gm/50ml, 5gm/100ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/200ml, 25gm/500ml, 30gm/300ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
PANZYGA SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
PRIVIGEN SOLN 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 40gm/400ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
IMMUNOMODULATORS		
ACTIMMUNE SOLN 2000000unit/0.5ml	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
ARCALYST SOLR 220mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
INTRON A SOLN 10mu/ml, 6000000unit/ml; SOLR 50mu	\$0(2)	NDS, B/D, NM
INTRON A SOLR 10mu, 18mu	\$0(2)	B/D, NM
IMMUNOSUPPRESSANTS		
azathioprine TABS 50mg	\$0(1)	B/D
BENLYSTA SOAJ 200mg/ml; SOSY 200mg/ml	\$0(2)	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, PA
BENLYSTA SOLR 120mg, 400mg	\$0(2)	NDS, NM, PA
cyclosporine CAPS 25mg, 100mg; SOLN 50mg/ml	\$0(1)	B/D
cyclosporine modified (for microemulsion) CAPS 25mg, 50mg, 100mg; SOLN 100mg/ml	\$0(1)	B/D
everolimus (immunosuppressant) TABS .25mg, .5mg, .75mg	\$0(2)	NDS, B/D
gengraf CAPS 25mg, 100mg; SOLN 100mg/ml	\$0(1)	B/D
mycophenolate mofetil CAPS 250mg; TABS 500mg	\$0(1)	B/D
mycophenolate mofetil SUSR 200mg/ml	\$0(2)	NDS, B/D
mycophenolate sodium TBEC 180mg, 360mg	\$0(1)	B/D
NULOJIX SOLR 250mg	\$0(2)	NDS, B/D
PROGRAF PACK .2mg, 1mg	\$0(2)	B/D
REZUROCK TABS 200mg	\$0(2)	NDS, LA, PA
SANDIMMUNE SOLN 100mg/ml	\$0(2)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>sirolimus</i> SOLN 1mg/ml	\$0(2)	NDS, B/D
<i>sirolimus</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	\$0(1)	B/D
<i>tacrolimus</i> CAPS .5mg, 1mg, 5mg	\$0(1)	B/D
ZORTRESS TABS 1mg	\$0(2)	NDS, B/D
VACCINES		
ACTHIB INJ	\$0(2)	
ADACEL INJ	\$0(2)	
BCG VACCINE INJ	\$0(2)	
BEXSERO INJ	\$0(2)	
BOOSTRIX INJ	\$0(2)	
DAPTACEL INJ	\$0(2)	
DIP/TET PED INJ 25-5LFU	\$0(2)	B/D
ENGERIX-B SUSP 10mcg/0.5ml, 20mcg/ml	\$0(2)	B/D
GARDASIL 9 INJ	\$0(2)	
HAVRIX SUSP 720elu/0.5ml, 1440elu/ml	\$0(2)	
HIBERIX SOLR 10mcg	\$0(2)	
IMOVAX RABIES (H.D.C.V.) INJ 2.5unit/ml	\$0(2)	B/D
INFANRIX INJ	\$0(2)	
IPOL INJ INACTIVE	\$0(2)	
IXIARO INJ	\$0(2)	
KINRIX INJ	\$0(2)	
M-M-R II INJ	\$0(2)	
MENACTRA INJ	\$0(2)	
MENQUADFI INJ	\$0(2)	
MENVEO INJ	\$0(2)	
PEDIARIX INJ 0.5ML	\$0(2)	
PEDVAX HIB SUSP 7.5mcg/0.5ml	\$0(2)	
PENTACEL INJ	\$0(2)	
PROQUAD INJ	\$0(2)	
QUADRACEL INJ	\$0(2)	
RABAERT INJ	\$0(2)	B/D
RECOMBIVAX HB SUSP 5mcg/0.5ml, 10mcg/ml, 40mcg/ml	\$0(2)	B/D
ROTARIX SUS	\$0(2)	
ROTATEQ SOL	\$0(2)	
SHINGRIX SUSR 50mcg/0.5ml	\$0(2)	QL (2 vials per lifetime)
TDVAX INJ 2-2 LF	\$0(2)	B/D
TENIVAC INJ 5-2LF	\$0(2)	B/D
TRUMENBA INJ	\$0(2)	
TWINRIX INJ	\$0(2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
TYPHIM VI SOLN 25mcg/0.5ml	\$0(2)	
VAQTA SUSP 25unit/0.5ml, 50unit/ml	\$0(2)	
VARIVAX INJ 1350pfu/0.5ml	\$0(2)	
YF-VAX INJ	\$0(2)	
NUTRITIONAL/SUPPLEMENTS - VITAMINS AND SUPPLEMENTS		
<i>ELECTROLYTES/MINERALS, INJECTABLE</i>		
D2.5W/NACL INJ 0.45%	\$0(1)	
D5W/LYTES INJ #48	\$0(2)	
D10W/NACL INJ 0.2%	\$0(2)	
<i>dextrose 2.5% w/ sodium chloride 0.45%</i>	\$0(1)	
<i>dextrose 5% in lactated ringers</i>	\$0(1)	
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.2%</i>	\$0(1)	
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.3%</i>	\$0(1)	
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.9%</i>	\$0(1)	
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.45%</i>	\$0(1)	
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.225%</i>	\$0(1)	
<i>dextrose 10% w/ sodium chloride 0.45%</i>	\$0(1)	
ISOLYTE-P INJ /D5W	\$0(2)	
ISOLYTE-S INJ	\$0(2)	
ISOLYTE-S INJ PH 7.4	\$0(2)	
<i>kcl 10 meq/l (0.075%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	\$0(1)	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.2% inj</i>	\$0(1)	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj</i>	\$0(1)	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	\$0(1)	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.9% inj</i>	\$0(1)	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.45% inj</i>	\$0(1)	
KCL 20 MEQ/L (0.15%) IN NACL 0.45% INJ	\$0(2)	
<i>kcl 30 meq/l (0.224%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	\$0(1)	
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	\$0(1)	
KCL 40 MEQ/L (0.3%) IN NACL 0.9% INJ	\$0(2)	
KCL/D5W/NACL INJ 0.3/0.9%	\$0(2)	
<i>lactated ringer's solution</i>	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
MAGNESIUM SULFATE SOLN 2gm/50ml, 4gm/100ml, 4gm/50ml, 20gm/500ml, 40gm/1000ml	\$0(2)	
<i>magnesium sulfate</i> SOLN 2gm/50ml, 4gm/100ml, 4gm/50ml, 20gm/500ml, 40gm/1000ml, 50%	\$0(2)	
<i>magnesium sulfate in dextrose 5% iv soln 1 gm/100ml</i>	\$0(2)	
MG SO4/D5W INJ 10MG/ML	\$0(2)	
PLASMA-LYTE INJ -148	\$0(2)	
PLASMA-LYTE INJ -A	\$0(2)	
<i>potassium chloride</i> SOLN 2meq/ml, 10meq/100ml, 20meq/100ml, 40meq/100ml	\$0(1)	
POTASSIUM CHLORIDE SOLN 10meq/50ml, 20meq/50ml	\$0(2)	
<i>potassium chloride 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% inj</i>	\$0(1)	
<i>sodium chloride</i> SOLN .45%, .9%, 2.5meq/ml, 3%, 5%	\$0(1)	
TPN ELECTROL INJ	\$0(2)	B/D
<i>ELECTROLYTES/MINERALS/VITAMINS, ORAL</i>		
<i>klor-con</i> PACK 20meq	\$0(1)	
<i>klor-con 8</i> TBCR 8meq	\$0(1)	
<i>klor-con 10</i> TBCR 10meq	\$0(1)	
<i>klor-con m10</i> TBCR 10meq	\$0(1)	
<i>klor-con m15</i> TBCR 15meq	\$0(1)	
<i>klor-con m20</i> TBCR 20meq	\$0(1)	
M-NATAL PLUS TAB	\$0(2)	
<i>potassium chloride</i> CPCR 8meq, 10meq; PACK 20meq; SOLN 10%, 20%; TBCR 8meq, 10meq, 20meq	\$0(1)	
<i>potassium chloride microencapsulated crystals er</i> TBCR 10meq, 15meq, 20meq	\$0(1)	
PRENATAL TAB 27-1MG	\$0(2)	
PRENATAL TAB PLUS	\$0(2)	
PRENATAL VIT TAB LOW IRON	\$0(2)	
<i>sodium fluoride chew; tab; 1.1 (0.5 f) mg/ml soln</i>	\$0(1)	
TRICARE TAB PRENATAL	\$0(2)	
<i>IV NUTRITION</i>		
AMINOSYN-PF INJ 7%	\$0(2)	B/D
CLINIMIX INJ 4.25/D5W	\$0(2)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
CLINIMIX INJ 4.25/D10	\$0(2)	B/D
CLINIMIX INJ 5%/D15W	\$0(2)	B/D
CLINIMIX INJ 5%/D20W	\$0(2)	B/D
CLINIMIX INJ 6/5	\$0(2)	B/D
CLINIMIX INJ 8/10	\$0(2)	B/D
CLINIMIX INJ 8/14	\$0(2)	B/D
<i>clinisol sf 15%</i>	\$0(1)	B/D
CLINOLIPID EMU 20%	\$0(2)	B/D
<i>dextrose SOLN 5%, 10%</i>	\$0(1)	
<i>dextrose SOLN 50%, 70%</i>	\$0(1)	B/D
FREAMINE HBC INJ 6.9%	\$0(2)	B/D
FREAMINE III INJ 10%	\$0(2)	B/D
<i>hepatamine</i>	\$0(2)	B/D
INTRALIPID EMUL 20gm/100ml, 30gm/100ml	\$0(2)	B/D
NUTRILIPID EMUL 20gm/100ml	\$0(2)	B/D
<i>plenamine</i>	\$0(1)	B/D
PREMASOL SOL 10%	\$0(2)	B/D
PROCALAMINE INJ 3%	\$0(2)	B/D
PROSOL INJ 20%	\$0(2)	B/D
TRAVASOL INJ 10%	\$0(2)	B/D
TROPHAMINE INJ 10%	\$0(2)	B/D
MINERALS		
CAL CIT MAL/ TAB VITAMIND	\$0(3)	NM; *
CAL-CITRATE TAB PLUS D	\$0(3)	NM; *
CAL-MINT CHEW 260mg	\$0(3)	NM; *
CAL-QUICK LIQ 500-400	\$0(3)	NM; *
CALC CITRATE LIQ VIT D3	\$0(3)	NM; *
CALC/VIT D3 CHW DISNEY	\$0(3)	NM; *
<i>calcitrate TABS 950mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium 500 +d3</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium 600 TABS 600mg, 1500mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium 600 with vitamin</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium 600+d</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium 600+d3</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium 600/vitamin d</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium 600/vitamin d3</i>	\$0(3)	NM; *
CALCIUM 1000 TAB + D	\$0(3)	NM; *
CALCIUM ACETATE TABS 668mg	\$0(3)	NM; *
CALCIUM CARBONATE CHEW 260mg, 500mg; POWD 800mg/2gm	\$0(3)	NM; *
<i>calcium carbonate TABS 600mg, 1250mg</i>	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>calcium carbonate (antacid) SUSP 1250mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium carbonate-cholecalciferol chew tab 500 mg-400 unit</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium carbonate-cholecalciferol tab 250 mg-125 unit</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium carbonate-cholecalciferol tab 500 mg-200 unit</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium carbonate-cholecalciferol tab 600 mg-200 unit</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium carbonate-cholecalciferol tab 600 mg-400 unit</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium carbonate-vitamin d tab 250 mg-125 unit</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium carbonate-vitamin d tab 500 mg-200 unit</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium carbonate-vitamin d tab 600 mg-200 unit</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium carbonate-vitamin d tab 600 mg-400 unit</i>	\$0(3)	NM; *
CALCIUM CHW 500MG	\$0(3)	NM; *
CALCIUM CIT/ TAB VIT D	\$0(3)	NM; *
CALCIUM CITRATE GRAN 760mg/3.5gm; TABS 250mg	\$0(3)	NM; *
<i>calcium citrate + d3 maxi</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium citrate+d3 petite</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium citrate-vitamin d tab 315 mg- 200 unit (elemental ca)</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium citrate-vitamin d tab 315 mg- 250 unit (elemental ca)</i>	\$0(3)	NM; *
CALCIUM GLUCONATE TABS 50mg	\$0(3)	NM; *
<i>calcium high potency TABS 1500mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium high potency + vi</i>	\$0(3)	NM; *
CALCIUM LACTATE TABS 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>calcium plus vitamin d</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium+d3</i>	\$0(3)	NM; *
CALCIUM/C/D CHW 500MG	\$0(3)	NM; *
CALCIUM/D3 CAP 600-2500	\$0(3)	NM; *
<i>calcium/vitamin d3</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calphron TABS 667mg</i>	\$0(3)	NM; *
CALTRATE 600 CHW 600-800	\$0(3)	NM; *
CHELATED CALCIUM TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
CITRACAL+D3 CHW 250-500	\$0(3)	NM; *
GALZIN CAPS 25mg, 50mg	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>gnp calcium</i> TABS 600mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp calcium</i> 500 +d3	\$0(3)	NM; *
<i>gnp calcium</i> 600 +d3	\$0(3)	NM; *
<i>gnp calcium citrate</i> +d3	\$0(3)	NM; *
<i>gnp calcium citrate</i> +d3 ma	\$0(3)	NM; *
GUMMY BITES CHW	\$0(3)	NM; *
<i>kp calcium citrate</i> +d	\$0(3)	NM; *
<i>kp mag-oxide magnesium</i> TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>liquid calcium</i> /d3	\$0(3)	NM; *
<i>liquid calcium</i> /vitamin d	\$0(3)	NM; *
MAG-G TABS 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>mag-oxide</i> TABS 200mg	\$0(3)	NM; *
<i>magdelay</i> TBEC 64mg	\$0(3)	NM; *
<i>magnesium chloride</i> TBEC 64mg	\$0(3)	NM; *
MAGNESIUM CITRATE TABS 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>magnesium gluconate</i> TABS 27.5mg	\$0(3)	NM; *
<i>magnesium lactate</i> TBCR 7meq	\$0(3)	NM; *
MAGNESIUM OXIDE TABS 420mg	\$0(3)	NM; *
MAGNESIUM OXIDE 400 PACK 240mg	\$0(3)	NM; *
<i>magnesium oxide (mg supplement)</i> CAPS 500mg; TABS 250mg, 400mg, 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>magnesium-oxide</i> TABS 400mg	\$0(3)	NM; *
MAGONATE LIQ 1000/5ML	\$0(3)	NM; *
<i>mgo</i> TABS 400mg	\$0(3)	NM; *
NU-MAG TAB 71.5-119	\$0(3)	NM; *
<i>os-cal calcium</i> + d3	\$0(3)	NM; *
<i>os-cal extra</i> d3	\$0(3)	NM; *
OYS SHL CALC PAK VIT D	\$0(3)	NM; *
<i>oysco</i> 500+d	\$0(3)	NM; *
<i>oyster shell</i> TABS 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>oyster shell calcium</i> 250+	\$0(3)	NM; *
<i>oyster shell calcium</i> 500	\$0(3)	NM; *
<i>oyster shell calcium</i> 500+	\$0(3)	NM; *
<i>oyster shell calcium</i> + d	\$0(3)	NM; *
<i>oyster shell calcium</i> + d3	\$0(3)	NM; *
<i>oyster shell calcium</i> + vi	\$0(3)	NM; *
<i>oyster shell calcium plus</i>	\$0(3)	NM; *
<i>oyster shell calcium</i> +d	\$0(3)	NM; *
<i>oyster shell calcium</i> /vita	\$0(3)	NM; *
<i>oystercal</i> -d	\$0(3)	NM; *
<i>phospha</i> 250 neutral	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
RISACAL-D TAB	\$0(3)	NM; *
SLOW-MAG TAB	\$0(3)	NM; *
SLOW-MAG TAB 71.5-119	\$0(3)	NM; *
UPCAL D POW	\$0(3)	NM; *
<i>virt-phos 250 neutral</i>	\$0(3)	NM; *
VITAMIN D3 TAB CAL/PHOS	\$0(3)	NM; *
MISCELLANEOUS		
COMPLETE CAP OMEGA	\$0(3)	NM; *
OMEGA DHA CHW	\$0(3)	NM; *
<i>*omega-3 fatty acids cap 1000 mg**</i>	\$0(3)	NM; *
PRELIEF TAB 340MG	\$0(3)	NM; *
<i>super omega-3</i>	\$0(3)	NM; *
SUPER TWIN CAP EPA/DHA	\$0(3)	NM; *
VITAMINS		
<i>aqueous vitamin d infants</i> LIQD 10mcg/ml	\$0(3)	NM; *
<i>aqueous vitamin e</i> SOLN 15mg/0.67ml	\$0(3)	NM; *
ASCOR SOLN 25000mg/50ml	\$0(3)	NM; *
<i>ascorbic acid</i> LIQD 500mg/5ml; SOLN 500mg/ml; TABS 250mg, 500mg, 1000mg	\$0(3)	NM; *
<i>ascorbic acid tab 500 mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>ascorbic acid tab 1000 mg</i>	\$0(3)	NM; *
B12-ACTIVE CHEW 1mg	\$0(3)	NM; *
B-12 DOTS TBDP 500mcg	\$0(3)	NM; *
B-12 DUAL SPECTRUM TBCR 5000mcg	\$0(3)	NM; *
<i>b-12 fast dissolve</i> SUBL 5000mcg	\$0(3)	NM; *
B-12 METHYLCOBALAMIN TBDP 1000mcg	\$0(3)	NM; *
B-12 SUPER STRENGTH LIQD 5000mcg/ml	\$0(3)	NM; *
<i>baby vitamin d3 drops</i> LIQD 400ut/0.028ml	\$0(3)	NM; *
BIO-D-MULSION LIQD 400unt/0.04ml	\$0(3)	NM; *
BIO-D-MULSION FORTE LIQD 2000unt/0.04ml	\$0(3)	NM; *
<i>c-250</i> TABS 250mg	\$0(3)	NM; *
<i>c-500</i> TABS 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>c-500/rose hips</i>	\$0(3)	NM; *
<i>c-1000</i> TABS 1000mg	\$0(3)	NM; *
<i>c-1000/rose hips</i>	\$0(3)	NM; *
<i>calcium ascorbate</i> TABS 500mg	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>cholecalciferol</i> CAPS 1.25mg, 25mcg, 50mcg, 125mcg, 250mcg, 1000unit, 2000unit, 5000unit, 10000unit, 50000unit; LIQD 400unit/ml; TABS 25mcg, 50mcg, 400unit, 1000unit, 2000unit, 5000unit	\$0(3)	NM; *
<i>cholecalciferol cap 1.25 mg (50000 unit)</i>	\$0(3)	NM; *
<i>cholecalciferol cap 250 mcg (10000 unit)</i>	\$0(3)	NM; *
CL PRENATAL TAB 28-0.8MG	\$0(3)	NM; *
<i>cyanocobalamin</i> SOLN 1000mcg/ml; SUBL 500mcg, 2500mcg; TABS 100mcg, 250mcg, 500mcg, 1000mcg	\$0(3)	NM; *
CYTO B2 POWD 343mg/gm	\$0(3)	NM; *
<i>d3 high potency</i> CAPS 1000unit, 2000unit; TABS 400unit	\$0(3)	NM; *
<i>d3 maximum strength</i> CAPS 5000unit; LIQD 5000unit/ml	\$0(3)	NM; *
<i>d3 super strength</i> CAPS 2000unit	\$0(3)	NM; *
<i>d3-50</i> CAPS 50000unit	\$0(3)	NM; *
<i>d3-1000</i> CAPS 1000unit; TABS 1000unit	\$0(3)	NM; *
<i>d-3-5</i> CAPS 5000unit	\$0(3)	NM; *
DDROPS LIQD 2000ut/0.028ml	\$0(3)	NM; *
DECARA CAPS 25000unit	\$0(3)	NM; *
<i>decara</i> CAPS 50000unit	\$0(3)	NM; *
<i>delta d3</i> TABS 400unit	\$0(3)	NM; *
<i>dialyvite vitamin d3 max</i> TABS 50000unit	\$0(3)	NM; *
<i>dialyvite vitamin d 5000</i> CAPS 5000unit	\$0(3)	NM; *
<i>e-200</i> CAPS 200unit	\$0(3)	NM; *
<i>e-400</i> CAPS 400unit	\$0(3)	NM; *
<i>endur-acin</i> TBCR 250mg, 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>endur-amide</i> TBCR 500mg	\$0(3)	NM; *
ERGOCAL CAPS 2500unit	\$0(3)	NM; *
<i>ergocalciferol</i> CAPS 1.25mg, 50000unit; SOLN 8000unit/ml	\$0(3)	NM; *
<i>fa-8</i> CAPS .8mg	\$0(3)	NM; *
<i>folate</i> TABS 400mcg	\$0(3)	NM; *
FOLIC ACID CAPS 20mg	\$0(3)	NM; *
<i>folic acid</i> CAPS 800mcg; SOLN 5mg/ml; TABS 1mg, 400mcg, 800mcg	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
FOLITE TAB	\$0(3)	NM; *
<i>gnp d 1000</i> CAPS 1000unit	\$0(3)	NM; *
<i>gnp folic acid</i> TABS 400mcg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp niacin flush free</i>	\$0(3)	NM; *
GNP PRENATAL TAB 28-0.8MG	\$0(3)	NM; *
<i>gnp vitamin c</i> TABS 250mg, 500mg, 1000mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp vitamin c w/rose hips</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp vitamin c/rose hips</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp vitamin d-400</i> TABS 400unit	\$0(3)	NM; *
<i>hydroxocobalamin acetate</i> SOLN 1000mcg/ml	\$0(3)	NM; *
<i>kp folic acid</i> TABS 1mg, 800mcg	\$0(3)	NM; *
<i>kp niacin</i> TABS 500mg	\$0(3)	NM; *
KP PRENATAL TAB MULTIVIT	\$0(3)	NM; *
<i>kp vitamin b-6</i> TABS 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>kp vitamin b-12</i> TABS 1000mcg	\$0(3)	NM; *
<i>kp vitamin e</i> CAPS 100unit	\$0(3)	NM; *
<i>meijer c</i> TABS 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>methylcobalamin</i> SUBL 1000mcg	\$0(3)	NM; *
NASCOBAL SOLN 500mcg/0.1ml	\$0(3)	NM; *
<i>natural vitamin d-3</i> TABS 5000unit	\$0(3)	NM; *
<i>niacin</i> CPCR 250mg, 500mg; TABS 50mg, 100mg, 250mg, 500mg; TBCR 250mg, 500mg, 750mg	\$0(3)	NM; *
<i>niacin flush free</i> CAPS 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>niacinamide</i> TABS 500mg; TBCR 500mg	\$0(3)	NM; *
<i>no flush niacin</i>	\$0(3)	NM; *
<i>optimal-d</i> CAPS 50000unit	\$0(3)	NM; *
<i>optimal-d pack</i> CAPS 50000unit	\$0(3)	NM; *
<i>pharmacist choice d-vitam</i> LIQD 400unit/ml	\$0(3)	NM; *
<i>phytonadione</i> SOLN 1mg/0.5ml, 10mg/ml; TABS 5mg, 100mcg	\$0(3)	NM; *
PRENATAL ONE TAB DAILY	\$0(3)	NM; *
PRENATAL TAB	\$0(3)	NM; *
PRENATAL TAB 27-0.8MG	\$0(3)	NM; *
PRENATAL TAB 28-0.8MG	\$0(3)	NM; *
PRENATAL VIT TAB 28-0.8MG	\$0(3)	NM; *
PRENATAL VIT TAB MINERALS	\$0(3)	NM; *
<i>pyridoxine hcl</i> SOLN 100mg/ml; TABS 50mg, 100mg, 250mg	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>riboflavin</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	\$0(3)	NM; *
SUPERIORSOURCE K1 TBDP 500mcg	\$0(3)	NM; *
<i>thiamine hcl</i> SOLN 100mg/ml; TABS 50mg, 100mg, 250mg	\$0(3)	NM; *
<i>thiamine mononitrate</i> TABS 100mg	\$0(3)	NM; *
<i>vitamin a</i> CAPS 10000unit; TABS 10000unit	\$0(3)	NM; *
VITAMIN A PALMITATE TABS 15000unit	\$0(3)	NM; *
VITAMIN B12 LIQD 3000mcg/ml	\$0(3)	NM; *
VITAMIN B-12 LIQD 3000mcg/ml	\$0(3)	NM; *
VITAMIN C TABS 100mg	\$0(3)	NM; *
VITAMIN C SOL	\$0(3)	NM; *
VITAMIN D CAPS 2000unit	\$0(3)	NM; *
VITAMIN D2 TABS 400unit, 2000unit	\$0(3)	NM; *
VITAMIN D3 TABS 3000unit	\$0(3)	NM; *
<i>vitamin d high potency</i> CAPS 1000unit	\$0(3)	NM; *
<i>vitamin d infant</i> LIQD 400unit/ml	\$0(3)	NM; *
<i>vitamin e</i> CAPS 45mg, 180mg, 400unit, 450mg; SOLN 15unit/0.3ml	\$0(3)	NM; *
VITAMIN E TABS 100unit	\$0(3)	NM; *
<i>vitamin e high potency</i> CAPS 400unit	\$0(3)	NM; *
<i>vitamin e-200</i> CAPS 200unit	\$0(3)	NM; *
VITAMIN K2 TABS 40mcg	\$0(3)	NM; *
<i>weekly-d</i> CAPS 1.25mg	\$0(3)	NM; *

OPHTHALMIC - DRUGS TO TREAT EYE CONDITIONS

ANTI-INFECTIVE/ANTI-INFLAMMATORY - DRUGS TO TREAT INFECTIONS AND INFLAMMATION

<i>bacitracin-polymyxin-neomycin-hc ophth oint 1%</i>	\$0(1)
BLEPHAMIDE OIN S.O.P.	\$0(2)
<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone ophth oint 0.1%</i>	\$0(1)
<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone ophth susp 0.1%</i>	\$0(1)
<i>neomycin-polymyxin-hc ophth susp</i>	\$0(1)
<i>sulfacetamide sodium-prednisolone ophth soln 10-0.23(0.25)%</i>	\$0(1)
TOBRADEX OIN 0.3-0.1%	\$0(2)
TOBRADEX ST SUS 0.3-0.05	\$0(2)
<i>tobramycin-dexamethasone ophth susp 0.3-0.1%</i>	\$0(1)
ZYLET SUS 0.5-0.3%	\$0(2)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
ANTI-INFECTIVES - DRUGS TO TREAT INFECTIONS		
<i>bacitracin (ophthalmic) OINT</i> 500unit/gm	\$0(1)	
<i>bacitracin-polymyxin b ophth oint</i>	\$0(1)	
BESIVANCE SUSP .6%	\$0(2)	
CILOXAN OINT .3%	\$0(2)	
<i>ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN .3%</i>	\$0(1)	
<i>erythromycin (ophth) OINT 5mg/gm</i>	\$0(1)	
<i>gatifloxacin (ophth) SOLN .5%</i>	\$0(1)	
<i>gentak OINT .3%</i>	\$0(1)	
<i>gentamicin sulfate (ophth) SOLN .3%</i>	\$0(1)	
<i>moxifloxacin hcl (ophth) SOLN .5%</i>	\$0(1)	
NATACYN SUSP 5%	\$0(2)	
<i>neomycin-bacitrac zn-polymyx</i> <i>5(3.5)mg-400unt-10000unt op oin</i>	\$0(1)	
<i>neomycin-polymy-gramicid op sol</i> <i>1.75-10000-0.025mg-unt-mg/ml</i>	\$0(1)	
<i>ofloxacin (ophth) SOLN .3%</i>	\$0(1)	
<i>polymyxin b-trimethoprim ophth soln</i> <i>10000 unit/ml-0.1%</i>	\$0(1)	
<i>sulfacetamide sodium (ophth) OINT</i> <i>10%; SOLN 10%</i>	\$0(1)	
<i>tobramycin (ophth) SOLN .3%</i>	\$0(1)	
<i>trifluridine SOLN 1%</i>	\$0(1)	
ZIRGAN GEL .15%	\$0(2)	
ANTI-INFLAMMATORIES - DRUGS TO TREAT INFLAMMATION		
ALREX SUSP .2%	\$0(2)	
<i>bromfenac sodium (ophth) SOLN</i> <i>.09%</i>	\$0(1)	
BROMSITE SOLN .075%	\$0(2)	
<i>dexamethasone sodium phosphate</i> <i>(ophth) SOLN .1%</i>	\$0(1)	
<i>diclofenac sodium (ophth) SOLN .1%</i>	\$0(1)	
DUREZOL EMUL .05%	\$0(2)	
FLAREX SUSP .1%	\$0(2)	
<i>fluorometholone (ophth) SUSP .1%</i>	\$0(1)	
<i>flurbiprofen sodium SOLN .03%</i>	\$0(1)	
ILEVRO SUSP .3%	\$0(2)	
<i>ketorolac tromethamine (ophth) SOLN</i> <i>.4%, .5%</i>	\$0(1)	
LOTEMAX OINT .5%	\$0(2)	
<i>prednisolone acetate (ophth) SUSP</i> <i>1%</i>	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
PREDNISOLONE SODIUM PHOSP SOLN 1%	\$0(2)	
PROLENSA SOLN .07%	\$0(2)	
ANTIALLERGICS - DRUGS TO TREAT ALLERGIES		
<i>alaway</i> SOLN .025%	\$0(3)	NM; *
<i>alaway childrens allergy</i> SOLN .025%	\$0(3)	NM; *
<i>azelastine hcl (ophth)</i> SOLN .05%	\$0(1)	
<i>bepotastine besilate</i> SOLN 1.5%	\$0(1)	
BEPREVE SOLN 1.5%	\$0(2)	
<i>cromolyn sodium (ophth)</i> SOLN 4%	\$0(1)	
<i>eye itch relief</i> SOLN .025%	\$0(3)	NM; *
<i>ketotifen fumarate (ophth)</i> SOLN .025%	\$0(3)	NM; *
LASTACFT SOLN .25%	\$0(2)	
NAPHCON-A SOL OP	\$0(3)	NM; *
<i>olopatadine hcl</i> SOLN .1%	\$0(1)	
<i>olopatadine hcl</i> SOLN .1%, .2%	\$0(3)	NM; *
OPCON-A SOL OP	\$0(3)	NM; *
<i>sm eye itch relief</i> SOLN .025%	\$0(3)	NM; *
ZERVIAE SOLN .24%	\$0(2)	
ANTI GLAUCOMA - DRUGS TO TREAT GLAUCOMA		
ALPHAGAN P SOLN .1%	\$0(2)	
<i>betaxolol hcl (ophth)</i> SOLN .5%	\$0(1)	
BETOPTIC-S SUSP .25%	\$0(2)	
<i>brimonidine tartrate</i> SOLN .15%, .2%	\$0(1)	
<i>brinzolamide</i> SUSP 1%	\$0(1)	
<i>carteolol hcl (ophth)</i> SOLN 1%	\$0(1)	
COMBIGAN SOL 0.2/0.5%	\$0(2)	
<i>dorzolamide hcl</i> SOLN 2%	\$0(1)	
<i>dorzolamide hcl-timolol maleate ophth soln 22.3-6.8 mg/ml</i>	\$0(1)	
<i>latanoprost</i> SOLN .005%	\$0(1)	
<i>levobunolol hcl</i> SOLN .5%	\$0(1)	
LUMIGAN SOLN .01%	\$0(2)	
<i>pilocarpine hcl</i> SOLN 1%, 2%, 4%	\$0(1)	
RHOPRESSA SOLN .02%	\$0(2)	
SIMBRINZA SUS 1-0.2%	\$0(2)	
<i>timolol maleate (ophth)</i> SOLG .25%, .5%; SOLN .25%, .5%	\$0(1)	
<i>timolol maleate (ophth) once-daily</i> SOLN .5%	\$0(1)	
VYZULTA SOLN .024%	\$0(2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
MISCELLANEOUS		
<i>altachlore</i> OINT 5%; SOLN 5%	\$0(3)	NM; *
<i>artificial tears</i> SOLN 1.4%	\$0(3)	NM; *
ATROPINE SULFATE SOLN 1%	\$0(2)	
<i>bion tears</i>	\$0(3)	NM; *
<i>carboxymethylcellulose sodium (ophth)</i> SOLN .5%	\$0(3)	NM; *
<i>clear eyes natural tears</i>	\$0(3)	NM; *
CYSTADROPS SOLN .37%	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
CYSTARAN SOLN .44%	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
<i>dry eye relief drops</i>	\$0(3)	NM; *
FRESHKOTE PF SOL 2.7-2%	\$0(3)	NM; *
<i>genteal tears liquid drop</i>	\$0(3)	NM; *
<i>genteal tears mild</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp artificial tears</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp lubricating plus eye</i> SOLN .5%	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense lubricating plu</i> SOLN .5%	\$0(3)	NM; *
<i>hm dry eye relief</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm lubricating plus</i> SOLN .5%	\$0(3)	NM; *
<i>hm lubricating tears</i>	\$0(3)	NM; *
ISOPTO ATROPINE SOLN 1%	\$0(2)	
<i>lubricant eye drops</i>	\$0(3)	NM; *
<i>lubricating eye drops</i>	\$0(3)	NM; *
<i>lubricating plus eye drop</i> SOLN .5%	\$0(3)	NM; *
MURO 128 SOLN 2%	\$0(3)	NM; *
<i>proparacaine hcl</i> SOLN .5%	\$0(1)	
<i>qc artificial tears</i>	\$0(3)	NM; *
<i>refresh celluvisc</i> GEL 1%	\$0(3)	NM; *
REFRESH DRO CONTACTS	\$0(3)	NM; *
REFRESH DRO OP	\$0(3)	NM; *
REFRESH DRO RELIEVA	\$0(3)	NM; *
REFRESH GEL OPTIVE	\$0(3)	NM; *
REFRESH LIQUIGEL GEL 1%	\$0(3)	NM; *
REFRESH OPT SOL MEGA-3	\$0(3)	NM; *
REFRESH OPTI DRO 0.5-0.9%	\$0(3)	NM; *
REFRESH SOL DIGITAL	\$0(3)	NM; *
REFRESH SOL OPTIVE	\$0(3)	NM; *
RESTASIS EMUL .05%	\$0(2)	
RESTASIS MULTIDOSE EMUL .05%	\$0(2)	
RETAIN HPMC SOLN .3%	\$0(3)	NM; *
<i>sm lubricant eye drops</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm lubricating plus</i> SOLN .5%	\$0(3)	NM; *
<i>sm lubricating tears</i>	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>sodium chloride hypertonic OINT 5%; SOLN 5%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>soothe xp/xtra protection</i>	\$0(3)	NM; *
SYSTANE GEL DRO 0.4-0.3%	\$0(3)	NM; *
THERATEARS SOLN .25%	\$0(3)	NM; *
<i>ultra fresh pm</i>	\$0(3)	NM; *
<i>ultra lubricating eye dro</i>	\$0(3)	NM; *

OTIC - DRUGS TO TREAT CONDITIONS OF THE EAR

OTIC AGENTS

<i>acetic acid (otic) SOLN 2%</i>	\$0(1)	
<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic susp 0.3-0.1%</i>	\$0(1)	
<i>flac OIL .01%</i>	\$0(1)	
<i>fluocinolone acetonide (otic) OIL .01%</i>	\$0(1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic soln 1%</i>	\$0(1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic susp 3.5 mg/ml-10000 unit/ml-1%</i>	\$0(1)	
<i>ofloxacin (otic) SOLN .3%</i>	\$0(1)	

RESPIRATORY - DRUGS TO TREAT BREATHING DISORDERS

ANTICHOLINERGIC/BETA AGONIST COMBINATIONS - DRUGS TO TREAT COPD

ANORO ELLIPT AER 62.5-25	\$0(2)	QL (60 blisters / 30 days)
BEVESPI AER 9-4.8MCG	\$0(2)	QL (1 inhaler / 30 days)
BREZTRI AERO AER SPHERE	\$0(2)	QL (1 inhaler / 30 days)
BREZTRI AERO AER SPHERE (INSTITUTIONAL PACK)	\$0(2)	QL (4 inhalers / 28 days)
COMBIVENT AER 20-100	\$0(2)	QL (2 inhalers / 30 days)
<i>ipratropium-albuterol nebu soln 0.5- 2.5(3) mg/3ml</i>	\$0(1)	B/D
TRELEGY AER ELLIPTA 100-62.5-25 MCG	\$0(2)	QL (60 blisters / 30 days)
TRELEGY AER ELLIPTA 200-62.5-25 MCG	\$0(2)	QL (60 blisters / 30 days)

ANTICHOLINERGICS - DRUGS TO TREAT COPD

ATROVENT HFA AERS 17mcg/act	\$0(2)	QL (2 inhalers / 30 days)
INCRUSE ELLIPTA AEPB 62.5mcg/inh	\$0(2)	QL (30 blisters / 30 days)
<i>ipratropium bromide SOLN .02%</i>	\$0(1)	B/D
<i>ipratropium bromide (nasal) SOLN .03%, .06%</i>	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>ANTI-HISTAMINES - DRUGS TO TREAT ALLERGIES</i>		
AHIST TABS 25mg	\$0(3)	NM; *
ALA-HIST IR TABS 2mg	\$0(3)	NM; *
<i>all day allergy</i> TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>all day allergy childrens</i> SOLN 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>all-day allergy childrens</i> SOLN 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>aller-chlor</i> TABS 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>aller-ease</i> TABS 60mg	\$0(3)	NM; *
<i>allergy</i> TABS 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>allergy 24-hr</i> TABS 180mg	\$0(3)	NM; *
<i>allergy childrens</i> LIQD 12.5mg/5ml; SYRP 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>allergy relief</i> CAPS 10mg, 25mg; TABS 4mg, 10mg, 25mg, 180mg	\$0(3)	NM; *
<i>allergy relief 24hr</i> TABS 5mg, 180mg	\$0(3)	NM; *
<i>allergy relief childrens</i> LIQD 12.5mg/5ml; SOLN 1mg/ml, 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>allergy relief/indoor/out</i> TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>allergy-time</i> TABS 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>azelastine hcl</i> SOLN .1%, .15%	\$0(1)	
<i>banophen</i> CAPS 25mg, 50mg; TABS 25mg	\$0(3)	NM; *
<i>cetirizine hcl</i> CHEW 5mg, 10mg; TABS 5mg, 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>cetirizine hcl</i> SOLN 1mg/ml	\$0(1)	
<i>cetirizine hcl allergy ch</i> SOLN 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>cetirizine hcl childrens</i> CHEW 5mg, 10mg; SOLN 1mg/ml, 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>cetirizine hydrochloride</i> SOLN 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>childrens loratadine</i> SOLN 5mg/5ml; SYRP 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>complete allergy medicine</i> CAPS 25mg	\$0(3)	NM; *
<i>cypheptadine hcl</i> SYRP 2mg/5ml; TABS 4mg	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
<i>diphenhist</i> CAPS 25mg	\$0(3)	NM; *
<i>diphenhydramine hcl</i> CAPS 25mg, 50mg; LIQD 12.5mg/5ml, 25mg/10ml; TABS 25mg	\$0(3)	NM; *
<i>diphenhydramine hcl</i> SOLN 50mg/ml	\$0(1)	
<i>diphenhydramine hydrochlo</i> LIQD 6.25mg/ml	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>ed chlorped jr</i> SYRP 2mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>fexofenadine hcl</i> TABS 60mg, 180mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp all day allergy</i> TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp all day allergy child</i> SOLN 1mg/ml, 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>gnp allergy</i> TABS 25mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp allergy relief</i> CAPS 25mg; CHEW 12.5mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp childrens allergy</i> LIQD 12.5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>gnp loratadine</i> SYRP 5mg/5ml; TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>gnp loratadine childrens</i> SOLN 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense all day allergy</i> SOLN 5mg/5ml; TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense aller-ease</i> TABS 180mg	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense allergy relief</i> TABS 4mg, 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm all day allergy childr</i> SOLN 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>hm allergy relief</i> CAPS 25mg; TABS 4mg, 25mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm allergy relief childre</i> LIQD 12.5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>hm cetirizine hydrochlori</i> TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm fexofenadine hydrochlo</i> TABS 60mg, 180mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm loratadine</i> TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>hm loratadine childrens</i> SYRP 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>24hr allergy relief</i> TABS 180mg	\$0(3)	NM; *
<i>hydroxyzine hcl</i> SOLN 25mg/ml, 50mg/ml; SYRP 10mg/5ml; TABS 10mg, 25mg, 50mg	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
<i>hydroxyzine pamoate</i> CAPS 25mg, 50mg	\$0(2)	PA; PA if 70 years and older
<i>levocetirizine dihydrochloride</i> SOLN 2.5mg/5ml; TABS 5mg	\$0(1)	
<i>liquid allergy relief</i> LIQD 12.5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>loratadine</i> SYRP 5mg/5ml; TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>loratadine childrens</i> CHEW 5mg; SYRP 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>m-dryl</i> LIQD 12.5mg/5ml	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
MICLARA LQ LIQD 1.25mg/5ml	\$0(3)	NM; *
PEDIACLEAR 8 CHILDRENS LIQD 12.5mg/15ml	\$0(3)	NM; *
<i>pediaclear pd childrens</i> LIQD .625mg/ml	\$0(3)	NM; *
PEDIAVENT CHEW 1mg; SYRP 2mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>pharbechlor</i> TABS 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>pharbedryl</i> CAPS 25mg, 50mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc all day allergy</i> TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc childrens allergy</i> SOLN 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>qc chlor-pheniramine</i> TABS 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc fexofenadine hydrochlo</i> TABS 180mg	\$0(3)	NM; *
<i>qc loratadine allergy rel</i> TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>siladryl allergy</i> LIQD 12.5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>sm all day allergy</i> TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm all day allergy childr</i> SOLN 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>sm allergy 4 hour</i> TABS 4mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm allergy childrens</i> SYRP 5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>sm allergy relief</i> LIQD 12.5mg/5ml; TABS 25mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm fexofenadine hydrochlo</i> TABS 180mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm loratadine</i> SYRP 5mg/5ml; TABS 10mg	\$0(3)	NM; *
<i>triprolidine hcl</i> LIQD .625mg/ml, .938mg/ml	\$0(3)	NM; *
TRIPROLIDINE HYDROCHLORID LIQD .313mg/ml, 2.5mg/5ml	\$0(3)	NM; *
BETA AGONISTS - DRUGS TO TREAT ASTHMA AND COPD		
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	\$0(1)	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Proair HFA)
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	\$0(1)	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Proventil HFA)
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	\$0(1)	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Ventolin HFA)
<i>albuterol sulfate</i> NEBU .083%, .63mg/3ml, 1.25mg/3ml, 2.5mg/0.5ml	\$0(1)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>albuterol sulfate</i> SYRP 2mg/5ml; TABS 2mg, 4mg	\$0(1)	
<i>levalbuterol hcl</i> NEBU .31mg/3ml, .63mg/3ml, 1.25mg/0.5ml, 1.25mg/3ml	\$0(1)	B/D
<i>levalbuterol tartrate</i> AERO 45mcg/act	\$0(1)	QL (2 inhalers / 30 days)
SEREVENT DISKUS AEPB 50mcg/dose	\$0(2)	QL (60 inhalations / 30 days)
<i>terbutaline sulfate</i> TABS 2.5mg, 5mg	\$0(1)	
VENTOLIN HFA AERS 108mcg/act	\$0(2)	QL (2 inhalers / 30 days)
VENTOLIN HFA (INSTITUTIONAL PACK) AERS 108mcg/act	\$0(2)	QL (6 inhalers / 30 days)
COUGH AND COLD		
ALAHIST D TAB	\$0(3)	NM; *
ALAHIST DM LIQ 7.5-2-15	\$0(3)	NM; *
ALAHIST PE TAB 2-7.5MG	\$0(3)	NM; *
<i>allergy multi-symptom</i>	\$0(3)	NM; *
<i>aprodine</i>	\$0(3)	NM; *
AQUANAZ PSE TAB	\$0(3)	NM; *
AQUANAZ TAB	\$0(3)	NM; *
ATUSS DA LIQ	\$0(3)	NM; *
<i>benzonatate</i> CAPS 100mg, 150mg, 200mg	\$0(3)	NM; *
CAPCOF SYP 5-2-10MG	\$0(3)	NM; *
CAPMIST DM TAB	\$0(3)	NM; *
<i>chest congestion relief</i> SYRP 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>chest congestion relief d</i>	\$0(3)	NM; *
<i>childrens cold & allergy</i>	\$0(3)	NM; *
<i>childrens mucus relief co</i>	\$0(3)	NM; *
CHLO HIST SOL	\$0(3)	NM; *
CHLO TUSS LIQ	\$0(3)	NM; *
<i>cold & cough childrens</i>	\$0(3)	NM; *
<i>cold/cough childrens</i>	\$0(3)	NM; *
CONEX SOL CLD/ALRG	\$0(3)	NM; *
CONEX TAB 2-60MG	\$0(3)	NM; *
CORICIDN HBP TAB COLD/FLU	\$0(3)	NM; *
<i>cough & chest congestion</i>	\$0(3)	NM; *
DAY CLEAR CHW ALGY/CGH	\$0(3)	NM; *
DAYCLEAR TAB 25-50MG	\$0(3)	NM; *
DECONEX DMX TAB	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>delsym cough + chest cong</i>	\$0(3)	NM; *
<i>delsym cough + cold night</i>	\$0(3)	NM; *
<i>dexbrompheniramine-phenylephrine tab 2-10 mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>dextromethorphan-guaifenesin liquid 10-100 mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>dextromethorphan-guaifenesin syrup 10-100 mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>dimaphen dm cold & cough</i>	\$0(3)	NM; *
DOLOGESIC TAB 1-500MG	\$0(3)	NM; *
DOLOGESIC-DF TAB 1-500MG	\$0(3)	NM; *
<i>doxylamine-phenylephrine tab 7.5-10 mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>ed a-hist</i>	\$0(3)	NM; *
<i>ed a-hist dm</i>	\$0(3)	NM; *
ED BRON GP LIQ	\$0(3)	NM; *
<i>endacof-dm</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp allergy relief multi-</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp cold & cough children</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp nasal decongestant TABS 30mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp nasal decongestant/ma TABS 30mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp sinus & allergy relie</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp tussin cf cough & col</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp tussin dm</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp tussin dm cough</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp tussin mucus & chest LIQD 100mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense mucus relief ch</i>	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense tussin cf</i>	\$0(3)	NM; *
<i>guaiatussin ac</i>	\$0(3)	NM; *
<i>guaifenesin LIQD 100mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>guaifenesin-codeine soln 100-10 mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm adult tussin cough & c</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm childrens mucus relief</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm cold & allergy childre</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm cold & cough childrens</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm cold & sinus relief</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm mucus relief TB12 600mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm nasal decongestant TABS 30mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm tussin adult LIQD 100mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm tussin adult cough & c</i>	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>hydrocod polst-chlorphen polst er susp 10-8 mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hydrocodone w/ homatropine syrup 5- 1.5 mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hydrocodone w/ homatropine tab 5-1.5 mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hydromet</i>	\$0(3)	NM; *
LODRANE D CAP 4-60MG	\$0(3)	NM; *
LOHIST-D LIQ	\$0(3)	NM; *
LOHIST-DM SYP 5-2-10MG	\$0(3)	NM; *
LORTUSS LQ LIQ	\$0(3)	NM; *
M-CLEAR WC LIQ 100-6.3	\$0(3)	NM; *
M-END DMX LIQ	\$0(3)	NM; *
M-END PE LIQ	\$0(3)	NM; *
MAR-COF CG LIQ 225-7.5	\$0(3)	NM; *
<i>maxi-tuss ac</i>	\$0(3)	NM; *
<i>maxi-tuss g</i>	\$0(3)	NM; *
<i>maxi-tuss gmx</i>	\$0(3)	NM; *
MAXI-TUSS JR LIQ	\$0(3)	NM; *
MAXI-TUSS LIQ CD	\$0(3)	NM; *
MAXI-TUSS PE LIQ	\$0(3)	NM; *
MAXI-TUSS PE LIQ JR	\$0(3)	NM; *
MAXI-TUSS PE LIQ MAX	\$0(3)	NM; *
MAXI-TUSS TR LIQ 1.25-30	\$0(3)	NM; *
MAXIFED TR TAB 1.25-30	\$0(3)	NM; *
MUCINEX CHIL LIQ	\$0(3)	NM; *
<i>mucinex childrens freefor</i>	\$0(3)	NM; *
<i>mucinex cough childrens</i>	\$0(3)	NM; *
MUCINEX FAST LIQ DAY/NITE	\$0(3)	NM; *
MUCINEX FAST TAB 5-10-200	\$0(3)	NM; *
<i>mucinex fast-max dm max</i>	\$0(3)	NM; *
<i>mucinex fast-max night ti</i>	\$0(3)	NM; *
MUCINEX FREE LIQ DAY/NIGH	\$0(3)	NM; *
MUCINEX JUNI TAB COUGH	\$0(3)	NM; *
MUCINEX LIQ CLR/COOL	\$0(3)	NM; *
MUCINEX LIQ DAY/NITE	\$0(3)	NM; *
<i>mucinex multi-symptom col</i>	\$0(3)	NM; *
MUCINEX NIGH SOL COLD/FLU	\$0(3)	NM; *
<i>mucinex sinus-max night t</i>	\$0(3)	NM; *
<i>mucus & cough relief chil</i>	\$0(3)	NM; *
<i>mucus relief childrens</i>	\$0(3)	NM; *
<i>mucus relief cough childr</i>	\$0(3)	NM; *
<i>nasal decongestant TABS 30mg</i>	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>nasal decongestant maximu TABS</i> 30mg	\$0(3)	NM; *
NASOPEN PE LIQ	\$0(3)	NM; *
NINJACOF LIQ	\$0(3)	NM; *
NINJACOF-D LIQ	\$0(3)	NM; *
NINJACOF-XG LIQ 200-8/5	\$0(3)	NM; *
<i>nohist-dm</i>	\$0(3)	NM; *
<i>nohist-lq</i>	\$0(3)	NM; *
<i>phenylephrine w/ dm-gg liqd 10-18- 200 mg/15ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>phenylephrine w/ dm-gg tab 10-17.5- 385 mg</i>	\$0(3)	NM; *
POLY HIST FO TAB 10.5-10	\$0(3)	NM; *
POLY-TUSSIN LIQ 10-4-10	\$0(3)	NM; *
POLY-VENT DM TAB	\$0(3)	NM; *
<i>promethazine w/ codeine syrup 6.25- 10 mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>promethazine-dm syrup 6.25-15 mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>promethazine-phenylephrine-codeine syrup 6.25-5-10 mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>pseudoephed-bromphen-dm syrup 30- 2-10 mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>pseudoephedrine hcl TABS 30mg, 60mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>qc allergy relief multi-s</i>	\$0(3)	NM; *
<i>qc tussin cf</i>	\$0(3)	NM; *
<i>qc tussin dm cough & ches</i>	\$0(3)	NM; *
<i>qc tussin mucus + chest c LIQD</i> 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
RESCON TAB 2-60MG	\$0(3)	NM; *
<i>robafen cf multi-symptom</i>	\$0(3)	NM; *
<i>robafen dm cough</i>	\$0(3)	NM; *
<i>robafen dm cough/chest co</i>	\$0(3)	NM; *
<i>robafen mucus/chest conge LIQD</i> 200mg/10ml	\$0(3)	NM; *
RU-HIST D TAB 4-10MG	\$0(3)	NM; *
RYMED TAB 2-10MG	\$0(3)	NM; *
<i>rynex dm</i>	\$0(3)	NM; *
<i>rynex pe</i>	\$0(3)	NM; *
<i>rynex pse</i>	\$0(3)	NM; *
<i>siltussin dm das</i>	\$0(3)	NM; *
<i>siltussin sa SYRP 100mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
<i>siltussin-dm</i>	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>sm cold & allergy childre</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm cold & cough dm childr</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm mucus relief cough chi</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm nasal decongestant max TABS</i> 30mg	\$0(3)	NM; *
<i>sm tussin cf</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm tussin dm</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm tussin dm cough/chest</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm tussin dm max/cough +</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm tussin mucus + chest c LIQD</i> 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
STAHIST AD TAB 25-60MG	\$0(3)	NM; *
STAHIST LIQ	\$0(3)	NM; *
STAHIST TP TAB 2.5-10MG	\$0(3)	NM; *
<i>sudogest TABS 30mg, 60mg</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sudogest maximum strength TABS</i> 30mg	\$0(3)	NM; *
<i>sudogest sinus & allergy</i>	\$0(3)	NM; *
<i>triacting nighttime cold&</i>	\$0(3)	NM; *
<i>tusnel diabetic</i>	\$0(3)	NM; *
TUSNEL DM LIQ	\$0(3)	NM; *
<i>tusnel dm pediatric</i>	\$0(3)	NM; *
TUSNEL LIQ	\$0(3)	NM; *
TUSNEL PED DRO 7.5-50	\$0(3)	NM; *
TUSNEL PEDI LIQ 15-5-50	\$0(3)	NM; *
TUSNEL PEDIA LIQ	\$0(3)	NM; *
TUSNEL TAB	\$0(3)	NM; *
TUSNEL-DM DRO PEDIATRC	\$0(3)	NM; *
TUSNEL-DM LIQ	\$0(3)	NM; *
<i>tusnel-ex LIQD 100mg/5ml</i>	\$0(3)	NM; *
TUSSICAPS CAP 10-8MG	\$0(3)	NM; *
<i>tussin cf</i>	\$0(3)	NM; *
<i>tussin cf multi-symptom c</i>	\$0(3)	NM; *
<i>tussin dm</i>	\$0(3)	NM; *
<i>tussin dm cough + chest c</i>	\$0(3)	NM; *
<i>tussin dm maximum strengt</i>	\$0(3)	NM; *
<i>tussin mucus & chest cong LIQD</i> 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
<i>tussin mucus + chest cong LIQD</i> 100mg/5ml; SYRP 100mg/5ml	\$0(3)	NM; *
VANACOF DMX LIQ	\$0(3)	NM; *
VANATAB DM TAB 5-9-198	\$0(3)	NM; *
<i>virtussin a/c</i>	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>virtussin ac/alc</i>	\$0(3)	NM; *
VIRTUSSIN SOL DAC	\$0(3)	NM; *
LEUKOTRIENE MODULATORS		
<i>montelukast sodium</i> CHEW 4mg, 5mg; PACK 4mg; TABS 10mg	\$0(1)	
<i>zafirlukast</i> TABS 10mg, 20mg	\$0(1)	
MISCELLANEOUS		
ACE AERO CLD MIS ENHANCER	\$0(3)	NM; *
<i>acetylcysteine</i> SOLN 10%, 20%	\$0(1)	B/D
AERCHMBR PLS MIS FLOW-VU	\$0(3)	NM; *
AERCHMBR PLS MIS LRG MASK	\$0(3)	NM; *
AERCHMBR PLS MIS MED MASK	\$0(3)	NM; *
AERCHMBR PLS MIS SM MASK	\$0(3)	NM; *
AERCHMBR Z- MIS STAT PLS	\$0(3)	NM; *
AEROCHAMBER MIS CHAMBER	\$0(3)	NM; *
AEROCHAMBER MIS FLOSIGNA	\$0(3)	NM; *
AEROCHAMBER MIS MV	\$0(3)	NM; *
AEROCHAMBER MIS PLUS	\$0(3)	NM; *
AEROTRC PLUS MIS	\$0(3)	NM; *
AEROVENT MIS PLUS	\$0(3)	NM; *
AIRZONE PEAK MIS FLOW MTR	\$0(3)	NM; *
ARALAST NP SOLR 500mg, 1000mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
ASTHMA CHECK MIS SYSTEM	\$0(3)	NM; *
<i>ayr</i> SOLN .65%	\$0(3)	NM; *
AYR NASAL DROPS SOLN .65%	\$0(3)	NM; *
AYR NASAL MIST ALLERGY & SOLN 2.65%	\$0(3)	NM; *
<i>baby ayr saline</i> SOLN .65%	\$0(3)	NM; *
BREATHERITE MIS MDI CHMB	\$0(3)	NM; *
COMPACT SPAC MIS CHAMBER	\$0(3)	NM; *
COMPACT SPAC MIS LG MASK	\$0(3)	NM; *
COMPACT SPAC MIS MD MASK	\$0(3)	NM; *
COMPACT SPAC MIS SM MASK	\$0(3)	NM; *
<i>cromolyn sodium</i> NEBU 20mg/2ml	\$0(1)	B/D
<i>cromolyn sodium (nasal)</i> AERS 5.2mg/act	\$0(3)	NM; *
DALIRESP TABS 250mcg, 500mcg	\$0(2)	
<i>deep sea nasal spray</i> SOLN .65%	\$0(3)	NM; *
EASIVENT MIS	\$0(3)	NM; *
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOAJ .15mg/0.3ml, .3mg/0.3ml	\$0(1)	(generic of EpiPen)
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOAJ .15mg/0.15ml, .3mg/0.3ml	\$0(1)	(generic of Adrenaclick)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
ESBRIET CAPS 267mg	\$0(2)	NDS, QL (270 caps / 30 days), NM, PA
ESBRIET TABS 267mg	\$0(2)	NDS, QL (270 tabs / 30 days), NM, PA
ESBRIET TABS 801mg	\$0(2)	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
FASENRA SOSY 30mg/ml	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
FASENRA PEN SOAJ 30mg/ml	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
FLEXICHAMBER MIS	\$0(3)	NM; *
HOLD CHAMBER MIS ADLT LG	\$0(3)	NM; *
HOLD CHAMBER MIS MEDIUM	\$0(3)	NM; *
HOLD CHAMBER MIS SMALL	\$0(3)	NM; *
IN-CHK FLOW MIS METER	\$0(3)	NM; *
INSPIRACHAMB MIS LARGE	\$0(3)	NM; *
INSPIRACHAMB MIS MEDIUM	\$0(3)	NM; *
INSPIRACHAMB MIS MOUTHPCE	\$0(3)	NM; *
INSPIRACHAMB MIS SMALL	\$0(3)	NM; *
KALYDECO PACK 25mg, 50mg, 75mg	\$0(2)	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, PA
KALYDECO TABS 150mg	\$0(2)	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>little noses stuffy nose</i> SOLN .65%	\$0(3)	NM; *
MICROCHAMBER MIS	\$0(3)	NM; *
MINI WRIGHT MIS PFM	\$0(3)	NM; *
MINI WRIGHT MIS PFM LOW	\$0(3)	NM; *
<i>nasal moisturizing spray</i> SOLN .65%	\$0(3)	NM; *
OFEV CAPS 100mg, 150mg	\$0(2)	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
OPTICHAMBER MIS DIA MD	\$0(3)	NM; *
OPTICHAMBER MIS DIA SM	\$0(3)	NM; *
OPTICHAMBER MIS DIAMOND	\$0(3)	NM; *
ORKAMBI GRA 100-125	\$0(2)	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, PA
ORKAMBI GRA 150-188	\$0(2)	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, PA
ORKAMBI TAB 100-125	\$0(2)	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
ORKAMBI TAB 200-125	\$0(2)	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
PEAK AIR FLO MIS ADLT/PED	\$0(3)	NM; *
PEAK FLOW MIS METER	\$0(3)	NM; *
PEAK FLW MTR MIS ADULT	\$0(3)	NM; *
PEAK FLW MTR MIS CHILD	\$0(3)	NM; *
PERSONAL BES MIS FULL RNG	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
PERSONAL BES MIS LOW RANG	\$0(3)	NM; *
PIKO 1 MIS ELECTRON	\$0(3)	NM; *
POCKET CHAMB MIS	\$0(3)	NM; *
POCKET PEAK MIS METER	\$0(3)	NM; *
PROCARE MIS ADULT	\$0(3)	NM; *
PROCARE MIS CHILD	\$0(3)	NM; *
PROLASTIN-C SOLN 1000mg/20ml; SOLR 1000mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
PULMOZYME SOLN 2.5mg/2.5ml	\$0(2)	NDS, NM, PA
RITEFLO MIS	\$0(3)	NM; *
<i>saline</i> SOLN .65%	\$0(3)	NM; *
<i>saline mist</i> SOLN .65%	\$0(3)	NM; *
SPACE CHAMBR MIS ANTI-STA	\$0(3)	NM; *
SPACE CHAMBR MIS LARGE	\$0(3)	NM; *
SPACE CHAMBR MIS MEDIUM	\$0(3)	NM; *
SPACE CHAMBR MIS SMALL	\$0(3)	NM; *
SPACER CHAMB MIS ADULT	\$0(3)	NM; *
SPACER CHAMB MIS CHILD	\$0(3)	NM; *
SYMDEKO TAB 50-75MG	\$0(2)	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, LA, PA
SYMDEKO TAB 100-150	\$0(2)	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, LA, PA
SYMJEPI SOSY .15mg/0.3ml, .3mg/0.3ml	\$0(2)	
THEO-24 CP24 100mg, 200mg, 300mg, 400mg	\$0(2)	
<i>theophylline</i> SOLN 80mg/15ml; TB12 300mg, 450mg; TB24 400mg, 600mg	\$0(1)	
TRIKAFTA TAB 50-25-37.5MG & 75MG	\$0(2)	NDS, QL (84 tabs / 28 days), LA, PA
TRIKAFTA TAB 100-50-75MG & 150MG	\$0(2)	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, LA, PA
TRUZONE PEAK MIS FLOW MTR	\$0(3)	NM; *
VORTEX VALVE MIS CHAMBER	\$0(3)	NM; *
VORTEX/MASK MIS CHILDS	\$0(3)	NM; *
VORTEX/MASK MIS TODDLER	\$0(3)	NM; *
XOLAIR SOLR 150mg; SOSY 75mg/0.5ml, 150mg/ml	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
ZEMAIRA SOLR 1000mg	\$0(2)	NDS, NM, LA, PA
NASAL STEROIDS - DRUGS TO TREAT ALLERGIES		
<i>allergy relief</i> SUSP 50mcg/act	\$0(3)	NM; *
<i>budesonide (nasal)</i> SUSP 32mcg/act	\$0(3)	NM; *
<i>flunisolide (nasal)</i> SOLN .025%	\$0(1)	QL (3 bottles / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>fluticasone propionate (nasal) SUSP</i> 50mcg/act	\$0(1)	QL (1 bottle / 30 days)
<i>fluticasone propionate (nasal) SUSP</i> 50mcg/act	\$0(3)	NM; *
<i>gnp 24 hour nasal allerg AERO</i> 55mcg/act	\$0(3)	NM; *
<i>gnp budesonide nasal spra SUSP</i> 32mcg/act	\$0(3)	NM; *
<i>gnp fluticasone propionat SUSP</i> 50mcg/act	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense nasal allergy s AERO</i> 55mcg/act	\$0(3)	NM; *
<i>hm allergy relief nasal s SUSP</i> 50mcg/act	\$0(3)	NM; *
<i>nasal allergy 24 hour mul AERO</i> 55mcg/act	\$0(3)	NM; *
<i>qc allergy relief SUSP</i> 50mcg/act	\$0(3)	NM; *
<i>sm allergy relief nasal s SUSP</i> 50mcg/act	\$0(3)	NM; *
<i>triamcinolone acetonide (nasal) AERO</i> 55mcg/act	\$0(3)	NM; *
STEROID INHALANTS - DRUGS TO TREAT ASTHMA		
ARNUITY ELLIPTA AEPB 50mcg/act, 100mcg/act, 200mcg/act	\$0(2)	QL (30 inhalations / 30 days)
<i>budesonide (inhalation) SUSP</i> .25mg/2ml, .5mg/2ml	\$0(1)	B/D
FLOVENT DISKUS AEPB 50mcg/blist	\$0(2)	QL (180 inhalations / 30 days)
FLOVENT DISKUS AEPB 100mcg/blist, 250mcg/blist	\$0(2)	QL (240 inhalations / 30 days)
FLOVENT HFA AERO 44mcg/act, 110mcg/act, 220mcg/act	\$0(2)	QL (2 inhalers / 30 days)
PULMICORT FLEXHALER AEPB 90mcg/act	\$0(2)	QL (3 inhalers / 30 days)
PULMICORT FLEXHALER AEPB 180mcg/act	\$0(2)	QL (2 inhalers / 30 days)
STEROID/BETA-AGONIST COMBINATIONS - DRUGS TO TREAT ASTHMA AND COPD		
ADVAIR DISKU AER 100/50	\$0(2)	QL (60 inhalations / 30 days)
ADVAIR DISKU AER 250/50	\$0(2)	QL (60 inhalations / 30 days)
ADVAIR DISKU AER 500/50	\$0(2)	QL (60 inhalations / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
ADVAIR HFA AER 45/21	\$0(2)	QL (1 inhaler / 30 days)
ADVAIR HFA AER 115/21	\$0(2)	QL (1 inhaler / 30 days)
ADVAIR HFA AER 230/21	\$0(2)	QL (1 inhaler / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 100-25	\$0(2)	QL (60 blisters / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 200-25	\$0(2)	QL (60 blisters / 30 days)
SYMBICORT AER 80-4.5	\$0(2)	QL (1 inhaler / 30 days)
SYMBICORT AER 160-4.5	\$0(2)	QL (1 inhaler / 30 days)

TOPICAL - DRUGS TO TREAT EAR AND SKIN CONDITIONS

DERMATOLOGY, ACNE

<i>accutane</i> CAPS 20mg, 30mg, 40mg	\$0(1)	PA
<i>acne medication 2.5</i> GEL 2.5%	\$0(3)	NM; *
<i>acne medication 5</i> GEL 5%	\$0(3)	NM; *
ACNE MEDICATION 5 LOTN 5%	\$0(3)	NM; *
<i>acne medication 10</i> GEL 10%	\$0(3)	NM; *
ACNE MEDICATION 10 LOTN 10%	\$0(3)	NM; *
ACNEFREE KIT SEVERE	\$0(3)	NM; *
<i>amnestem</i> CAPS 10mg, 20mg, 40mg	\$0(1)	PA
<i>avita</i> CREA .025%; GEL .025%	\$0(1)	QL (45 gm / 30 days), PA
<i>benzefoam</i> FOAM 5.3%	\$0(3)	NM; *
<i>benzoyl peroxide</i> GEL 2.5%, 5%, 10%	\$0(3)	NM; *
BENZOYL PEROXIDE CLEANSER LIQD 6%	\$0(3)	NM; *
<i>benzoyl peroxide wash</i> LIQD 5%, 10%	\$0(3)	NM; *
<i>benzoyl peroxide-erythromycin gel 5-3%</i>	\$0(1)	QL (46.6 gm / 30 days)
<i>bpo foaming cloths</i> MISC 6%	\$0(3)	NM; *
<i>claravis</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	\$0(1)	PA
<i>clindamycin phosphate (topical)</i> GEL 1%	\$0(1)	QL (75 gm / 30 days)
<i>clindamycin phosphate (topical)</i> LOTN 1%; SOLN 1%	\$0(1)	QL (60 mL / 30 days)
<i>ery</i> PADS 2%	\$0(1)	QL (60 pledgets / 30 days)
<i>erythromycin (acne aid)</i> SOLN 2%	\$0(1)	QL (60 mL / 30 days)
<i>isotretinoin</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	\$0(1)	PA
<i>myorisan</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	\$0(1)	PA
<i>sulfacetamide sodium (acne)</i> LOTN 10%	\$0(1)	QL (118 mL / 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>tretinoin</i> CREA .025%, .05%, .1%; GEL .01%, .025%	\$0(1)	QL (45 gm / 30 days), PA
<i>zenatane</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	\$0(1)	PA
<i>DERMATOLOGY, ANTIBIOTICS</i>		
<i>bacitracin (topical)</i> OINT 500unit/gm	\$0(3)	NM; *
<i>bacitracin zinc</i> OINT 500unit/gm	\$0(3)	NM; *
<i>double antibiotic</i>	\$0(3)	NM; *
<i>first aid antibiotic</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gentamicin sulfate (topical)</i> CREA .1%; OINT .1%	\$0(1)	QL (30 gm / 30 days)
<i>gnp bacitracin zinc</i> OINT 500unit/gm	\$0(3)	NM; *
<i>gnp triple antibiotic</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm bacitracin</i> OINT 500unit/gm	\$0(3)	NM; *
<i>hm double antibiotic</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm triple antibiotic</i>	\$0(3)	NM; *
<i>mupirocin</i> OINT 2%	\$0(1)	QL (220 gm / 30 days)
<i>poly bacitracin</i>	\$0(3)	NM; *
<i>silver sulfadiazine</i> CREA 1%	\$0(1)	
<i>sm antibiotic</i> OINT 500unit/gm	\$0(3)	NM; *
<i>sm antibiotic plus pain r</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm double antibiotic</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm triple antibiotic orig</i>	\$0(3)	NM; *
<i>ssd</i> CREA 1%	\$0(1)	
<i>SULFAMYLON</i> CREA 85mg/gm	\$0(2)	QL (453.6 gm / 30 days)
<i>triple antibiotic</i>	\$0(3)	NM; *
<i>DERMATOLOGY, ANTIFUNGALS</i>		
<i>ALEVAZOL</i> OINT 1%	\$0(3)	NM; *
<i>anti-fungal powder</i> POWD 1%	\$0(3)	NM; *
<i>antifungal</i> CREA 1%, 2%	\$0(3)	NM; *
<i>antifungal powder</i> POWD 2%	\$0(3)	NM; *
<i>athletes foot</i> CREA 1%	\$0(3)	NM; *
<i>athletes foot powder spra</i> AERP 2%	\$0(3)	NM; *
<i>athletes foot spray</i> AERO 1%	\$0(3)	NM; *
<i>butenafine hcl</i> CREA 1%	\$0(3)	NM; *
<i>ciclopirox olamine</i> CREA .77%	\$0(1)	QL (90 gm / 30 days)
<i>ciclopirox olamine</i> SUSP .77%	\$0(1)	QL (60 mL / 30 days)
<i>clotrimazole (topical)</i> CREA 1%	\$0(1)	QL (45 gm / 30 days)
<i>clotrimazole (topical)</i> CREA 1%; SOLN 1%	\$0(3)	NM; *
<i>clotrimazole (topical)</i> SOLN 1%	\$0(1)	QL (30 mL / 30 days)
<i>clotrimazole antifungal</i> CREA 1%	\$0(3)	NM; *
<i>clotrimazole athletes foo</i> CREA 1%	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>clotrimazole w/ betamethasone cream</i> <i>1-0.05%</i>	\$0(1)	QL (45 gm / 30 days)
<i>FUNGOID TINCTURE SOLN 2%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp athletes foot CREA 1%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp terbinafine hydrochlo CREA 1%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>gnp tolnaftate CREA 1%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>ketoconazole (topical) CREA 2%</i>	\$0(1)	QL (60 gm / 30 days)
<i>miconazole nitrate (topical) CREA 2%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>mycozyl ap POWD 2%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>nyamyc POWD 100000unit/gm</i>	\$0(1)	QL (60 gm / 30 days)
<i>nystatin (topical) CREA</i> <i>100000unit/gm; OINT 100000unit/gm</i>	\$0(1)	QL (30 gm / 30 days)
<i>nystatin (topical) POWD</i> <i>100000unit/gm</i>	\$0(1)	QL (60 gm / 30 days)
<i>nystop POWD 100000unit/gm</i>	\$0(1)	QL (60 gm / 30 days)
<i>qc tolnaftate CREA 1%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm antifungal clotrimazol CREA 1%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm antifungal miconazole CREA 2%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm antifungal tolnaftate CREA 1%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm athletes foot CREA 1%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>terbinafine hcl (topical) CREA 1%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>tolnaftate CREA 1%; POWD 1%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>tolnaftate antifungal CREA 1%</i>	\$0(3)	NM; *
DERMATOLOGY, ANTIPSORIATICS		
<i>acitretin CAPS 10mg, 17.5mg, 25mg</i>	\$0(1)	PA
<i>calcipotriene OINT .005%</i>	\$0(1)	QL (120 gm / 30 days), PA
<i>calcipotriene SOLN .005%</i>	\$0(1)	QL (120 mL / 30 days), PA
<i>calcitrene OINT .005%</i>	\$0(1)	QL (120 gm / 30 days), PA
<i>tazarotene CREA .1%</i>	\$0(1)	QL (60 gm / 30 days), PA
<i>TAZORAC CREA .05%</i>	\$0(2)	QL (60 gm / 30 days), PA
DERMATOLOGY, ANTISEBORRHEICS		
<i>ketoconazole (topical) SHAM 2%</i>	\$0(1)	QL (120 mL / 30 days)
<i>selenium sulfide LOTN 2.5%</i>	\$0(1)	
DERMATOLOGY, CORTICOSTEROIDS		
<i>ala-cort CREA 1%, 2.5%</i>	\$0(1)	
<i>alclometasone dipropionate CREA</i> <i>.05%; OINT .05%</i>	\$0(1)	QL (60 gm / 30 days)
<i>anti-itch maximum strengt CREA 1%</i>	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>betamethasone dipropionate (topical)</i> CREA .05%; OINT .05%	\$0(1)	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate (topical)</i> LOTN .05%	\$0(1)	QL (120 mL / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate augmented</i> CREA .05%; GEL .05%; OINT .05%	\$0(1)	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate augmented</i> LOTN .05%	\$0(1)	QL (120 mL / 30 days)
<i>betamethasone valerate</i> CREA .1%; OINT .1%	\$0(1)	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone valerate</i> LOTN .1%	\$0(1)	QL (120 mL / 30 days)
<i>clobetasol propionate</i> CREA .05%; GEL .05%; OINT .05%	\$0(1)	QL (60 gm / 30 days)
<i>clobetasol propionate</i> SOLN .05%	\$0(1)	QL (50 mL / 30 days)
<i>clobetasol propionate e</i> CREA .05%	\$0(1)	QL (60 gm / 30 days)
ENSTILAR AER	\$0(2)	QL (120 gm / 30 days), PA
<i>fluocinolone acetonide</i> CREA .01%	\$0(1)	QL (60 gm / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> CREA .025%; OINT .025%	\$0(1)	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> OIL .01%	\$0(1)	QL (118.28 mL / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> SOLN .01%	\$0(1)	QL (90 mL / 30 days)
<i>fluocinonide</i> CREA .05%	\$0(1)	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluocinonide</i> GEL .05%; OINT .05%	\$0(1)	QL (60 gm / 30 days)
<i>fluocinonide</i> SOLN .05%	\$0(1)	QL (60 mL / 30 days)
<i>fluocinonide emulsified base</i> CREA .05%	\$0(1)	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluticasone propionate</i> CREA .05%; OINT .005%	\$0(1)	
<i>gnp hydrocortisone</i> CREA .5%	\$0(3)	NM; *
<i>gnp hydrocortisone maximu</i> OINT 1%	\$0(3)	NM; *
<i>gnp hydrocortisone plus</i> CREA 1%	\$0(3)	NM; *
<i>gnp hydrocortisone/aloe</i>	\$0(3)	NM; *
<i>halobetasol propionate</i> CREA .05%; OINT .05%	\$0(1)	QL (50 gm / 30 days)
<i>hm hydrocortisone plus</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm hydrocortisone/aloe ma</i>	\$0(3)	NM; *
HYDROCORTISONE OINT 1%	\$0(3)	NM; *
<i>hydrocortisone (topical)</i> CREA 1%, 2.5%; LOTN 2.5%; OINT 2.5%	\$0(1)	
<i>hydrocortisone (topical)</i> CREA 1%; OINT 1%	\$0(3)	NM; *

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>hydrocortisone maximum st</i> CREA 1%	\$0(3)	NM; *
<i>hydrocortisone-aloe vera cream 0.5%</i>	\$0(3)	NM; *
<i>mometasone furoate</i> CREA .1%; OINT .1%; SOLN .1%	\$0(1)	
<i>scalpicin maximum strengt</i> SOLN 1%	\$0(3)	NM; *
<i>sm hydrocortisone maximum</i> OINT 1%	\$0(3)	NM; *
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> CREA .1%	\$0(1)	QL (454 gm / 30 days)
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> CREA .025%, .5%; LOTN .025%, .1%; OINT .025%, .1%, .5%	\$0(1)	
<i>triderm</i> CREA .5%	\$0(1)	
DERMATOLOGY, LOCAL ANESTHETICS		
<i>glydo</i> PRSY 2%	\$0(1)	QL (60 mL / 30 days), PA
<i>lidocaine</i> OINT 5%	\$0(1)	QL (50 gm / 30 days), PA
<i>lidocaine</i> PTCH 5%	\$0(1)	QL (3 patches / 1 day), PA
<i>lidocaine hcl</i> GEL 2%	\$0(1)	QL (30 mL / 30 days), PA
<i>lidocaine hcl</i> SOLN 4%	\$0(1)	QL (50 mL / 30 days), PA
<i>lidocaine-prilocaine cream 2.5-2.5%</i>	\$0(1)	QL (30 gm / 30 days), PA
DERMATOLOGY, MISCELLANEOUS SKIN AND MUCOUS MEMBRANE		
CALAMINE LOT	\$0(3)	NM; *
CALAMINE LOT 8-8%	\$0(3)	NM; *
<i>diclofenac sodium (topical)</i> GEL 1%	\$0(1)	QL (1000 gm / 30 days), PA
<i>diclofenac sodium (topical)</i> GEL 1%	\$0(3)	NM; *
<i>docosanol</i> CREA 10%	\$0(3)	NM; *
<i>fluorouracil (topical)</i> CREA 5%	\$0(1)	QL (40 gm / 30 days)
<i>fluorouracil (topical)</i> SOLN 2%, 5%	\$0(1)	QL (10 mL / 30 days)
<i>gnp arthritis pain</i> GEL 1%	\$0(3)	NM; *
GNP CALAMINE LOT 8-8%	\$0(3)	NM; *
<i>goodsense arthritis pain</i> GEL 1%	\$0(3)	NM; *
HM CALAMINE LOT 8-8%	\$0(3)	NM; *
<i>hydrocortisone (rectal)</i> CREA 2.5%	\$0(1)	
<i>imiquimod</i> CREA 5%	\$0(1)	QL (24 packets / 30 days)
<i>lactic acid (ammonium lactate)</i> CREA 12%; LOTN 12%	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>metronidazole (topical)</i> CREA .75%; GEL .75%	\$0(1)	QL (45 gm / 30 days)
<i>metronidazole (topical)</i> LOTN .75%	\$0(1)	QL (59 mL / 30 days)
PANRETIN GEL .1%	\$0(2)	NDS, QL (60 gm / 30 days), PA
<i>podofilox</i> SOLN .5%	\$0(1)	QL (7 mL / 28 days)
<i>procto-med hc</i> CREA 2.5%	\$0(1)	
<i>procto-pak</i> CREA 1%	\$0(1)	
<i>proctozone-hc</i> CREA 2.5%	\$0(1)	
<i>qc diclofenac sodiium</i> GEL 1%	\$0(3)	NM; *
RECTIV OINT .4%	\$0(2)	QL (30 gm / 30 days)
<i>rosadan</i> CREA .75%	\$0(1)	QL (45 gm / 30 days)
SM CALAMINE LOT	\$0(3)	NM; *
<i>tacrolimus (topical)</i> OINT .03%, .1%	\$0(1)	QL (100 gm / 30 days)
TARGRETIN GEL 1%	\$0(2)	NDS, QL (60 gm / 30 days), NM, PA
VALCHLOR GEL .016%	\$0(2)	NDS, QL (60 gm / 30 days), LA, PA
<i>DERMATOLOGY, SCABICIDES AND PEDICULIDES</i>		
<i>gnp lice treatment</i> LIQD 1%	\$0(3)	NM; *
<i>hm lice killing maximum s</i>	\$0(3)	NM; *
<i>hm lice treatment</i> LIQD 1%	\$0(3)	NM; *
<i>lice killing maximum stre</i>	\$0(3)	NM; *
<i>lice killing shampoo</i>	\$0(3)	NM; *
<i>lice treatment</i> LOTN 1%	\$0(3)	NM; *
LYCELLE GEL	\$0(3)	NM; *
<i>malathion</i> LOTN .5%	\$0(1)	QL (59 mL / 30 days)
NIX COMPLETE KIT LICE 1%	\$0(3)	NM; *
<i>permethrin</i> CREA 5%	\$0(1)	QL (60 gm / 30 days)
<i>rid lice killing shampoo</i>	\$0(3)	NM; *
RID LIQ	\$0(3)	NM; *
<i>sm lice killing maximum s</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm lice solution kit</i>	\$0(3)	NM; *
<i>sm lice treatment</i> LOTN 1%	\$0(3)	NM; *
VANALICE GEL 0.3-3.5%	\$0(3)	NM; *
<i>DERMATOLOGY, WOUND CARE AGENTS</i>		
REGRANEX GEL .01%	\$0(2)	NDS, QL (30 gm / 30 days), PA
SANTYL OINT 250unit/gm	\$0(2)	QL (180 gm / 30 days)
<i>sodium chloride (gu irrigant)</i> SOLN .9%	\$0(1)	
<i>water for irrigation, sterile irrigation soln</i>	\$0(1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

Drug Name (By Medical Condition)	WHAT THE DRUG WILL COST YOU (TIER LEVEL)	NECESSARY ACTIONS RESTRICTIONS OR LIMITS ON USE
<i>MOUTH/THROAT/DENTAL AGENTS</i>		
<i>cevimeline hcl</i> CAPS 30mg	\$0(1)	
<i>chlorhexidine gluconate (mouth-throat)</i> SOLN .12%	\$0(1)	
<i>clotrimazole</i> TROC 10mg	\$0(1)	QL (150 lozenges / 30 days)
<i>lidocaine hcl (mouth-throat)</i> SOLN 2%	\$0(1)	
<i>nystatin (mouth-throat)</i> SUSP 100000unit/ml	\$0(1)	
<i>periogard</i> SOLN .12%	\$0(1)	
<i>pilocarpine hcl (oral)</i> TABS 5mg, 7.5mg	\$0(1)	
<i>triamcinolone acetonide (mouth)</i> PSTE .1%	\$0(1)	
<i>_PART B</i>		
<i>DIABETIC METERS AND TEST STRIPS</i>		
TRUE METRIX KIT AIR	\$0	
TRUE METRIX KIT METER	\$0	
TRUE METRIX STRIPS	\$0	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 13.

D. Chỉ mục Thuốc được Bao trả

*	
<i>*omega-3 fatty acids cap 1000 mg**</i>	102
<i>*sodium phosphates - enema***</i>	86
2	
24hr allergy relief	111
3	
3 day vaginal	89
A	
abacavir sulfate	23
abacavir sulfate-lamivudine tab 600-300 mg	24
abacavir sulfate-lamivudine-zidovudine tab 300-150-300 mg	24
ABELCET	21
ABILIFY MAINTENA	54
abiraterone acetate	30
ABRAXANE INJ 100MG	32
acamprosate calcium	60
acarbose	62
ACCU-CHEK MIS MLTICLIX	74
accutane	122
ACE AERO CLD MIS ENHANCER	118
acebutolol hcl	43
acetaminophen	15
acetaminophen w/ codeine soln 120-12 mg/5ml	18
acetaminophen w/ codeine tab 300-15 mg	18
acetaminophen w/ codeine tab 300-30 mg	18
acetaminophen w/ codeine tab 300-60 mg	18
acetazolamide	45
acetic acid	89
acetic acid (otic)	109
acetylcysteine	118
acid gone	77
acid reducer	81, 87
acid reducer maximum stre	81
acid reducer original str	81
acitretin	124

acne medication 10	122
ACNE MEDICATION 10	122
acne medication 2.5	122
acne medication 5	122
ACNE MEDICATION 5	122
ACNEFREE KIT SEVERE	122
ACTHIB INJ	96
ACTIMMUNE	95
acyclovir	25
acyclovir sodium	25
ADACEL INJ	96
adefovir dipivoxil	25
ADEMPAS	46
ADRENALIN	45
adriamycin	30
adult aspirin regimen	15
ADVAIR DISKU AER 100/50	121
ADVAIR DISKU AER 250/50	121
ADVAIR DISKU AER 500/50	121
ADVAIR HFA AER 115/21	122
ADVAIR HFA AER 230/21	122
ADVAIR HFA AER 45/21	122
AERCHMBR PLS MIS FLOW-VU ..	118
AERCHMBR PLS MIS LRG MASK ..	118
AERCHMBR PLS MIS MED MASK ..	118
AERCHMBR PLS MIS SM MASK ..	118
AERCHMBR Z- MIS STAT PLS	118
AEROCHAMBER MIS CHAMBER ..	118
AEROCHAMBER MIS FLOSIGNA ..	118
AEROCHAMBER MIS MV	118
AEROCHAMBER MIS PLUS	118
AEROTRC PLUS MIS	118
AEROVENT MIS PLUS	118
AFINITOR	32
AFINITOR DISPERZ	32
afirmelle	66
AHIST	110
AIMOVIG	58
AIRZONE PEAK MIS FLOW MTR ..	118
ala-cort	124
ALAHIST D TAB	113
ALAHIST DM LIQ 7.5-2-15	113
ALA-HIST IR	110

ALAHIST PE TAB 2-7.5MG.....	113
<i>alaway</i>	107
<i>alaway childrens allergy</i>	107
<i>albendazole</i>	19
<i>albuterol sulfate</i>	112, 113
<i>alclometasone dipropionate</i>	124
ALDURAZYME.....	74
ALECENSA	32
<i>alendronate sodium</i>	65
ALEVAZOL	123
<i>alfuzosin hcl</i>	88
ALIMTA	30
<i>aliskiren fumarate</i>	45
ALKA SELTZER TAB HEARTBRN ...	78
ALKA-SELTZER CHW 750-80MG...	78
ALKA-SELTZER TAB GOLD	78
<i>all day allergy</i>	110
<i>all day allergy childrens</i>	110
<i>all day pain relief</i>	15
<i>all day relief</i>	16
<i>all-day allergy childrens</i>	110
<i>aller-chlor</i>	110
<i>aller-ease</i>	110
<i>allergy</i>	110
<i>allergy 24-hr</i>	110
<i>allergy childrens</i>	110
<i>allergy multi-symptom</i>	113
<i>allergy relief</i>	110, 120
<i>allergy relief 24hr</i>	110
<i>allergy relief childrens</i>	110
<i>allergy relief/indoor/out</i>	110
<i>allergy-time</i>	110
<i>allopurinol</i>	15
<i>almacone double strength</i>	78
<i>alosetron hcl</i>	86
ALPHAGAN P	107
<i>alprazolam</i>	47
ALREX	106
<i>altachlore</i>	108
<i>altavera</i>	66
<i>alum & mag hydroxide-simethicone</i> <i>susp 200-200-20 mg/5ml</i>	78
<i>alum & mag hydroxide-simethicone</i> <i>susp 400-400-40 mg/5ml</i>	78
<i>alumina/magnesia/simethic</i>	78
ALUMINUM HYDROXIDE	78
ALUNBRIG	32

ALUNBRIG PAK	32
<i>alyacen 1/35</i>	66
<i>alyacen 7/7/7</i>	66
<i>amabelz</i>	72
<i>amantadine hcl</i>	53
AMBISOME	21
<i>ambrisentan</i>	46
<i>amethia</i>	66
<i>amikacin sulfate</i>	19
<i>amiloride & hydrochlorothiazide tab</i> <i>5-50 mg</i>	45
<i>amiloride hcl</i>	45
AMINOSYN-PF INJ 7%	98
<i>amiodarone hcl</i>	42
<i>amitriptyline hcl</i>	51
<i>amlodipine besylate</i>	44
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> <i>cap 10-20 mg</i>	38
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> <i>cap 10-40 mg</i>	38
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> <i>cap 2.5-10 mg</i>	38
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> <i>cap 5-10 mg</i>	38
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> <i>cap 5-20 mg</i>	38
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> <i>cap 5-40 mg</i>	38
<i>amlodipine besylate-olmesartan</i> <i>medoxomil tab 10-20 mg</i>	39
<i>amlodipine besylate-olmesartan</i> <i>medoxomil tab 10-40 mg</i>	39
<i>amlodipine besylate-olmesartan</i> <i>medoxomil tab 5-20 mg</i>	39
<i>amlodipine besylate-olmesartan</i> <i>medoxomil tab 5-40 mg</i>	39
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> <i>10-160 mg</i>	40
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> <i>10-320 mg</i>	40
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> <i>5-160 mg</i>	39
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> <i>5-320 mg</i>	40
<i>amlodipine-valsartan-</i> <i>hydrochlorothiazide tab 10-160-</i> <i>12.5 mg</i>	40

amlodipine-valsartan-
 hydrochlorothiazide tab 10-160-
 25 mg40
 amlodipine-valsartan-
 hydrochlorothiazide tab 10-320-
 25 mg40
 amlodipine-valsartan-
 hydrochlorothiazide tab 5-160-
 12.5 mg40
 amlodipine-valsartan-
 hydrochlorothiazide tab 5-160-25
 mg40
 amnesteem.....122
 amoxapine.....51
 amoxicillin28
 amoxicillin & k clavulanate chew tab
 200-28.5 mg28
 amoxicillin & k clavulanate chew tab
 400-57 mg28
 amoxicillin & k clavulanate for susp
 200-28.5 mg/5ml28
 amoxicillin & k clavulanate for susp
 250-62.5 mg/5ml28
 amoxicillin & k clavulanate for susp
 400-57 mg/5ml28
 amoxicillin & k clavulanate for susp
 600-42.9 mg/5ml28
 amoxicillin & k clavulanate tab 250-
 125 mg28
 amoxicillin & k clavulanate tab 500-
 125 mg28
 amoxicillin & k clavulanate tab 875-
 125 mg28
 amoxicillin & k clavulanate tab er
 12hr 1000-62.5 mg28
 amphetamine-dextroamphetamine
 cap er 24hr 10 mg57
 amphetamine-dextroamphetamine
 cap er 24hr 15 mg57
 amphetamine-dextroamphetamine
 cap er 24hr 20 mg57
 amphetamine-dextroamphetamine
 cap er 24hr 25 mg57
 amphetamine-dextroamphetamine
 cap er 24hr 30 mg57
 amphetamine-dextroamphetamine
 cap er 24hr 5 mg57

amphetamine-dextroamphetamine
 tab 10 mg57
 amphetamine-dextroamphetamine
 tab 12.5 mg57
 amphetamine-dextroamphetamine
 tab 15 mg57
 amphetamine-dextroamphetamine
 tab 20 mg57
 amphetamine-dextroamphetamine
 tab 30 mg57
 amphetamine-dextroamphetamine
 tab 5 mg57
 amphetamine-dextroamphetamine
 tab 7.5 mg57
 amphotericin b.....21
 ampicillin28
 ampicillin & sulbactam sodium for
 inj 1.5 (1-0.5) gm28
 ampicillin & sulbactam sodium for
 inj 3 (2-1) gm28
 ampicillin & sulbactam sodium for iv
 soln 1.5 (1-0.5) gm28
 ampicillin & sulbactam sodium for iv
 soln 15 (10-5) gm28
 ampicillin & sulbactam sodium for iv
 soln 3 (2-1) gm28
 ampicillin sodium28
 anagrelide hcl92
 anastrozole30
 ANDRODERM62
 ANORO ELLIPT AER 62.5-25109
 antacid78
 antacid anti-gas maximum78
 antacid calcium regular s.....78
 antacid calcium rich78
 antacid extra strength78
 antacid fast relief78
 antacid maximum strength78
 antacid plus anti-gas fas78
 antacid plus anti-gas rel78
 antacid regular strength78
 antacid ultra strength78
 antacid/antigas liquid.....78
 anti-diarrheal.....79
 antifungal.....123
 antifungal powder123
 anti-fungal powder123

<i>anti-gas/</i>	
<i>and gnp antacid</i>	78
<i>anti-itch maximum strengt</i>	124
<i>aprepitant</i>	80
<i>aprepitant capsule therapy pack 80</i>	
<i>& 125 mg</i>	80
<i>apri</i>	66
<i>aproline</i>	113
APTIOM.....	47
APTIVUS.....	23
AQUANAZ PSE TAB	113
AQUANAZ TAB	113
<i>aqueous vitamin d infants</i>	102
<i>aqueous vitamin e</i>	102
ARALAST NP	118
<i>aranelle</i>	66
ARCALYST	95
<i>aripiprazole</i>	54
ARISTADA	54
ARISTADA INITIO	54
<i>armodafinil</i>	60
ARNUITY ELLIPTA	121
<i>artificial tears</i>	108
ASCOR	102
<i>ascorbic acid</i>	102
<i>ascorbic acid tab 1000 mg</i>	102
<i>ascorbic acid tab 500 mg</i>	102
<i>asenapine maleate</i>	54
<i>ashlyna</i>	66
<i>aspirin</i>	15
ASPIRIN	15
<i>aspirin adult low dose</i>	15
<i>aspirin adult low strengt</i>	15
<i>aspirin low dose</i>	15
<i>aspirin-dipyridamole cap er 12hr</i>	
<i>25-200 mg</i>	93
ASSURE LANCE MIS 28G	74
ASSURE LANCE MIS LOW FLOW ..	74
ASSURE LANCE MIS MICRO	74
ASSURE LANCE MIS SAFE 25G	74
ASSURE LANCE MIS SAFE 30G	74
ASTHMA CHECK MIS SYSTEM....	118
<i>atazanavir sulfate</i>	23
<i>atenolol</i>	43
<i>atenolol & chlorthalidone tab 100-</i>	
<i>25 mg</i>	43

<i>atenolol & chlorthalidone tab 50-25</i>	
<i>mg</i>	43
<i>athletes foot</i>	123
<i>athletes foot powder spra</i>	123
<i>athletes foot spray</i>	123
<i>atomoxetine hcl</i>	57
<i>atorvastatin calcium</i>	42
<i>atovaquone</i>	19
<i>atovaquone-proguanil hcl tab 250-</i>	
<i>100 mg</i>	22
<i>atovaquone-proguanil hcl tab 62.5-</i>	
<i>25 mg</i>	22
ATROPINE SULFATE.....	108
ATROVENT HFA.....	109
ATUSS DA LIQ	113
<i>aubra eq</i>	66
<i>aurovela 1/20</i>	66
<i>aurovela 24 fe</i>	66
<i>aurovela fe 1.5/30</i>	66
<i>aurovela fe 1/20</i>	66
AUSTEDO	59
AVASTIN	32
<i>aviane</i>	66
<i>avita</i>	122
<i>ayr</i>	118
AYR NASAL DROPS	118
AYR NASAL MIST ALLERGY & ...	118
<i>ayuna</i>	66
AYVAKIT	32, 33
<i>azacitidine</i>	30
<i>azathioprine</i>	95
<i>azelastine hcl</i>	110
<i>azelastine hcl (ophth)</i>	107
<i>azithromycin</i>	27
<i>aztreonam</i>	19
<i>azurette</i>	66
B	
B-12 DOTS	102
B-12 DUAL SPECTRUM	102
<i>b-12 fast dissolve</i>	102
B-12 METHYLCOBALAMIN.....	102
B-12 SUPER STRENGTH	102
B12-ACTIVE	102
<i>baby ayr saline</i>	118
<i>baby vitamin d3 drops</i>	102
<i>bacitracin (ophthalmic)</i>	106
<i>bacitracin (topical)</i>	123

<i>bacitracin zinc</i>	123
<i>bacitracin-polymyxin b ophth oint</i>	106
<i>bacitracin-polymyxin-neomycin-hc ophth oint 1%</i>	105
<i>baclofen</i>	60
<i>balsalazide disodium</i>	82
BALVERSA	33
<i>balziva</i>	66
<i>banophen</i>	110
BARACLUDE.....	25
BASAGLAR KWIKPEN	64
BCG VACCINE INJ.....	96
BD ALCOHOL SWABS	64
<i>bekyree</i>	66
BELSOMRA	58
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	38
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	38
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	38
BENAZEPRIL & HYDROCHLOROTHIAZIDE TAB 5- 6.25MG	38
<i>benazepril hcl</i>	39
BENDEKA	29
BENLYSTA	95
<i>benzefoam</i>	122
<i>benzonatate</i>	113
<i>benzoyl peroxide</i>	122
BENZOYL PEROXIDE CLEANSER	122
<i>benzoyl peroxide wash</i>	122
<i>benzoyl peroxide-erythromycin gel 5-3%</i>	122
<i>benztropine mesylate</i>	53
<i>bepotastine besilate</i>	107
BEPREVE	107
BERINERT.....	92
BESIVANCE.....	106
<i>betamethasone dipropionate (topical)</i>	125
<i>betamethasone dipropionate augmented</i>	125
<i>betamethasone valerate</i>	125
BETASERON.....	60
<i>betaxolol hcl</i>	43

<i>betaxolol hcl (ophth)</i>	107
<i>bethanechol chloride</i>	89
BETOPTIC-S	107
BEVESPI AER 9-4.8MCG	109
<i>bexarotene</i>	31
BEXSERO INJ.....	96
<i>bicalutamide</i>	31
BICILLIN L-A	28
BIKTARVY TAB	24
BIO-D-MULSION	102
BIO-D-MULSION FORTE	102
<i>bion tears</i>	108
<i>bisacodyl</i>	82
<i>bisacodyl ec</i>	82
<i>bismatrol</i>	79
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 10-6.25 mg</i>	43
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 2.5-6.25 mg</i>	43
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 5-6.25 mg</i>	43
<i>bisoprolol fumarate</i>	43
BIVIGAM	94
BLEPHAMIDE OIN S.O.P.	105
<i>blisovi 24 fe</i>	66
<i>blisovi fe 1.5/30</i>	66
BOOSTRIX INJ	96
BORTEZOMIB.....	33
<i>bosentan</i>	46
BOSULIF	33
<i>bpo foaming cloths</i>	122
BRAFTOVI	33
BREATHERITE MIS MDI CHMB...	118
BREO ELLIPTA INH 100-25	122
BREO ELLIPTA INH 200-25	122
BREZTRI AERO AER SPHERE.....	109
BREZTRI AERO AER SPHERE (INSTITUTIONAL PACK)	109
<i>briellyn</i>	66
BRILINTA	93
<i>brimonidine tartrate</i>	107
<i>brinzolamide</i>	107
BRIVIACT.....	47
<i>bromfenac sodium (ophth)</i>	106
<i>bromocriptine mesylate</i>	53
BROMSITE.....	106
BRUKINSA.....	33

budesonide82
budesonide (inhalation)121
budesonide (nasal)120
bumetanide45
buprenorphine17
buprenorphine hcl.....60
buprenorphine hcl-naloxone hcl sl
film 12-3 mg (base equiv)61
buprenorphine hcl-naloxone hcl sl
film 2-0.5 mg (base equiv)61
buprenorphine hcl-naloxone hcl sl
film 4-1 mg (base equiv)61
buprenorphine hcl-naloxone hcl sl
film 8-2 mg (base equiv)61
buprenorphine hcl-naloxone hcl sl
tab 2-0.5 mg (base equiv)61
buprenorphine hcl-naloxone hcl sl
tab 8-2 mg (base equiv)61
bupropion hcl51
bupropion hcl (smoking deterrent)
.....61
buspirone hcl47
butenafine hcl123
butorphanol tartrate18
BYDUREON BCISE62
BYETTA62
BYSTOLIC43
C
c-1000102
c-1000/rose hips102
c-250102
c-500102
c-500/rose hips102
cabergoline74
CABOMETYX33
CAL CIT MAL/ TAB VITAMIND99
CALAMINE LOT126
CALAMINE LOT 8-8%126
CALC CITRATE LIQ VIT D399
CALC/VIT D3 CHW DISNEY99
calcipotriene124
calcitonin (salmon) spray65
calcitrate99
CAL-CITRATE TAB PLUS D99
calcitrene124
calcitriol77
CALCIUM 1000 TAB + D99

calcium 500 +d399
calcium 60099
calcium 600 with vitamin99
calcium 600/vitamin d99
calcium 600/vitamin d399
calcium 600+d99
calcium 600+d399
CALCIUM ACETATE99
calcium acetate (phosphate binder)
.....76
calcium antacid78
calcium antacid extra str78
calcium ascorbate102
calcium carbonate99
CALCIUM CARBONATE78, 99
calcium carbonate (antacid) 78, 100
calcium carbonate-cholecalciferol
chew tab 500 mg-400 unit100
calcium carbonate-cholecalciferol
tab 250 mg-125 unit100
calcium carbonate-cholecalciferol
tab 500 mg-200 unit100
calcium carbonate-cholecalciferol
tab 600 mg-200 unit100
calcium carbonate-cholecalciferol
tab 600 mg-400 unit100
calcium carbonate-vitamin d tab
250 mg-125 unit100
calcium carbonate-vitamin d tab
500 mg-200 unit100
calcium carbonate-vitamin d tab
600 mg-200 unit100
calcium carbonate-vitamin d tab
600 mg-400 unit100
CALCIUM CHW 500MG100
CALCIUM CIT/ TAB VIT D100
CALCIUM CITRATE100
calcium citrate + d3 maxi100
calcium citrate+d3 petite100
calcium citrate-vitamin d tab 315
mg-200 unit (elemental ca) ... 100
calcium citrate-vitamin d tab 315
mg-250 unit (elemental ca) ... 100
CALCIUM GLUCONATE100
calcium high potency100
calcium high potency + vi100
CALCIUM LACTATE100

calcium plus vitamin d.....100
calcium polycarbophil.....82
 CALCIUM/C/D CHW 500MG.....100
 CALCIUM/D3 CAP 600-2500.....100
calcium/vitamin d3100
calcium+d3.....100
cal-gest antacid.....78
 CAL-MINT99
calphron100
 CALQUENCE.....33
 CAL-QUICK LIQ 500-40099
 CALTRATE 600 CHW 600-800....100
camila67
camrese67
camrese lo.....67
candesartan cilexetil41
candesartan cilexetil-
hydrochlorothiazide tab 16-12.5
mg.....40
candesartan cilexetil-
hydrochlorothiazide tab 32-12.5
mg.....40
candesartan cilexetil-
hydrochlorothiazide tab 32-25 mg
.....40
 CAPCOF SYP 5-2-10MG113
 CAPLYTA54
 CAPMIST DM TAB113
 CAPRELSA33
captopril39
 CARB/LEVO ORALLY
 DISINTEGRATING TAB 10-100MG
.....53
 CARB/LEVO ORALLY
 DISINTEGRATING TAB 25-100MG
.....53
 CARB/LEVO ORALLY
 DISINTEGRATING TAB 25-250MG
.....53
 CARBAGLU.....74
carbamazepine.....47
carbidopa & levodopa tab 10-100
mg.....53
carbidopa & levodopa tab 25-100
mg.....53
carbidopa & levodopa tab 25-250
mg.....53

carbidopa & levodopa tab er 25-100
mg53
carbidopa & levodopa tab er 50-200
mg53
carbidopa-levodopa-entacapone
tabs 12.5-50-200 mg.....53
carbidopa-levodopa-entacapone
tabs 18.75-75-200 mg53
carbidopa-levodopa-entacapone
tabs 25-100-200 mg53
carbidopa-levodopa-entacapone
tabs 31.25-125-200 mg53
carbidopa-levodopa-entacapone
tabs 37.5-150-200 mg53
carbidopa-levodopa-entacapone
tabs 50-200-200 mg53
carboplatin29
carboxymethylcellulose sodium
(ophth)108
carisoprodol.....60
carteolol hcl (ophth)107
cartia xt44
carvedilol43
caspofungin acetate.....22
 CAYSTON19
caziant.....67
cefaclor.....26
 CEFACLOR ER26
cefadroxil26
 CEFAZOLIN INJ 1GM/50ML26
cefazolin sodium26
 CEFAZOLIN SOLN 2GM/100ML-4%
.....26
cefdinir26
cefepime hcl26
cefixime26
cefoxitin sodium.....26
cefpodoxime proxetil26
cefprozil26
ceftazidime.....26
 CEFTAZIDIME/ SOL D5W 1GM26
 CEFTAZIDIME/ SOL D5W 2GM26
ceftriaxone sodium26
cefuroxime axetil27
cefuroxime sodium27
celecoxib.....16
 CELONTIN47

CEO-TWO SUP82
cephalexin27
 CERDELGA.....74
 CEREZYME.....74
cetirizine hcl110
cetirizine hcl allergy ch110
cetirizine hcl childrens110
cetirizine hydrochloride110
cevimeline hcl128
 CHANTIX61
 CHANTIX CONTINUING MONTH...61
 CHANTIX PAK 0.5& 1MG61
chateal.....67
 CHELATED CALCIUM100
 CHEMET66
chest congestion relief113
chest congestion relief d113
childrens cold & allergy113
childrens ibuprofen16
childrens loratadine110
childrens mucus relief co113
 CHLO HIST SOL.....113
 CHLO TUSS LIQ.....113
chlorhexidine gluconate (mouth-throat)128
chloroquine phosphate22
chlorpromazine hcl54
 CHLORPROMAZINE HYDROCHLOR54
chlorthalidone45
cholecalciferol103
cholecalciferol cap 1.25 mg (50000 unit)103
cholecalciferol cap 250 mcg (10000 unit)103
cholestyramine.....42
cholestyramine light.....43
chromagen91
ciclopirox olamine.....123
cilostazol92
 CILOXAN106
 CIMDUO TAB 300-300.....24
cinacalcet hcl74
 CIPRO27
ciprofloxacin 200 mg/100ml in d5w27
ciprofloxacin 400 mg/200ml in d5w27

ciprofloxacin hcl27
ciprofloxacin hcl (ophth).....106
ciprofloxacin-dexamethasone otic susp 0.3-0.1%109
cisplatin30
citalopram hydrobromide51
 CITRACAL+D3 CHW 250-500....100
 CL PRENATAL TAB 28-0.8MG103
claravis122
clarithromycin.....27
clear eyes natural tears.....108
clearlax.....82
clindamycin hcl19
clindamycin palmitate hydrochloride20
clindamycin phosphate.....20
clindamycin phosphate (topical) 122
clindamycin phosphate in d5w iv soln 300 mg/50ml20
clindamycin phosphate in d5w iv soln 600 mg/50ml20
clindamycin phosphate in d5w iv soln 900 mg/50ml20
clindamycin phosphate vaginal....89
 CLINDMYC/NAC INJ 300/50ML20
 CLINDMYC/NAC INJ 600/50ML20
 CLINDMYC/NAC INJ 900/50ML20
 CLINIMIX INJ 4.25/D1099
 CLINIMIX INJ 4.25/D5W98
 CLINIMIX INJ 5%/D15W99
 CLINIMIX INJ 5%/D20W99
 CLINIMIX INJ 6/599
 CLINIMIX INJ 8/1099
 CLINIMIX INJ 8/1499
clinisol sf 15%99
 CLINOLIPID EMU 20%99
clobazam47
clobetasol propionate.....125
clobetasol propionate e125
clomipramine hcl.....51
clonazepam47
clonidine45
clonidine hcl45
clopidogrel bisulfate.....93
clorazepate dipotassium.....47
clotrimazole.....128
clotrimazole (topical)123

clotrimazole 389
clotrimazole antifungal123
clotrimazole athletes foo.....123
clotrimazole vaginal89
clotrimazole w/ betamethasone
 cream 1-0.05%124
clozapine 54, 55
 COARTEM TAB 20-120MG22
 COLACE CLEAR.....82
colchicine15
colchicine w/ probenecid tab 0.5-
 500 mg15
cold & cough childrens113
cold/cough childrens113
colesevelam hcl.....43
colestipol hcl.....43
colistimethate sodium20
 COMBIGAN SOL 0.2/0.5%107
 COMBIVENT AER 20-100109
 COMETRIQ (60MG DOSE)33
 COMETRIQ KIT 100MG33
 COMETRIQ KIT 140MG33
 COMFORTOUCH MIS LANCET74
 COMPACT SPAC MIS CHAMBER..118
 COMPACT SPAC MIS LG MASK...118
 COMPACT SPAC MIS MD MASK..118
 COMPACT SPAC MIS SM MASK ..118
 COMPLERA TAB24
complete allergy medicine110
 COMPLETE CAP OMEGA102
compro80
 CONDOMS MIS LUBRICAT.....67
 CONEX SOL CLD/ALRG113
 CONEX TAB 2-60MG113
constulose82
 COPIKTRA33
 CORICIDN HBP TAB COLD/FLU ..113
 CORLANOR45
 COTELLIC33
cough & chest congestion113
 CREON CAP 12000UNT87
 CREON CAP 24000UNT87
 CREON CAP 3000UNIT87
 CREON CAP 36000UNT87
 CREON CAP 6000UNIT87
cromolyn sodium118
cromolyn sodium (mastocytosis) .86

cromolyn sodium (nasal)..... 118
cromolyn sodium (ophth)107
cryselle-2867
cyanocobalamin103
cyclafem 1/35.....67
cyclafem 7/7/767
cyclobenzaprine hcl60
cyclophosphamide30
 CYCLOPHOSPHAMIDE30
cycloserine25
cyclosporine95
cyclosporine modified (for
 microemulsion)95
cyproheptadine hcl110
cyred eq67
 CYSTADANE POW74
 CYSTADROPS.....108
 CYSTAGON74
 CYSTARAN108
cytarabine30
 CYTO B2103

D

D10W/NACL INJ 0.2%97
 D2.5W/NACL INJ 0.45%.....97
d3 high potency103
d3 maximum strength103
d3 super strength.....103
d3-1000.....103
d-3-5.....103
d3-50103
 D5W/LYTES INJ #48.....97
dalfampridine60
 DALIRESP118
danazol.....72
dantrolene sodium60
dapsone20
 DAPTACEL INJ96
daptomycin20
 DAPTOMYCIN.....20
dasetta 1/35.....67
dasetta 7/7/767
 DAURISMO33
 DAY CLEAR CHW ALGY/CGH113
 DAYCLEAR TAB 25-50MG113
daysee.....67
 DDROPS.....103
deblitane.....67

<i>decara</i>	103
DECARA	103
DECONEX DMX TAB	113
<i>deep sea nasal spray</i>	118
<i>deferasirox</i>	66
DELESTROGEN	72
DELSTRIGO TAB	24
<i>delsym cough + chest cong</i>	114
<i>delsym cough + cold night</i>	114
<i>delta d3</i>	103
DESCOVY TAB 200/25MG	24
<i>desipramine hcl</i>	51
<i>desmopressin acetate</i>	74
<i>desmopressin acetate spray</i>	74
<i>desmopressin acetate spray</i> <i>refrigerated</i>	75
<i>desogest-eth estrad & eth estrad</i> <i>tab 0.15-0.02/0.01 mg(21/5)</i> ...67	
<i>desogestrel & ethinyl estradiol tab</i> <i>0.15 mg-30 mcg</i>	67
<i>desvenlafaxine succinate</i>	51
DEX4 CHW ORANGE.....	73
DEX4 CHW RASPBERR.....	73
DEX4 FAST ACTING GLUCOSE.....	73
DEX4 GLUCOSE CHW	73
<i>dexamethasone</i>	73
DEXAMETHASONE INTENSOL	73
<i>dexamethasone sodium phosphate</i>	73
<i>dexamethasone sodium phosphate</i> <i>(ophth)</i>	106
<i>dexbrompheniramine-phenylephrine</i> <i>tab 2-10 mg</i>	114
DEXILANT.....	87
<i>dexmethylphenidate hcl</i>	57
<i>dextromethorphan-guaifenesin</i> <i>liquid 10-100 mg/5ml</i>	114
<i>dextromethorphan-guaifenesin</i> <i>syrup 10-100 mg/5ml</i>	114
<i>dextrose</i>	99
<i>dextrose 10% w/ sodium chloride</i> <i>0.45%</i>	97
<i>dextrose 2.5% w/ sodium chloride</i> <i>0.45%</i>	97
<i>dextrose 5% in lactated ringers</i> ...97	
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride</i> <i>0.2%</i>	97

<i>dextrose 5% w/ sodium chloride</i> <i>0.225%</i>	97
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride</i> <i>0.3%</i>	97
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride</i> <i>0.45%</i>	97
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride</i> <i>0.9%</i>	97
DIACOMIT	47, 48
<i>dialyvite vitamin d 5000</i>	103
<i>dialyvite vitamin d3 max</i>	103
<i>diazepam</i>	48
<i>diazepam (anticonvulsant)</i>	48
<i>diazepam inj</i>	48
<i>diazoxide</i>	73
<i>diclofenac potassium</i>	16
<i>diclofenac sodium</i>	16
<i>diclofenac sodium (ophth)</i>	106
<i>diclofenac sodium (topical)</i>	126
<i>dicloxacillin sodium</i>	28
<i>dicyclomine hcl</i>	81
DIFICID	27
<i>diflunisal</i>	16
<i>digitek</i>	45
<i>digox</i>	45
<i>digoxin</i>	45, 46
<i>dihydroergotamine mesylate</i>	59
DILANTIN.....	48
DILANTIN INFATABS.....	48
DILANTIN-125	48
<i>diltiazem hcl</i>	44
<i>diltiazem hcl coated beads</i>	44
<i>diltiazem hcl extended release</i> <i>beads</i>	44
<i>dilt-xr</i>	44
<i>dimaphen dm cold & cough</i>	114
DIP/TET PED INJ 25-5LFU	96
<i>diphenhist</i>	110
<i>diphenhydramine hcl</i>	110
<i>diphenhydramine hydrochlo</i>	110
<i>diphenoxylate w/ atropine liq 2.5-</i> <i>0.025 mg/5ml</i>	86
<i>diphenoxylate w/ atropine tab 2.5-</i> <i>0.025 mg</i>	86
<i>dipyridamole</i>	93
<i>disopyramide phosphate</i>	42
<i>disulfiram</i>	61

divalproex sodium48
docetaxel.....32
 DOCETAXEL32
docosanol126
docu82
docusate calcium82
docusate mini82
docusate sodium82
 DOCUSOL KIDS82
docusol mini82
 DOCUSOL PLUS ENE 20-28382
dofetilide42
dok82
 DOLOGESIC TAB 1-500MG.....114
 DOLOGESIC-DF TAB 1-500MG...114
donepezil hydrochloride.....51
 DOPTLET92
dorzolamide hcl107
dorzolamide hcl-timolol maleate
ophth soln 22.3-6.8 mg/ml107
dotti72
double antibiotic.....123
 DOVATO TAB 50-300MG24
doxazosin mesylate39
doxepin hcl52
doxepin hcl (sleep)58
doxorubicin hcl.....30
doxorubicin hcl liposomal.....30
doxy 100.....29
doxycycline (monohydrate).....29
doxycycline hyclate.....29
doxylamine-phenylephrine tab 7.5-
10 mg114
driminate.....80
 DRIZALMA SPRINKLE52
dronabinol80
drospirenone-ethinyl estradiol tab
3-0.02 mg67
drospirenone-ethinyl estradiol tab
3-0.03 mg67
drospirenone-ethinyl estrad-
levomefolate tab 3-0.03-0.451
mg.....67
 DROXIA.....92
droxidopa46
dry eye relief drops.....108
dulcolax liquid.....82

duloxetine hcl52
 DUREX MIS REALFEEL.....67
 DUREZOL106
dutasteride.....88
dutasteride-tamsulosin hcl cap 0.5-
0.4 mg88
E
e-200103
e-400103
 EASIVENT MIS118
ec-naproxen16
econtra ez67
econtra one-step67
ed a-hist114
ed a-hist dm114
 ED BRON GP LIQ114
ed chlorped jr111
 EDURANT23
efavirenz.....23
efavirenz-emtricitabine-tenofovir df
tab 600-200-300 mg24
efavirenz-lamivudine-tenofovir df
tab 400-300-300 mg24
efavirenz-lamivudine-tenofovir df
tab 600-300-300 mg24
elinest67
 ELIQUIS90
 ELIQUIS STARTER PACK.....90
 ELLA.....67
eluryng67
 EMCYT31
emoquette67
 EMSAM52
emtricitabine23
emtricitabine-tenofovir disoproxil
fumarate tab 100-150 mg24
emtricitabine-tenofovir disoproxil
fumarate tab 133-200 mg24
emtricitabine-tenofovir disoproxil
fumarate tab 167-250 mg24
emtricitabine-tenofovir disoproxil
fumarate tab 200-300 mg24
 EMTRIVA.....23
 EMVERM20
enalapril maleate39

<i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 10-25 mg</i>	38
<i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 5-12.5 mg</i>	38
ENBREL	93
ENBREL MINI	93
ENBREL SURECLICK	93
endacof-dm	114
ENDARI	92
endocet tab 10-325mg	18
endocet tab 2.5-325mg	18
endocet tab 5-325mg	18
endocet tab 7.5-325mg	18
endur-acin	103
endur-amide	103
enema ready-to-use	82
enemeez mini	82
ENEMEEZ PLUS ENE 20-283	82
ENGERIX-B	96
enoxaparin sodium	90
enpresse-28	67
enskyce	67
ENSTILAR AER	125
entacapone	53
entecavir	25
ENTRESTO TAB 24-26MG	40
ENTRESTO TAB 49-51MG	40
ENTRESTO TAB 97-103MG	40
enulose	82
EPCLUSA TAB 200-50MG	25
EPCLUSA TAB 400-100	25
EPIDIOLEX	48
epinephrine (anaphylaxis)	118
epirubicin hcl	30
epitol	48
EPIVIR HBV	25
eplerenone	39
eqi carbonyl iron	91
EQUALACTIN	83
ERGOCAL	103
ergocalciferol	103
ergotamine w/ caffeine tab 1-100 mg	59
ERIVEDGE	33
ERLEADA	31

<i>erlotinib hcl</i>	33
errin	67
ertapenem sodium	20
ery	122
ery-tab	27
ERYTHROCIN LACTOBIONATE	27
erythrocine stearate	27
erythromycin (acne aid)	122
erythromycin (ophth)	106
erythromycin base	27
erythromycin ethylsuccinate	27
ESBRIET	119
escitalopram oxalate	52
esomeprazole magnesium	88
estarylla	67
estradiol	72
estradiol & norethindrone acetate tab 0.5-0.1 mg	72
estradiol & norethindrone acetate tab 1-0.5 mg	72
estradiol vaginal	72
estradiol valerate	72
eszopiclone	58
ethambutol hcl	25
ethosuximide	48
ethynodiol diacetate & ethinyl estradiol tab 1 mg-35 mcg	67
ethynodiol diacetate & ethinyl estradiol tab 1 mg-50 mcg	67
etodolac	16
etonogestrel-ethinyl estradiol va ring 0.120-0.015 mg/24hr	67
etoposide	32
etravirine	23
euthyrox	77
evac-u-gen	83
everolimus	33
everolimus (immunosuppressant)	95
EVOTAZ TAB 300-150	24
exemestane	31
eye itch relief	107
ezetimibe	43
ezetimibe-simvastatin tab 10-10 mg	43
ezetimibe-simvastatin tab 10-20 mg	43

<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-40 mg</i>	43
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-80 mg</i>	43
F	
<i>fa-8</i>	103
FABRAZYME	75
<i>falmina</i>	67
<i>famciclovir</i>	25
<i>famotidine</i>	81
<i>famotidine in nacl 0.9% iv soln 20 mg/50ml</i>	81
<i>famotidine maximum streng</i>	81
FANAPT	55
FANAPT PAK	55
FANTASY LUBR MIS COLORS	67
FANTASY LUBR MIS SPERMICI	68
FANTASY MIS LUBRICAT	68
FARXIGA	62
FARYDAK	33
FASENRA	119
FASENRA PEN	119
FASTCLIX MIS LANCETS	75
<i>fayosim</i>	68
FC2 FEMALE MIS CONDOM	68
<i>felbamate</i>	48
<i>felodipine</i>	44
<i>femynor</i>	68
<i>fenofibrate</i>	42
<i>fenofibrate micronized</i>	42
<i>fentanyl</i>	18
<i>fentanyl citrate</i>	18
FERAHEME	91
<i>ferate</i>	91
<i>fergon</i>	91
<i>ferosul</i>	91
FERRETTIS	91
<i>ferrex 150</i>	91
<i>ferric x-150</i>	91
FERRIMIN 150	91
<i>ferrous fumarate</i>	91
FERROUS FUMARATE	91
<i>ferrous gluconate</i>	91
FERROUS GLUCONATE	91
<i>ferrous sulfate</i>	91
FERROUS SULFATE	91
FETZIMA	52

FETZIMA CAP TITRATIO	52
<i>fexofenadine hcl</i>	111
FIASP FLEX INJ TOUCH	64
FIASP INJ 100/ML	64
FIASP PENFIL INJ U-100	64
<i>fiber laxative</i>	83
<i>fiber therapy</i>	83
<i>fiber-lax</i>	83
<i>finasteride</i>	88
FINE 30 MIS	75
FINTEPLA	48
<i>first aid antibiotic</i>	123
<i>flac</i>	109
FLAREX	106
FLEBOGAMMA DIF	94
<i>flecainide acetate</i>	42
FLEET BISACODYL	83
FLEET ENE PED	83
FLEET LIQUID GLYCERIN SUP	83
FLEXICHAMBER MIS	119
FLOVENT DISKUS	121
FLOVENT HFA	121
<i>fluconazole</i>	22
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj 200 mg/100ml</i>	22
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj 400 mg/200ml</i>	22
<i>flucytosine</i>	22
<i>fludrocortisone acetate</i>	73
<i>flunisolide (nasal)</i>	120
<i>fluocinolone acetonide</i>	125
<i>fluocinolone acetonide (otic)</i>	109
<i>fluocinonide</i>	125
<i>fluocinonide emulsified base</i>	125
<i>fluorometholone (ophth)</i>	106
<i>fluorouracil</i>	30
<i>fluorouracil (topical)</i>	126
<i>fluoxetine hcl</i>	52
<i>fluphenazine decanoate</i>	55
<i>fluphenazine hcl</i>	55
<i>flurbiprofen</i>	16
<i>flurbiprofen sodium</i>	106
<i>flutamide</i>	31
<i>fluticasone propionate</i>	125
<i>fluticasone propionate (nasal)</i>	121
<i>fluvoxamine maleate</i>	47
<i>folate</i>	103

<i>folic acid</i>	103
FOLIC ACID	103
FOLITE TAB	104
<i>fondaparinux sodium</i>	90
FORA MIS LANCETS	75
FORTEO	65
<i>fosamprenavir calcium</i>	23
<i>fosinopril sodium</i>	39
<i>fosinopril sodium &</i> <i>hydrochlorothiazide tab 10-12.5</i> <i>mg</i>	38
<i>fosinopril sodium &</i> <i>hydrochlorothiazide tab 20-12.5</i> <i>mg</i>	38
FOTIVDA	33
FREAMINE HBC INJ 6.9%	99
FREAMINE III INJ 10%.....	99
FREESTYLE MIS LANCETS	75
FRESHKOTE PF SOL 2.7-2%.....	108
<i>fulvestrant</i>	31
FUNGOID TINCTURE	124
<i>furosemide</i>	45
<i>furosemide inj</i>	45
FUZEON	23
<i>fyavolv tab 0.5mg-2.5mcg</i>	72
<i>fyavolv tab 1mg-5mcg</i>	72
FYCOMPA	48
G	
<i>gabapentin</i>	48
<i>galantamine hydrobromide</i>	51
GALZIN	100
GAMASTAN INJ	94
GAMMAGARD LIQUID	94
GAMMAGARD S/D IGA LESS TH...94	
GAMMAKED	94
GAMMAPLEX	94
GAMUNEX-C	95
<i>ganciclovir sodium</i>	25
GARDASIL 9 INJ	96
<i>gas relief</i>	86
<i>gas relief drops infants</i>	86
<i>gas relief extra strength</i>	86
<i>gas relief ultra strength</i>	86
<i>gatifloxacin (ophth)</i>	106
GATTEX.....	86
GAUZE PADS 2.....	64
<i>gavilax</i>	83

<i>gavilyte-c</i>	83
<i>gavilyte-g</i>	83
<i>gavilyte-n/flavor pack</i>	83
GAVRETO	33
<i>gemcitabine hcl</i>	30
<i>gemfibrozil</i>	42
<i>generlac</i>	83
<i>gengraf</i>	95
GENOTROPIN.....	75
GENOTROPIN MINISQUICK.....	75
<i>gentak</i>	106
<i>gentamicin in saline inj 0.8 mg/ml</i>	20
<i>gentamicin in saline inj 1 mg/ml</i> .20	
<i>gentamicin in saline inj 1.2 mg/ml</i>	20
<i>gentamicin in saline inj 1.6 mg/ml</i>	20
<i>gentamicin in saline inj 2 mg/ml</i> .20	
<i>gentamicin sulfate</i>	20
<i>gentamicin sulfate (ophth)</i>	106
<i>gentamicin sulfate (topical)</i>	123
<i>genteal tears liquid drop</i>	108
<i>genteal tears mild</i>	108
GENTEEL MIS LANCETS.....	75
<i>gentle laxative</i>	83
GENVOYA TAB	24
<i>geri-kot</i>	83
<i>geri-mucil</i>	83
GILENYA	60
GILOTRIF	33
<i>glatiramer acetate</i>	60
<i>glatopa</i>	60
<i>glimepiride</i>	62
<i>glipizide</i>	62
<i>glipizide xl</i>	62
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-250</i> <i>mg</i>	62
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-500</i> <i>mg</i>	63
<i>glipizide-metformin hcl tab 5-500</i> <i>mg</i>	63
<i>gluco burst</i>	73
GLUCOSE	73
GLUCOSE CHW 4-.006GM	73
GLUCOSE CHW 4-0.006	73
GLUCOSE CHW GRAPE	73

GLUCOSE CHW ORANGE.....	74
GLUCOSE CHW RASPBERRY.....	74
GLUCOSE CHW RASPBERRY.....	74
GLUCOSE CHW TROP FRT.....	74
glutose 5.....	74
glycerin (laxative).....	83
glycolax.....	83
glycopyrrolate.....	81
glydo.....	126
GLYXAMBI TAB 10-5 MG.....	63
GLYXAMBI TAB 25-5 MG.....	63
gnp 24 hour nasal allerg.....	121
gnp acid reducer.....	81
gnp acid reducer maximum.....	81
gnp adult aspirin low str.....	15
gnp all day allergy.....	111
gnp all day allergy child.....	111
gnp allergy.....	111
gnp allergy relief.....	111
gnp allergy relief multi-.....	114
gnp antacid.....	78
and anti-gas/.....	78
gnp antacid & anti-gas ma.....	78
gnp antacid & anti-gas/re.....	78
gnp antacid anti-gas/maxi.....	78
gnp antacid extra strengt.....	78
gnp antacid ultra strengt.....	78
gnp antacid/regular stren.....	78
gnp anti-diarrheal.....	79
gnp anti-gas.....	86
gnp arthritis pain.....	126
gnp artificial tears.....	108
gnp aspirin.....	15
gnp aspirin low dose.....	15
gnp athletes foot.....	124
gnp bacitracin zinc.....	123
gnp budesonide nasal spra.....	121
GNP CALAMINE LOT 8-8%.....	126
gnp calcium.....	101
gnp calcium 500 +d3.....	101
gnp calcium 600 +d3.....	101
gnp calcium citrate +d3.....	101
gnp calcium citrate+d3 ma.....	101
gnp childrens allergy.....	111
gnp childrens ibuprofen.....	16
gnp clearlax.....	83
gnp clotrimazole 3.....	89

gnp cold & cough children.....	114
gnp d 1000.....	104
gnp enema.....	83
gnp epsom salt.....	83
gnp esomeprazole magnesi.....	88
gnp fiber therapy.....	83
gnp fiber-caps.....	83
gnp fluticasone propionat.....	121
gnp folic acid.....	104
gnp gas relief.....	86
gnp gas relief extra stre.....	86
gnp gentle laxative.....	83
GNP GLUCOSE.....	74
gnp glycerin adult.....	83
gnp glycerin child.....	83
gnp heartburn relief.....	81
gnp hydrocortisone.....	125
gnp hydrocortisone maximu.....	125
gnp hydrocortisone plus.....	125
gnp hydrocortisone/aloe.....	125
gnp ibuprofen.....	16
gnp ibuprofen infants.....	16
gnp ibuprofen junior stre.....	16
gnp infant gas relief.....	86
gnp iron.....	91
gnp lansoprazole.....	88
gnp lice treatment.....	127
gnp loperamide hydrochlor.....	79
gnp loratadine.....	111
gnp loratadine childrens.....	111
gnp lubricating plus eye.....	108
gnp magnesium citrate.....	83
gnp miconazole 3.....	89
gnp miconazole 7.....	89
gnp milk of magnesia.....	83
gnp mineral oil.....	83
gnp motion sickness relie.....	80
gnp naproxen.....	16
gnp naproxen sodium.....	16
gnp nasal decongestant.....	114
gnp nasal decongestant/ma.....	114
gnp natural fiber.....	83
gnp niacin flush free.....	104
gnp nicotine gum.....	61
gnp nicotine mini lozenge.....	61
gnp nicotine polacrilex.....	61
gnp nicotine polacrilex m.....	61

gnp nicotine transdermal61
gnp omeprazole88
gnp omeprazole odt88
gnp pink bismuth.....79
GNP PRENATAL TAB 28-0.8MG ..104
gnp senna lax83
gnp sinus & allergy relie114
gnp stomach relief.....79
gnp stool softener.....83
gnp terbinafine hydrochlo124
gnp tolnaftate124
gnp triple antibiotic.....123
gnp tussin cf cough & col.....114
gnp tussin dm114
gnp tussin dm cough.....114
gnp tussin mucus & chest.....114
gnp vitamin c104
gnp vitamin c w/rose hips.....104
gnp vitamin c/rose hips104
gnp vitamin d-400104
gnp womens gentle laxativ83
GOLYTELY SOL83
goodsense all day allergy111
goodsense aller-ease111
goodsense allergy relief.....111
goodsense antacid/extra s78
goodsense antacid/regular.....79
goodsense anti-diarrheal80
goodsense anti-diarrheal/80
goodsense arthritis pain126
goodsense aspirin.....15
goodsense aspirin adult l15
goodsense aspirin low dos15
goodsense bisacodyl ec83
goodsense clearlax83
goodsense esomeprazole ma88
goodsense ibuprofen16
goodsense ibuprofen child16
goodsense ibuprofen infan16
goodsense lansoprazole.....88
goodsense lubricating plu108
goodsense magnesium citra.....84
goodsense mineral oil lub84
goodsense mucus relief ch114
goodsense naproxen sodium16
goodsense nasal allergy s121
goodsense nicotine61

goodsense nicotine gum.....61
goodsense nicotine polacr61
goodsense senna laxative.....84
goodsense stomach relief.....80
goodsense tussin cf114
granisetron hcl.....80
griseofulvin microsize22
griseofulvin ultramicrosize22
guaiaatussin ac.....114
guaifenesin.....114
guaifenesin-codeine soln 100-10
mg/5ml114
guanfacine hcl46
guanfacine hcl (adhd)57
GUMMY BITES CHW101
GVOKE HYPOPEN 2-PACK74
GVOKE PFS74
H
HAEGARDA.....92
hailey 1.5/3068
hailey 24 fe68
halobetasol propionate.....125
haloperidol55
haloperidol decanoate.....55
haloperidol lactate.....55
HARVONI PAK 33.75-150MG.....25
HARVONI PAK 45-200MG25
HARVONI TAB 45-200MG25
HARVONI TAB 90-400MG25
HAVRIX.....96
healthylax84
heartburn relief.....81
heartburn relief maximum81
heather.....68
HEMATEX91
HEMATEX POLYSACCHARIDE IR ..91
HEP SOD/NACL INJ 25000UNT90
heparin sodium (porcine)90
heparin sodium (porcine) 100
unit/ml in d5w90
heparin sodium (porcine)-dextrose
iv sol 20000 unit/500ml-5%90
heparin sodium (porcine)-dextrose
iv sol 25000 unit/500ml-5%90
HEPARIN/NACL INJ 25000UNT90
hepatamine99
HERCEP HYLEC SOL 60-1000033

HERCEPTIN	33
HERZUMA	33
HETLIOZ	58
HIBERIX	96
<i>hm adult tussin cough & c</i>	<i>114</i>
<i>hm advanced antacid maxim.....</i>	<i>79</i>
<i>hm all day allergy childr</i>	<i>111</i>
<i>hm allergy relief</i>	<i>111</i>
<i>hm allergy relief childre.....</i>	<i>111</i>
<i>hm allergy relief nasal s</i>	<i>121</i>
<i>hm antacid</i>	<i>79</i>
<i>hm antacid anti-gas extra.....</i>	<i>79</i>
<i>hm antacid extra strength</i>	<i>79</i>
<i>hm antacid regular streng.....</i>	<i>79</i>
<i>hm antacid/antigas</i>	<i>79</i>
<i>hm anti-diarrheal</i>	<i>80</i>
<i>hm aspirin</i>	<i>15</i>
<i>hm aspirin ec low dose.....</i>	<i>15</i>
<i>hm bacitracin</i>	<i>123</i>
HM CALAMINE LOT 8-8%.....	126
<i>hm calcium antacid extra.....</i>	<i>79</i>
<i>hm cetirizine hydrochlori</i>	<i>111</i>
<i>hm childrens mucus relief.....</i>	<i>114</i>
<i>hm clearlax.....</i>	<i>84</i>
<i>hm cold & allergy childre</i>	<i>114</i>
<i>hm cold & cough childrens</i>	<i>114</i>
<i>hm cold & sinus relief.....</i>	<i>114</i>
<i>hm double antibiotic</i>	<i>123</i>
<i>hm dry eye relief.....</i>	<i>108</i>
<i>hm enema mineral oil</i>	<i>84</i>
<i>hm enema saline laxative</i>	<i>84</i>
<i>hm esomeprazole magnesium</i>	<i>88</i>
<i>hm famotidine.....</i>	<i>82</i>
<i>hm fexofenadine hydrochlo.....</i>	<i>111</i>
<i>hm fiber</i>	<i>84</i>
<i>hm gas relief.....</i>	<i>86</i>
<i>hm gas relief extra stren</i>	<i>86</i>
<i>hm gas relief infants</i>	<i>87</i>
<i>hm hydrocortisone plus</i>	<i>125</i>
<i>hm hydrocortisone/aloe ma</i>	<i>125</i>
<i>hm ibuprofen</i>	<i>16</i>
<i>hm ibuprofen childrens.....</i>	<i>16</i>
<i>hm ibuprofen ib.....</i>	<i>16</i>
<i>hm ibuprofen ib/junior st.....</i>	<i>16</i>
<i>hm ibuprofen infants.....</i>	<i>16</i>
<i>hm lansoprazole</i>	<i>88</i>
<i>hm laxative.....</i>	<i>84</i>

<i>hm lice killing maximum s</i>	<i>127</i>
<i>hm lice treatment.....</i>	<i>127</i>
<i>hm loratadine</i>	<i>111</i>
<i>hm loratadine childrens.....</i>	<i>111</i>
<i>hm lubricating plus.....</i>	<i>108</i>
<i>hm lubricating tears</i>	<i>108</i>
<i>hm magnesium citrate</i>	<i>84</i>
<i>hm milk of magnesia</i>	<i>84</i>
<i>hm motion sickness.....</i>	<i>80</i>
<i>hm motion sickness relief.....</i>	<i>80</i>
<i>hm mucus relief</i>	<i>114</i>
<i>hm naproxen sodium</i>	<i>17</i>
<i>hm nasal decongestant</i>	<i>114</i>
<i>hm nicotine polacrilex.....</i>	<i>61</i>
<i>hm nicotine transdermal s</i>	<i>61</i>
<i>hm omeprazole.....</i>	<i>88</i>
<i>hm senna</i>	<i>84</i>
<i>hm stomach relief</i>	<i>80</i>
<i>hm stool softener</i>	<i>84</i>
<i>hm triple antibiotic</i>	<i>123</i>
<i>hm tussin adult.....</i>	<i>114</i>
<i>hm tussin adult cough & c</i>	<i>114</i>
HOLD CHAMBER MIS ADLT LG ..	119
HOLD CHAMBER MIS MEDIUM...	119
HOLD CHAMBER MIS SMALL	119
HUMIRA	93
HUMIRA PEDIA INJ CROHNS.....	93
HUMIRA PEDIATRIC CROHNS D ..	93
HUMIRA PEN.....	93
HUMIRA PEN KIT PS/UV	93
HUMIRA PEN-CD/UC/HS START...	93
HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC S	93
HUMIRA PEN-PS/UV STARTER.....	93
HUMULIN R U-500 (CONCENTR...	64
HUMULIN R U-500 KWIKPEN	64
<i>hydralazine hcl.....</i>	<i>46</i>
<i>hydrochlorothiazide</i>	<i>45</i>
HYDROCIL INSTANT	84
<i>hydrocod polst-chlorphen polst er</i>	
<i>susp 10-8 mg/5ml.....</i>	<i>115</i>
<i>hydrocodone bitartrate</i>	<i>18</i>
<i>hydrocodone w/ homatropine syrup</i>	
<i>5-1.5 mg/5ml</i>	<i>115</i>
<i>hydrocodone w/ homatropine tab 5-</i>	
<i>1.5 mg.....</i>	<i>115</i>
<i>hydrocodone-acetaminophen soln</i>	
<i>7.5-325 mg/15ml</i>	<i>18</i>

<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i>	
10-325 mg.....	18
<i>hydrocodone-acetaminophen tab 5-</i>	
325 mg	18
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i>	
7.5-325 mg.....	18
<i>hydrocodone-ibuprofen tab 7.5-200</i>	
mg.....	19
<i>hydrocortisone</i>	73
HYDROCORTISONE	125
<i>hydrocortisone (intrarectal)</i>	82
<i>hydrocortisone (rectal)</i>	126
<i>hydrocortisone (topical)</i>	125
<i>hydrocortisone maximum st.</i>	126
<i>hydrocortisone-aloe vera cream</i>	
0.5%.....	126
<i>hydromet</i>	115
<i>hydromorphone hcl</i>	19
<i>hydroxocobalamin acetate</i>	104
<i>hydroxychloroquine sulfate</i>	94
<i>hydroxyurea</i>	31
<i>hydroxyzine hcl</i>	111
<i>hydroxyzine pamoate</i>	111
HYSINGLA ER.....	18
I	
<i>ibandronate sodium</i>	65
IBRANCE	33
<i>ibu</i>	17
<i>ibu-200</i>	17
<i>ibuprofen</i>	17
<i>ibuprofen childrens</i>	17
<i>ibuprofen infants</i>	17
<i>ibuprofen infants drops</i>	17
<i>ibuprofen junior strength</i>	17
<i>icatibant acetate</i>	92
<i>iclevia</i>	68
ICLUSIG	33
IDHIFA.....	34
ILEVRO	106
<i>imatinib mesylate</i>	34
IMBRUVICA.....	34
<i>imipenem-cilastatin intravenous for</i>	
<i>soln 250 mg</i>	20
<i>imipenem-cilastatin intravenous for</i>	
<i>soln 500 mg</i>	20
<i>imipramine hcl</i>	52
<i>imiquimod</i>	126

IMOVAX RABIES (H.D.C.V.)	96
<i>incassia</i>	68
IN-CHK FLOW MIS METER	119
INCRELEX	75
INCRUSE ELLIPTA	109
<i>indapamide</i>	45
INFANRIX INJ	96
<i>infants gas relief</i>	87
<i>infants ibuprofen</i>	17
<i>infants simethicone</i>	87
INFED.....	91
INGREZZA.....	59
INGREZZA CAP 40-80MG	59
INJECTAFER	91
INLYTA	34
INQOVI TAB 35-100MG.....	30
INREBIC.....	34
INSPIRACHAMB MIS LARGE	119
INSPIRACHAMB MIS MEDIUM ...	119
INSPIRACHAMB MIS MOUTHPC	119
INSPIRACHAMB MIS SMALL	119
INSTA-GLUCOSE	74
INSULIN SAFETY NEEDLES	64
INSULIN SYRINGES:	
BD/ULTIMED/ALLISON/TRIVIDIA/	
MHC	64
INTELENCE.....	23
INTRALIPID	99
INTRON A	95
<i>introvale</i>	68
INVEGA SUSTENNA	55
INVEGA TRINZA	55
INVIRASE.....	23
IOSAT.....	75
IPOL INJ INACTIVE	96
<i>ipratropium bromide</i>	109
<i>ipratropium bromide (nasal)</i>	109
<i>ipratropium-albuterol nebu soln</i>	
0.5-2.5(3) mg/3ml	109
<i>irbesartan</i>	41
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab</i>	
150-12.5 mg	40
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab</i>	
300-12.5 mg	40
IRESSA	34
<i>irinotecan hcl</i>	31
IRON CHEWS PEDIATRIC	91

<i>iron supplement</i>	91
IRON UP	91
ISENTRESS	23
ISENTRESS HD	23
<i>isibloom</i>	68
ISOLYTE-P INJ /D5W	97
ISOLYTE-S INJ	97
ISOLYTE-S INJ PH 7.4	97
<i>isoniazid</i>	25
ISOPTO ATROPINE	108
<i>isosorbide dinitrate</i>	46
<i>isosorbide mononitrate</i>	46
<i>isotretinoin</i>	122
<i>isradipine</i>	44
<i>itraconazole</i>	22
<i>ivermectin</i>	20
IXIARO INJ	96
J	
JAKAFI	34
<i>jantoven</i>	90
JANUMET TAB 50-1000	63
JANUMET TAB 50-500MG	63
JANUMET XR TAB 100-1000	63
JANUMET XR TAB 50-1000	63
JANUMET XR TAB 50-500MG	63
JANUVIA	63
JARDIANCE	63
<i>jasmiel</i>	68
JENTADUETO TAB 2.5-1000	63
JENTADUETO TAB 2.5-500	63
JENTADUETO TAB 2.5-850	63
JENTADUETO TAB XR 2.5-1000MG	63
JENTADUETO TAB XR 5-1000MG	63
<i>jinteli</i>	72
<i>jolessa</i>	68
<i>juleber</i>	68
JULUCA TAB 50-25MG	24
<i>junel 1.5/30</i>	68
<i>junel 1/20</i>	68
<i>junel fe 1.5/30</i>	68
<i>junel fe 1/20</i>	68
<i>junel fe 24</i>	68
K	
KADCYLA	34
<i>kaitlib fe</i>	68
KALYDECO	119

KANJINTI	34
<i>kariva</i>	68
<i>kcl 10 meq/l (0.075%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	97
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.2% inj</i>	97
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	97
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj</i>	97
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.45% inj</i>	97
KCL 20 MEQ/L (0.15%) IN NACL 0.45% INJ	97
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.9% inj</i>	97
<i>kcl 30 meq/l (0.224%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	97
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	97
KCL 40 MEQ/L (0.3%) IN NACL 0.9% INJ	97
KCL/D5W/NACL INJ 0.3/0.9%	97
<i>kelnor 1/35</i>	68
<i>kelnor 1/50</i>	68
<i>ketoconazole</i>	22
<i>ketoconazole (topical)</i>	124
<i>ketorolac tromethamine (ophth)</i>	106
<i>ketotifen fumarate (ophth)</i>	107
KEYTRUDA	34
KIMONO MICRO MIS THIN	68
KIMONO MICRO MIS THIN +	68
KIMONO MIS LUBRICAT	68
KIMONO MIS SENSATIO	68
KIMONO SENSE MIS PLUS	68
KINRIX INJ	96
KISQALI 200 DOSE	34
KISQALI 200 PAK FEMARA	32
KISQALI 400 DOSE	34
KISQALI 400 PAK FEMARA	32
KISQALI 600 DOSE	34
KISQALI 600 PAK FEMARA	32
<i>klor-con</i>	98
<i>klor-con 10</i>	98
<i>klor-con 8</i>	98
<i>klor-con m10</i>	98
<i>klor-con m15</i>	98

<i>klor-con m20</i>	98
<i>konsyl daily fiber</i>	84
KONSYL DAILY FIBER.....	84
KONSYL-D	84
KORLYM	75
<i>kp calcium citrate+d</i>	101
<i>kp ferrous gluconate</i>	91
<i>kp ferrous sulfate</i>	91
<i>kp folic acid</i>	104
<i>kp mag-oxide magnesium</i>	101
<i>kp niacin</i>	104
KP PRENATAL TAB MULTIVIT.....	104
<i>kp senna</i>	84
<i>kp vitamin b-12</i>	104
<i>kp vitamin b-6</i>	104
<i>kp vitamin e</i>	104
KROG GLUCOSE CHW GRAPE	74
KROG GLUCOSE CHW ORANGE ...	74
<i>kurvelo</i>	68
KYNMOBI.....	53
L	
<i>labetalol hcl</i>	44
<i>lactated ringer's solution</i>	97
<i>lactic acid (ammonium lactate)</i> .	126
<i>lactulose</i>	84
<i>lactulose (encephalopathy)</i>	84
<i>lamivudine</i>	23
<i>lamivudine (hbv)</i>	25
<i>lamivudine-zidovudine tab 150-300</i> <i>mg</i>	24
<i>lamotrigine</i>	49
LANCETS ULTR MIS THIN	75
<i>lansoprazole</i>	88
<i>lapatinib ditosylate</i>	34
<i>larin 1.5/30</i>	68
<i>larin 1/20</i>	68
<i>larin 24 fe</i>	68
<i>larin fe 1.5/30</i>	68
<i>larin fe 1/20</i>	68
<i>larissia</i>	68
LASTACFT.....	107
<i>latanoprost</i>	107
LATUDA.....	55
<i>laxative regular strength</i>	84
<i>layolis fe</i>	68
<i>leena</i>	68
<i>leflunomide</i>	94

LENVIMA 10 MG DAILY DOSE	34
LENVIMA 12MG DAILY DOSE	34
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE	34
LENVIMA 4 MG DAILY DOSE	34
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE	34
LENVIMA CAP 14 MG	34
LENVIMA CAP 18 MG	34
LENVIMA CAP 24 MG	35
<i>lessina</i>	68
<i>letrozole</i>	31
<i>leucovorin calcium</i>	37
LEUKERAN.....	30
<i>leuprolide acetate</i>	31
<i>levalbuterol hcl</i>	113
<i>levalbuterol tartrate</i>	113
LEVEMIR	64
LEVEMIR FLEXTOUCH	64
<i>levetiracetam</i>	49
<i>levetiracetam in sodium chloride iv</i> <i>soln 1000 mg/100ml</i>	49
<i>levetiracetam in sodium chloride iv</i> <i>soln 1500 mg/100ml</i>	49
<i>levetiracetam in sodium chloride iv</i> <i>soln 500 mg/100ml</i>	49
<i>levobunolol hcl</i>	107
<i>levocarnitine (metabolic modifiers)</i>	75
<i>levocetirizine dihydrochloride</i>	111
<i>levofloxacin</i>	27
<i>levofloxacin in d5w iv soln 250</i> <i>mg/50ml</i>	27
<i>levofloxacin in d5w iv soln 500</i> <i>mg/100ml</i>	27
<i>levofloxacin in d5w iv soln 750</i> <i>mg/150ml</i>	27
<i>levonest</i>	68
<i>levonor-eth est tab 0.15-</i> <i>0.02/0.025/0.03 mg &eth est</i> <i>0.01 mg</i>	68
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol</i> <i>(91-day) tab 0.15-0.03 mg</i>	69
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol</i> <i>tab 0.1 mg-20 mcg</i>	69
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol</i> <i>tab 0.15 mg-30 mcg</i>	69
<i>levonorgestrel (emergency oc)</i>	69

levonorgestrel-eth estra tab 0.05-30/0.075-40/0.125-30mg-mcg.69
levonorg-eth est tab 0.1-0.02mg(84) & eth est tab 0.01mg(7)69
levonorg-eth est tab 0.15-0.03mg(84) & eth est tab 0.01mg(7)69
levora 0.15/30-2869
levo-t.....77
levothyroxine sodium77
levoxyl77
 LEXIVA.....23
lice killing maximum stre127
lice killing shampoo127
lice treatment127
lidocaine.....126
lidocaine hcl.....126
lidocaine hcl (local anesth.)19
lidocaine hcl (mouth-throat)128
lidocaine-prilocaine cream 2.5-2.5%126
lillow69
linezolid.....20
linezolid in sodium chloride iv soln 600 mg/300ml-0.9%.....20
 LINZESS.....87
liothyronine sodium77
liquid allergy relief111
liquid calcium/d3101
liquid calcium/vitamin d101
lisinopril39
lisinopril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg.....38
lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg.....38
lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg38
 LITHIUM.....59
lithium carbonate59
little noses stuffy nose119
 LODRANE D CAP 4-60MG.....115
loestrin 1.5/30-2169
loestrin 1/20-2169
loestrin fe 1.5/30.....69
loestrin fe 1/2069
 LOHIST-D LIQ.....115

LOHIST-DM SYP 5-2-10MG..... 115
 LOKELMA 66
 LONSURF TAB 15-6.14..... 30
 LONSURF TAB 20-8.19..... 30
loperamide hcl 80, 87
 LOPERAMIDE HYDROCHLORIDE .. 80
lopinavir-ritonavir soln 400-100 mg/5ml (80-20 mg/ml) 24
lopinavir-ritonavir tab 100-25 mg 25
lopinavir-ritonavir tab 200-50 mg 25
loratadine..... 111
loratadine childrens 111
lorazepam 47
lorazepam intensol 47
 LORBRENA 35
 LORTUSS LQ LIQ..... 115
loryna 69
losartan potassium 41
losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-12.5 mg 40
losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg 40
losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 50-12.5 mg 40
 LOTEMAX 106
lovastatin 42
low-ogestrel 69
loxapine succinate 55
lubricant eye drops..... 108
lubricating eye drops 108
lubricating plus eye drop 108
 LUMAKRAS 35
 LUMIGAN 107
 LUMIZYME..... 75
 LUPRON DEPOT (1-MONTH)..... 31
 LUPRON DEPOT (3-MONTH)..... 31
 LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH .. 75
 LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH .. 75
lutea 69
 LYCELLE GEL 127
lyleq 69
lyllana 72
 LYNPARZA..... 35
 LYSODREN 31

<i>lyza</i>	69
M	
MAG-AL LIQ	79
<i>mag-al plus</i>	79
<i>mag-al plus xs</i>	79
<i>magdelay</i>	101
MAG-G	101
<i>magnesium chloride</i>	101
<i>magnesium citrate</i>	84
MAGNESIUM CITRATE	101
<i>magnesium gluconate</i>	101
<i>magnesium lactate</i>	101
<i>magnesium oxide</i>	79
MAGNESIUM OXIDE	101
<i>magnesium oxide (mg supplement)</i>	101
MAGNESIUM OXIDE 400.....	101
<i>magnesium sulfate</i>	98
MAGNESIUM SULFATE.....	98
<i>magnesium sulfate in dextrose 5%</i> <i>iv soln 1 gm/100ml</i>	98
<i>magnesium-oxide</i>	101
MAGONATE LIQ 1000/5ML	101
<i>mag-oxide</i>	101
<i>malathion</i>	127
MAR-COF CG LIQ 225-7.5.....	115
<i>marlissa</i>	69
MARPLAN	52
MATULANE.....	32
MAVYRET TAB 100-40MG.....	25
MAXIFED TR TAB 1.25-30.....	115
<i>maxi-tuss ac</i>	115
<i>maxi-tuss g</i>	115
<i>maxi-tuss gmx</i>	115
MAXI-TUSS JR LIQ.....	115
MAXI-TUSS LIQ CD.....	115
MAXI-TUSS PE LIQ	115
MAXI-TUSS PE LIQ JR	115
MAXI-TUSS PE LIQ MAX	115
MAXI-TUSS TR LIQ 1.25-30	115
MAXX MIS LUBRICAT	69
M-CLEAR WC LIQ 100-6.3.....	115
<i>m-dryl</i>	111
<i>meclizine hcl</i>	80
MEDLANCE MIS PLUS.....	75
<i>medroxyprogesterone acetate</i>	77

<i>medroxyprogesterone acetate</i> (contraceptive)	69
<i>mefloquine hcl</i>	22
<i>megestrol acetate</i>	31, 77
<i>megestrol acetate (appetite)</i>	77
<i>meijer c</i>	104
MEKINIST	35
MEKTOVI.....	35
<i>meloxicam</i>	17
<i>memantine hcl</i>	51
<i>memantine hcl tab 28 x 5 mg & 21</i> <i>x 10 mg titration pack</i>	51
MENACTRA INJ	96
M-END DMX LIQ.....	115
M-END PE LIQ.....	115
MENQUADFI INJ	96
MENVEO INJ	96
<i>mercaptopurine</i>	30
<i>meropenem</i>	20
<i>mesalamine</i>	82
<i>mesalamine w/ cleanser</i>	82
MESNEX.....	37
<i>metadate er</i>	57
<i>metamucil</i>	84
METAMUCIL.....	84
METAMUCIL FIBER	84
METAMUCIL MULTIHEALTH FIB ...	84
<i>metamucil smooth texture</i>	84
METAMUCIL WAF.....	84
<i>metformin hcl</i>	63
<i>methadone hcl</i>	18
<i>methadone hydrochloride i</i>	18
<i>methazolamide</i>	45
<i>methenamine hippurate</i>	20
<i>methimazole</i>	77
<i>methocarbamol</i>	60
<i>methotrexate sodium</i>	30, 94
<i>methylcobalamin</i>	104
METHYLDOPA	46
<i>methylphenidate hcl</i>	58
<i>methylprednisolone</i>	73
<i>methylprednisolone acetate</i>	73
<i>methylprednisolone sod succ</i>	73
<i>metoclopramide hcl</i>	80
<i>metolazone</i>	45
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide</i> <i>tab 100-25 mg</i>	43

<i>metoprolol & hydrochlorothiazide</i>	
<i>tab 100-50 mg</i>	43
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide</i>	
<i>tab 50-25 mg</i>	43
<i>metoprolol succinate</i>	44
<i>metoprolol tartrate</i>	44
<i>metronidazole</i>	20
<i>metronidazole (topical)</i>	127
<i>metronidazole in nacl 0.79% iv soln</i>	
<i>500 mg/100ml</i>	20
<i>metronidazole vaginal</i>	89
<i>metyrosine</i>	46
<i>MG SO4/D5W INJ 10MG/ML</i>	98
<i>mgo</i>	101
<i>mi-acid</i>	79
<i>mi-acid gas relief</i>	87
<i>mibelas 24 fe</i>	69
<i>miconazole sodium</i>	22
<i>MICLARA LQ</i>	112
<i>miconazole 1</i>	89
<i>miconazole 3</i>	89
<i>miconazole 3 combination</i>	89
<i>miconazole 3 combo pack</i>	89
<i>miconazole 7</i>	89
<i>miconazole nitrate (topical)</i>	124
<i>miconazole nitrate vaginal</i>	89
<i>MICROCHAMBER MIS</i>	119
<i>microgestin 1.5/30</i>	69
<i>microgestin 1/20</i>	69
<i>microgestin fe 1.5/30</i>	69
<i>microgestin fe 1/20</i>	69
<i>midodrine hcl</i>	46
<i>miglustat</i>	75
<i>mili</i>	69
<i>milk of magnesia</i>	84
<i>milk of magnesia concentr</i>	84
<i>mimvey</i>	72
<i>mineral oil</i>	84
<i>mineral oil enema</i>	84
<i>MINI WRIGHT MIS PFM</i>	119
<i>MINI WRIGHT MIS PFM LOW</i>	119
<i>minitran</i>	46
<i>minocycline hcl</i>	29
<i>minoxidil</i>	46
<i>mintox maximum strength</i>	79
<i>mintox plus</i>	79
<i>mirtazapine</i>	52

<i>misoprostol</i>	87
<i>MITIGARE</i>	15
<i>M-M-R II INJ</i>	96
<i>M-NATAL PLUS TAB</i>	98
<i>moexipril hcl</i>	39
<i>molindone hcl</i>	55
<i>mometasone furoate</i>	126
<i>mondoxylene nl</i>	29
<i>MONISTAT 7 KIT COMBO PK</i>	89
<i>MONJUVI</i>	35
<i>MONOFERRIC</i>	91
<i>mono-lynyah</i>	69
<i>montelukast sodium</i>	118
<i>morphine sulfate</i>	18, 19
<i>MORPHINE SULFATE</i>	19
<i>motion sickness relief</i>	80
<i>motion-time</i>	81
<i>MOVANTIK</i>	87
<i>moxifloxacin hcl</i>	27
<i>moxifloxacin hcl (ophth)</i>	106
<i>MUCINEX CHIL LIQ</i>	115
<i>mucinex childrens freefor</i>	115
<i>mucinex cough childrens</i>	115
<i>MUCINEX FAST LIQ DAY/NITE</i>	115
<i>MUCINEX FAST TAB 5-10-200</i>	115
<i>mucinex fast-max dm max</i>	115
<i>mucinex fast-max night ti</i>	115
<i>MUCINEX FREE LIQ DAY/NIGH</i>	115
<i>MUCINEX JUNI TAB COUGH</i>	115
<i>MUCINEX LIQ CLR/COOL</i>	115
<i>MUCINEX LIQ DAY/NITE</i>	115
<i>mucinex multi-symptom col</i>	115
<i>MUCINEX NIGH SOL COLD/FLU</i>	115
<i>mucinex sinus-max night t</i>	115
<i>mucus & cough relief chil</i>	115
<i>mucus relief childrens</i>	115
<i>mucus relief cough childr</i>	115
<i>MULTAQ</i>	42
<i>mupirocin</i>	123
<i>MURO 128</i>	108
<i>MVASI</i>	35
<i>my choice</i>	69
<i>my way</i>	69
<i>mycophenolate mofetil</i>	95
<i>mycophenolate sodium</i>	95
<i>mycozyl ap</i>	124
<i>myferon 150</i>	91

<i>myorisan</i>	122
MYRBETRIQ	89
N	
<i>nabumetone</i>	17
<i>nadolol</i>	44
<i>nafticillin sodium</i>	28
NAGLAZYME.....	75
<i>nalbuphine hcl</i>	19
<i>naloxone hcl</i>	61
<i>naltrexone hcl</i>	61
NAMZARIC CAP 14-10MG	51
NAMZARIC CAP 21-10MG	51
NAMZARIC CAP 28-10MG	51
NAMZARIC CAP 7-10MG	51
NAMZARIC CAP PACK.....	51
NAPHCON-A SOL OP	107
<i>naproxen</i>	17
<i>naproxen sodium</i>	17
<i>naratriptan hcl</i>	59
NARCAN	61
<i>nasal allergy 24 hour mul</i>	121
<i>nasal decongestant</i>	115
<i>nasal decongestant maximu</i>	116
<i>nasal moisturizing spray</i>	119
NASCOBAL	104
NASOPEN PE LIQ	116
NATACYN.....	106
<i>nateglinide</i>	63
NATPARA.....	65
<i>natural senna laxative</i>	84
<i>natural vitamin d-3</i>	104
NAYZILAM	49
<i>necon 0.5/35-28</i>	69
<i>nefazodone hcl</i>	52
<i>neomycin sulfate</i>	21
<i>neomycin-bacitrac zn-polymyx</i> <i>5(3.5)mg-400unt-10000unt op</i> <i>oin</i>	106
<i>neomycin-polymy-gramicid op sol</i> <i>1.75-10000-0.025mg-unt-mg/ml</i>	106
<i>neomycin-polymyxin-</i> <i>dexamethasone ophth oint 0.1%</i>	105
<i>neomycin-polymyxin-</i> <i>dexamethasone ophth susp 0.1%</i>	105

<i>neomycin-polymyxin-hc ophth susp</i>	105
<i>neomycin-polymyxin-hc otic soln</i> <i>1%</i>	109
<i>neomycin-polymyxin-hc otic susp</i> <i>3.5 mg/ml-10000 unit/ml-1%</i>	109
NERLYNX.....	35
NEUPRO	54
<i>nevirapine</i>	23
<i>new day</i>	69
NEXAVAR	35
<i>niacin</i>	104
<i>niacin (antihyperlipidemic)</i>	43
<i>niacin flush free</i>	104
<i>niacinamide</i>	104
<i>nicardipine hcl</i>	44
<i>nicotine</i>	61
<i>nicotine mini lozenge</i>	61
<i>nicotine polacrilex</i>	61
NICOTINE SYS KIT TRANSDER....	62
<i>nicotine transdermal syst</i>	62
NICOTROL INHALER	62
NICOTROL NS.....	62
<i>nifedipine</i>	44
NIFEREX TAB.....	91
<i>nikki</i>	69
<i>nilutamide</i>	31
<i>nimodipine</i>	44
NINJACOF LIQ	116
NINJACOF-D LIQ	116
NINJACOF-XG LIQ 200-8/5.....	116
NINLARO.....	35
<i>nitazoxanide</i>	21
<i>nitisinone</i>	75
NITRO-BID	46
<i>nitrofurantoin macrocrystal</i>	21
<i>nitrofurantoin monohyd macro</i>	21
<i>nitroglycerin</i>	46
NIX COMPLETE KIT LICE 1%.....	127
<i>nizatidine</i>	82
<i>no flush niacin</i>	104
<i>nohist-dm</i>	116
<i>nohist-lq</i>	116
<i>nora-be</i>	69
<i>norethindrone & ethinyl estradiol-fe</i> <i>chew tab 0.4 mg-35 mcg</i>	70

<i>norethindrone & ethinyl estradiol-fe</i>	
<i>chew tab 0.8 mg-25 mcg</i>	70
<i>norethindrone (contraceptive)</i>	70
<i>norethindrone ace & ethinyl</i>	
<i>estradiol tab 1 mg-20 mcg</i>	70
<i>norethindrone ace & ethinyl</i>	
<i>estradiol tab 1.5 mg-30 mcg</i>	70
<i>norethindrone ace & ethinyl</i>	
<i>estradiol-fe tab 1 mg-20 mcg</i> ...	70
<i>norethindrone ace-eth estradiol-fe</i>	
<i>chew tab 1 mg-20 mcg (24)</i>	70
<i>norethindrone acetate</i>	77
<i>norethindrone acetate-ethinyl</i>	
<i>estradiol tab 0.5 mg-2.5 mcg</i> ...	72
<i>norethindrone acetate-ethinyl</i>	
<i>estradiol tab 1 mg-5 mcg</i>	73
<i>norgestimate & ethinyl estradiol tab</i>	
<i>0.25 mg-35 mcg</i>	70
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-</i>	
<i>25/0.215-25/0.25-25 mg-mcg</i> ..	70
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-</i>	
<i>35/0.215-35/0.25-35 mg-mcg</i> ..	70
<i>norlyroc</i>	70
<i>NORPACE CR</i>	42
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	70
<i>nortrel 1/35 (21)</i>	70
<i>nortrel 1/35 (28)</i>	70
<i>nortrel 7/7/7</i>	70
<i>nortriptyline hcl</i>	52
<i>NORVIR</i>	23
<i>NOVOLIN INJ 70/30</i>	64
<i>NOVOLIN INJ 70/30 FP</i>	64
<i>NOVOLIN N</i>	65
<i>NOVOLIN N FLEXPEN</i>	65
<i>NOVOLIN R</i>	65
<i>NOVOLIN R FLEXPEN</i>	65
<i>NOVOLOG</i>	65
<i>NOVOLOG FLEXPEN</i>	65
<i>NOVOLOG MIX INJ 70/30</i>	65
<i>NOVOLOG MIX INJ FLEXPEN</i>	65
<i>NOVOLOG PENFILL</i>	65
<i>NOXAFIL</i>	22
<i>NUBEQA</i>	31
<i>NUDEXTA CAP 20-10MG</i>	59
<i>NUFERA TAB</i>	92
<i>nu-iron 150</i>	92
<i>NULOJIX</i>	95

<i>NULYTELY SOL LMN/LIME</i>	85
<i>NU-MAG TAB 71.5-119</i>	101
<i>NUPLAZID</i>	55
<i>NUTRILIPID</i>	99
<i>nyamyc</i>	124
<i>nylia 7/7/7</i>	70
<i>NYMALIZE</i>	44
<i>nymyo</i>	70
<i>nystatin</i>	22
<i>nystatin (mouth-throat)</i>	128
<i>nystatin (topical)</i>	124
<i>nystop</i>	124
O	
<i>ocella</i>	70
<i>OCTAGAM</i>	95
<i>octreotide acetate</i>	75
<i>ODEFSEY TAB</i>	25
<i>ODOMZO</i>	35
<i>OFEV</i>	119
<i>ofloxacin (ophth)</i>	106
<i>ofloxacin (otic)</i>	109
<i>OGIVRI</i>	35
<i>OGIVRI INJ 420MG</i>	35
<i>olanzapine</i>	55
<i>olmesartan medoxomil</i>	41
<i>hydrochlorothiazide tab 20-12.5</i>	
<i>mg</i>	40
<i>olmesartan medoxomil-</i>	
<i>hydrochlorothiazide tab 40-12.5</i>	
<i>mg</i>	40
<i>olmesartan medoxomil-</i>	
<i>hydrochlorothiazide tab 40-25 mg</i>	
.....	40
<i>olmesartan-amlodipine-</i>	
<i>hydrochlorothiazide tab 20-5-12.5</i>	
<i>mg</i>	40
<i>olmesartan-amlodipine-</i>	
<i>hydrochlorothiazide tab 40-10-</i>	
<i>12.5 mg</i>	41
<i>olmesartan-amlodipine-</i>	
<i>hydrochlorothiazide tab 40-10-25</i>	
<i>mg</i>	41
<i>olmesartan-amlodipine-</i>	
<i>hydrochlorothiazide tab 40-5-12.5</i>	
<i>mg</i>	41

<i>olmesartan-amlodipine- hydrochlorothiazide tab 40-5-25 mg</i>	41
<i>olopatadine hcl</i>	107
OMEGA DHA CHW.....	102
<i>omeprazole</i>	88
<i>omeprazole magnesium</i>	88
OMNIPOD KIT STARTER	65
OMNIPOD MIS 5 PACK.....	65
<i>ondansetron</i>	81
<i>ondansetron hcl</i>	81
ONETOUCH DEL MIS PLUS 30G ...	75
ONETOUCH DEL MIS PLUS 33G ..	75
ONETOUCH MIS 30G.....	75
ONETOUCH MIS LANCETS.....	75
ONTRUZANT	35
ONUREG.....	30
<i>opcicon one-step</i>	70
OPCON-A SOL OP	107
OPSUMIT.....	46
OPTICHAMBER MIS DIA MD	119
OPTICHAMBER MIS DIA SM	119
OPTICHAMBER MIS DIAMOND ...	119
<i>optimal-d</i>	104
<i>optimal-d pack</i>	104
<i>option 2</i>	70
OPTIONS GYNOL II VAGINAL	90
ORGOVYX.....	31
ORKAMBI GRA 100-125.....	119
ORKAMBI GRA 150-188.....	119
ORKAMBI TAB 100-125	119
ORKAMBI TAB 200-125	119
<i>orsythia</i>	70
<i>os-cal calcium + d3</i>	101
<i>os-cal extra d3</i>	101
<i>oseltamivir phosphate</i>	25, 26
<i>oxacillin sodium</i>	29
<i>oxaliplatin</i>	30
<i>oxandrolone</i>	62
<i>oxcarbazepine</i>	49
<i>oxybutynin chloride</i>	89
<i>oxycodone hcl</i>	19
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 10-325 mg</i>	19
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 2.5-325 mg</i>	19

<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 5-325 mg</i>	19
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 7.5-325 mg</i>	19
OXYCONTIN.....	18
OXYTROL FOR WOMEN.....	89
OYS SHL CALC PAK VIT D.....	101
<i>oysco 500+d</i>	101
<i>oyster shell</i>	101
<i>oyster shell calcium + d</i>	101
<i>oyster shell calcium + d3</i>	101
<i>oyster shell calcium + vi</i>	101
<i>oyster shell calcium 250+</i>	101
<i>oyster shell calcium 500</i>	101
<i>oyster shell calcium 500+</i>	101
<i>oyster shell calcium plus</i>	101
<i>oyster shell calcium/vita</i>	101
<i>oyster shell calcium+d</i>	101
<i>oystercal-d</i>	101
OZEMPIC (0.25 OR 0.5MG/DOSE)	63
OZEMPIC (1MG/DOSE).....	63

P

<i>pacerone</i>	42
<i>paclitaxel</i>	32
<i>paliperidone</i>	55
<i>pamidronate disodium</i>	66
PAMIDRONATE DISODIUM.....	65
PANRETIN	127
<i>pantoprazole sodium</i>	88
PANZYGA	95
<i>paraplatin</i>	30
<i>paricalcitol</i>	77
<i>paromomycin sulfate</i>	21
<i>paroxetine hcl</i>	52
PASER	25
PAXIL	52
<i>pc pediatric iron drops</i>	92
PEAK AIR FLO MIS ADLT/PED ...	119
PEAK FLOW MIS METER	119
PEAK FLW MTR MIS ADULT.....	119
PEAK FLW MTR MIS CHILD	119
PEDIACLEAR 8 CHILDRENS.....	112
<i>pediaclear pd childrens</i>	112
PEDIA-LAX	85
PEDIARIX INJ 0.5ML	96
PEDIAVENT	112
PEDVAX HIB	96

<i>peg 3350-kcl-na bicarb-nacl-na sulfate for soln 236 gm</i>	85
<i>peg 3350-kcl-sod bicarb-nacl for soln 420 gm</i>	85
PEGASYS	26
PEMAZYRE	35
PEN GK/DEXTR INJ 40000/ML	29
PEN GK/DEXTR INJ 60000/ML	29
PEN NEEDLES:	
NOVO/BD/ULTIMED/OWEN/TRIVI DIA	65
<i>penicillamine</i>	66
<i>penicillin g potassium</i>	29
PENICILLIN G PROCAINE	29
<i>penicillin g sodium</i>	29
<i>penicillin v potassium</i>	29
PENTACEL INJ	96
<i>pentamidine isethionate inh</i>	21
<i>pentamidine isethionate inj</i>	21
<i>pentoxifylline</i>	92
<i>peptic relief</i>	80
<i>perindopril erbumine</i>	39
<i>periogard</i>	128
<i>permethrin</i>	127
<i>perphenazine</i>	55
PERSERIS	56
PERSONAL BES MIS FULL RNG ..	119
PERSONAL BES MIS LOW RANG	120
<i>pfizerpen</i>	29
<i>pharbechlor</i>	112
<i>pharbedryl</i>	112
<i>pharmacist choice d-vitam</i>	104
PHAZYME MAXIMUM STRENGTH ..	87
<i>phendimetrazine tartrate</i>	62
<i>phenelzine sulfate</i>	52
<i>phenobarbital</i>	49
<i>phenobarbital sodium</i>	49
<i>phenylephrine w/ dm-gg liqd 10-18-200 mg/15ml</i>	116
<i>phenylephrine w/ dm-gg tab 10-17.5-385 mg</i>	116
PHENYTEK	49
<i>phenytoin</i>	49
<i>phenytoin sodium</i>	49
<i>phenytoin sodium extended</i>	49
PHESGO SOL	35
<i>philith</i>	70

PHILLIPS	85
<i>phillips milk of magnesia</i>	85
<i>phospha 250 neutral</i>	101
<i>phytonadione</i>	104
PIFELTRO	23
PIKO 1 MIS ELECTRON	120
<i>pilocarpine hcl</i>	107
<i>pilocarpine hcl (oral)</i>	128
<i>pimozide</i>	56
<i>pimtreea</i>	70
<i>pindolol</i>	44
<i>pioglitazone hcl</i>	63
<i>piperacillin sod-tazobactam na for inj 3.375 gm (3-0.375 gm)</i>	29
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 13.5 gm (12-1.5 gm)</i>	29
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 2.25 gm (2-0.25 gm)</i>	29
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 4.5 gm (4-0.5 gm)</i>	29
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 40.5 gm (36-4.5 gm)</i>	29
PIQRAY 200MG DAILY DOSE	35
PIQRAY 250MG TAB DOSE	35
PIQRAY 300MG DAILY DOSE	35
<i>pirmella 1/35</i>	70
<i>piroxicam</i>	17
PLASMA-LYTE INJ -148	98
PLASMA-LYTE INJ -A	98
<i>plenamine</i>	99
PLENVU SOL	85
POCKET CHAMB MIS	120
POCKET PEAK MIS METER	120
<i>podofilox</i>	127
<i>poly bacitracin</i>	123
POLY HIST FO TAB 10.5-10	116
<i>polyethylene glycol 3350</i>	85
<i>poly-iron 150</i>	92
<i>polymyxin b-trimethoprim ophth soln 10000 unit/ml-0.1%</i>	106
<i>polysaccharide iron complex</i>	92
POLY-TUSSIN LIQ 10-4-10	116
POLY-VENT DM TAB	116
POMALYST	31
<i>portia-28</i>	70
<i>posaconazole</i>	22
<i>potassium chloride</i>	98

POTASSIUM CHLORIDE98
potassium chloride 20 meq/l
(0.15%) in dextrose 5% inj98
potassium chloride
microencapsulated crystals er ..98
potassium citrate (alkalinizer)89
POTASSIUM IODIDE75
PRALUENT43
pramipexole dihydrochloride54
prasugrel hcl.....93
pravastatin sodium42
praziquantel.....21
prazosin hcl39
prednisolone73
prednisolone acetate (ophth)106
PREDNISOLONE SODIUM PHOSP107
prednisolone sodium phosphate ..73
prednisone73
PREDNISONE INTENSOL.....73
pregabalin49
pregabalin (once-daily)59
PRELIEF TAB 340MG102
PREMASOL SOL 10%99
PRENATAL ONE TAB DAILY104
PRENATAL TAB.....104
PRENATAL TAB 27-0.8MG104
PRENATAL TAB 27-1MG.....98
PRENATAL TAB 28-0.8MG104
PRENATAL TAB PLUS.....98
PRENATAL VIT TAB 28-0.8MG ...104
PRENATAL VIT TAB LOW IRON98
PRENATAL VIT TAB MINERALS...104
prevalite.....43
previfem.....70
PREVYMIS26
PREZCOBIX TAB 800-15025
PREZISTA.....23
PRIFTIN.....25
primaquine phosphate.....22
PRIMAQUINE PHOSPHATE.....22
primidone49
PRIVIGEN95
probenecid.....15
PROCALAMINE INJ 3%99
PROCARE MIS ADULT120
PROCARE MIS CHILD120
prochlorperazine.....81

prochlorperazine edisylate81
prochlorperazine maleate81
PROCRT91
procto-med hc127
procto-pak127
proctozone-hc.....127
PRODIGY MIS 28G75
PROFERRIN ES.....92
PROGRAF95
PROLASTIN-C120
PROLENSA.....107
PROLIA66
PROMACTA92
promethazine hcl81
promethazine w/ codeine syrup
6.25-10 mg/5ml.....116
promethazine-dm syrup 6.25-15
mg/5ml.....116
promethazine-phenylephrine-
codeine syrup 6.25-5-10 mg/5ml
.....116
propafenone hcl42
proparacaine hcl108
propranolol hcl.....44
propylthiouracil77
PROQUAD INJ96
PROSOL INJ 20%99
protriptyline hcl.....52
pseudoephed-bromphen-dm syrup
30-2-10 mg/5ml116
pseudoephedrine hcl.....116
psyllium85
PULMICORT FLEXHALER.....121
PULMOZYME120
PURIXAN.....30
pyrazinamide.....25
pyridostigmine bromide59
pyridoxine hcl104

Q

qc 3 day vaginal cream89
qc acid controller.....82
qc acid controller maximu82
qc all day allergy.....112
qc allergy relief.....121
qc allergy relief multi-s116
qc antacid79
qc antacid/anti-gas.....79

<i>qc antacid/anti-gas maxim</i>	79
<i>qc anti-diarrheal</i>	80
<i>qc artificial tears</i>	108
<i>qc aspirin</i>	15
<i>qc aspirin low dose</i>	15
<i>qc chewable aspirin low d</i>	15
<i>qc childrens allergy</i>	112
<i>qc childrens ibuprofen</i>	17
<i>qc chlor-pheniramine</i>	112
<i>qc diclofenac sodiium</i>	127
<i>qc enema</i>	85
<i>qc enteric aspirin</i>	15
<i>qc esomeprazole magnesium</i>	88
<i>qc fexofenadine hydrochlo</i>	112
<i>qc gas relief extra stren</i>	87
<i>qc gentle laxative</i>	85
<i>qc heartburn antacid</i>	79
<i>qc ibuprofen</i>	17
<i>qc ibuprofen ib</i>	17
<i>qc lansoprazole</i>	88
<i>qc laxative</i>	85
<i>qc loratadine allergy rel</i>	112
<i>qc magnesium citrate</i>	85
<i>qc miconazole 7</i>	89
<i>qc milk of magnesia</i>	85
<i>qc mineral oil heavy</i>	85
<i>qc naproxen sodium</i>	17
<i>qc natural vegetable</i>	85
<i>qc natural vegetable laxa</i>	85
<i>qc natura-lax</i>	85
<i>qc omeprazole magnesium</i>	88
<i>qc stool softener</i>	85
<i>qc tolnaftate</i>	124
<i>qc tussin cf</i>	116
<i>qc tussin dm cough & ches</i>	116
<i>qc tussin mucus + chest c</i>	116
<i>QINLOCK</i>	35
<i>QUADRACEL INJ</i>	96
<i>quetiapine fumarate</i>	56
<i>quinapril hcl</i>	39
<i>quinapril-hydrochlorothiazide tab</i> 10-12.5 mg	38
<i>quinapril-hydrochlorothiazide tab</i> 20-12.5 mg	38
<i>quinapril-hydrochlorothiazide tab</i> 20-25 mg	39
<i>quinidine sulfate</i>	42

<i>quinine sulfate</i>	22
R	
<i>RABAVERT INJ</i>	96
<i>rabeprazole sodium</i>	88
<i>raloxifene hcl</i>	75
<i>ramipril</i>	39
<i>ranolazine</i>	46
<i>rasagiline mesylate</i>	54
<i>RAYALDEE</i>	77
<i>reclipsen</i>	70
<i>RECOMBIVAX HB</i>	96
<i>RECTIV</i>	127
<i>reeses pinworm medicine</i>	21
<i>refresh celluvisc</i>	108
<i>REFRESH DRO CONTACTS</i>	108
<i>REFRESH DRO OP</i>	108
<i>REFRESH DRO RELIEVA</i>	108
<i>REFRESH GEL OPTIVE</i>	108
<i>REFRESH LIQUIGEL</i>	108
<i>REFRESH OPT SOL MEGA-3</i>	108
<i>REFRESH OPTI DRO 0.5-0.9%</i> ..	108
<i>REFRESH SOL DIGITAL</i>	108
<i>REFRESH SOL OPTIVE</i>	108
<i>REGRANEX</i>	127
<i>reguloid</i>	85
<i>REGULOID</i>	85
<i>RELENZA DISKHALER</i>	26
<i>RELION GLUCO CHW 4GM</i>	74
<i>RELISTOR</i>	87
<i>REMICADE</i>	93
<i>RENFLEXIS</i>	93
<i>repaglinide</i>	63
<i>RESCON TAB 2-60MG</i>	116
<i>RESTASIS</i>	108
<i>RESTASIS MULTIDOSE</i>	108
<i>RETAINE HPMC</i>	108
<i>RETEVMO</i>	35
<i>REVLIMID</i>	31
<i>REXULTI</i>	56
<i>REYATAZ</i>	23
<i>REZUROCK</i>	95
<i>RHOPRESSA</i>	107
<i>RIABNI</i>	35
<i>ribavirin (hepatitis c)</i>	26
<i>riboflavin</i>	105
<i>rid lice killing shampoo</i>	127
<i>RID LIQ</i>	127

<i>rifabutin</i>	25
<i>rifampin</i>	25
RIGHTEST MIS GL300	75
<i>riluzole</i>	59
<i>rimantadine hydrochloride</i>	26
RINVOQ	93
RISACAL-D TAB.....	102
<i>risedronate sodium</i>	66
RISPERDAL CONSTA	56
<i>risperidone</i>	56
RITEFLO MIS.....	120
<i>ritonavir</i>	23
RITUXAN	35
RITUXAN INJ HYCELA.....	35
<i>rivastigmine</i>	51
<i>rivastigmine tartrate</i>	51
<i>rivelsa</i>	70
<i>rizatriptan benzoate</i>	59
<i>robafen cf multi-symptom</i>	116
<i>robafen dm cough</i>	116
<i>robafen dm cough/chest co</i>	116
<i>robafen mucus/chest conge</i>	116
<i>rolaids</i>	79
<i>ropinirole hydrochloride</i>	54
<i>rosadan</i>	127
<i>rosuvastatin calcium</i>	42
ROTARIX SUS	96
ROTATEQ SOL.....	96
<i>roweepra</i>	49
ROZLYTREK	35
RUBRACA	35
<i>rufinamide</i>	49
RU-HIST D TAB 4-10MG	116
RUKOBIA.....	23
RUXIENCE	35
RYBELSUS	63
RYDAPT.....	35
RYMED TAB 2-10MG	116
<i>rynex dm</i>	116
<i>rynex pe</i>	116
<i>rynex pse</i>	116
S	
SAFETY 28G MIS LANCETS	75
<i>sajazir</i>	92
<i>saline</i>	120
<i>saline mist</i>	120
SANDIMMUNE	95

SANTYL.....	127
<i>sapropterin dihydrochloride</i>	75
<i>scalpicin maximum strengt</i>	126
<i>scopolamine</i>	81
SECUADO.....	56
<i>selegiline hcl</i>	54
<i>selenium sulfide</i>	124
SELZENTRY	23
<i>senna laxative</i>	85
SENNA PLUS CAP 8.6-50MG	85
<i>senna regular strength</i>	85
<i>senna-lax</i>	85
<i>senna-tabs</i>	85
<i>senna-time</i>	85
<i>sennosides</i>	85
<i>senokot extra strength</i>	85
SEREVENT DISKUS.....	113
<i>sertraline hcl</i>	52
<i>setlakin</i>	70
<i>sevelamer carbonate</i>	76
<i>sharobel</i>	70
SHINGRIX	96
SIGNIFOR	76
<i>silace</i>	85
<i>siladryl allergy</i>	112
<i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension)</i>	46
<i>siltussin dm das</i>	116
<i>siltussin sa</i>	116
<i>siltussin-dm</i>	116
<i>silver sulfadiazine</i>	123
SIMBRINZA SUS 1-0.2%	107
<i>simliya</i>	70
<i>simpesse</i>	70
<i>simvastatin</i>	42
<i>sirolimus</i>	96
SIRTURO.....	25
SIVEXTRO	21
SKYRIZI.....	94
SKYRIZI PEN	94
<i>slow iron</i>	92
SLOW-MAG TAB	102
SLOW-MAG TAB 71.5-119	102
<i>sm 3-day vaginal</i>	89
<i>sm acid reducer</i>	82
<i>sm acid reducer maximum s</i>	82
<i>sm all day allergy</i>	112

<i>sm all day allergy childr</i>	112
<i>sm allergy 4 hour</i>	112
<i>sm allergy childrens</i>	112
<i>sm allergy relief</i>	112
<i>sm allergy relief nasal s</i>	121
<i>sm antacid</i>	79
<i>sm antacid advanced</i>	79
<i>sm antacid advanced maxi</i>	79
<i>sm antacid/antigas</i>	79
<i>sm antibiotic</i>	123
<i>sm antibiotic plus pain r</i>	123
<i>sm anti-diarrheal</i>	80
<i>sm antifungal clotrimazol</i>	124
<i>sm antifungal miconazole</i>	124
<i>sm antifungal tolnaftate</i>	124
<i>sm aspirin</i>	15
<i>sm aspirin adult low stre</i>	15
<i>sm aspirin enteric coated</i>	15
<i>sm aspirin low dose</i>	15
<i>sm athletes foot</i>	124
<i>SM CALAMINE LOT</i>	127
<i>sm childrens aspirin</i>	15
<i>sm childrens ibuprofen</i>	17
<i>sm clearlax</i>	85
<i>sm clotrimazole vaginal</i>	90
<i>sm cold & allergy childre</i>	117
<i>sm cold & cough dm childr</i>	117
<i>sm double antibiotic</i>	123
<i>sm enema</i>	85
<i>sm esomeprazole magnesium</i>	88
<i>sm eye itch relief</i>	107
<i>sm fexofenadine hydrochlo</i>	112
<i>sm fiber</i>	85
<i>sm fiber laxative</i>	85
<i>sm gas relief</i>	87
<i>sm gas relief drops infan</i>	87
<i>sm gas relief extra stren</i>	87
<i>sm gentle laxative</i>	86
<i>SM GLUCOSE CHW ORANGE</i>	74
<i>sm hydrocortisone maximum</i>	126
<i>sm ibuprofen</i>	17
<i>sm ibuprofen ib</i>	17
<i>sm infants ibuprofen</i>	17
<i>sm iron</i>	92
<i>sm iron slow release</i>	92
<i>sm lansoprazole</i>	88
<i>sm lice killing maximum s</i>	127

<i>sm lice solution kit</i>	127
<i>sm lice treatment</i>	127
<i>sm loratadine</i>	112
<i>sm lubricant eye drops</i>	108
<i>sm lubricating plus</i>	108
<i>sm lubricating tears</i>	108
<i>sm magnesium citrate</i>	86
<i>sm miconazole 3</i>	90
<i>sm miconazole 7</i>	90
<i>sm milk of magnesia</i>	86
<i>sm motion sickness</i>	81
<i>sm mucus relief cough chi</i>	117
<i>sm naproxen sodium</i>	17
<i>sm nasal decongestant max</i>	117
<i>sm nicotine</i>	62
<i>sm nicotine polacrilex</i>	62
<i>sm nicotine transdermal s</i>	62
<i>sm omeprazole</i>	88
<i>sm senna laxative</i>	86
<i>sm stomach relief</i>	80
<i>sm stool softener</i>	86
<i>sm tioconazole-1</i>	90
<i>sm triple antibiotic orig</i>	123
<i>sm tussin cf</i>	117
<i>sm tussin dm</i>	117
<i>sm tussin dm cough/chest</i>	117
<i>sm tussin dm max/cough +</i>	117
<i>sm tussin mucus + chest c</i>	117
<i>SMART SENSE CHW 4GM</i>	74
<i>sodium bicarbonate (antacid)</i>	79
<i>sodium chloride</i>	98
<i>sodium chloride (gu irrigant)</i>	127
<i>sodium chloride hypertonic</i>	109
<i>sodium ferric gluconate complex in sucrose</i>	92
<i>sodium fluoride chew; tab; 1.1 (0.5 f) mg/ml soln</i>	98
<i>sodium phenylbutyrate</i>	76
<i>sodium polystyrene sulfonate powder</i>	66
<i>SOFTCLIX MIS LANCETS</i>	76
<i>solifenacin succinate</i>	89
<i>SOLQUA INJ 100/33</i>	65
<i>SOLTAMOX</i>	31
<i>soluble fiber</i>	86
<i>SOLU-CORTEF</i>	73
<i>SOMATULINE DEPOT</i>	76

SOMAVERT76
 soothe xp/xtra protection109
 sorine42
 sotalol hcl42
 sotalol hcl (afib/af)42
 SPACE CHAMBR MIS ANTI-STA..120
 SPACE CHAMBR MIS LARGE120
 SPACE CHAMBR MIS MEDIUM ...120
 SPACE CHAMBR MIS SMALL120
 SPACER CHAMB MIS ADULT120
 SPACER CHAMB MIS CHILD120
 spironolactone.....39
 spironolactone &
 hydrochlorothiazide tab 25-25 mg
 45
 sprintec 2870
 SPRITAM 49, 50
 SPRYCEL35
 sps66
 sronyx70
 ssd123
 STAHIST AD TAB 25-60MG117
 STAHIST LIQ.....117
 STAHIST TP TAB 2.5-10MG.....117
 STELARA94
 STIVARGA35
 STL SOFT/LAX CAP 8.5-50MG86
 stomach relief80
 stomach relief extra stre80
 stool softener.....86
 stool softener laxative86
 stool softener laxative e86
 streptomycin sulfate21
 STRIBILD TAB.....25
 subvenite50
 sucrafate87
 sudogest117
 sudogest maximum strength.....117
 sudogest sinus & allergy.....117
 sulfacetamide sodium (acne) ...122
 sulfacetamide sodium (ophth) ...106
 sulfacetamide sodium-prednisolone
 ophth soln 10-0.23(0.25)%....105
 SULFADIAZINE.....21
 sulfamethoxazole-trimethoprim iv
 soln 400-80 mg/5ml21

sulfamethoxazole-trimethoprim
 susp 200-40 mg/5ml21
 sulfamethoxazole-trimethoprim tab
 400-80 mg21
 sulfamethoxazole-trimethoprim tab
 800-160 mg21
 SULFAMYLON.....123
 sulfasalazine82
 sulindac17
 sumatriptan.....59
 sumatriptan succinate.....59
 sunitinib malate36
 super omega-3102
 SUPER TWIN CAP EPA/DHA102
 SUPERIORSOURCE K1.....105
 SUPREP BOWEL SOL PREP KIT86
 SUREFLEX MIS LANCETS.....76
 syeda71
 SYMBICORT AER 160-4.5122
 SYMBICORT AER 80-4.5122
 SYMDEKO TAB 100-150120
 SYMDEKO TAB 50-75MG120
 SYMJEPI.....120
 SYMPAZAN50
 SYMTUZA TAB.....25
 SYNAREL.....72
 SYNERCID INJ 500MG.....21
 SYNJARDY TAB 12.5-1000MG63
 SYNJARDY TAB 12.5-500.....63
 SYNJARDY TAB 5-1000MG.....63
 SYNJARDY TAB 5-500MG.....63
 SYNJARDY XR TAB 10-1000.....64
 SYNJARDY XR TAB 12.5-1000MG 64
 SYNJARDY XR TAB 25-1000.....64
 SYNJARDY XR TAB 5-1000MG63
 SYNRIPO.....32
 SYNTHROID.....77
 SYSTANE GEL DRO 0.4-0.3%....109
T
 TABLOID30
 TABRECTA.....36
 tacrolimus96
 tacrolimus (topical)127
 TAFINLAR.....36
 TAGRISSO.....36
 TALTZ.....94
 TALZENNA.....36

<i>tamoxifen citrate</i>	31
<i>tamsulosin hcl</i>	88
TARGRETIN	127
<i>tarina 24 fe</i>	71
<i>tarina fe 1/20 eq</i>	71
TASIGNA	36
<i>tazarotene</i>	124
<i>tazicef</i>	27
TAZORAC	124
<i>taztia xt</i>	44
TAZVERIK	36
TDVAX INJ 2-2 LF	96
TECENTRIQ	36
TECHLITE MIS LANC 30G	76
TECHLITE MIS LANCETS	76
TEFLARO	27
<i>telmisartan</i>	41
<i>telmisartan-amlodipine tab 40-10 mg</i>	41
<i>telmisartan-amlodipine tab 40-5 mg</i>	41
<i>telmisartan-amlodipine tab 80-10 mg</i>	41
<i>telmisartan-amlodipine tab 80-5 mg</i>	41
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab 40-12.5 mg</i>	41
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab 80-12.5 mg</i>	41
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab 80-25 mg</i>	41
<i>temazepam</i>	58
TEMIXYS TAB 300-300	25
TENIVAC INJ 5-2LF	96
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i>	24
TEPMETKO	36
<i>terazosin hcl</i>	39
<i>terbinafine hcl</i>	22
<i>terbinafine hcl (topical)</i>	124
<i>terbutaline sulfate</i>	113
<i>terconazole vaginal</i>	90
<i>testosterone</i>	62
<i>testosterone cypionate</i>	62
<i>testosterone enanthate</i>	62
<i>tetrabenazine</i>	59, 60
<i>tetracycline hcl</i>	29
TGT GLUCOSE CHW RASPBERRY ...	74

THALOMID	31
THEO-24	120
<i>theophylline</i>	120
THERATEARS	109
<i>thiamine hcl</i>	105
<i>thiamine mononitrate</i>	105
<i>thioridazine hcl</i>	56
<i>thiothixene</i>	56
<i>tiadylt er</i>	44
<i>tiagabine hcl</i>	50
TIBSOVO	36
<i>tigecycline</i>	29
TIGECYCLINE	29
<i>tilia fe</i>	71
<i>timolol maleate</i>	44
<i>timolol maleate (ophth)</i>	107
<i>timolol maleate (ophth) once-daily</i>	107
<i>tioconazole 1</i>	90
TIVICAY	24
TIVICAY PD	24
<i>tizanidine hcl</i>	60
TOBRADEX OIN 0.3-0.1%	105
TOBRADEX ST SUS 0.3-0.05.....	105
<i>tobramycin</i>	21
<i>tobramycin (ophth)</i>	106
<i>tobramycin sulfate</i>	21
<i>tobramycin-dexamethasone ophth susp 0.3-0.1%</i>	105
<i>tolnaftate</i>	124
<i>tolnaftate antifungal</i>	124
<i>tolterodine tartrate</i>	89
<i>topiramate</i>	50
<i>toposar</i>	32
<i>toremifene citrate</i>	31
<i>torseamide</i>	45
TOVIAZ	89
TPN ELECTROL INJ	98
TRADJENTA	64
<i>tramadol hcl</i>	19
<i>tramadol-acetaminophen tab 37.5-325 mg</i>	19
<i>trandolapril</i>	39
<i>tranexamic acid</i>	92
<i>tranylcypromine sulfate</i>	52
TRAVASOL INJ 10%	99
TRAZIMERA	36

<i>trazodone hcl</i>	52
TRECATOR.....	25
TRELEGY AER ELLIPTA 100-62.5-25 MCG.....	109
TRELEGY AER ELLIPTA 200-62.5-25 MCG.....	109
TRELSTAR MIXJECT	31
<i>treprostinil</i>	46
TRESIBA.....	65
TRESIBA FLEXTOUCH	65
<i>tretinoin</i>	123
<i>tretinoin (chemotherapy)</i>	32
<i>triaacting nighttime cold&</i>	117
<i>triamcinolone acetonide (mouth)</i>	128
<i>triamcinolone acetonide (nasal)</i>	121
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i>	126
<i>triamterene & hydrochlorothiazide</i> <i>cap 37.5-25 mg</i>	45
<i>triamterene & hydrochlorothiazide</i> <i>tab 37.5-25 mg</i>	45
<i>triamterene & hydrochlorothiazide</i> <i>tab 75-50 mg</i>	45
<i>tri-buffered aspirin</i>	15
TRICARE TAB PRENATAL.....	98
<i>triderm</i>	126
<i>trientine hcl</i>	66
<i>tri-estarylla</i>	71
TRIFERIC.....	92
<i>trifluoperazine hcl</i>	56
<i>trifluridine</i>	106
<i>trihexyphenidyl hcl</i>	54
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 10-5- 1000MG.....	64
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 12.5- 2.5-1000MG.....	64
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 25-5- 1000MG.....	64
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 5-2.5- 1000MG.....	64
TRIKAFTA TAB 100-50-75MG & 150MG	120
TRIKAFTA TAB 50-25-37.5MG & 75MG	120
<i>tri-legest fe</i>	71
<i>tri-lynyah</i>	71

<i>tri-lo-estarylla</i>	71
<i>tri-lo-marzia</i>	71
<i>tri-lo-mili</i>	71
<i>tri-lo-sprintec</i>	71
<i>trimethoprim</i>	21
<i>tri-mili</i>	71
<i>trimipramine maleate</i>	52
TRINTELLIX	52
<i>tri-nymyo</i>	71
<i>triple antibiotic</i>	123
<i>tri-previfem</i>	71
<i>triprolidine hcl</i>	112
TRIPROLIDINE HYDROCHLORID	112
<i>tri-sprintec</i>	71
TRIUMEQ TAB	25
<i>trivora-28</i>	71
<i>tri-vylibra</i>	71
<i>tri-vylibra lo</i>	71
TROGARZO.....	24
TROPHAMINE INJ 10%.....	99
<i>tropium chloride</i>	89
TRUE METRIX KIT AIR.....	128
TRUE METRIX KIT METER	128
TRUE METRIX STRIPS	76, 128
TRULICITY.....	64
TRUMENBA INJ	96
TRUPLUS LANC MIS 26G	76
TRUPLUS LANC MIS 28G	76
TRUPLUS LANC MIS 30G	76
TRUPLUS LANC MIS 33G	76
TRUSELTIQ 100 MG DAILY DOSE	36
TRUSELTIQ 125 MG DAILY DOSE	36
TRUSELTIQ 50 MG DAILY DOSE ..	36
TRUSELTIQ 75 MG DAILY DOSE ..	36
TRUSTEX LUBR MIS ASSORTED ..	71
TRUSTEX LUBR MIS BANANA	71
TRUSTEX LUBR MIS CHOC.....	71
TRUSTEX LUBR MIS COLA	71
TRUSTEX LUBR MIS COLORS	71
TRUSTEX LUBR MIS EX LARGE	71
TRUSTEX LUBR MIS EX STR.....	71
TRUSTEX LUBR MIS GRAPE	71
TRUSTEX LUBR MIS RIB/STUD....	71
TRUSTEX LUBR MIS SPERMICI	71
TRUSTEX LUBR MIS STRWBRY	71
TRUSTEX LUBR MIS VANILLA.....	71
TRUSTEX MIS BANANA	71

TRUSTEX MIS CHOCOLAT	71
TRUSTEX MIS FLAVORS.....	71
TRUSTEX MIS MINT	71
TRUSTEX MIS STRWBRY.....	71
TRUSTEX MIS VANILLA	71
TRUSTEX/RIA MIS LUBRICAT	71
TRUSTEX/RIA MIS NON-LUB	71
TRUSTEX/RIA MIS SPERMICI	71
TRUSTX NON-9 MIS RIB/STUD	71
TRUXIMA.....	36
TRUZONE PEAK MIS FLOW MTR.	120
TUKYSA.....	36
<i>tums smoothies</i>	79
TURALIO	36
<i>tusnel diabetic</i>	117
TUSNEL DM LIQ	117
<i>tusnel dm pediatric</i>	117
TUSNEL LIQ.....	117
TUSNEL PED DRO 7.5-50.....	117
TUSNEL PEDI LIQ 15-5-50.....	117
TUSNEL PEDIA LIQ	117
TUSNEL TAB	117
TUSNEL-DM DRO PEDIATRC.....	117
TUSNEL-DM LIQ	117
<i>tusnel-ex</i>	117
TUSSICAPS CAP 10-8MG	117
<i>tussin cf</i>	117
<i>tussin cf multi-symptom c</i>	117
<i>tussin dm</i>	117
<i>tussin dm cough + chest c</i>	117
<i>tussin dm maximum strengt</i>	117
<i>tussin mucus & chest cong</i>	117
<i>tussin mucus + chest cong</i>	117
TWINRIX INJ.....	96
TYBOST.....	24
<i>tydemy</i>	71
TYPHIM VI	97
U	
UBRELVY	59
UKONIQ	36
ULTILET MIS 28G	76
ULTILET MIS 30G	76
ULTILET MIS LANCETS	76
<i>ultra fresh pm</i>	109
<i>ultra lubricating eye dro</i>	109
ULTRA THIN MIS 31G.....	76
ULTRA THIN MIS 33G.....	76

UNILET GP 28 MIS ULT THIN	76
UNILET LANCT MIS 28G	76
UNILET LANCT MIS 30G	76
UNILET LANCT MIS 33G	76
UNISTIK SAFE MIS LANC 28G.....	76
UNISTIK SAFE MIS LANC 30G.....	76
<i>unithroid</i>	77
UPCAL D POW.....	102
<i>ursodiol</i>	87
V	
<i>valacyclovir hcl</i>	26
VALCHLOR	127
<i>valganciclovir hcl</i>	26
<i>valproate sodium</i>	50
<i>valproic acid</i>	50
<i>valsartan</i>	41
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab</i> 160-12.5 mg	41
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab</i> 160-25 mg	41
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab</i> 320-12.5 mg	41
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab</i> 320-25 mg	41
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab</i> 80-12.5 mg	41
VALTOCO	50
VANACOF DMX LIQ.....	117
<i>vanadom</i>	60
VANALICE GEL 0.3-3.5%.....	127
VANATAB DM TAB 5-9-198.....	117
<i>vancomycin hcl</i>	21
VANCOMYCIN INJ 1 GM.....	21
VANCOMYCIN INJ 500MG	21
VANCOMYCIN INJ 750MG	21
<i>vandazole</i>	90
VAQTA	97
VARIVAX.....	97
VASCEPA.....	43
VCF VAGINAL CONTRACEPTIVE...	90
VELCADE.....	36
<i>velivet</i>	71
VELTASSA	66
VEMLIDY	26
VENCLEXTA	36
VENCLEXTA TAB START PK.....	36
<i>venlafaxine hcl</i>	53

VENOFER.....	92
VENTAVIS.....	47
VENTOLIN HFA.....	113
VENTOLIN HFA (INSTITUTIONAL PACK)	113
<i>verapamil hcl</i>	45
VERSACLOZ	56
VERZENIO	36
<i>vestura</i>	71
V-GO 20 KIT	65
V-GO 30 KIT	65
V-GO 40 KIT	65
VICTOZA	64
<i>vienva</i>	72
<i>vigabatrin</i>	50
<i>vigadrone</i>	50
VIIBRYD	53
VIIBRYD KIT STARTER	53
VIMPAT	50
<i>vincristine sulfate</i>	32
<i>vinorelbine tartrate</i>	32
<i>violele</i>	72
VIRACEPT	24
VIREAD	24
<i>virt-phos 250 neutral</i>	102
<i>virtussin a/c</i>	117
<i>virtussin ac/alc</i>	118
VIRTUSSIN SOL DAC	118
<i>vitamin a</i>	105
VITAMIN A PALMITATE	105
VITAMIN B12	105
VITAMIN B-12.....	105
VITAMIN C.....	105
VITAMIN C SOL	105
VITAMIN D	105
<i>vitamin d high potency</i>	105
<i>vitamin d infant</i>	105
VITAMIN D2.....	105
VITAMIN D3.....	105
VITAMIN D3 TAB CAL/PHOS.....	102
<i>vitamin e</i>	105
VITAMIN E.....	105
<i>vitamin e high potency</i>	105
<i>vitamin e-200</i>	105
VITAMIN K2	105
VITRAKVI	36
VIVITROL	62

VIZIMPRO	36
<i>voriconazole</i>	22
VORTEX VALVE MIS CHAMBER ..	120
VORTEX/MASK MIS CHILDS.....	120
VORTEX/MASK MIS TODDLER ...	120
VOSEVI TAB	26
VOTRIENT	36
VRAYLAR.....	56
VRAYLAR CAP 1.5-3MG	56
<i>vyfemla</i>	72
<i>vylibra</i>	72
VYZULTA.....	107
W	
<i>warfarin sodium</i>	90
<i>water for irrigation, sterile irrigation soln</i>	127
<i>wee care</i>	92
<i>weekly-d</i>	105
<i>wera</i>	72
<i>womens laxative</i>	86
<i>wymzya fe</i>	72
X	
XALKORI	37
XARELTO.....	90
XARELTO STAR TAB 15/20MG.....	91
XATMEP	94
XCOPRI.....	50
XCOPRI PAK 100-150	50
XCOPRI PAK 12.5-25	50
XCOPRI PAK 150-200MG (MAINTENANCE).....	50
XCOPRI PAK 150-200MG (TITRATION).....	50
XCOPRI PAK 50-100MG.....	50
XELJANZ	94
XELJANZ XR	94
XENICAL	76
XERMELO	87
XGEVA	66
XIFAXAN	87
XIGDUO XR TAB 10-1000.....	64
XIGDUO XR TAB 10-500MG	64
XIGDUO XR TAB 2.5-1000.....	64
XIGDUO XR TAB 5-1000MG	64
XIGDUO XR TAB 5-500MG.....	64
XOFLUZA	26
XOLAIR	120

XOSPATA.....	37
XPOVIO 100 MG ONCE WEEKLY...	37
XPOVIO 40 MG ONCE WEEKLY	37
XPOVIO 40 MG TWICE WEEKLY ...	37
XPOVIO 60 MG ONCE WEEKLY	37
XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY ...	37
XPOVIO 80 MG ONCE WEEKLY	37
XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY ...	37
XTANDI	31
<i>xulane</i>	72
XULTOPHY INJ 100/3.6	65
XYREM	60
Y	
YF-VAX INJ	97
<i>yuvaferm</i>	73
Z	
<i>zafemy</i>	72
<i>zafirlukast</i>	118
<i>zaleplon</i>	58
<i>zarah</i>	72
ZARXIO	91
ZEJULA	37
ZELBORAF	37
ZEMAIRA	120
<i>zenatane</i>	123

ZENPEP CAP 10000UNT.....	87
ZENPEP CAP 15000UNT.....	87
ZENPEP CAP 20000UNT.....	87
ZENPEP CAP 25000	87
ZENPEP CAP 3000UNIT	87
ZENPEP CAP 40000	87
ZENPEP CAP 5000UNIT	87
ZERVIAE	107
<i>zidovudine</i>	24
<i>ziprasidone hcl</i>	56
<i>ziprasidone mesylate</i>	56
ZIRABEV	37
ZIRGAN	106
<i>zoledronic acid</i>	66
ZOLINZA.....	37
<i>zolmitriptan</i>	59
<i>zolpidem tartrate</i>	58
<i>zonisamide</i>	50
ZORTRESS	96
<i>zovia 1/35</i>	72
<i>zumandimine</i>	72
ZYDELIG	37
ZYKADIA.....	37
ZYLET SUS 0.5-0.3%.....	105
ZYPREXA RELPREVV	56, 57



Molina Dual Options Cal MediConnect Plan Medicare-Medicaid Plan

Gửi tệp danh mục được HPMS phê duyệt 00022276, Phiên bản 7

Ngày cập nhật: **10/15/2021**

Để biết thêm thông tin mới nhất hoặc các câu hỏi khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo số (855) 665-4627, TTY: 711Monday-Friday, 8 a.m. to 8 p.m., local time hoặc truy cập Molinahealthcare.com/Duals